

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ 2008

MÃ SỐ: B08 - 06

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

Cơ quan chủ trì: Viện Kinh tế chính trị học

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Văn Hậu

Thư ký đề tài: TS. Nguyễn Thị Như Hà

7246

26/3/2009

HÀ NỘI - 2008

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN” và “Để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, điều cần thiết trước hết là nắm vững định hướng XHCN trong nền KTTT ở nước ta”¹

Sau 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới, nhất là trong khoảng thời gian Việt Nam chuẩn bị và sau khi gia nhập WTO, thể chế kinh tế thị trường (KTTT) định hướng XHCN đã từng bước được xây dựng và phát huy tác dụng, làm cho nền kinh tế Việt Nam phát triển năng động và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nhà nước đã ban hành mới và sửa đổi hàng loạt bộ luật và các văn bản dưới luật khác nhằm hướng vào việc đảm bảo các quyền tài sản; quyền tự chủ của các doanh nghiệp; đảm bảo cho giá cả chủ yếu do thị trường định đoạt; lấy các tín hiệu thị trường làm căn cứ quan trọng để phân bổ các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh; đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; khuyến khích các nhà kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận hợp pháp...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công hết sức to lớn trong công cuộc đổi mới kinh tế, vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề phức tạp cần được khảo sát, nghiên cứu có tính hệ thống, toàn diện và đầy đủ hơn về thể chế kinh tế, khi những điều kiện kinh tế-xã hội thay đổi và khi nước ta đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Điều đó đòi hỏi thể chế kinh tế cũng phải được điều chỉnh cho phù hợp. Hơn nữa, nền KTTT ở nước ta chỉ mới bước đầu được hình thành, nên thể chế KTTT ở nước ta cũng chưa thể được coi là hoàn chỉnh. Các quy định trong luật pháp, các văn bản dưới luật còn có nhiều chỗ mâu thuẫn, chưa nhất quán với nhau, gây khó khăn cho quá trình thực hiện, làm giảm đáng kể hiệu lực của các quy định pháp luật, đặc biệt là còn có nhiều điểm chưa phù hợp với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Trong điều kiện đó, ***“Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)”*** là một đề tài cần thiết cả về lý luận và thực tiễn hiện nay.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, H., 2006, tr.25

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Về thể chế, thể chế kinh tế và thể chế KTTT, đã có nhiều công trình khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu.

Ở nước ngoài có nhiều tác giả nổi tiếng nghiên cứu về thể chế và thể chế kinh tế như Thortein Veblen (1994), Schmid (1972), North (1990-1991-1997), Sokoloff (2001)... Gần đây hơn còn có một số tác giả nước ngoài khác cũng nghiên cứu về vấn đề này như:

- GS.TS. E.Iaxin (2006) với tác phẩm: “Nhà nước và kinh tế trong thời kỳ hiện đại hoá”, tạp chí “Những vấn đề kinh tế”, Mát-xcơ-va, số 4. Trong tác phẩm này tác giả đã trình bày những lý thuyết về vai trò kinh tế của nhà nước trong nền KTTT hiện đại và khẳng định nhà nước luôn tồn tại trong kinh tế, trừ những người theo chủ nghĩa tự do, còn không ai phủ nhận vai trò kinh tế của nhà nước.

- GS.TS.A.Popov (2005) trong tác phẩm “Các phương pháp kế hoạch và thị trường: điều kiện kết hợp”, Tạp chí “Nhà kinh tế”, Mát-xcơ-va, số 10/2005, đã nêu lên một số vấn đề lý luận về thể chế KTTT, thể hiện trong việc kết hợp kế hoạch với thị trường. Theo tác giả thì thể chế kinh tế chỉ ra việc nhà nước điều tiết kinh tế ở một mức độ nào đó để sử dụng hợp lý các nguồn lực hạn chế nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển năng động, có hiệu quả.

Về thể chế KTTT ở Trung Quốc có tác phẩm “Thể chế KTTT XHCN có đặc trưng Trung Quốc” do trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc biên soạn, Nxb KHXH ấn hành năm 2002. Trong tác phẩm này các tác giả đã phân tích quá trình xác lập lý luận thể chế KTTT XHCN ở Trung Quốc. Đại hội XIV (tháng 10-1992) của Đảng CSTQ đã khẳng định “Mục tiêu của cải cách thể chế ở Trung Quốc là xây dựng thể chế KTTT XHCN ở Trung Quốc” và chỉ rõ, phải thực hiện cải cách thể chế kinh tế cũ, xây dựng thể chế kinh tế mới - thể chế KTTT XHCN, “ làm cho thị trường phát huy tác dụng cơ bản trong phân phối các nguồn lực dưới sự điều tiết vĩ mô của nhà nước”.

Ngoài ra còn có nhiều tác phẩm khác nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc trong quá trình cải cách và hoàn thiện thể chế KTTT như “Kinh

nghiệm về cải cách tài chính ở Trung Quốc” do GS. TS. Trương Mộc Lâm và Lưu Nguyên Khánh biên soạn, Nxb Tài chính, H.1997 ấn hành; Phan Trung: “Sự hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Trung Quốc”, tạp chí “Những vấn đề kinh tế”, Mát-xcơ-va, 2002-số 7...

Về thể chế KTTT ở Việt Nam, đã có nhiều công trình, nhiều nhà khoa học nghiên cứu như:

- “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam” do TS. Đinh Văn Ân và Võ Trí Thành đồng chủ biên, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, năm 2006. Tác phẩm đã tổng hợp, giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản nhất về thể chế kinh tế, kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện thể chế ở các nước phát triển như ở Mỹ, Đức, Nhật Bản; ở các nước Đông Âu, bao gồm cả các nước thuộc Liên Xô trước đây đang chuyển đổi sang KTTT; ở các nước Đông Á sau khủng hoảng 1997-1998 và ở các nước đang phát triển, các nền kinh tế đang chuyển đổi sang KTTT ở châu Á như Trung Quốc và Việt Nam về các lĩnh vực: cải cách chế độ sở hữu; phát triển đồng bộ các loại thị trường; cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển các doanh nghiệp phi nhà nước; cải cách thể chế tài chính; cải cách thể chế tiền tệ; cải cách thể chế thương mại; cải cách thể chế phân phối; cải cách thể chế chính trị; cải cách bộ máy chính phủ; xây dựng nhà nước pháp quyền; cải cách thể chế xã hội như các tổ chức xã hội và xã hội dân sự.

- Tác phẩm “20 năm đổi mới và hình thành thể chế KTTT định hướng XHCN”, Nxb CTQG ấn hành năm 2005, do PGS. TS. Nguyễn Cúc chủ biên. Trong tác phẩm này các tác giả trình bày khái quát những vấn đề lý luận cơ bản, một số quan niệm về thể chế và thể chế kinh tế, trình bày quan điểm đổi mới nhận thức lý luận về cải cách thể chế kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; đánh giá quá trình đổi mới thể chế KTTT định hướng XHCN ở nước ta, bao gồm các vấn đề đổi mới hệ thống chính trị; đổi mới lý luận về sở hữu và tái cơ cấu doanh nghiệp; hội nhập và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- PGS.TS. Nguyễn Cúc và PGS.TS. Kim Văn Chính (2006) đồng chủ biên tác phẩm: “Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền KTTT

định hướng XHCN ở Việt Nam”, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội ấn hành. Nội dung chủ yếu của tác phẩm đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản về sở hữu và sở hữu nhà nước như bản chất và các yếu tố cơ bản của sở hữu, đặc điểm của sở hữu nhà nước; vai trò của sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

- GS.TSKH. Lương Xuân Quỳ (2006) chủ biên tác phẩm: “Quản lý nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam”, do Nxb LLCT, Hà Nội ấn hành. Trong tác phẩm, các tác giả đã đề cập đến nhiều vấn đề có liên quan đến hoàn thiện thể chế KTTT: hệ thống hoá các lý thuyết cơ bản và những kinh nghiệm quốc tế về vai trò kinh tế của nhà nước trong nền KTTT và nhấn mạnh vai trò kinh tế của nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

- “Kinh tế Việt Nam năm 2005 trước ngưỡng cửa của Tổ chức Thương mại Thế giới”, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, H., 2006, do GS.TS. Nguyễn Văn Thường và GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn làm đồng chủ biên. Nội dung chủ yếu của tác phẩm là trình bày tổng quan về Tổ chức Thương mại Thế giới; phân tích những cơ hội, lợi ích và thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới; nghiên cứu, kinh nghiệm của Trung Quốc trong đàm phán gia nhập WTO và những năm đầu sau khi gia nhập WTO; phân tích, đánh giá kinh tế Việt Nam năm 2005 theo những yêu cầu tham gia vào WTO, quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam năm 2005; nêu lên một số khuyến nghị và giải pháp cấp thiết cần thực hiện theo yêu cầu gia nhập WTO như tiếp tục hoàn thiện và bổ sung pháp luật, ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- “Văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam” do luật gia Hoàng Anh sưu tầm và hệ thống hoá, Nxb Lao động-Xã hội, H., 11-2006. Trong văn kiện đã in toàn văn Báo cáo của Ban công tác về Việt Nam gia nhập WTO, Biểu cam kết về hàng hoá, Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO. Trong báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO có sự rà soát các chính sách và chế độ thương mại của Việt Nam cùng với các điều khoản dự kiến của bản dự thảo Nghị định thư gia nhập WTO. Các quan điểm của các thành viên Ban công tác của WTO về những vấn đề khác nhau của chế độ

thương mại Việt Nam và các điều khoản và điều kiện gia nhập WTO của Việt Nam đã được tóm lược trong bản Báo cáo của Ban công tác này.

- Gần đây nhất có đề tài khoa học cấp Bộ “Thể chế KTTT định hướng XHCN: những vấn đề lý luận và thực tiễn” do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh quản lý, GS.TS.Chu Văn Cấp làm chủ nhiệm đề tài, đã được nghiệm thu cuối năm 2006... Công trình khoa học này đã phân tích một cách có hệ thống các vấn đề lý luận về thể chế và thể chế kinh tế, thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam; đánh giá thực trạng hình thành thể chế KTTT định hướng XHCN ở nước ta (nhất là từ Đại hội IX của Đảng đến nay), nêu những vấn đề đặt ra cần phải tiếp tục hoàn thiện, đề xuất các phương hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam đến năm 2010.

Ngoài ra còn có nhiều tác phẩm khác có liên quan đến thể chế kinh tế như “Thể chế nhà nước đối với một số loại hình doanh nghiệp ở nước ta hiện nay”, Nxb CTQG, H., 2003, do PGS.TS. Nguyễn Cúc làm chủ biên; “Một số giải pháp hoàn thiện thể chế tài chính trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước”, đề tài khoa học cấp bộ do Học viện khu vực I, Học viện CTQG HCM chủ trì, PGS. TS. Nguyễn Cảnh Hoan làm chủ nhiệm đề tài; Tác giả Đặng Kim Sơn với tác phẩm “ba cơ chế thị trường, nhà nước và cộng đồng”, Nxb CTQG, H., 2004 do Đại sứ quán Pháp tài trợ; và “Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986 - 2006) thành tựu và những vấn đề đặt ra” do PGS.TS. Đặng Thị Loan, GS.TSKH. Lê Du Phong và PGS.TS. Hoàng Văn Hoa làm chủ biên, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, H., 2006. Đồng thời còn nhiều công trình nghiên cứu khác về thể chế KTTT đã được đăng tải trên các tạp chí trong nước với nhiều góc độ khác nhau...

Các công trình khoa học nêu trên đã làm sáng rõ nhiều vấn đề lý luận quan trọng về thể chế, thể chế kinh tế, thể chế KTTT và thể chế KTTT định hướng XHCN; đề cập có tính hệ thống đến những vấn đề thực tiễn hình thành thể chế KTTT ở Việt Nam từ khi tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế (1986) đến nay.

Tuy nhiên, các công trình khoa học trên đây đều được hoàn thành trước khi Việt Nam là thành viên của WTO, nên mới chỉ dừng lại ở mức độ

chuẩn bị các điều kiện để gia nhập WTO, chưa có điều kiện nghiên cứu một cách đầy đủ và sâu sắc những tác động to lớn của các cam kết từ phía Việt Nam khi gia nhập WTO đến việc điều chỉnh và hoàn thiện thể chế KTTT ở Việt Nam cho phù hợp với thông lệ quốc tế mà Việt Nam đã cam kết, đồng thời giữ vững được định hướng XHCN trong phát triển KTTT ở Việt Nam. Vì vậy, ***“Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN trong điều kiện Việt Nam là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)”*** được chọn làm đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ năm 2008 do Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh quản lý.

3. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

- Trên cơ sở những vấn đề lý luận cơ bản về thể chế, thể chế kinh tế, thể chế KTTT và thể chế KTTT định hướng XHCN, phân tích, đánh giá thực tiễn quá trình hình thành thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam trên một số mặt chủ yếu gắn với đòi hỏi cấp bách của thực tiễn hiện nay, làm rõ những tồn tại cần phải điều chỉnh, hoàn thiện.

- Đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT ở Việt Nam trên những mặt, lĩnh vực đã được phân tích ở phần phân thực trạng, sao cho vừa phù hợp với các cam kết quốc tế, vừa giữ vững được định hướng XHCN trong quá trình phát triển đất nước.

Để đạt được mục tiêu đó, đối tượng nghiên cứu của đề tài này là thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam trên các lĩnh vực chủ yếu: hệ thống luật pháp và các bản quy phạm pháp luật, một số chính sách kinh tế của nhà nước; bộ máy vận hành và các chủ thể kinh tế trong nền KTTT khi Việt Nam là thành viên của WTO.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

- Trình bày và phân tích một cách có hệ thống các lý thuyết về thể chế, thể chế kinh tế, thể chế KTTT và thể chế KTTT định hướng XHCN, trên cơ sở đó rút ra quan niệm của đề tài về thể chế KTTT và thể chế KTTT định hướng XHCN;

- Nghiên cứu kinh nghiệm hoàn thiện thể chế KTTT XHCN của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO và rút ra những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam;

- Phân tích, đánh giá quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam trong thời gian qua, nhất là trong

khoảng thời gian chuẩn bị và sau khi gia nhập WTO. Trên cơ sở đó chỉ ra những tồn tại, yếu kém của thể chế kinh tế hiện hành cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện;

- Quán triệt các quan điểm của Đảng, đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam trong thời gian tới.

5. Phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Quá trình xây dựng thể chế KTTT ở Việt Nam chủ yếu từ Đại hội IX (năm 2001) đến nay, nhất là trong khoảng thời gian Việt Nam chuẩn bị và sau khi gia nhập WTO.

6. Phương pháp nghiên cứu

- Sử dụng các phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn;

- Sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích, lô gíc kết hợp với lịch sử, tổng kết, đánh giá quá trình hình thành thể chế KTTT ở Việt Nam;

- Kế thừa một cách có chọn lọc kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây và cập nhật những thông tin mới về chủ đề nghiên cứu.

7. Kết cấu đề tài: Đề tài gồm 3 chương, 10 tiết:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

Chương 2: Thực trạng hình thành và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

Chương 3: Quan điểm và giải pháp tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. CÁC LÝ THUYẾT VỀ THỂ CHẾ, THỂ CHẾ KINH TẾ, THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1.1.1. Các quan niệm về thể chế, thể chế kinh tế, thể chế kinh tế thị trường

Thể chế là thuật ngữ đã xuất hiện từ rất sớm, nhưng nó chỉ được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu và hoạch định chính sách kinh tế từ những năm 20 -30 của thế kỷ XX, lúc đầu ở các nước phương Tây. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang vận hành theo cơ chế thị trường tại các nước XHCN trước đây, ở Trung Quốc và cả ở nước ta, vấn đề thể chế ngày càng được quan tâm hơn.

Cho đến nay, thuật ngữ thể chế đã trải qua những thời kỳ lịch sử nhất định gắn với một trường phái trong kinh tế học là kinh tế học thể chế. Theo giác độ này, có thể phân chia các quan niệm về thể chế theo các giai đoạn nghiên cứu thể chế một cách tương đối, bao gồm quan niệm của các học giả trước kinh tế học thể chế và trong kinh tế học thể chế. Quan niệm của các nhà kinh tế học thể chế cũng có thể phân thành kinh tế học thể chế cũ và kinh tế học thể chế mới.

1.1.1.1. Quan niệm của các học giả trước kinh tế học thể chế

Ngay từ rất sớm thuật ngữ thể chế đã được đưa vào sử dụng trong nghiên cứu. Vào năm 1651, Hobbs T. (1588 -1679) - nhà triết học duy vật chủ nghĩa Anh đã nêu ra quan điểm cho rằng, sự hình thành những thể chế là kết quả của sự thỏa thuận xã hội theo kiểu cam kết hợp đồng giữa những con người đang sống trong một xã hội chưa có nhà nước và có thể gây thiệt hại cho nhau trong cuộc chạy đua vì cái lợi của mình². Vì vậy, có thể hiểu thể chế ban đầu là những chuẩn mực được hình thành một cách có chủ đích trên cơ sở

² Hobbs T. Leviathan. Harmondsworth: Penguin Books, 1968 (в рус. пер. см., например: Гоббс Т. Избр. произведения: В 2 т. М.: Мысль, 1964. Т. 2. С. 85–89)

thỏa thuận giữa các thành viên xã hội nhằm giảm thiểu những thiệt hại mà các thành viên của xã hội có thể gây ra cho nhau.

Khác quan điểm về sự hình thành thể chế một cách có mục đích của Hobbs T., Hume D.(1771-1776), nhà triết học, sử học, kinh tế học và văn học người Xcôt-len, vào năm 1748 cho rằng, những thể chế như xử án và sở hữu đã được hình thành dần dần dưới dạng các sản phẩm phụ của sự tác động xã hội qua lại. Theo ông, nhân tố quan trọng đối với sự hình thành thể chế chính là sự lặp đi lặp lại của những mối liên hệ tương tác này hay tương tác khác. Chính trong sự lặp đi lặp lại đó, đã xuất hiện các chuẩn mực và chúng được củng cố dần, chuyển hóa dần thành những quy tắc bền vững, và những thể chế được hình thành theo kiểu đó sẽ mang lại lợi ích cho toàn xã hội ³.

Theo quan điểm của A.Smith (1723 - 1790) - nhà kinh tế người Anh, bản thân thị trường có chức năng thúc đẩy sự hình thành các thể chế có lợi cho xã hội nói chung, còn các thể chế không có lợi sẽ bị loại bỏ bởi cạnh tranh. Theo, Herbert Spencer (1820-1903), nhà triết học và kinh tế học người Anh, cần phân tích thể chế theo phương diện khả năng đáp ứng các nhu cầu chức năng của xã hội, cơ chế loại bỏ những thể chế không hiệu quả khỏi thị trường là sự chọn lựa của xã hội ⁴.

Như vậy, nhìn chung, các học giả này mới chỉ dừng lại ở mức phát hiện và phân tích một vài đặc điểm riêng biệt của thể chế, họ chưa đưa ra được một quan niệm thống nhất về thể chế. Tuy nhiên những quan điểm đó cũng đã có ảnh hưởng khá lớn tới sự hình thành một trường phái lý thuyết kinh tế mới là kinh tế học thể chế, đặc biệt là đối với quan niệm của các học giả kinh tế thể chế cũ.

1.1.1.2. Quan niệm của các học giả kinh tế học thể chế cũ

Học thuyết kinh tế thể chế cũ ra đời vào thập kỷ thứ 2 và thứ 3 của thế kỷ XX, với các nhà khoa học nổi tiếng là Veblen, Mitchell và Commons... Giống như quan niệm của các học giả trước kinh tế học thể chế, quan niệm về

³ Hume D. A Treatise of Human Justice. Oxford: Clarendon Press, 1960 (в рус. пер. см., например: Юм Д. Трактат о человеческой природе. Исследование о принципах морали // Юм Д. Соч.: В 2 т. М.: Канон, 1995. Т. 2)

⁴ http://econline.edu.ru/textbook/Glava_2_Ekonomi4esko/2_5_Instituty/PonRtie_institutu

thể chế của các học giả kinh tế học thể chế cũ cũng không đồng nhất. Vào năm 1934 Commons J. (1862-1945), nhà kinh tế học người Mỹ cho rằng, đôi khi có thể hình dung thể chế là tòa nhà được làm bằng những luật lệ và quy định, còn các cá nhân là những người sống trong tòa nhà đó. Và cũng đôi khi có thể hình dung rằng, thể chế là bản thân hành vi của những người ở đó ⁵.

Ví dụ như, Gustav Schmoller (1926) thuộc trường phái lịch sử Đức, một mặt cho rằng thể chế là những hình thức tổ chức kinh doanh thông thường có tính ổn định như thị trường, doanh nghiệp, nhà nước, tức là đồng nhất thể chế với tổ chức. Mặt khác, ông lại nói về những sự thỏa thuận, những thói quen trong hành vi, mà theo ông chúng gắn với những tư tưởng, chuẩn mực đạo đức và luật lệ, tức là đồng nhất thể chế với quy tắc. Thể chế được các cá nhân cảm nhận như là những hạn định. Thể chế có tác dụng kích thích đối với động cơ hoạt động; còn động cơ hoạt động thì để lại dấu ấn trong các chuẩn mực, giá trị, mà các chuẩn mực và giá trị lại biểu hiện ra dưới hình thái thể chế ⁶.

Veblen T.(1857-1929) - người theo trường phái thể chế Mỹ vào năm 1919 cho rằng thể chế là những quy tắc và thỏa thuận xã hội được thiết lập và có tác động điều tiết các quan hệ xã hội ⁷.

Tán đồng với quan điểm của Veblen, Emile Durkheim (1858-1917), nhà xã hội học người Pháp coi thể chế là mọi dạng tư tưởng, hành động và cảm giác có tác động tạo khuôn khổ cho các cá nhân ⁸, tức là đồng nhất thể chế với các nhân tố xã hội.

Common J. lại có quan niệm khác về thể chế, khi phân tích thể chế với tư cách là cơ chế có tổ chức để đạt được những mục tiêu tập thể, ông đã đồng nhất thể chế với tổ chức. Ông cho rằng, có thể xác định thể chế như là hành động tập thể để kiểm soát hoạt động cá nhân. Phạm vi của hành động tập thể rất rộng: từ những thói quen chưa có tính tổ chức tới những doanh nghiệp có tính tổ chức cao, từ các hình thái tổ chức như gia đình, tới các hình thái tổ

⁵Commons J. Institutional Economics: Its Place in Political Economy. N.Y.: McMillan, 1934. P. 69

⁶Schmoller G. Grundriss der Allgemeinen Volkswirtschaftslehre: 2 Bd. Bd 1. Berlin: Duncker & Humblot, 1923

⁷Veblen T. Why Is Economics Not an Evolutionary Science // Quarterly Journal of Economics. 1898. Vol.

12. № 4. P. 373–397

⁸Дюргейм Э. Социология. Ее предмет, метод, предназначение. М.: Канон, 1995

chức như tập đoàn, hội chợ, hiệp hội thương mại, công đoàn...và cả nhà nước. Nguyên tắc chung của những thể chế đó là mức độ kiểm soát nhất định của hành động tập thể đối với hoạt động cá nhân ⁹.

Từ những trình bày trên có thể thấy đặc điểm chủ yếu của trường phái kinh tế học thể chế cũ là đã coi thể chế là vấn đề quan trọng của đời sống xã hội nói chung và của lĩnh vực kinh tế nói riêng. Mặc dù chưa có sự phân định rõ giữa các thuật ngữ thể chế, thể chế kinh tế và thể chế KTTT, nhưng có thể thấy mục tiêu sử dụng thuật ngữ thể chế là nhằm giải thích một phương diện nhất định của KTTT trong sự khác biệt với lý thuyết cổ điển. Nếu như lý thuyết cổ điển đề cao vai trò của các yếu tố khách quan có tính quy luật, thì kinh tế học thể chế lại quan tâm tới yếu tố chủ quan, kết quả của những nỗ lực chủ quan nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động kinh tế của toàn xã hội nói chung. Do vậy, có thể coi thể chế KTTT là biểu hiện cụ thể của thể chế và thể chế kinh tế trong KTTT. Khái niệm thể chế thường được hiểu đồng nhất với các hình thái tổ chức hoạt động của con người, bao gồm các hình thái hoạt động của cá nhân như thói quen, và các hình thái hành động tập thể dưới dạng các tổ chức khác nhau.

1.1.1.3. Quan niệm của các học giả kinh tế học thể chế mới

Học thuyết kinh tế thể chế mới ra đời vào khoảng thập kỷ thứ 7 của thế kỷ XX ở Mỹ và một số nước khác. Khác với những quan niệm trước kinh tế học thể chế và kinh tế học thể chế cũ, các học giả thuộc kinh tế học thể chế mới ủng hộ quan điểm phân biệt thể chế với tổ chức. Họ cho rằng thể chế là cái gì đó đứng ở vị trí cao hơn những thành viên riêng biệt của sự tác động qua lại.

Quan điểm coi thể chế là các quy tắc có cơ sở từ tư tưởng của Hohfeld W. (1913). Nội dung chủ yếu của tư tưởng này là: Phần lớn các thể chế đều tồn tại tách rời bên ngoài các cá nhân cụ thể với tư cách là những quy tắc trò chơi chứ không phải là người chơi ¹⁰. Tư tưởng này sau được Noth D. kế thừa. Theo Noth D.(1990), thể chế bao gồm cả những quy tắc chính thức và những chuẩn mực

⁹

Commons J. Institutional Economics: Its Place in Political Economy. P. 69.

¹⁰

Hohfeld W. N. Some Fundamental Legal Concepts as Applied in the Study of Primitive Law // Yale Law Journal. 1913. Vol. 23. P.16–59; Commons J. The Legal Foundations of Capitalism. N.Y.: McMillan, 1924 (repr. — Madison, Wis.: University of Wisconsin Press, 1968).

phi chính thức (những chuẩn mực hành vi được thừa nhận rộng rãi, những thỏa thuận đã đạt được, những hạn định bên trong của hoạt động) và cả những đặc trưng nhất định của sự bắt buộc thừa hành việc này hay việc khác.

Noth D. viết: “Các thể chế bao gồm bất cứ một hình thức giới hạn nào mà con người tạo ra để hình thành nên mối quan hệ qua lại của mình...và tôi quan tâm đến cả các giới hạn chính thức - như các quy chế mà con người tạo ra - lẫn các giới hạn không chính thức - như các thông lệ, và bộ luật về hành vi. Các thể chế có thể được tạo ra, như Hiến pháp Hoa Kỳ chẳng hạn; hoặc chúng chỉ có thể tiến triển theo thời gian, như luật tập tục”¹¹.

Noth D. đã phân biệt rõ rệt giữa các thể chế với các tổ chức và mối quan hệ giữa thể chế với tổ chức: “Cả việc những tổ chức nào sẽ ra đời lẫn việc chúng sẽ tiến triển như thế nào về căn bản đều chịu tác động của khuôn khổ thể chế. Đến lượt mình, các tổ chức này sẽ lại ảnh hưởng đến các tiến triển của khuôn khổ thể chế”¹². Noth D. nói rằng, trong công trình nghiên cứu của ông “sẽ nhấn mạnh đến những thể chế được coi là những quy tắc cơ bản của trò chơi và việc tập trung vào các tổ chức (và những người quản lý chúng) trước hết là nói đến vai trò của chúng như là những tác nhân của sự thay đổi thể chế, do đó trọng tâm chú ý sẽ đặt vào mối quan hệ qua lại giữa các thể chế và các tổ chức”¹³.

Theo quan điểm của North D., thể chế gồm ba bộ phận cấu thành:

Thứ nhất, những hạn định không chính thức (truyền thống, tập quán, dư luận xã hội) được hình thành với tư cách là kết quả quan hệ tương tác giữa nhiều người đang theo đuổi những lợi ích riêng. Những hạn định hay chuẩn mực này có xu thế thay đổi dần dần theo tiến trình vận động và phát triển của xã hội.

Thứ hai, những quy tắc chính thức (hiến pháp, luật, phán quyết của toà án, xử lý hành chính) được nhà nước thiết lập một cách có ý thức, có thể thay đổi nhanh chóng đặc biệt trong các thời kỳ diễn ra những biến đổi có tính cách mạng.

11

Douglass C. North: Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế, Nxb KHXH & Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, H., 1998, tr. 22

12 SDD, tr. 24.

13 SDD, tr. 24

Thứ ba, những cơ chế cưỡng chế đảm bảo tuân thủ quy tắc ¹⁴.

Theo Furubotn E. và Richter R.(1997), thể chế là luật chơi, không bao gồm cầu thủ ¹⁵.

Lin và Nugent (1995) cho rằng, thể chế là hệ thống các quy tắc hành xử do con người sáng tạo ra để quản lý và định hình những tương tác giữa con người với nhau, qua đó giúp họ hình thành những kỳ vọng về những điều mà người khác sẽ làm. Theo Sokolof (2001), thể chế là khung khổ chính trị và pháp lý tạo ra những luật lệ và nguyên tắc cơ bản cho hoạt động của các cá nhân và công ty ¹⁶.

Một trong những tác giả đã cụ thể hóa thể chế thông qua sự phân loại các quy tắc là Ostrom E. Theo ông, các quy tắc có vai trò quyết định việc những hành động hay tình thế nào sẽ là cần thiết, được phép, hay không được phép đối với các thành viên tham gia vào mối quan hệ tương tác. Mục tiêu của quy tắc là trật tự hóa những quan hệ qua lại và làm cho chúng trở nên có thể dự kiến được ¹⁷. Quy tắc bao gồm các thành phần:

- Những vị trí hay vai trò của các thành viên của tổ chức;
- Trình tự tham gia vào và rời bỏ những vị trí đó đối với các thành viên;
- Những hành động mà các thành viên đang giữ các vị trí này hay khác có thể thực hiện hay không thực hiện;
- Những kết quả mà những thành viên đang giữ những vị trí này hay khác cần phải hoặc không cần phải đạt được.

Trong đó, quy tắc chỉ có vai trò tạo khung khổ để các thành viên có thể thực hiện sự lựa chọn trong những khung khổ đó, chứ không chỉ rõ cụ thể rằng sự lựa chọn nào cần phải thực hiện. Những vai trò cụ thể mà các quy tắc có thể đảm nhận và thực hiện gồm các vai trò:

¹⁴ Xem SDD, tr.86-122

¹⁵ Xem: Furubotn E., Richter R. Institutions and Economic Theory: The Contribution of the New Institutional Economics . Ann Arbor, Mich.: University of Michigan Press, 1997. P. 7.

(dẫn theo http://eonline.edu.ru/textbook/Glava_2_Ekonomi4esko/2_5_Instituty/PonRtie_instituta)

¹⁶ Dẫn theo Đinh Văn Ân – Lê Xuân Bá (2006), Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt nam. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, H., tr.8.

¹⁷ Ostrom E. An Agenda for the Study of Institutions // Public Choice. 1986. Vol. 48. P. 3—25.

- Tạo ra tổ hợp những vị trí có khả năng và số thành viên tham gia mà họ có thể chiếm giữ các vị trí đó;
- Tạo lập công nghệ lựa chọn vị trí và rời bỏ vị trí của các thành viên;
- Những kết quả có thể đạt được và chi phí của từng phương án đạt được kết quả;
- Những phương án hành động có thể thực hiện của các thành viên đang chiếm những vị trí nhất định trong mối quan hệ tương tác;
- Chức năng ra quyết định trong từng trường hợp;
- Những kênh giao tiếp được phép giữa các thành viên đang giữ những vị trí nhất định và cả hình thái tương tác giữa họ với nhau.

Như vậy, quan điểm coi thể chế là quy tắc cho phép phân tích hành vi của những con người đang bị giới hạn bởi những khung khổ nhất định. Tuy nhiên quan điểm này chưa làm rõ các vấn đề như vì sao thể chế có tính ổn định tương đối; những nguyên nhân nào dẫn tới sự thay đổi về thể chế; Vì sao trong các hệ thống kinh tế khác nhau lại có sự thực hiện các quyết định thể chế khác nhau...

1.1.1.4. Quan niệm về thể chế kinh tế của Nga và Trung Quốc

GS.TS.A.Popov (2005) trong tác phẩm “Các phương pháp kế hoạch và thị trường: điều kiện kết hợp”, Tạp chí “Nhà kinh tế”, Mát-xcơ-va, số 10, đã nêu lên một số vấn đề lý luận về thể chế KTTT, thể hiện trong việc kết hợp kế hoạch với thị trường. Theo tác giả thì thể chế kinh tế chỉ ra việc nhà nước điều tiết kinh tế ở một mức độ nào đó để sử dụng hợp lý các nguồn lực hạn chế nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển năng động, có hiệu quả. Ở đây các cơ quan nhà nước được xem xét dưới dạng “bộ máy tính toán” gia nhập vào thể chế kinh tế, tìm ra sự phối hợp giữa thị trường và kế hoạch. Khái niệm “thể chế kinh tế” được xác định như là những điều kiện khung khổ hoạt động của KTTT, nghĩa là tổng hoà những quy tắc dưới hình thức bộ tài liệu đảm bảo cho các chủ thể có khả năng thông qua quyết định và thực hiện những hoạt động này hay những hoạt động khác.

Thế chế cũng được xem xét dưới tác động của sự phát triển và sự biến đổi của hệ thống kinh tế như là kết quả của sự tác động của các yếu tố chính trị, kinh tế và tinh thần. Tác giả khẳng định rằng, lần đầu tiên trong thực tiễn thế giới, những nguyên lý kế hoạch được áp dụng trong việc kết hợp cân đối kinh tế quốc dân, thi hành chính sách kinh tế mới, soạn thảo kế hoạch điện khí hoá (GOELRO) và kết hợp kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế quốc dân với phát triển thị trường ở Liên Xô trước đây, khi đó đã coi thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Kết hợp kế hoạch với thị trường tạo ra cơ chế điều tiết các quá trình kinh tế, hướng đến bảo đảm tăng trưởng bền vững, đảm bảo việc làm, ổn định giá cả, phát triển đồng đều.

Tác giả chỉ rõ, việc thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) ở Liên-xô vào những năm 20 của thế kỷ thứ XX là một thí dụ điển hình của quan điểm đó. NEP trong khi hợp thức hoá, công khai hoá thị trường đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để kế hoạch hoá. Kinh nghiệm cho thấy, trong bất cứ xã hội công nghiệp mới nào với nền KTTT, kế hoạch và các phương pháp kế hoạch hoá cũng kết nối các mục tiêu, các nguồn lực và các chủ thể KTTT thành một thể thống nhất cho phép hình thành một hệ thống hoạt động hiệu quả. Các công cụ điều tiết thị trường dưới dạng thuế, tỷ suất lợi tức tín dụng được sử dụng để điều tiết các tỉ lệ cân đối, trong một thời kỳ ngắn. Còn kế hoạch cân đối sản xuất với tiêu dùng, nghĩa là thiết lập các chỉ tiêu thích hợp với những biến đổi cơ bản trong một triển vọng dài. Những luận điểm về kết hợp kế hoạch với thị trường trong thể chế KTTT, đặc biệt là trong thời kỳ thực hiện NEP đó có thể kế thừa để xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

Theo quan niệm của một số học giả kinh tế Nga, cơ cấu thể chế KTTT phân theo cấp độ bao gồm:

Thứ nhất, các thể chế đảm bảo sự trao đổi thông tin đáp ứng yêu cầu của quá trình tái sản xuất ở quy mô chủ thể cá biệt.

Thứ hai, thể chế thị trường các yếu tố đầu vào của sản xuất.

Thứ ba, thể chế trao đổi thông tin kinh doanh giữa các doanh nghiệp, ngân hàng và các cơ quan nhà nước.

Thứ tư, thể chế độc quyền nhóm thể hiện những tác động của những nhóm xã hội với lợi ích cục bộ tới các quyết định của các cơ quan nhà nước ¹⁸.

Quan niệm này cho thấy, cần hiểu thể chế là một hệ thống bao hàm nhiều cấp độ tương tác khác nhau của các chủ thể trong nền kinh tế, trong đó thể chế trực tiếp gắn với quá trình tái sản xuất cá biệt của chủ thể kinh tế là thể chế cơ sở. Sự xuất hiện của các nhóm thể chế tiếp theo không những thể hiện những điều kiện mới thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh của các chủ thể, mà còn tạo ra những rủi ro mới gắn với sự xuất hiện của những lợi ích cục bộ mới.

Các nhà kinh tế Trung Quốc cho rằng, thể chế là những quy tắc về chuẩn mực hóa hành vi và các cơ chế nảy sinh từ những quy tắc đó để giải quyết xung đột lợi ích giữa người với người ¹⁹.

Ngày nay, quan niệm của Ngân hàng Thế giới về thể chế bao gồm không những các quy tắc mà cả các chủ thể xây dựng, truyền bá, thực thi các quy tắc đó ²⁰.

Ngoài những trường phái trên đây, liên quan đến học thuyết kinh tế thể chế, theo học giả Trần Việt Phương, một số nhà kinh tế thể chế và sử kinh tế đã khẳng định rất có căn cứ và lý lẽ rằng C.Mác chính là nhà kinh tế đầu tiên đã nghiên cứu sâu và có phát hiện mới về các thể chế kinh tế và các thể chế liên quan đến kinh tế, có người dứt khoát đặt vị trí lịch sử của C.Mác là nhà tiên bối của học thuyết kinh tế thể chế, cả cũ và mới. Căn cứ của họ là những thành tựu khoa học của C.Mác về vai trò của lực lượng sản xuất và các nhân tố toàn diện hợp thành lực lượng sản xuất; về vai trò của quan hệ sản xuất, đặc biệt là của chế độ sở hữu và chế độ phân phối (tức là những thể chế kinh tế rất cơ bản); về quan hệ (lúc phù hợp, lúc mâu thuẫn) giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; về môi trường tương tác giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng (tức là những thể chế chính trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội).

¹⁸ Мещеряков Д., Чарахчян К. Структура системы институтов современной рыночной экономики. Вестник ВГУ серия Экономика и Управление 2005 N2 с.42-48.

¹⁹ Dẫn theo Báo cáo tổng quan đề tài khoa học cấp bộ tuyển thầu của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2006), Thể chế KTTT định hướng XHCN: những vấn đề lý luận và thực tiễn.

²⁰ Báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2003 về Phát triển bền vững trong thế giới năng động: thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống, Nxb CTQG, H.

Học giả Trần Việt Phương nhấn mạnh rằng, phương pháp luận của kinh tế học của C.Mác khác hẳn phương pháp luận của kinh tế học thể chế, đó là hai hệ thống, hai chân trời lý luận khác nhau, đưa đến những kết quả khác nhau ²¹.

Tương tự, các học giả Nga IA.I.Kudominốp và M.M.Iudkêvic (2000) cũng cho rằng, trên thực tế C.Mác là nhà thể chế đầu tiên, bởi vì, ông đã nói về những hình thức bắt buộc của hành vi, trong những hình thức bắt buộc ấy, các quá trình kinh tế được thể chế hoá, rõ ràng đó là lý luận về thể chế ²².

Kudominốp và Iudkevic cho rằng, đóng góp to lớn của chủ nghĩa Mác vào lý luận kinh tế là lý luận về các hình thức sở hữu, nguyên tắc cưỡng chế kinh tế và chủ nghĩa duy vật lịch sử (lý luận về phương thức sản xuất).

Chủ nghĩa Mác cho rằng, việc phân chia tư liệu sản xuất chủ yếu và các nguồn lực kinh tế không bị điều tiết bởi các cơ chế tự nhiên, mà phụ thuộc vào việc, ai là người kiểm soát các tư liệu sản xuất chủ yếu, nghĩa là những nguồn lực ngày càng khan hiếm hơn, trong những thời kỳ nhất định. Trong xã hội nô lệ, các nguồn lực ấy là những người nô lệ. Dưới chế độ phong kiến - đó là đất đai, trong xã hội TBCN - đó là tư bản được vật hoá. Ngày nay, các nguồn lực ấy là các nguồn thông tin và quan trọng là các nguồn tự nhiên (vì các nguồn tự nhiên ngày càng trở nên hạn chế).

Các nhà kinh tế cổ điển khẳng định rằng, vấn đề sở hữu là hoàn toàn không quan trọng, thí dụ, người ta sẽ gỡ bỏ những hạn chế phong kiến, thì trật tự tự nhiên sẽ được hình thành, sẽ xuất hiện chế độ cạnh tranh tự do, và trong chế độ này sẽ đạt được phúc lợi xã hội tối đa. Những người mácxít phản bác lại rằng, “không - sẽ không đạt được, vì tư liệu sản xuất bị độc quyền hoá bởi các nhóm người nhất định, cân bằng sẽ là tối ưu lợi ích, không phải của xã hội, mà chỉ của nhóm người đó thôi” và coi đó chỉ là lý luận của giai cấp thống trị.

Kinh tế chính trị cổ điển (Adam Smith, David Ricardo, John Stuart Mill) coi cưỡng bức kinh tế là bình thường hay là nguyên tắc kinh tế tự nhiên, họ cho rằng thế giới không có sự cưỡng bức, mà chỉ có những hợp đồng

²¹ Xem trong cuốn “Ba cơ chế thị trường, nhà nước và cộng đồng ứng dụng cho Việt Nam” của Đặng Kim Sơn, Nxb CTQG, H., 2004, tr.19.

²² Xem tập bài giảng về thể chế của IA.I. Kudominop và M.M. Iudkevic
<http://www.study.com.ru/materials/economics/economics.htm>

thuần tuý tự nguyện, còn nếu ai đó cưỡng bức con người đi làm việc, thì đó không phải là kinh tế. Chủ nghĩa Mác cho rằng, nếu nỡ nân cưỡng bức con người làm việc thì đó chỉ là trò chơi tự do của các lực lượng thị trường. C.Mác lần đầu tiên nói về hiện tượng cưỡng bức kinh tế, coi đó là đặc điểm của CNTB. Trước ông, các nhà kinh tế chính trị đã xem xét “cưỡng bức” chỉ thuần tuý là ép buộc bằng bạo lực (cưỡng bức bằng bạo lực thô bạo). Đối với Mác các loại cưỡng bức đó trên thực tế chỉ là một, bởi vì chúng đều dẫn đến một kết quả là: một bộ phận yếu thế của xã hội không có quyền sử dụng các nguồn dự trữ phải đi làm việc vì lợi ích của bộ phận xã hội khác có quyền sử dụng các nguồn dự trữ ấy.

C.Mác nói rằng, không có trật tự kinh tế tự nhiên, rằng mỗi thời đại, mỗi trình độ của lực lượng sản xuất sinh ra một kiểu tối ưu hoá lợi ích của các quan hệ kinh tế, một kiểu cưỡng bức lao động của đa số vì lợi ích của thiểu số và một kiểu huy động các lợi ích kinh tế. Cho nên theo Mác, có phương thức sản xuất công xã nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cuối cùng là cộng sản chủ nghĩa.

Một điều đáng chú ý cần được nhấn mạnh là: cải cách thể chế và phát triển kinh tế, xã hội ở các loại nước khác nhau không chỉ dựa vào học thuyết kinh tế thể chế mới, mà đã cố gắng vận dụng các thành quả tích cực của nhiều học thuyết kinh tế, ở nước ta thì cần đặc biệt chú trọng vận dụng lý luận kinh tế của chủ nghĩa Mác.

1.1.1.5. Quan niệm của các nhà khoa học Việt Nam

So với các học giả nước ngoài, thuật ngữ thể chế mới được các nhà khoa học Việt Nam đề cập tới và sử dụng trong thời gian gần đây, đặc biệt là sau khi nền kinh tế được chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa quan điểm của các học giả nước ngoài và xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn vận hành cơ chế thị trường định hướng XHCN, các nhà nghiên cứu kinh tế của Việt nam cũng đưa ra những quan niệm khác nhau về thể chế, trong đó có sự phân biệt các khái niệm thể chế, thể chế kinh tế, thể chế KTTT và tiến tới làm rõ khái niệm thể chế KTTT định hướng XHCN theo logic đi từ cái chung tới cái riêng.

Các thành viên tham gia hội thảo Khoa học “Xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam” tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (Tháng 10/2004) cho rằng, thể chế là các đạo luật, luật lệ, điều lệ, quy tắc, tập quán...được thừa nhận chung và các tổ chức kinh tế và chính trị cùng các định chế của nó và yếu tố văn hóa hình thành từ thực tiễn²³

Quan điểm trong đề tài cấp Nhà nước KX-01-06 cho rằng, thể chế là cách thức xã hội thiết lập khung khổ trật tự, trong đó diễn ra các quan hệ giữa con người với cơ chế, quy chế, quyền lực, quy tắc, luật lệ vận hành của trật tự xã hội đó²⁴. Theo quan niệm của một số nhà khoa học thuộc Viện Khoa học Tài chính, thể chế kinh tế là hình thức cụ thể của phương thức, phương pháp, quy tắc tổ chức vận hành kinh tế trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định “Thể chế kinh tế là khái niệm thấp hơn một cấp so với chế độ kinh tế, nó là sự thể hiện cụ thể của chế độ kinh tế. Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế - xã hội có tính khả biến (Trong một quốc gia, cùng một chế độ kinh tế có thể áp dụng những thể chế kinh tế khác nhau và các chế độ kinh tế khác nhau cũng có thể áp dụng những thể chế kinh tế tương tự)”²⁵.

Theo GS. Chu Văn Cáp, “Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế, nên nó vừa phản ánh yêu cầu bản chất của chính sách kinh tế, vừa phản ánh yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội”²⁶.

Trong cuốn sách do TS. Đinh Văn Ân và TS. Lê Xuân Bá đồng chủ biên “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam”, các tác giả đi từ quan niệm của các học giả trong và ngoài nước về thể chế để tìm ra những điểm chung về thể chế bao gồm: nội dung của thể chế gồm các bộ quy tắc; chủ thể tham gia và cơ chế thực thi quy tắc. Từ đó cho rằng, hệ thống thể chế gồm hai thành tố là môi trường thể chế và thể chế quản lý; môi trường thể chế và tổ chức không phải là những khái niệm đồng

²³ Học viện CTQG Hồ Chí Minh: kỷ yếu Hội thảo khoa học “Xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam, Tháng 10/2004.

²⁴ Bộ Khoa học & công nghệ, Chương trình khoa học & công nghệ cấp nhà nước 2001-2005, Báo cáo tổng hợp đề tài KX01-06 “Về thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam”, 2004.

²⁵ Báo cáo kết quả nghiên cứu và đề xuất chính sách “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế thị trường tài chính Việt Nam” của Viện Khoa học Tài chính (2006).

²⁶ Báo cáo tổng quan đề tài khoa học cấp bộ tuyển thầu của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2006), Thể chế KTTT định hướng XHCN: những vấn đề lý luận và thực tiễn, tr. 20.

nhất; phân biệt thể chế nhà nước với thể chế phi nhà nước; cơ chế thực thi thể chế chịu tác động của các bên liên quan trực tiếp và bên thứ ba.

Từ đó, họ cho rằng thể chế kinh tế là bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại song trùng với các bộ phận khác như thể chế chính trị, gia đình, tôn giáo... còn thể chế KTTT là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường, bao gồm cả các giao dịch giản đơn đến các giao dịch đòi hỏi đáp ứng các tiêu chuẩn cao²⁷.

Học giả Trần Việt Phương đã trình bày tóm tắt quan niệm về thể chế như sau: “Quan niệm thông thường về thể chế được ghi trong các cuốn từ điển phổ thông. Theo cuốn Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, xuất bản năm 2000, thể chế là: “những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội, buộc mọi người phải tuân theo (nói tổng quát)”. Quan niệm thông thường như vậy, tuy không được đầy đủ, và do đó không hoàn toàn chuẩn xác, song rất có ích cho nhận thức và hành động của mọi người.

Thể chế hiểu đầy đủ, theo nghĩa rộng, gồm 3 bộ phận:

Một là, các luật lệ, các quy tắc (kể cả các phong tục, tập quán, chuẩn mực xã hội). Theo nghĩa hẹp (hiện thông dụng ở nước ta), thì đây chính là thể chế, là khái niệm đầy đủ về thể chế. Quả thật như vậy có lẽ là quá hẹp.

Hai là, các tổ chức, mỗi tổ chức là một tập đoàn người được kết hợp với nhau một cách nhất định, có chức năng xây dựng và đảm bảo thực hiện một loại thể chế nhất định.

Ba là, các phương tiện và phương pháp mà các tổ chức và con người vận dụng để thực hiện các thể chế, và rộng hơn nữa, là bản thân sự thực hiện các thể chế, với kết quả đúng hay sai, nhiều hay ít, tốt hay xấu. Như vậy, theo nghĩa rộng nhất, thì thể chế bao gồm cả sự thực hiện và kết quả thực hiện thể chế²⁸.

Học giả Trần Việt Phương còn nhấn mạnh rằng, “có những học giả cho rằng thể chế chỉ là các luật lệ và quy tắc; cũng có những học giả cho rằng thể chế bao gồm cả ba phần vừa nêu trên đây. Một nhà khoa học khá nổi tiếng ví

²⁷ Đinh Văn Ân – Lê Xuân Bá (2006), Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

Nxb Khoa học và Kỹ thuật, H., tr.7-21.

²⁸ Xem trong cuốn “Ba cơ chế thị trường: nhà nước và cộng đồng ứng dụng cho Việt Nam” của Đặng Kim Sơn, Nxb CTQG, H., 2004, tr.15-16

một cách hình ảnh rằng nghiên cứu thể chế mà chỉ nghiên cứu các luật lệ, quy tắc thì chẳng khác nào nghiên cứu máu người mà tách rời không liên quan tới hệ tim mạch, và toàn bộ cơ thể của con người”.

Theo GS.TS. Nguyễn Đình Phan, môi trường thể chế gồm 4 bộ phận: Một là, hệ thống văn bản pháp quy ấn định trong cả nước, đó là các luật, các văn bản dưới luật và các chính sách. Hai là, bộ máy quản lý đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực cụ thể. Ba là, cơ chế vận hành. Bốn là, những quy định, nội quy và quy chế, điều lệ, thoả ước của cộng đồng, của địa phương, của làng, xã.²⁹

Trong cuốn “20 năm đổi mới và sự hình thành thể chế KTTT định hướng XHCN, PGS.TS. Nguyễn Cúc cho rằng “thể chế kinh tế là những luật lệ, quy tắc, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh trong lĩnh vực kinh tế”³⁰.

Tuy có nhiều quan niệm khác nhau về thể chế kinh tế, nhưng nhìn chung nội hàm của các quan niệm trên phổ biến đều bao gồm các yếu tố: Hệ thống các văn bản pháp quy của nhà nước để điều tiết vĩ mô nền kinh tế; các tổ chức (gắn với hành vi của chúng); và những quy định của cộng đồng.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu một cách khái quát, thể chế là những chuẩn mực bắt buộc hoặc ngầm định đối với hành vi của con người, thể chế kinh tế là những chuẩn mực cho các hành vi của các chủ thể trong lĩnh vực kinh tế, thể chế KTTT là những chuẩn mực hành vi của các chủ thể trong nền KTTT.

Như vậy, thể chế KTTT là hệ thống các quy tắc, quy định pháp luật, luật lệ... với tư cách là các chuẩn mực nhằm điều chỉnh hoạt động của các chủ thể trong nền KTTT theo hướng mục tiêu đã định. Đó là quan niệm về thể chế KTTT theo nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng và đầy đủ hơn, thể chế KTTT bao hàm ba yếu tố cấu thành chủ yếu sau đây:

Yếu tố thứ nhất là các quy tắc, quy định pháp luật, luật lệ...với tư cách là

²⁹ Dẫn theo cuốn: 20 năm đổi mới và sự hình thành thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa, do PGS.TS Nguyễn Cúc chủ biên Nxb lý luận Chính trị, H., 2005, tr.45.

^{30&32} S.d.d , tr.47 - 48.

những chuẩn mực cho hành vi của các chủ thể trong nền KTTT. Những chuẩn mực này là những căn cứ cho sự lựa chọn hình thức, cách thức hoạt động cụ thể của từng chủ thể trong từng trường hợp nhất định với những phương tiện, công cụ tương ứng. Xét theo mức độ tác động tới chủ thể thì yếu tố thứ nhất này lại gồm hai bộ phận:

- Thể chế chính thức (bắt buộc thực hiện) thường được quy định bằng các văn bản pháp luật như thể chế về sở hữu, thể chế về các chủ thể SXKD, thể chế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, thể chế về phân phối, thể chế tín dụng, thể chế về các loại thị trường...

- Thể chế phi chính thức (không bắt buộc) chủ yếu có tính ngầm định như các phong tục, tập quán xã hội, thoả ước cộng đồng...

Hai bộ phận thể chế này luôn có mối quan hệ qua lại với nhau, cùng có vai trò tạo khung khổ cho hoạt động của các chủ thể trong nền KTTT. Mặc dù trong những năm gần đây, người ta thường đề cập đến vai trò quan trọng của các thể chế phi chính thức (phi nhà nước), nhưng trên thực tế các thể chế chính thức luôn có vai trò là công cụ điều tiết hoạt động của các chủ thể từ phía nhà nước. Với sự gia tăng vai trò của nhà nước trong nền kinh tế, các thể chế chính thức ngày càng trở nên quan trọng, và trở thành mối quan tâm chủ yếu của toàn xã hội.

Yếu tố thứ hai là các tổ chức bao gồm các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động của các tổ chức này.

Yếu tố thứ ba là cơ chế vận hành gồm những cơ chế kích thích để thực hiện những chuẩn mực về hành vi của các chủ thể, các chế tài xử lý hành vi không theo chuẩn mực.

Bản thân trong các chuẩn mực đã chứa đựng cơ chế kích thích thực hiện, thể hiện thông qua những quy định về phần thưởng cho các chủ thể thực hiện nghiêm túc và hình phạt cho các chủ thể không thực hiện. Do đó đòi hỏi không những cần quan tâm tới việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật mà còn phải tính toán tới khả năng của các chủ thể trong việc thực hiện các quy định trong các văn bản pháp luật đó.

Như vậy, quan niệm về thể chế KTTT được hiểu theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo thời gian, qua niệm về thể chế, thể chế kinh tế ngày càng được hiểu rộng hơn và hoàn thiện hơn.

Thể chế KTTT có những đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, xác định rõ hình thức sở hữu và các chủ thể kinh tế trong nền KTTT. Thể chế KTTT phải thừa nhận và bảo hộ quyền sở hữu của cải, tài sản của các chủ thể tham dự KTTT.

Thứ hai, thể chế có tính kế thừa thông qua quá trình học hỏi vốn có của bản thân nó. Quá trình học hỏi có thể được thực hiện thông qua hoạt động của những tổ chức chuyên môn hoá (thông thường là như vậy). Nhưng quá trình đó có thể đạt được ở mức học hỏi bằng sự làm việc khi người ta dõi theo những hoạt động của những người đã có nhiều kinh nghiệm hơn và làm theo những người đó trong quá trình làm việc.

Thứ ba, tự bản thân thể chế vốn có hệ thống kích thích mà thiếu chúng thì thể chế không thể tồn tại được. Thể chế không thể tồn tại nếu thiếu hệ thống kích thích các hành vi tích cực (phần thưởng đối với sự tuân thủ những quy tắc) và kiềm chế các hành vi tiêu cực (những hình phạt mà người ta sẽ phải chịu vì vi phạm những quy tắc nhất định).

Thứ tư, kết hợp có hiệu quả vai trò tự điều tiết của thị trường và sự quản lý của nhà nước, đảm bảo phát huy được vai trò của cơ chế thị trường trong việc phân bổ linh hoạt và sử dụng tối ưu các nguồn lực để tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Thứ năm, thể chế kinh tế phải tương đối ổn định đảm bảo sự tự do và an toàn cho các hoạt động của các chủ thể, tạo ra độ tin cậy cao cho các chủ thể kinh tế yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh. Khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi thì thể chế kinh tế cũng phải có sự thay đổi cho phù hợp. Tuy nhiên, việc thay đổi thể chế kinh tế thường phải có sự đồng thuận của xã hội và chứa đựng nhiều rủi ro, vì vậy thể chế kinh tế phải được thay đổi một cách tiệm tiến hơn là cấp tiến.

1.1.2. Vai trò của thể chế kinh tế thị trường trong tăng trưởng và phát triển kinh tế

Trong khoảng 3 thập kỷ gần đây, các nhà kinh tế học và các nhà lãnh đạo của các quốc gia đều nhận thấy vai trò to lớn, cơ bản, thậm chí có tính chất quyết định của thể chế KTTT đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Các nghiên cứu về các nền kinh tế trên thế giới đều cho thấy thể chế KTTT có những vai trò sau đây:

1.1.2.1. Thể chế kinh tế là một nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế

Tăng trưởng và phát triển kinh tế chỉ có thể được thực hiện thông qua hoạt động tích cực của các chủ thể kinh tế. Hoạt động đó có được thực hiện trong những điều kiện thuận lợi hay không, phần đáng kể phụ thuộc vào sự tồn tại và hoạt động của các thể chế hiện hành.

Thông qua việc xác định và thực thi quyền sở hữu và các hợp đồng, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, các thể chế kinh tế có thể giúp quản lý rủi ro, nâng cao hiệu quả và khả năng sinh lời của các giao dịch trên thị trường. Thể chế hỗ trợ các thành viên của thị trường, giúp họ kết nối với nhau thuận lợi hơn, tạo ra các công cụ khuyến khích kinh tế cho các chủ thể thị trường, tác động tới sự phân phối tài sản, thu nhập, chi phí, thúc đẩy việc sử dụng công nghệ mới, tăng năng suất và nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

Theo World Bank, thu nhập bình quân đầu người có thể tăng tới 2% nếu có thể chế có hiệu quả về quyền sở hữu và tự do cạnh tranh³¹. Tại Việt Nam trong quá trình đổi mới, tốc độ tăng trưởng cao một phần nhờ vào sự hình thành và ngày càng hoàn thiện của thể chế KTTT định hướng XHCN. Theo TS. Adam McCarty (Báo cáo kinh tế Việt Nam năm 2006 và triển vọng đến năm 2010 tại Diễn đàn kinh tế khu vực 5/1/2006 ở Xinh-ga-po), nếu những cải cách thể chế đó đạt kết quả tốt, nền kinh tế Việt Nam sẽ có khả năng đạt tốc độ tăng trưởng 10%/năm³².

³¹ Dẫn theo Đinh Văn Ân – Lê Xuân Bá (2006): Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, H., tr.43.

³² <http://www.iseas.edu.sg/rof06/rof06am1.pdf>.

Thể chế KTTT đồng thời với việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế còn có vai trò làm giảm đói nghèo: Thể chế có thể năng cao và mở rộng sự tiếp cận của người nghèo, người yếu thế đối với các nguồn lực tạo thu nhập (như vốn, tín dụng, đất đai, thông tin) cũng như những dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục...

1.1.2.2. Thể chế kinh tế là công cụ điều tiết kinh tế

Bản thân sự tồn tại và hoạt động của thể chế KTTT xuất phát từ yêu cầu trật tự hóa các hoạt động và các mối quan hệ giữa các chủ thể của KTTT theo những khung khổ nhất định, do vậy tại mọi quốc gia đang có nền KTTT, thể chế kinh tế đều được nhà nước sử dụng tích cực để điều tiết kinh tế.

Vai trò là công cụ điều tiết kinh tế của thể chế KTTT thể hiện theo các phương diện:

Thứ nhất, hệ thống luật pháp do Nhà nước ban hành là một trong những công cụ để điều tiết hành vi của các chủ thể trong nền KTTT. Sự hoàn thiện, đồng bộ của hệ thống luật pháp cùng với mức độ nghiêm minh trong việc thực thi từ phía các cơ quan công quyền luôn là công cụ hữu hiệu để điều tiết các hoạt động kinh tế theo hướng văn minh, trật tự, loại bỏ dần những hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh.

Thứ hai, các thể chế về tài chính, tiền tệ, tín dụng ngân hàng...phù hợp có vai trò vô cùng quan trọng trong điều tiết kinh tế vĩ mô, đảm bảo cho nền kinh tế vượt qua được những nguy cơ khủng hoảng, hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, phát triển cân bằng và bền vững...

Thứ ba, những chính sách lớn của nhà nước nhằm phát triển hay hạn chế một số dạng hoạt động kinh tế hoặc một số ngành, nghề có thể được thể chế hóa bằng các văn bản pháp luật. Việc ban hành hay bãi bỏ các chính sách đó sẽ có tác động tới sự thay đổi cách thức cũng như phạm vi hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế, từ đó nền kinh tế có thể vận động theo sự hướng dẫn và điều tiết của nhà nước.

Thực tế những năm đổi mới cho thấy, sự hình thành và ngày càng hoàn thiện, phát triển của hệ thống luật pháp theo hướng thực hiện nhất quán chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, từng bước xây dựng và phát triển nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta thời gian qua đã đạt được

nhiều thành tựu lớn, cho phép khơi dậy nhiều nguồn lực trong các tầng lớp dân cư mà trước đây bị bỏ quên vào phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH, hệ thống thị trường đã được hình thành và phát triển tương đối đồng bộ và ngày càng được vận hành theo hướng văn minh hiện đại.

1.1.2.3. Thể chế kinh tế là công cụ để hội nhập kinh tế quốc tế

Nói tới hội nhập kinh tế quốc tế là nói tới việc tham gia vào các tổ chức kinh tế, tài chính khu vực và thế giới, nhất là WTO; tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, tự do hoá thương mại hàng hoá; và mở cửa thương mại dịch vụ; là sự gia tăng các luồng giao lưu quốc tế về vốn, đầu tư, tài chính, công nghệ...thông qua đó mà thiết lập các mối quan hệ thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ...với các nước trên thế giới dưới hình thức quan hệ song phương hay đa phương.

Luật pháp, chính sách là công cụ quan trọng để đảm bảo hội nhập thành công. Các hoạt động hợp tác kinh tế thương mại quốc tế đang diễn ra theo thể chế KTTT, theo xu thế thuận lợi hoá, tự do hoá, theo “luật chơi” của các thể chế kinh tế quốc tế và khu vực.

Vì vậy, để hội nhập kinh tế quốc tế mỗi quốc gia phải điều chỉnh luật pháp và phương thức quản lý nền kinh tế quốc dân thích nghi với những quy tắc chung đã hình thành trong lịch. Yêu cầu giải quyết mâu thuẫn giữa lợi ích và chủ quyền quốc gia với lợi ích chung của tổ chức khu vực hay toàn cầu, đòi hỏi mỗi nước đều phải có chiến lược và lộ trình phù hợp để tham gia liên kết khu vực và liên kết trên phạm vi toàn cầu, sao cho phát huy được nội lực, tranh thủ được ngoại lực (vốn, công nghệ mới và kinh nghiệm quản lý tiên tiến...) để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động và cải thiện đời sống của nhân dân.

1.1.2.4. Thể chế đảm bảo quyền tự do kinh doanh, làm giảm chi phí giao dịch cho các chủ thể kinh tế

Một thể chế phù hợp bảo hộ chắc chắn quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, giúp cho các chủ thể kinh tế vững tin trong các quan hệ giao dịch và đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, giảm được các chi phí tìm kiếm, xử lý, đánh giá thông tin và chi phí gia nhập thị trường. Nếu chủ thể

kinh tế hoạt động trong môi trường thể chế hoàn chỉnh thì sẽ được Nhà nước bảo vệ lợi ích bằng hệ thống luật pháp và toà án với chi phí không lớn lắm.

1.2. ĐẶC TRUNG CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

1.2.1. Mục tiêu của xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT ở nước ta được quy định bởi mục tiêu phát triển KTTT định hướng XHCN là “phát triển lực lượng sản xuất, phát triển nền kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối”³³.

Vì vậy, thể chế KTTT định hướng XHCN phải nhằm đảm bảo giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển lực lượng sản xuất, khai thác tối ưu các nguồn lực, nâng cao đời sống của nhân dân; đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 BCHTW Đảng khóa X chỉ rõ: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của KTTT nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng XHCN, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN”³⁴.

1.2.2. Đặc trưng của thể chế về sở hữu và các chủ thể sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta tồn tại nhiều chế độ sở hữu khác nhau: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Trong đó từng bước xây dựng và củng cố chế độ công hữu (toàn dân và tập thể) phù hợp với

³³ Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX, Nxb CTQG, H., 2001, tr.86-87.

³⁴ http://www.cpv.org.vn/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang/details.asp?topic=191&subtopic=9&leader_topic=700&id=BT2520861281

trình độ lực lượng sản xuất là dấu hiệu hàng đầu của định hướng XHCN . Chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu là cơ sở kinh tế của chế độ ta, là căn cứ để phân biệt với các chế độ kinh tế xã hội khác. Điều đó đã được Đại hội lần thứ IX của Đảng khẳng định: “chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi CNXH được xây dựng xong về cơ bản”³⁵

Nghị quyết Đại hội X chỉ rõ: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài... Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo... Kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế quốc dân”³⁶.

Theo tinh thần đó, thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam về sở hữu và về các thành phần kinh tế đã có sự biến đổi mạnh mẽ theo hướng đảm bảo thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Quyền sở hữu tư nhân về vốn và các tư liệu sản xuất khác được Nhà nước chính thức công nhận, được thể chế hoá và được bảo hộ chắc chắn lâu dài. Đồng thời, thể chế kinh tế ở Việt Nam cũng khẳng định vai trò nền tảng của chế độ công hữu XHCN về những tư liệu sản xuất chủ yếu, coi đây là cơ sở để giữ vững định hướng XHCN trong quá trình phát triển KTTT.

Nhưng chế độ công hữu không loại trừ các quan hệ sở hữu tư nhân và khu vực kinh tế tư nhân. Do đó thể chế KTTT định hướng XHCN vừa phải bảo vệ chế độ công hữu, vừa phải bảo hộ vững chắc các hình thức sở hữu khác và các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Trong khi khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thì đồng thời thể chế KTTT định hướng XHCN cũng coi trọng vai trò của các thành phần kinh tế khác. Đảm bảo mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật và được pháp luật bảo vệ quyền bình đẳng về cơ hội phát triển và lợi ích chính đáng.

³⁵ Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX, Nxb CTQG, H.,2001, tr.96.

³⁶Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện ĐH X, Nxb CTQG, H.,2006, tr.83

Thế chế kinh tế hiện hành khẳng định vai trò nền tảng của chế độ công hữu XHCN nhưng không có nghĩa là chế độ ấy bao quát hết mọi tư liệu sản xuất như trước đây, mà chỉ bao gồm những tư liệu sản xuất chủ yếu. Đồng thời trong bản thân chế độ công hữu cũng phân biệt rõ giữa quyền sở hữu và quyền quản lý SXKD (quyền sử dụng) đối với tư liệu sản xuất và các tài sản công khác để nâng cao tính tự chủ của các doanh nghiệp nhà nước.

Từ các hình thức sở hữu ấy hình thành nên nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo *“coi đây là một định hướng XHCN quan trọng bậc nhất của sự phát triển nền kinh tế nước ta”*. Trong khi sử dụng tổng hợp các thành phần kinh tế thì kinh tế nhà nước phải luôn luôn là đội quân chủ lực trên mặt trận kinh tế, nhờ đó nhà nước có lực lượng vật chất quan trọng và quyết định nhất để luôn luôn đảm bảo ổn định xã hội, bảo vệ nền độc lập tự chủ của đất nước. Thế chế KTTT định hướng XHCN phải tạo điều kiện để kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể phát triển ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Đồng thời yêu cầu khách quan của thị trường và kinh tế thị trường là thế chế phải xác nhận quyền sở hữu hợp pháp của tất cả các chủ thể KTTT, xác nhận quyền sở hữu dưới dạng giá trị những đóng góp về tài sản, trí tuệ ... vào kinh doanh, phải bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp của các chủ thể kinh tế thị trường.

1.2.3. Về chức năng tổ chức quản lý kinh tế của nhà nước

Trong nền KTTT định hướng XHCN, chức năng kinh tế của nhà nước thể hiện ở những mặt sau đây:

- Tạo môi trường pháp lý ổn định cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành thuận lợi, an toàn. Bảo hộ vững chắc quyền sở hữu hợp pháp của các chủ thể kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho họ gia nhập thị trường; phát huy vai trò của thị trường trong việc phân bổ linh hoạt, tối ưu các nguồn lực; phát triển đồng bộ các loại thị trường, kiềm chế lạm phát, thất nghiệp, ổn định nền tài chính, tiền tệ.

- Hoạch định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội dài hạn, trung hạn và hàng năm để hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của các

chủ thể trong nền kinh tế theo những mục tiêu có lợi cho quốc kế dân sinh, qua đó hình thành các cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân trong từng thời kỳ.

- Nhà nước sử dụng các phương pháp, các công cụ kinh tế như: thuế, tài chính, tiền tệ và đầu tư... để điều tiết nền KTTT, điều tiết cung, cầu, thu nhập... Sự điều tiết đó phải tôn trọng các quy luật khách quan của thị trường, đồng thời kết hợp với việc sử dụng các biện pháp hành chính khi cần thiết, nhưng không gây khó khăn, cản trở sự phát triển của thị trường.

- Nhà nước đầu tư xây dựng các kết cấu hạ tầng sản xuất và xã hội cần thiết mà tư nhân không muốn và không thể làm.

- Tổ chức quản lý việc cung ứng dịch vụ công. Nhà nước chỉ trực tiếp tổ chức cung ứng những dịch vụ công liên quan đến quốc phòng, an ninh, kết cấu hạ tầng quan trọng... Một số dịch vụ công có thể giao cho cả tư nhân tham gia cung ứng như y tế, giáo dục... hoặc chỉ nên để tư nhân làm vì có hiệu quả hơn như vui chơi, giải trí, du lịch.

- Quản lý tài nguyên quốc gia, ban hành các đạo luật khẳng định quyền sở hữu, thực hiện lợi ích chủ sở hữu thông qua chính sách thuế, cho thuê tài sản, giá cả quyền sử dụng đất.

- Nhà nước thường xuyên tiến hành kiểm kê, kiểm soát thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh tế của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế đảm bảo thực thi pháp luật và kết hợp hài hòa các lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước, lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của người lao động. Ngăn chặn những hoạt động phi pháp, ổn định môi trường kinh tế, chính trị.

- Thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, huy động mọi tiềm năng, mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động kinh tế đối ngoại, phát huy lợi thế so sánh của nền kinh tế quốc dân, vừa đáp ứng nhu cầu trong nước vừa đẩy mạnh xuất khẩu, gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

1.2.4. Đặc trưng của thể chế về phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thể chế về phân phối trong nền KTTT định hướng XHCN đòi hỏi giải quyết hài hòa 3 vấn đề sau đây:

- Kết hợp hài hoà lợi ích của xã hội với lợi ích của các chủ thể khác. Mục đích của sự kết hợp này là vừa đảm bảo các chủ thể của KTTT có được lợi nhuận cao, vừa tạo được điều kiện chính trị - xã hội bình thường cho sự phát triển kinh tế.

- Kết hợp chặt chẽ những nguyên tắc phân phối của CNXH và nguyên tắc của KTTT, như: phân phối theo lao động, theo vốn, theo tài năng, phân phối qua quỹ phúc lợi xã hội... Trong đó, nguyên tắc phân phối theo lao động là chính. “ Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”³⁷.

- Điều tiết phân phối thu nhập, một mặt, đòi hỏi nhà nước phải có chính sách sao cho giảm bớt khoảng cách chênh lệch giữa lớp người giàu và lớp người nghèo..., mặt khác, phải có chính sách, biện pháp nâng cao thu nhập chính đáng của người giàu, người nghèo và của toàn xã hội. Điều tiết phân phối thu nhập được thực hiện theo 2 kênh, *một là* Nhà nước XHCN là chủ thể duy nhất tiến hành tổ chức điều tiết thu nhập trên phạm vi toàn xã hội, nhằm đảm bảo công bằng, bình đẳng phúc lợi xã hội; *hai là*, điều tiết phân phối thu nhập theo nguyên tắc của thị trường và cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Thế chế về phân phối phải nhằm tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp, từng bước thực hiện công bằng xã hội.

1.2.5. Về hình thành và phát triển hệ thống các loại thị trường

Theo quy luật khách quan của KTTT, tất cả các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình tái sản xuất xã hội đều phải được thị trường hoá, tính bằng đơn vị đo tiền tệ và được trao đổi tự do trên thị trường theo sự chi phối của quy luật giá cả thị trường. Bởi vậy, xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT cũng có nội hàm là thực hiện việc quản lý hiệu quả và phát triển đồng bộ tất cả các loại thị trường. Có thể nói, chừng nào các loại thị trường chưa được hình thành và phát triển, thì thể chế KTTT chưa được hình thành đầy đủ và đồng bộ.

³⁷Văn kiện ĐH X, Nxb CTQG, H., 2006, tr. 77-78

Thị trường nói chung và trong mỗi loại thị trường nói riêng đều phải có các yếu tố sau đây: hàng hoá; người tham gia thị trường (người mua, người bán); cung - cầu; giá cả; cạnh tranh; nhà nước (môi trường pháp lý, mức độ can thiệp). Mức độ đầy đủ các yếu tố, trình độ hoàn hảo của từng yếu tố sẽ quyết định trình độ phát triển và mức độ hoàn thiện của thị trường nói chung và của từng loại thị trường nói riêng. Sự phát triển của thị trường tùy thuộc vào: trình độ phát triển của phân công lao động xã hội, của lực lượng sản xuất, sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế, đặc biệt là cơ cấu và qui mô của nền kinh tế.

Ở nước ta hiện nay, cần đặc biệt quan tâm hoàn thiện thể chế về các thị trường quan trọng nhưng hiện còn sơ khai như: thị trường sức lao động, thị trường bất động sản, thị trường công nghệ. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về thị trường thị tài chính, thị trường hàng hoá và dịch vụ. Ban hành, sửa đổi, thực thi nghiêm chỉnh pháp luật liên quan đến thị trường, như: Luật Cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thương mại, Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế, Luật Phá sản. Tổ chức và quản lý thị trường, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa thị trường và Nhà nước.

Đối với những nền kinh tế đang chuyển đổi và có điểm xuất phát thấp như nước ta hiện nay, Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập điều kiện, môi trường kinh doanh thích ứng để các loại thị trường nhanh chóng hình thành và phát triển.

Tóm lại, thể chế KTTT định hướng XHCN là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, các quy định, quy tắc chế định, điều tiết hành vi của mọi chủ thể, mọi quá trình diễn ra trong nền kinh tế nhằm tạo điều kiện cho sự hình thành, vận hành thông suốt và phát triển nền KTTT định hướng XHCN.

Như vậy, thể chế KTTT định hướng XHCN là sản phẩm của sự vận dụng các quy luật kinh tế trong nền KTTT thành các quy định của nhà nước để tạo điều kiện cho sự phát triển của nền KTTT, nó vừa có những đặc trưng của thể chế KTTT nói chung, vừa phải đảm bảo thực hiện được mục tiêu và các nguyên tắc của CNXH.

1.3. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐẾN HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

1.3.1. Tóm tắt các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam

1.3.1.1. Cam kết đa phương

Việt Nam gia nhập WTO vào ngày 7/11/2006, sau 12 năm đàm phán; tư cách thành viên WTO có hiệu lực ở Việt Nam ngày 11/1/ 2007. Từ thời điểm gia nhập WTO Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và quy định mang tính ràng buộc của WTO. Tuy nhiên do nước ta đang phát triển ở trình độ thấp lại đang trong quá trình chuyển đổi nên ta yêu cầu và được WTO chấp nhận cho hưởng một thời gian chuyển đổi để thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt, trợ cấp phi nông nghiệp, quyền kinh doanh.

(i) Về kinh tế phi thị trường: Việt Nam chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong 12 năm (không muộn hơn 31/12/2018). Tuy nhiên, trước thời điểm trên, nếu ta chứng minh được với đối tác nào là kinh tế Việt Nam hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường thì đối tác đó ngừng áp dụng chế độ “phi thị trường” đối với ta. Chế độ “phi thị trường” chỉ có ý nghĩa trong các vụ kiện chống bán phá giá. Các thành viên WTO không có quyền áp dụng cơ chế tự vệ đặc thù đối với hàng xuất khẩu nước ta dù ta bị coi là nền kinh tế phi thị trường.

(ii) Dệt may: Các thành viên WTO sẽ không được áp dụng hạn ngạch dệt may đối với ta khi vào WTO, riêng trường hợp ta vi phạm quy định WTO về trợ cấp bị cấm đối với hàng dệt may thì một số nước có thể có biện pháp trả đũa nhất định. Ngoài ra thành viên WTO cũng sẽ không được áp dụng tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may của ta.

(iii) Trợ cấp phi nông nghiệp: Ta đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định WTO như trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa. Tuy nhiên với các ưu đãi đầu tư dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, ta được bảo lưu thời gian quá độ là 5 năm, trừ ngành dệt may.

(iv) Trợ cấp nông nghiệp: Ta cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên ta bảo lưu quyền được hưởng một số quy định riêng của WTO dành cho nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Đối với loại hỗ trợ mà WTO quy định phải cắt giảm, nhìn chung ta duy trì được ở mức không quá 10% giá trị sản lượng. Các loại trợ cấp mang tính chất khuyến nông hay trợ cấp phục vụ phát triển nông nghiệp được WTO cho phép được áp dụng không hạn chế.

(v) Quyền kinh doanh: Bao gồm quyền xuất nhập khẩu hàng hóa, tuân thủ quy định WTO, ta đồng ý cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất nhập khẩu hàng hóa như người Việt Nam kể từ khi gia nhập, trừ đối với các mặt hàng thuộc danh mục thương mại nhà nước như: xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo chí và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà ta chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi như gạo và dược phẩm.

Ta đồng ý cho phép doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất nhập khẩu tại Việt Nam. Quyền xuất khẩu chỉ là quyền đứng tên trên tờ khai hải quan để làm thủ tục.

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài sẽ không được tự động tham gia vào hệ thống phân phối trong nước. Các cam kết về quyền kinh doanh sẽ không ảnh hưởng đến quyền của ta trong việc đưa ra các quy định để quản lý dịch vụ phân phối, đặc biệt đối với sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, xăng dầu, báo - tạp chí...

(vi) Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia: Các thành viên WTO đồng ý cho ta thời gian chuyển đổi không quá 3 năm để điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định WTO. Hướng sửa đổi là đối với rượu trên 20 độ cồn ta hoặc sẽ áp dụng một mức thuế tuyệt đối hoặc một mức thuế phần trăm. Đối với bia, ta sẽ chỉ áp dụng một mức thuế phần trăm.

(vii) Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp thương mại nhà nước: Cam kết của ta trong lĩnh vực này là Nhà nước sẽ không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, Nhà

nước với tư cách là một cổ đông được can thiệp bình đẳng vào hoạt động của doanh nghiệp như các cổ đông khác. Ta cũng đồng ý cách hiểu mua sắm của doanh nghiệp nhà nước không phải là mua sắm Chính phủ.

(viii) Tỷ lệ cổ phần thông qua quyết định tại doanh nghiệp: Điều 52 và 104 của Luật Doanh nghiệp quy định một số vấn đề quan trọng có liên quan đến hoạt động của công ty TNHH và công ty cổ phần chỉ được phép thông qua khi có số phiếu đại diện ít nhất là 65% hoặc 75% vốn góp chấp thuận. Quy định này có thể vô hiệu hóa quyền của bên góp đa số vốn trong liên doanh. Do vậy, ta đã xử lý theo hướng cho phép các bên tham gia liên doanh được thỏa thuận vấn đề này trong điều lệ công ty.

(ix) Một số biện pháp hạn chế nhập khẩu: Ta đồng ý cho nhập khẩu xe máy phân phối lớn không muộn hơn ngày 31/5/2007. Với thuốc lá điếu và xì gà, ta đồng ý bỏ biện pháp cấm nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên sẽ chỉ có một doanh nghiệp nhà nước được quyền nhập khẩu toàn bộ thuốc lá điếu và xì gà. Mức thuế nhập khẩu mà ta đàm phán được cho hai mặt hàng này là rất cao. Với ô tô cũ ta cho phép nhập khẩu các loại xe đã qua sử dụng không quá 5 năm.

(x) Yêu cầu minh bạch hóa: Ta cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ công bố dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành để lấy ý kiến nhân dân. Thời hạn dành cho việc góp ý và sửa đổi tối thiểu là 60 ngày. Ta cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật đó.

(xi) Các nội dung khác: Liên quan đến cam kết đa phương, về thuế xuất khẩu ta chỉ cam kết sẽ giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và màu theo lộ trình, không cam kết về thuế xuất khẩu của các sản phẩm khác.

Ta còn đàm phán một số vấn đề đa phương khác như bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là sử dụng phần mềm hợp pháp trong cơ quan Chính phủ. Định giá tính thuế xuất nhập khẩu, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các biện pháp hàng rào kỹ thuật trong thương mại... Với nội dung này, ta cam kết tuân thủ các quy định của WTO kể từ khi gia nhập.

1.3.1.2. Về thuế nhập khẩu

(i) Mức cam kết chung: Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trung bình trong vòng 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9%, thực hiện trong vòng 5-7 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6%, thực hiện trong vòng 5-7 năm.

(ii) Mức cam kết cụ thể: Có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định.

Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Ta đạt được mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hóa chất và phương tiện vận tải.

Ta cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO, giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp. Đây là hiệp định tự nguyện của WTO nhưng các nước mới gia nhập đều phải tham gia một số ngành. Ngành mà ta cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế.

Ta cũng tham gia một phần với thời gian thực hiện từ 3 - 5 năm đối với ngành thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng. Về hạn ngạch thuế quan, ta bảo lưu quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối.

1.3.1.3. Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ

Về cam kết mở cửa thị trường dịch vụ. Xét về diện cam kết, trong BTA ta đã cam kết 8 ngành dịch vụ khoảng 65 phân ngành. Trong thỏa thuận WTO, ta cam kết đủ 11 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành khoảng 110.

Về mức độ cam kết, thỏa thuận WTO đi xa hơn BTA nhưng không nhiều. Với hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch...ta giữ được mức độ cam kết gần như trong BTA. Riêng viễn thông, ngân hàng và chứng khoán, để sớm kết thúc

đàm phán, ta đã có một số bước tiến nhưng nhìn chung không quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp với định hướng phát triển đã được phê duyệt cho các ngành này.

(i) Cam kết chung cho các ngành dịch vụ: Về cơ bản như BTA. Trước hết, công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, trừ phi điều đó được ta cho phép trong từng ngành cụ thể mà những ngành như thế là không nhiều. Ngoài ra, công ty nước ngoài tuy được phép đưa cán bộ quản lý vào làm việc tại Việt Nam nhưng ít nhất 20% cán bộ quản lý của công ty phải là người Việt Nam.

Cuối cùng, ta cho phép tổ chức và cá nhân nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng tỷ lệ phải phù hợp với mức mở cửa thị trường ngành đó. Riêng ngân hàng ta chỉ cho phép ngân hàng nước ngoài mua tối đa 30% cổ phần.

(ii) Dịch vụ khai thác hỗ trợ dầu khí: Ta đồng ý cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập để đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí.

Tuy nhiên, ta còn giữ nguyên quyền quản lý các hoạt động trên biển, thềm lục địa và quyền chỉ định các công ty thăm dò, khai thác tài nguyên. Ta cũng bảo lưu được một danh mục các dịch vụ dành riêng cho các doanh nghiệp Việt Nam như dịch vụ bay, dịch vụ cung cấp trang thiết bị và vật phẩm cho dàn khoan xa bờ... Tất cả các công ty vào Việt Nam cung ứng dịch vụ hỗ trợ dầu khí đều phải đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(iii) Dịch vụ viễn thông: Ta có thêm một số nhân nhượng so với BTA nhưng ở mức độ hợp lý, phù hợp với chiến lược phát triển của ta. Cụ thể là cho phép thành lập liên doanh đa số vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng (phải thuê mạng do doanh nghiệp Việt Nam nắm quyền kiểm soát) và nói lỏng một chút về việc cung cấp dịch vụ qua biên giới để đổi lấy giữ lại hạn chế áp dụng cho viễn thông có gắn với hạ tầng mạng (chỉ các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm đa số vốn mới đầu tư hạ tầng mạng, nước ngoài chỉ được góp vốn đến 49% và cũng chỉ được liên doanh với đối tác Việt Nam đã được cấp phép).

Như vậy, với dịch vụ có gắn với hạ tầng mạng, ta vẫn giữ mức cam kết như BTA, một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

(iv) Dịch vụ phân phối: Về cơ bản giữ được như BTA, tức là khá chặt so với các nước mới gia nhập. Trước hết, về thời điểm cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là như BTA vào 1/1/2009. Thứ hai, tương tự như BTA, ta không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý cho nước ngoài. Nhiều sản phẩm nhạy cảm như sắt thép, xi măng, phân bón...ta chỉ mở cửa thị trường sau 3 năm.

Quan trọng nhất, ta hạn chế khá chặt chẽ khả năng mở điểm bán lẻ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mở điểm bán lẻ thứ hai trở đi phải được ta cho phép theo từng trường hợp cụ thể.

(v) Dịch vụ bảo hiểm: Về tổng thể, mức độ cam kết ngang BTA, tuy nhiên, ta đồng ý cho Hoa Kỳ thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập.

(vi) Dịch vụ ngân hàng: Ta đồng ý cho thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không muộn hơn ngày 1/4/2007. Ngoài ra ngân hàng nước ngoài muốn được thành lập chi nhánh tại Việt Nam nhưng chi nhánh đó không được phép mở chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về huy động tiền gửi bằng VND từ thể nhân Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi ta gia nhập WTO. Ta vẫn giữ được hạn chế về mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam, không quá 30%. Đây là hạn chế đặc biệt có ý nghĩa đối với ngành ngân hàng.

(vii) Dịch vụ chứng khoán: Ta cho phép thành lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài và chi nhánh sau 5 năm kể từ khi gia nhập WTO.

(viii) Các cam kết khác: Với các ngành còn lại như du lịch, giáo dục, pháp lý, kế toán, xây dựng, vận tải..., mức độ cam kết về cơ bản không khác xa so với BTA. Ngoài ra không mở cửa dịch vụ in ấn- xuất bản.

1.3.2. Những tác động chủ yếu của các cam kết gia nhập WTO đến hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam

Theo báo cáo tại phiên họp thường kỳ tháng 5-2008 của Chính phủ (họp vào ngày 2-6-2008, tại Hà Nội) về tác động hội nhập đối với nền kinh tế

sau hơn một năm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thể chế kinh tế chính là lĩnh vực thay đổi, để lại dấu ấn nhiều hơn cả trong bức tranh phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua. Quan hệ tương tác giữa quá trình đổi mới, cải cách trong nước, đặc biệt là việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách kinh tế, cải cách bộ máy, thủ tục hành chính với tiến trình hội nhập, gia nhập WTO trở nên chặt chẽ hơn. Có thể thấy, việc gia nhập WTO đã có ba tác động lớn đến quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế ở nước ta:

Thứ nhất, việc gia nhập WTO có tác động đẩy nhanh cải cách chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật, hoàn thiện cơ chế thị trường, cải cách hành chính và cải cách doanh nghiệp trong nước. Do các nước thành viên WTO luôn đòi hỏi, yêu cầu Việt Nam thực hiện nhanh, tích cực và chủ động hơn việc đổi mới, cải cách, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách trong nước, vì thế, WTO như một chất xúc tác, cộng hưởng với yêu cầu trong nước, tăng gia tốc cho quá trình đổi mới, cải cách.

Theo ông Lương Văn Tự, nguyên Trưởng Đoàn đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam, tại cuộc một cuộc hội thảo khoa học do Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh và Dự án Star - Việt Nam tổ chức ở Cửa Lò, Nghệ An ngày 11-12/8/2008, để chuẩn bị gia nhập WTO, Việt Nam đã sửa hơn 30 luật. Cũng tại cuộc hội thảo này, ông Thomas J. Treutler, Esq. và ông Steve Parker, thành viên và cố vấn cao cấp của dự án này cho rằng trước khi gia nhập WTO, Việt Nam đã sửa đổi gần 100 luật, quy định cho phù hợp với các thông lệ quốc tế ngay từ khi Việt Nam ký kết và thực hiện BTA (được ký ngày 13/7/2000, có hiệu lực từ ngày 10/12/2001), vì hầu hết các yêu cầu thay đổi pháp luật trong BTA cũng giống với các yêu cầu trong WTO. BTA có các yêu cầu mạnh mẽ hơn về đầu tư và quản trị doanh nghiệp, WTO có các yêu cầu mạnh mẽ hơn về cắt giảm thuế quan, mở cửa các ngành dịch vụ, và quyền thương mại phân phối. Có thể nói BTA là bước đệm cho Việt Nam gia nhập WTO.

Thứ hai, WTO tạo thuận lợi cho việc thực hiện đổi mới liên quan đến chính sách và hệ thống pháp lý ở Việt Nam. Những cam kết gia nhập WTO như một mức chuẩn về nền KTTT được đông đảo cộng đồng thế giới chấp

nhận. Việt Nam có thể căn cứ trên yêu cầu của các nước để soi vào. Thay vì phải mò mẫm tìm tòi, mất thời gian, chúng ta có một hệ thống các quy định chuẩn của thể chế kinh tế quốc tế để tham chiếu.

Thứ ba, quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết gia nhập WTO giúp Việt Nam, đặc biệt là những người nghiên cứu và hoạch định chính sách hiểu biết hơn về nền KTTT, tiếp thu khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh năng động, sáng tạo. Đồng thời, chúng ta cũng có điều kiện thuận lợi về thông tin để nghiên cứu, xem xét và học tập kinh nghiệm của các nước đi trước, đặc biệt là kinh nghiệm của Trung Quốc. Những việc này giúp định hướng cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam nghiên cứu, đề xuất giải pháp, hướng đi sớm và phù hợp.

Nhìn chung, Việt Nam đã đưa pháp luật, các quy định và thủ tục hành chính dần dần phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là các Hiệp định WTO. Có thể nhận ra những tác động cụ thể của việc gia nhập WTO đến hoàn thiện thể chế kinh tế ở Việt Nam ở một loạt các sửa đổi trong hệ thống luật pháp trước và sau khi gia nhập WTO trong một số lĩnh vực sau:

- **Trong lĩnh vực đầu tư:** Chính phủ đã từng bước giảm các quy định có tính phân biệt đối xử về đầu tư của nước ta với nước ngoài, bãi bỏ Luật Đầu tư Nước ngoài, và thông qua Luật Đầu tư 2005 và Luật Doanh nghiệp 2005, đã tạo nên sự đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài nói chung (Luật Đầu tư 2005, Điều 4.2). Loại bỏ một số ưu đãi đối với thuế quan và tín dụng xuất khẩu và tín dụng đầu tư (tỷ lệ nội địa hoá, tỷ lệ xuất khẩu, ưu tiên mua nguyên liệu trong nước v.v.) (Luật Đầu tư 2005, Điều 8.2 và Điều 10). Các công ty nước ngoài được đối xử bình đẳng trong các vấn đề tín dụng, đất đai và sử dụng tiện ích (không phải chịu cơ chế hai giá) (Luật Đầu tư 2005, Điều 14 và 19; Nghị định 108/2006/NĐ-CP, Điều 12). Luật Đầu tư mới là cơ sở để đối xử bình đẳng giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, giữa đầu tư nước ngoài từ các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau.

- **Trong lĩnh vực thương mại:** Tiến hành rà soát các văn bản pháp lý để tìm ra những quy định không phù hợp hoặc không cho phép thực hiện quy

chế MFN và NT đối với hàng hoá, dịch vụ và các nhà đầu tư nước ngoài để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ... Việt Nam đã dần dần thực hiện sự đối xử bình đẳng (MFN và NT) đối với các nước thành viên ASEAN, APEC, WTO (hoặc trong các khuôn khổ liên kết kinh tế quốc tế khác mà Việt Nam tham gia) trong các lĩnh vực hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Đây không phải là điều dễ dàng. Việc không thực hiện đúng 2 định chế này (nhất là NT) đã là nguyên nhân của rất nhiều các vụ kiện trong khuôn khổ GATT/WTO. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, Hoa Kỳ đã liên tục kiện Trung Quốc vi phạm NT.

Các liên doanh được phép thành lập với các tỷ lệ nhất định và các tỷ lệ này sẽ dần dần rút bỏ tới năm 2014 (Nghị định 140/2007/NĐ-CP). Các tỷ giá tín dụng xuất khẩu phải dựa trên tỷ giá thị trường (Nghị định 151/2006/NĐ-CP). Hiện đại hóa các thủ tục hải quan và tăng cường bảo vệ quyền SHTT tại cửa khẩu. Hiện đại hóa luật pháp về các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm để tuân thủ với Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của WTO. Đơn giản hóa giấy phép thương mại. Thương mại dịch vụ được tự do hóa trong nhiều lĩnh vực, và việc điều tiết các dịch vụ tuân thủ với Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ của WTO. Đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN, Bộ Thương mại ban hành Thông tư 09/2007/TT-BTM hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP (ngày 12/02/2007) quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam. Thông tư hướng dẫn này là một bước quan trọng trong việc thực hiện các cam kết WTO.

Thông tư nêu rõ, doanh nghiệp có vốn ĐTNN được xuất nhập khẩu các mặt hàng không thuộc danh mục hàng cấm xuất nhập khẩu, không thuộc danh mục hàng tạm ngừng xuất nhập khẩu (nếu có) và các mặt hàng không thuộc danh mục hàng hóa không được quyền xuất nhập khẩu.

Tuy nhiên, doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã được cấp phép thực hiện quyền xuất khẩu không được lập cơ sở để thu mua hàng xuất khẩu; doanh nghiệp có vốn ĐTNN đã được cấp phép thực hiện quyền nhập khẩu không được lập cơ sở để phân phối hàng nhập khẩu. Doanh nghiệp có vốn ĐTNN

được thực hiện xuất nhập khẩu theo lộ trình đã quy định. Bộ Thương mại đã công bố danh mục và lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa, quyền xuất nhập khẩu và phân phối của các DN FDI hoặc các tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và trong nước. Kể từ ngày 1/1/2008 sẽ không hạn chế tỷ lệ góp vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài. Đến 1/1/2009, các DN FDI sẽ được trao toàn quyền lập doanh nghiệp phân phối hàng hóa tại Việt Nam. Bộ Thương mại cũng quy định: DN FDI không được xuất khẩu dầu thô (đến 1/1/2011 sẽ được xuất khẩu lúa gạo), không được quyền nhập khẩu thuốc lá, xì gà, xăng, dầu hoả, diesel, báo, tạp chí, băng đĩa, phương tiện máy bay³⁸...

- **Trong lĩnh vực thuế:** Đã xây dựng và áp dụng một chính sách thuế nội địa thống nhất cho tất cả các loại hình DN của mọi thành phần kinh tế, không phân biệt DN trong nước hay DN có vốn ĐTNN (kể từ trước khi gia nhập WTO). Loại bỏ các ưu đãi thuế nhập khẩu dựa trên tỷ lệ nội địa hóa (Quyết định 43/2006/QĐ-BTC; Nghị định 43/2006). Loại bỏ các ưu đãi khác về thuế (chẳng hạn như giảm thuế dựa trên tỷ lệ xuất khẩu) theo Luật Đầu tư 2005 và Nghị định 108/2006.

- **Trong lĩnh vực ngân hàng:** Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thành lập theo yêu cầu của các cam kết WTO (Nghị định 22/2006/NĐ-CP ngày 28/2/2006; Thông tư 03/2007/TT-NHNN ngày 5 tháng 6 năm 2007). Các yêu cầu tuân thủ với cam kết WTO: mở chi nhánh: Ngân hàng nước ngoài phải có 20 tỷ đôla tài sản; mở ngân hàng 100% vốn nước ngoài: Ngân hàng nước ngoài phải có 10 tỷ đôla tài sản.

- **Trong lĩnh vực chứng khoán:** Các công ty chứng khoán nước ngoài được phép mở chi nhánh và VPĐD tại Việt Nam (Luật Chứng khoán 2006). Các công ty nước ngoài có thể góp vốn, mua cổ phần hoặc liên doanh với các công ty Việt Nam để thành lập các công ty chứng khoán và các công ty quản lý quỹ với giá trị vốn nước ngoài tối đa là 49%. (Quyết định 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/5/2005). Theo các cam kết WTO, đối với đầu tư

³⁸ <http://blog.360.yahoo.com/blog-g31oy446cqHNPm2xZoX4EPc-?cq=1&p=412>

trực tiếp của nước ngoài vào thị trường chứng khoán (TTCK) là tương đối thông thoáng và cởi mở. Việt Nam đồng ý cho phép các DN nước ngoài được phép thành lập liên doanh với số vốn không quá 49% ngay tại thời điểm gia nhập WTO và sau 5 năm (đến 2012), các nhà đầu tư nước ngoài được phép thành lập DN có 100% vốn của mình và được hoạt động dưới hình thức chi nhánh để kinh doanh một số nghiệp vụ.

- Các chuyên gia cho rằng, việc mở cửa sâu rộng sẽ tạo nhiều cơ hội cho TTCK Việt Nam. Hội nhập sẽ giúp cho các nhà quản lý Việt Nam có điều kiện tiếp cận nhanh và sâu rộng hơn kinh nghiệm quốc tế và quản lý công nghệ tiên tiến.

- Thông qua quá trình hội nhập, giao lưu quốc tế, cơ quan quản lý TTCK sẽ được nâng cao trình độ hiểu biết và giúp cho công tác lĩnh vực hoạch định chính sách ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Với việc thực hiện cam kết mở cửa, trong thời gian qua và trong tương lai, TTCK Việt Nam sẽ góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH đất nước. Đây là một trong những mục đích chính của việc ra đời và hoạt động của TTCK Việt Nam

Thực tế cho thấy, bắt đầu từ cuối năm 2006 và đầu năm 2007, TTCK đã khởi sắc hơn nhiều. Vốn hóa TTCK đang tăng rất nhanh. Tổng giá trị vốn hóa TTCK Việt Nam đến giữa năm 2007 đã đạt khoảng 423.000 tỷ đồng, chiếm 40% GDP, tăng so với mức năm 2006 là 255.000 tỷ đồng, chiếm 22,6% GDP.

Tuy nhiên, hội nhập đem lại nhiều cơ hội thì cũng đem đến không ít những thách thức đối với thị trường chứng khoán:

- Thách thức rõ nhất là TTCK Việt Nam mới ở trong giai đoạn đầu tiên của sự phát triển, đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện về mặt chính sách, tổ chức và quản lý thị trường, trình độ công nghệ thấp. Thách thức này sẽ ngày càng rõ nét khi mà các cam kết tự do hóa của Việt Nam được thực hiện theo lộ trình. Do năng lực cạnh tranh của các công ty chứng khoán Việt Nam còn thấp nên khả năng cạnh tranh của TTCK Việt Nam sẽ còn hạn chế, dễ bị các yếu tố bên ngoài tác động gây hậu quả tiêu cực. Nền kinh tế chưa đủ sức hấp thụ nguồn vốn lớn trong khi công tác quản lý các luồng vốn

vào cấp độ vĩ mô, công tác dự đoán, dự báo còn hạn chế. Đây là một trong những nguyên nhân từng gây ra khủng hoảng tài chính ở nhiều nước.

- Một trong những thách thức mang tính truyền thống ở các quốc gia khác cũng đã xuất hiện ở Việt Nam trong tiến trình mở cửa, hội nhập là sự quan ngại về nguy cơ thị trường bị biến dạng do các nước áp đặt các điều kiện, quy chế khắt khe hay các nguyên tắc của bản thân họ, không phù hợp với điều kiện của Việt Nam; Khả năng lây lan rủi ro và những biến động từ thị trường bên ngoài tác động đến thị trường trong nước.

- Trên thực tế, nguồn vốn nước ngoài đã liên tục đổ vào TTCK Việt Nam trong khi Luật Chứng khoán bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/7/2007 với nhiều quy định, quy chế vẫn còn đang trong quá trình xem xét và thảo luận. Tại một cuộc họp báo, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng công bố, trong 6 tháng đầu năm 2007, Ngân hàng Nhà nước mua vào dự trữ 9 tỷ USD, tương đương với 144.000 tỷ đồng. Theo nhận định của các chuyên gia, trong số 9 tỷ USD mà Ngân hàng Nhà nước mua vào thì có tới 6 tỷ USD từ đầu tư gián tiếp (FII). Các chuyên gia cho rằng, dòng vốn này từ các quỹ, nhà đầu tư nước ngoài chảy vào để đợi Chính phủ phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) của các ngân hàng hay các tập đoàn kinh tế như Vietcombank, Vietinbank, Tập đoàn Dầu khí...

- ***Trong lĩnh vực bảo hiểm:*** Được phép thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000. Các cam kết WTO phải áp dụng trực tiếp trong pháp luật theo quy định của Điều 2.2 Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

- ***Trong lĩnh vực xuất bản:*** Từ 1/1/2009, các công ty nước ngoài có thể nhập khẩu và phân phối tại Việt Nam tất cả các loại ấn phẩm (Điều 38, Luật Xuất bản sửa đổi năm 2008). Các pháp nhân Việt Nam trong lĩnh vực xuất bản có thể hợp tác với các công ty nước ngoài trong việc kinh doanh và xuất bản tại Việt Nam (Điều 43.1 Luật Xuất bản sửa đổi năm 2008). Các pháp nhân nước ngoài có thể thành lập các VPĐD để giới thiệu các sản phẩm của mình và thúc đẩy giao dịch liên quan tới ấn phẩm (Điều 43.2, Luật Xuất bản sửa đổi năm 2008).

- **Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ:** WTO yêu cầu phải tuân thủ TRIPS. Các nguyên tắc cơ bản yêu cầu: các thủ tục thực thi phải ngăn chặn có hiệu quả các hành vi vi phạm, phải có tính răn đe đối với các hành vi vi phạm tiếp theo, các biện pháp chế tài tức thì để ngăn chặn các hành vi vi phạm, các thủ tục thực thi không được phức tạp một cách vô lý, các thời hạn không được tạo ra sự trì hoãn một cách không chính đáng hoặc không được nhanh một cách vô lý. Quyền SHTT có ý nghĩa quan trọng để Việt Nam tiếp tục phát triển ngành công nghệ cao để thu hút đầu tư trong lĩnh vực này. Các bước Việt Nam đã tiến hành: Chế tài hình sự đối với hành vi vi phạm trên quy mô thương mại (Thông tư Liên tịch 01/2008/TTLT- TANDTC-VKSTC-BCA-BTP ngày 29/1/2008). Chế tài dân sự: bồi thường thiệt hại, khẩn cấp tạm thời, phí luật sư (Thông tư 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP). Bảo vệ dữ liệu về dược phẩm (Luật SHTT; Quyết định 30/2006/QĐ-BYT; các quyết định của Bộ NN &PTNT về bảo vệ các dữ liệu về hóa nông). Biện pháp khẩn cấp tạm thời (Luật SHTT). Thực thi tại biên giới (Nghị định 154/2005/NĐ-CP)

- **Trong lĩnh vực may mặc:** Các ưu đãi tín dụng và thuế theo Quyết định 55/2001/QĐ-TTg đã bị loại bỏ theo Luật Đầu tư 2005 (Quyết định 279/2005/QĐ-TTg).

- **Trong lĩnh vực lao động:** Loại bỏ hạn mức 3% lao động là người nước ngoài (Nghị định 34/2008/NĐ-CP). Các quy định khác về giấy phép lao động, chuyển giao liên công ty và hạn chế về quản lý nước ngoài theo Nghị định 34/2008/NĐ-CP

- **Về tính minh bạch hoá:** tính minh bạch tiếp tục được cải thiện ở Việt Nam (mới sửa đổi lại Luật Ban hành các VBQPPL). Hầu hết các quy định pháp luật phải được đăng tải để lấy ý kiến trước khi ban hành song chất lượng văn bản vẫn là vấn đề đáng lo bởi lợi ích được trao về phía các cơ quan soạn thảo. Luật pháp và các quy định phải được công bố trên Công báo trước khi có hiệu lực pháp luật. Hầu hết các quy định đều đưa ra thời hạn cụ thể để xét xử các đơn thư khiếu kiện. Việc sửa đổi Luật Khiếu nại tố cáo và Pháp lệnh Xử lý các vụ án hành chính đã cải thiện đáng kể các thủ tục để các doanh nghiệp và công dân khiếu kiện và xem xét lại các quyết định hành chính.

- **Tác động đối với hoạt động hành nghề luật:** Luật pháp, nghị định và thông tư dễ tiếp cận hơn thông qua các website của Chính phủ và Quốc hội (trước đây, các công ty luật phải mua văn bản của các công ty cung cấp dịch vụ). Các dự thảo nghị định và văn bản giải trình cũng có sẵn tạo điều kiện cho các luật sư và doanh nghiệp theo dõi những diễn tiến dự kiến trong việc xây dựng luật. Cơ sở dữ liệu trực tuyến có thể tra cứu được góp phần cải thiện hiệu quả nghiên cứu pháp luật. Số lượng các vấn đề điều chỉnh bởi hình thức công văn đã được giảm bớt. Tăng cường mối quan tâm tới thương mại và bất động sản nhờ hoạt động cải cách theo WTO.

1.4. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA SAU KHI GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

1.4.1. Một số đặc trưng cơ bản của thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc

Theo tinh thần Hội nghị Trung ương 3 khoá XIV của Đảng Cộng sản Trung Quốc, việc xây dựng thể chế KTTT XHCN ở Trung Quốc có những nội dung cơ bản sau đây³⁹:

Thứ nhất, “Lấy chế độ công hữu làm chủ thể, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển; chuyển đổi thêm một bước cơ chế kinh doanh của doanh nghiệp quốc hữu, xây dựng chế độ doanh nghiệp hiện đại thích ứng với đòi hỏi của KTTT, quyền sở hữu tài sản rõ ràng, quyền lợi và trách nhiệm phân minh... Bước ngoặt trong cải cách doanh nghiệp của Trung Quốc là tách quyền sở hữu với quyền kinh doanh của công ty nhà nước, tách chức năng chính quyền và doanh nghiệp”.

Trong quá trình xây dựng nền KTTT, việc lấy chế độ công hữu làm chủ thể, kinh tế nhiều loại sở hữu cùng phát triển là một chế độ kinh tế cơ bản của Trung Quốc trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, cũng là bộ phận cấu thành quan trọng của thể chế KTTT XHCN. Quá trình cải cách chế

³⁹ Những đoạn trích dẫn trong ngoặc kép dưới đây từ Nghị quyết TW 3, khoá XIV của Đảng CSTQ được dẫn theo cuốn “Thể chế kinh tế thị trường có đặc sắc Trung Quốc do TS. Nguyễn Kim Bảo chủ biên, Nxb KHXH, H., 2002, tr. 32.

độ sở hữu của Trung Quốc hướng vào việc cải tạo chế độ công hữu đơn nhất cũng chính là quá trình phát triển từng bước của kinh tế phi công hữu.

Mặc dù, việc cải cách doanh nghiệp nhà nước đã được hơn 20 năm, nhưng theo các chuyên gia Trung Quốc thì mới thực sự khởi sắc từ vài năm trở lại đây, nhất là khi tham gia WTO. Khoảng 1/3 số doanh nghiệp nhà nước trong tổng số 238.000 doanh nghiệp thống kê được trước năm 1998 làm ăn thua lỗ và phần lớn làm ăn không có hiệu quả. Vì vậy, gần đây Trung Quốc đã chủ động cho phá sản đối với 50% số doanh nghiệp quy mô lớn và vừa làm ăn thua lỗ.

Kinh tế tập thể ở thành thị và nông thôn cũng không ngừng phát triển. Thông qua việc nới lỏng lĩnh vực đầu vào, cải thiện môi trường chính sách, môi trường dịch vụ và môi trường tín dụng, kinh tế phi công hữu phát triển rầm rộ, trở thành lực lượng quan trọng nâng đỡ nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc làm sống động nền kinh tế và sắp xếp công ăn việc làm. Hiện nay, tỷ trọng của kinh tế phi công hữu như cá thể và tư doanh... đã vượt quá 1/3 trong giá trị gia tăng công nghiệp.

Thứ hai, “Xây dựng hệ thống thị trường mở cửa thống nhất trong cả nước, kết hợp thị trường thành thị với thị trường nông thôn, gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế, thúc đẩy bố trí tối ưu các nguồn lực”.

Thị trường được phát triển chín muồi hơn, hệ thống thị trường hoàn thiện hơn. Đặc biệt kể từ sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc xác định một trong những nhiệm vụ quan trọng của Chính phủ là đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống thị trường, tạo nên tính thống nhất của thị trường, từ đó thúc đẩy kinh tế quốc dân phát triển ổn định và thúc đẩy hội nhập quốc tế, thị trường đóng vai trò cơ sở rõ rệt trong việc phân phối tài nguyên.

Giá cả của tuyệt đại đa số hàng hoá của Trung Quốc đã thả nổi, các loại thị trường vốn, lao động, đất đai và quyền sở hữu trí tuệ phát triển nhanh chóng, mức độ thị trường hoá của nền kinh tế quốc dân nâng cao rõ rệt và từng bước nhích dần lên trong bảng thứ tự của thế giới. Đa số kết quả tính toán của các học giả trong nước đều cho thấy: cuối những năm 90 của thế kỷ XX trình độ thị trường hoá của kinh tế Trung Quốc đã đạt 69%. Theo báo cáo về mức độ tự do của kinh tế thế giới năm 2001 do Canada xuất bản, thì

chỉ số về mức độ tự do của kinh tế Trung Quốc đã nâng từ 3,2 lên 5,8 trong vòng 1980-1999 (chỉ số này từ 1 đến 10, chỉ số càng lớn thì mức độ tự do càng cao), từ vị trí thứ 101 nâng lên thứ 81.

Thứ ba, “Chuyển đổi chức năng quản lý kinh tế của Chính phủ, xây dựng hệ thống điều tiết vĩ mô hoàn thiện lấy biện pháp gián tiếp làm chính, bảo đảm sự vận động lành mạnh của nền kinh tế quốc dân”

Khi phát triển KTTT, các cơ quan chính quyền ở Trung Quốc đã và đang từng bước nhường bớt các chức năng quản lý, điều tiết mang tính bộ phận, thứ yếu cho cấp dưới, cho các lực lượng thị trường để tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng hơn như: định hướng, xây dựng luật lệ và các quy tắc thị trường cũng như giám sát việc tuân thủ các quy tắc chung. Chủ trương “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn”, hay trong quản lý doanh nghiệp nhà nước, Trung Quốc thực hiện phương châm “nắm lớn buông nhỏ” đã thể hiện rõ điều này.

Sự chuyển đổi chức năng của chính quyền ở Trung Quốc trong những năm qua đang diễn ra theo hướng: tập trung vào tăng cường chức năng quản lý vĩ mô, giảm nhẹ chức năng quản lý vi mô. Chính phủ thực hiện điều tiết nền kinh tế thông qua các công cụ gián tiếp như thuế, lãi suất tiền tệ, tài chính ...

Thứ tư, “Xây dựng chế độ phân phối thu nhập, lấy chế độ phân phối theo lao động là chính, ưu tiên hiệu suất, chú trọng công bằng, khuyến khích một số khu vực, một số người giàu lên trước, đi con đường giàu có để lôi kéo giúp đỡ những người, khu vực khác giàu có theo”.

Chế độ kinh tế cơ bản lấy công hữu làm chủ thể, kinh tế nhiều chế độ sở hữu cùng phát triển thực hiện ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội đã quy định phương thức thực hiện phân phối, trong đó phải kiên trì chế độ phân phối theo lao động là chính, nhiều phương thức phân phối cùng tồn tại, cụ thể là:

- Chế độ phân phối theo lao động làm chủ thể, các phương thức phân phối song song cùng tồn tại, kết hợp phân phối theo lao động với phân phối theo yếu tố sản xuất;

- Thực hiện chính sách ưu tiên năng suất, hiệu quả và chú trọng công bằng;

- Cho phép và khuyến khích một bộ phận người giàu lên trước bằng lao động và kinh doanh trung thực, đề xướng người giàu trước giúp người giàu sau, cuối cùng thực hiện xã hội cùng giàu có;

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội nhiều tầng nấc, hoàn thiện chế độ cứu tế xã hội, xã hội hoá việc cung cấp những loại bảo hiểm xã hội cơ bản nhất.

Như vậy, phương thức phân phối bình quân chủ nghĩa trước đây đã được thay thế bằng phương thức phân phối theo sự đóng góp các nguồn lực khác nhau. Chênh lệch khoảng cách về thu nhập đã được điều tiết một phần thông qua hệ thống thuế thu nhập.

Thứ năm, “Xây dựng chế độ bảo hiểm xã hội nhiều tầng, tạo cho nhân dân thành thị và nông thôn chế độ bảo hiểm xã hội thích ứng...” Quá trình chuyển đổi nền kinh tế đã tạo ra nạn dư thừa lao động, thất nghiệp. Trước đây nạn dư thừa lao động và thất nghiệp được che dấu bằng chủ nghĩa bình quân và chế độ bao cấp. Bây giờ trong cải cách kinh tế những vấn đề này đã bộc lộ và ngày càng nặng nề. Đây là thách thức lớn đối với Trung Quốc - một nước còn nghèo, đòi hỏi phải có một thể chế bảo hiểm xã hội thích hợp để giúp đỡ những người yếu thế, những người thất bại trong cạnh tranh, nhằm đảm bảo ổn định xã hội. Ở Trung Quốc, vấn đề bảo hiểm xã hội vẫn còn là một khâu yếu.

Những nội dung chủ yếu trên là một thể thống nhất hữu cơ gắn với nhau, tác động lẫn nhau thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo nên khung cơ bản của thể chế KTTT XHCN.

1.4.2. Quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

Trung Quốc trở thành thành viên của WTO từ cuối năm 2001. Từ đó đến nay thể chế KTTT XHCN của Trung Quốc không ngừng được hoàn thiện và đã đạt được những thành tựu lớn. Trung Quốc cho rằng, gia nhập WTO không phải là mục đích cuối cùng mà chính là công cụ để thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước cũng như đẩy nhanh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước yếu kém. Sau 7 năm gia nhập WTO, theo nhận định của các chuyên gia và các nhà nghiên cứu kinh tế Trung Quốc, nhìn chung tình hình kinh tế của Trung Quốc ổn định, tăng trưởng cao, nguồn thu ngân sách tăng, các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh ngay tại thị trường Trung Quốc, đời sống của người dân, kể cả nông dân được cải thiện đáng kể.

Năm 2002, GDP của Trung Quốc đạt 1.000 tỷ USD, thì đến năm 2006, GDP đạt 2.554 tỷ USD, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vượt qua ngưỡng

1.500 tỷ USD, dự trữ ngoại tệ đạt 1.000 tỷ USD, chiếm 40% GDP, có quy mô lớn nhất toàn cầu, thu nhập bình quân đầu người đạt 1.943 USD/năm. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, từ khi gia nhập WTO, bình quân đóng góp của Trung Quốc đối với tăng trưởng kinh tế của thế giới là 13%/năm. Phát triển kinh tế của Trung Quốc đã trở thành trụ cột quan trọng và lực lượng lôi kéo kinh tế toàn cầu phát triển. Tính đến cuối năm 2006, đã có 480/500 công ty xuyên quốc gia mạnh nhất toàn cầu đầu tư vào Trung Quốc. Từ năm 2003 đến nay, FDI của Trung Quốc đều đạt 50 tỷ - 60 tỷ USD/năm⁴⁰.

Nguyên nhân sâu xa và chủ yếu đưa tới thành công của Trung Quốc trong việc gia nhập WTO chính là những thành tựu trong cải cách, mở cửa, nhất là ở lĩnh vực cải cách thể chế kinh tế. Theo nhiều chuyên gia kinh tế, một số kinh nghiệm chủ yếu trong hoàn thiện thể chế kinh tế ở Trung Quốc từ sau khi gia nhập WTO là:

(i) Sửa đổi hiến pháp: Khi đã trở thành thành viên của WTO, bản Hiến pháp hiện hành vẫn còn tồn tại một số nội dung chưa thật thích đáng với yêu cầu phát triển của KTTT và quy tắc của WTO. Vì vậy, kỳ họp thứ 2 Quốc hội khoá X Trung Quốc đầu tháng 3/2004 đã thông qua việc sửa đổi hiến pháp lần thứ 4 với nội dung và quy mô rộng lớn hơn. Trong đó cần chú ý những nội dung sửa đổi quan trọng sau:

- Hoàn thiện chế độ trưng dụng đất đai. Hiến pháp sửa đổi quy định: “Nhà nước, do nhu cầu lợi ích công cộng, có thể trưng thu hoặc trưng dụng đất đai theo quy định pháp luật, đồng thời có đền bù”.

- Làm rõ hơn phương châm của nhà nước đối với kinh tế phi công hữu: “Nhà nước bảo hộ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của kinh tế phi công hữu bao gồm kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh. Nhà nước khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn sự phát triển của kinh tế phi công hữu, đồng thời dựa vào pháp luật thực hiện giám sát và quản lý đối với kinh tế phi công hữu”. Việc sửa đổi lần này nhấn mạnh, trước hết là phải “khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn”, sau đó mới là “giám sát và quản lý” đối với kinh tế phi công hữu.

⁴⁰<http://irv.moi.gov.vn/News/>

- Hoàn thiện quy định về việc bảo vệ tài sản tư hữu. Hiến pháp sửa đổi khẳng định: “Tài sản tư hữu của công dân không được xâm phạm”, “Nhà nước dựa vào quy định của pháp luật bảo vệ quyền tài sản tư hữu và quyền thừa kế của công dân”, “Nhà nước do nhu cầu lợi ích công cộng, có thể dựa vào quy định của pháp luật thực hiện trưng thu hoặc trưng dụng tài sản tư hữu của công dân nhưng phải bồi thường”.

Việc sửa đổi như trên đã làm rõ hơn nữa việc Nhà nước bảo hộ tài sản tư hữu hợp pháp của toàn thể công dân, phạm vi bảo vệ bao gồm cả tư liệu sinh hoạt lẫn tư liệu sản xuất.

(ii) Về cải cách và hoàn thiện hệ thống luật pháp: Trung Quốc coi việc cải cách và hoàn thiện luật pháp là nội dung quan trọng nhất trong toàn bộ tiến trình gia nhập WTO. Sau khi gia nhập WTO ba năm, Trung Quốc đã sửa đổi 2.500 luật và các văn bản pháp quy, bao gồm Luật Đầu tư Nước ngoài, Luật Ngoại thương... các địa phương đã thanh lý 190 nghìn văn bản pháp quy mang tính địa phương. Quốc vụ viện đã 3 lần xoá bỏ và điều chỉnh 1.806 hạng mục phê duyệt hành chính. Chính quyền các địa phương cũng xoá bỏ hàng trăm nghìn hạng mục phê duyệt hành chính, xoá bỏ các văn bản nội bộ, chế định các chính sách dựa trên yêu cầu và cam kết gia nhập WTO. Độc quyền của các bộ về tiến hành xuất - nhập khẩu đã bị xoá bỏ. Tiếp đó là định ra được một lộ trình cải cách và hoàn thiện thích hợp vừa có thể đáp ứng yêu cầu của WTO vừa có thể bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của cả đất nước, cũng như của doanh nghiệp nội địa.

Muốn đẩy nhanh tiến độ lập pháp và nâng cao chất lượng lập pháp, kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy cần phải thực hiện chế độ uỷ thác pháp luật, tức là ngoài việc trao quyền cho các bộ, ngành hữu quan, nên giao cho những tổ chức và cá nhân (nếu có thể) am hiểu và có trình độ pháp luật cao cùng soạn thảo. Trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật thì việc thanh lọc, sửa đổi, bổ sung các văn bản về hành chính là phức tạp nhất. Kinh nghiệm của Trung Quốc trong xử lý vấn đề này là đưa ra hai nguyên tắc chủ yếu: Một là, phải lấy nguyên tắc cơ bản của WTO để sửa đổi, như không phân biệt đối xử, tự do hoá thương mại và cạnh tranh công bằng... Hai là, sửa đổi các luật, các văn bản pháp quy của các bộ, các ngành phải đảm bảo “thống nhất pháp chế, minh bạch hoá, thẩm tra tư pháp và không phân biệt đối xử”.

Thống nhất pháp chế có nghĩa là, các văn bản pháp luật, pháp quy từ Trung ương đến địa phương đều phải thống nhất với nhau; không được vi phạm Hiệp định của WTO và quy phạm pháp luật đối ngoại của Trung Quốc. Các văn bản quy phạm pháp luật của địa phương không được trái với quy phạm pháp luật của Trung ương. Các văn bản pháp luật không được mâu thuẫn lẫn nhau... Minh bạch hoá có nghĩa là, chỉ những văn bản quy phạm pháp luật đã công bố mới phải chấp hành; phải định kỳ công bố trên báo chí. Trước khi thực hiện, cần có thời gian và tạo cơ hội để mọi người nêu ý kiến, thành lập cơ cấu tư vấn để trả lời các vấn đề. Thẩm tra tư pháp có nghĩa là, tất cả các hành vi hành chính đều có thể được đưa ra thẩm tra pháp lý. Không phân biệt đối xử có nghĩa là, mọi chính sách được chế định đều phải phù hợp với yêu cầu đối ngoại quốc gia và đối ngoại tối huệ quốc.

(iii) Chính phủ Trung Quốc cho rằng, gia nhập WTO không chỉ là hoàn thiện thể chế kinh tế đơn thuần, mà còn bao hàm cả hoàn thiện thể chế về chính trị: Chính phủ đã có sự thay đổi căn bản về thái độ. Sẽ là không đầy đủ nếu nói gia nhập WTO chỉ tạo sức ép cho doanh nghiệp nội địa. Kinh nghiệm của Trung Quốc chỉ rõ rằng sức ép đến trước hết với Chính phủ. Vì vậy Trung Quốc đã tiến hành cải cách chính phủ với những nội dung sau:

- Thực hiện cải cách Chính phủ theo mô hình “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn”. Chính phủ nhỏ là Chính phủ tập trung vào những công việc then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển ổn định, có hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. “Xã hội lớn” là phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ, sự tự trị và tự quản lý của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các đoàn thể.

(iv) Về cải cách chính sách kinh tế vĩ mô: Chủ động cải cách chính sách kinh tế vĩ mô gắn liền với cải cách thể chế. Theo Trung Quốc, mức độ sẵn sàng gia nhập WTO phụ thuộc rất lớn vào sự vững mạnh của thể chế kinh tế vĩ mô và “sự chuyển đổi chức năng của Chính phủ”. Nếu Chính phủ không có những động thái tích cực để thích ứng với thể chế thị trường, vẫn duy trì tư duy, cách làm và công cụ cũ thì khó có thể chủ động đối phó với quá trình tự do hoá và hội nhập kinh tế, thậm chí còn trở thành lực cản cho tiến trình này.

(v) *Về biện pháp hạn chế những tác động tiêu cực tới các ngành kinh tế chủ chốt*: Trung Quốc một mặt đẩy mạnh công cuộc cải cách cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là cải cách hệ thống tài chính - tiền tệ. Mặt khác, Trung Quốc cũng luôn cố gắng tận dụng những điều khoản tự vệ của WTO để bảo hộ một cách hợp lý những ngành trọng yếu của nền kinh tế. Những ngành nhạy cảm như tài chính, ngân hàng...được Trung Quốc tự do hoá một cách tuần tự, với những bước đi thích hợp, phù hợp với điều kiện cụ thể trong nước cũng như với nguyên tắc cơ bản của WTO.

(vi) *Về biện pháp hạn chế những tác động tiêu cực tới các vấn đề xã hội*: Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, nguồn gốc trực tiếp tác động tiêu cực đến các vấn đề xã hội khi Trung Quốc gia nhập WTO là sự khác biệt trong cơ cấu việc làm và trình độ nguồn nhân lực. Việc tự do hoá di cư lao động và đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục tại khu vực nông thôn là giải pháp cơ bản đang được áp dụng để hạn chế tác động tiêu cực tới xã hội, do việc Trung Quốc gia nhập WTO.

Trung Quốc gia nhập WTO và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Những kinh nghiệm của Trung Quốc trong thực hiện gia nhập WTO là tài liệu tham khảo hữu ích cho Việt Nam sau khi gia nhập WTO.

1.4.3. Bài học kinh nghiệm rút ra đối với Việt Nam

Từ kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT XHCN ở Trung Quốc có thể rút ra một số kinh nghiệm đối với Việt Nam như sau:

- *Đổi mới một cách cơ bản tư duy về phát triển, kiên trì phương hướng cải cách KTTT XHCN*

Chuyển đổi nền kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền KTTT XHCN là một hiện tượng mới xuất hiện, chưa có cơ sở về mặt lý luận. Trung Quốc thực hiện chiến lược vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Để có thể kết hợp được thực tiễn và lý luận, Đảng cộng sản Trung Quốc đã tạo điều kiện giải phóng tư tưởng, đột phá lý luận để định hướng cho thực tiễn cải cách. Trung Quốc kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản là:

+ Về chính trị, chế độ Đại hội Đại biểu nhân dân, kiên trì chế độ hợp tác và hiệp thương chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, quyết không thực hiện chế độ đa đảng và tam quyền phân lập.

+ Về chế độ sở hữu, kiên trì và hoàn thiện chế độ kinh tế cơ bản lấy chế độ công hữu làm chủ thể, kinh tế nhiều loại sở hữu cùng phát triển, quyết không thực hiện tư hữu hoá.

+ Về chế độ phân phối, lấy chế độ phân phối theo lao động làm chủ thể, nhiều hình thức phân phối cùng tồn tại, thông qua một số người giàu trước để cuối cùng thực hiện cùng nhau làm giàu, đề phòng phân hoá hai cực.

+ Về phương thức quản lý, không ngừng hoàn thiện hệ thống điều tiết vĩ mô, chỉ đạo và điều hành đúng đắn đối với hoạt động của thị trường.

Đó là những nguyên tắc cơ bản trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo phát triển KTTT xã hội ở Trung Quốc.

- Chuyển biến chức năng của chính quyền và cải cách bộ máy là khâu trung tâm trong việc xây dựng thể chế KTTT XHCN

Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, đột phá điểm khó khăn nhất của xây dựng thể chế KTTT XHCN và giải quyết nhiều vấn đề tầng sâu trong cải cách thể chế kinh tế, cuối cùng được quyết định bởi việc liệu có thực hiện được hay không việc chuyển biến căn bản chức năng của chính quyền và cải cách bộ máy triệt để theo yêu cầu phát triển của KTTT XHCN.

- Tiếp tục thực hiện cải cách thể chế, hoàn thiện hiến pháp và pháp luật:

Việc cải cách thể chế và hoàn thiện pháp luật ở Trung Quốc từ khi gia nhập WTO đến nay đã được tiến hành một cách tích cực, nó không chỉ là việc thực hiện những cam kết của nước này khi gia nhập, mà nó còn góp phần hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật của Trung Quốc. Đây là một quá trình lâu dài, nó đòi hỏi không chỉ quyết tâm của Chính phủ mà điều quan trọng là phải tạo ra được sự đồng thuận trong toàn xã hội. Đây cũng là một bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong việc tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách khi thực hiện các cam kết gia nhập WTO của Trung Quốc.

- Giải quyết đúng đắn, hài hoà mối quan hệ giữa cải cách, phát triển và ổn định

Trung Quốc tiến hành cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh trong nước và quốc tế phức tạp. Phương châm cơ bản được Đảng Cộng sản Trung

Quốc đề ra là: “nắm vững thời cơ, đi sâu cải cách, tăng cường mở cửa, thúc đẩy phát triển, duy trì ổn định”. Tăng trưởng kinh tế cùng với sự ổn định về chính trị là những nhân tố quan trọng đảm bảo một môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút nguồn vốn cả trong và ngoài nước. Căn cứ vào điều kiện và tình hình cụ thể trong từng thời kỳ, giai đoạn mà nắm bắt thời cơ, kết hợp hài hoà giữa cải cách, phát triển và giữ vững ổn định xã hội, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân.

- Đổi mới cơ bản chế độ sở hữu trên cơ sở kết hợp mục tiêu phát triển nền KTTT với XHCN

Trung Quốc luôn khẳng định và thực hiện nhất quán chế độ công hữu là chủ thể, bên cạnh đó các chính sách khuyến khích các hình thức sở hữu hỗn hợp cũng như tư hữu vẫn liên tục được hoàn thiện. Một đột phá quan trọng trong lý luận cải cách chế độ sở hữu của Trung Quốc là tách chế độ công hữu với hình thức thực hiện chế độ công hữu, đồng thời nhà nước bảo vệ quyền lợi hợp pháp của kinh tế phi công hữu theo pháp luật và khuyến khích, giúp đỡ và hướng dẫn kinh tế phi công hữu phát triển, liên hệ mật thiết với kinh tế công hữu đang chiếm vai trò chủ thể, làm cho KTTT XHCN mang đặc sắc Trung Quốc phát triển sôi động, mạnh mẽ và tràn đầy sức sống.

- Kết hợp một cách hợp lý mục tiêu hiệu quả và công bằng xã hội

Thực chất của việc kết hợp mục tiêu hiệu quả và công bằng xã hội là xử lý mối quan hệ giữa sản xuất và phân phối. Trong khó khăn ban đầu của cải cách, Đặng Tiểu Bình đã đề xuất giải pháp để một bộ phận người, một số vùng giàu có trước, sau đó mới cùng giàu có. Như vậy, nguyên tắc hiệu quả đã được đặt lên hàng đầu trong quá trình phân bổ nguồn lực sản xuất, mục tiêu công bằng xã hội được thực hiện thông qua chính sách tài khoá và hệ thống bảo hiểm xã hội.

Việc giải quyết tốt một cách ổn thoả mối quan hệ lợi ích các bên. Lợi ích của tuyệt đại đa số dân cư là nhân tố quan trọng nhất và mang tính quyết định nhất, xử lý tốt mối quan hệ giữa hiệu quả và công bằng xã hội, giữa giàu có và cùng giàu có đã trở thành nhân tố tích cực, khuyến khích huy động toàn bộ nguồn lực xã hội vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

- Kết hợp cải cách thể chế kinh tế với cải cách thể chế chính trị

Bộ máy chính trị của Trung Quốc đã được thay đổi trên cơ sở từ lấy “đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh” sang “lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm”. Cải cách thể chế chính trị thể hiện ở sự thay đổi Hiến pháp. Từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến sau khi gia nhập WTO (3-2004), Trung Quốc đã tiến hành 4 lần sửa đổi Hiến pháp cho phù hợp với những biến đổi của tình hình kinh tế - xã hội (như đã trình bày ở phần trên)

Trong quá trình phát triển, đi đôi với cải cách thể chế kinh tế, phải tiến hành cải cách thể chế chính trị tương ứng và chuyển biến quan niệm tư tưởng, nếu không sẽ trói buộc việc xây dựng thể chế KTTT XHCN và sự phát triển của KTTT XHCN.

- Mở cửa kinh tế đối ngoại, tích cực tham gia hợp tác và cạnh tranh quốc tế, nâng cao tiềm lực mọi mặt của đất nước Trung Quốc

Về tư tưởng chỉ đạo, trong mở cửa kinh tế đối ngoại tất yếu phải tăng cường khả năng tự lực cánh sinh, hình thành một cơ chế phát triển tuần hoàn và thúc đẩy lẫn nhau giữa tự lực cánh sinh và mở cửa đối ngoại, thúc đẩy kinh tế phát triển. Mặt khác, Trung Quốc luôn nhấn mạnh, phải xử lý tốt mối quan hệ giữa mở cửa đối ngoại và giữ vững độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh, kiên trì bốn nguyên tắc cơ bản.

Như vậy, Trung Quốc xác định, xây dựng thể chế KTTT XHCN làm công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi các mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là theo đuổi mục tiêu lợi nhuận tối đa. Đây là một quá trình tìm tòi lâu dài, đầy khó khăn, thử thách. Từ những kinh nghiệm thành công, hạn chế trên con đường xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT XHCN ở Trung Quốc có thể là bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình xây dựng nền KTTT định hướng XHCN.

Chương 2

THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

2.1. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THỂ CHẾ VỀ SỞ HỮU VÀ CÁC CHỦ THỂ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1.1. Thực trạng xây dựng và phát triển hệ thống pháp luật về sở hữu

2.1.1.1. Những kết quả đạt được

Trong quá trình hình thành và phát triển thể chế KTTT định hướng XHCN thì việc hình thành và phát triển thể chế về sở hữu là vấn đề cốt lõi, giữ vị trí trung tâm. C.Mác viết: "...tất cả những cuộc cách mạng gọi là những cách mạng chính trị, từ cuộc cách mạng đầu tiên đến cuộc cách mạng cuối cùng, đều được tiến hành để bảo hộ *sở hữu thuộc một loại nào đó*"⁴¹. Ở nước ta hiện nay, xây dựng và phát triển thể chế về sở hữu phải đảm bảo vừa thực hiện chủ trương đa dạng hoá các hình thức sở hữu cho phù hợp với KTTT, vừa phải giữ vững định hướng XHCN.

Chủ trương đa dạng hoá các hình thức sở hữu và phát triển kinh tế nhiều thành phần đã được hình thành ngay từ đầu thời kỳ đổi mới và ngày càng được làm rõ hơn qua các kỳ Đại hội của Đảng. Đại hội VII (1991) chỉ rõ: "...chúng ta chủ trương thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp. Các hình thức sở hữu có thể hỗn hợp, đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh doanh đa dạng. Các doanh nghiệp không phân biệt quan hệ sở hữu đều tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật"⁴². Đại hội IX (2001) đã làm rõ hơn: "Từ các hình thức sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân hình thành nhiều thành phần kinh tế với những

⁴¹ C.Mác và Ph.Ănggen: Toàn tập, t.21, Nxb CTQG, H.,1995, tr. 173

⁴² Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội VII, Nxb ST, H.,1991, tr. 115-116

hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp”⁴³. Nghị quyết Đại hội X (2006) tiếp tục khẳng định : “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT theo định hướng XHCN, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân...”⁴⁴

Những chủ trương trên của Đảng đã được thể chế hoá bằng các luật và các văn bản pháp quy của Nhà nước, hình thành khung pháp lý cho việc thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu trong KTTT, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, thực hiện quyền tự do kinh doanh, khai thác linh hoạt và có hiệu quả hơn các nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, cụ thể là:

- Một loạt các luật về doanh nghiệp đã được ban hành tạo cơ sở pháp lý cho những loại hình sở hữu khác nhau là cơ sở quan trọng cho việc phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần: Luật Đầu tư Nước ngoài (1987), Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp Tư nhân (1990), Luật Doanh nghiệp Nhà nước (1995), Luật Doanh nghiệp (1999), Luật Hợp tác xã (1996) và Luật về Hợp tác xã năm 2003. Các luật trên đã quy định về quyền được tự do kinh doanh của người dân trong tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm. Nhờ đó Nhà nước đã từng bước thực hiện quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, giảm thiểu dần sự can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Đặc biệt là Luật Doanh nghiệp (2005) quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng, phù hợp với yêu cầu của

⁴³ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện ĐH Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, H., 2001, tr. 96

⁴⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội X, Nxb CTQG, H., 2006, tr. 83-84

KTTT và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế; khắc phục sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế của hệ thống luật pháp trước đây về nhiều phương diện, bao gồm từ thủ tục, điều kiện gia nhập hoặc rút lui khỏi thị trường... Như vậy, với sự ra đời các luật liên quan đến những hình thức pháp lý về doanh nghiệp với những loại hình sở hữu khác nhau, Nhà nước Việt Nam đã chính thức thừa nhận và bảo hộ các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế ngoài kinh tế nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN.

- Để khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước và đảm bảo các quyền của người sử dụng đất, Quốc hội đã ban hành Luật Đất đai năm 2003. Theo đó Nhà nước với tư cách là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai thực hiện giao đất và cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất đối với người sử dụng đất. Điều 106 của Luật đã chỉ rõ các quyền của người sử dụng đất nói chung, bao gồm: quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, cho tặng, quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Luật Đất đai 2003 còn quy định về quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản: điều kiện để đưa đất đai tham gia vào thị trường bất động sản khi người sử dụng đất đó có đủ các điều kiện như, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất không có tranh chấp. Ngoài ra, Bộ luật Dân sự cũng đã quy định rất cụ thể về cách thức thực hiện các hình thức chuyển quyền sử dụng đất.

Các quy định của pháp luật về tài chính đất đai cũng dần dần được làm sáng tỏ trong Luật Đất đai 2003 và được cụ thể hoá bằng các Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Nghị định 188/2004/NĐ-CP về phương pháp xác định giá đất và khung các loại giá đất. Nghị định 198/2004/NĐ-CP về thu tiền sử dụng đất. Luật Đất đai còn đưa ra các quy định pháp luật về thu hồi đất và bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, và được cụ thể hoá bằng Nghị định số 197/2004/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Đã hình thành thể chế về sở hữu các loại tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước, khoáng sản... Năm 1996 Quốc hội ban hành Luật Khoáng sản, năm 2005 ban hành Luật Sở hữu Trí tuệ, năm 2006 ban hành Luật Chuyển giao Công nghệ và Luật Chứng khoán.

2.1.1.2. Những yếu kém và bất cập trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu

Mặc dù đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả quan trọng, nhưng nhìn chung hệ thống pháp luật về sở hữu vẫn tồn tại nhiều yếu kém, bất cập, thể hiện ở những mặt sau đây:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật về sở hữu còn chưa đồng bộ, có khi còn chồng chéo, mâu thuẫn với nhau. Thí dụ như Luật Đất đai quy định mọi loại đất được cấp một mẫu giấy CNQSDĐ thống nhất, nhưng Luật Nhà ở lại quy định đất có nhà ở được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Điều 24 Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 cho phép chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH một thành viên hoặc công ty TNHH có từ hai thành viên trở lên, mâu thuẫn với Điều 154 Luật Doanh nghiệp chỉ cho phép chuyển đổi qua lại giữa công ty TNHH và công ty cổ phần mà thôi. Tuy việc cho phép chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân sang mô hình công ty TNHH là cần thiết, nhưng điều đó phải do Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Hộp 2.1. Văn bản vẫn vô tư trái luật

Ban hành chậm, nhiều văn bản còn trái pháp luật, cá biệt có quy định đi ngược lại hiến pháp. Đó là thông tin được đưa ra tại phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo số liệu tổng hợp bước đầu của Chính phủ, từ 11/2003 đến tháng 5/2005, các bộ, ngành đã tổ chức kiểm tra theo thẩm quyền được 3.632 văn bản, bước đầu đã phát hiện trên 400 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật. Trong đó, văn bản có nội dung trái với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, sai thẩm quyền cần hủy bỏ, bãi bỏ chiếm 4-5%; không đảm bảo về căn cứ pháp lý trên 20%; sai về tên cơ quan ban hành, sai số, ký hiệu văn bản chiếm trên 15%; sai về thể thức và kỹ thuật trình bày chiếm 50%...

Như Trang: <http://www.vnexpress.net/Vietnam/Xa-hoi/2005/08>.

Thứ hai, chậm ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành các đạo luật, khiến cho công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp gặp nhiều lúng túng, vướng mắc, nhà đầu tư nản chí. Chẳng hạn, Nghị định 88/CP

về đăng ký kinh doanh mãi đến ngày 29/08/2006 mới được ban hành chậm 09 tháng kể từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp. Nghị định 139/CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp phải đến ngày 05/09/2007 mới được ban hành, chậm gần 22 tháng kể từ lúc có Luật Doanh nghiệp.

Thứ ba, một số văn bản pháp luật quan trọng đã ban hành song hiệu lực thực thi chưa cao. Chẳng hạn, Luật Phá sản (1993) được sửa đổi, bổ sung từ năm 2004, Luật Cạnh tranh (2004), nhưng đến nay hiệu lực pháp lý vẫn còn thấp, Luật Bảo hộ Sở hữu Trí tuệ (TRIPs) vẫn chưa được thực hiện nghiêm. Vẫn thường xuyên xảy ra tình trạng hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng, tranh chấp bản quyền.v.v.đã làm hại doanh nghiệp trong nước nhiều hơn doanh nghiệp nước ngoài....

Thứ tư, tính cụ thể, minh bạch, rõ ràng của nhiều luật và văn bản quy phạm pháp luật còn thấp. Việc công bố, đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật chưa được các cơ quan nhà nước chấp hành nghiêm chỉnh. Thiếu một hệ thống dịch vụ pháp lý đủ mạnh để giúp công dân, doanh nghiệp nắm vững pháp luật, xử sự theo pháp luật trong hoạt động hàng ngày và trong những trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Nhiều trường hợp khi ban hành các văn bản mới không ghi rõ các văn bản liên quan bị thay thế hoặc bãi bỏ nên đã làm cho hệ thống pháp luật rườm rà, khó kiểm soát và khó tiếp cận. Cơ chế kiểm tra, giám sát trước và sau về tính hợp hiến và hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật, nhất là các văn bản do các bộ, ngành, địa phương ban hành chưa được tổ chức thực hiện tốt.

Hộp 2.2. Văn bản pháp luật rối rắm, người dân khó thi hành

Chỉ riêng Luật giao thông đường bộ đã có trên 100 văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan trung ương hướng dẫn thi hành, Luật Đất đai có hơn 120 văn bản, còn xuống dưới địa phương phải có tới “một rừng”. Ông Lê Quang Bình, Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng và An ninh đưa dẫn chứng như vậy. Thứ trưởng Bộ Tư pháp Hoàng Thế Liên cho biết, hiện nay hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước có trên 20 loại, do nhiều chủ thể ban hành, quá nhiều văn bản nên người dân rất khổ sở trong việc thực thi, bởi không biết làm theo văn bản nào.

Nguồn: <http://vnexpress.net/GL/Xa-hoi/2008/01>.

Thứ năm, hệ thống tòa án và thực thi luật pháp còn nhiều hạn chế, việc đảm bảo điều kiện thi hành pháp luật còn yếu, vẫn còn những nơi, những lúc để xảy ra nghịch lý người chấp hành nghiêm pháp luật thì bị thiệt thòi, người lách luật, không chấp hành luật thì được lợi; người ngay thẳng bảo vệ pháp luật thì bị kẻ phạm pháp, phạm tội uy hiếp, đe dọa không được bảo vệ an toàn tính mạng, nhân phẩm.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều cứng nhắc và nhiều bất cập, cách phân công và thực hiện quy trình soạn thảo dễ dẫn đến tình trạng bảo vệ lợi ích cục bộ của ngành, địa phương chưa thật sự vì lợi ích chung và vì sự thuận lợi của người dân. Còn thiếu cơ chế thu hút các chuyên gia giỏi, những người trực tiếp thi hành pháp luật và trí tuệ của nhân dân, các tổ chức xã hội, hiệp hội nghề nghiệp vào hoạt động xây dựng pháp luật, việc tổ chức lấy ý kiến của các bộ, ngành, các thành viên Chính phủ về các dự thảo văn bản pháp luật nhiều khi còn nặng về hình thức, chỉ lo cho đủ thủ tục. Còn khoảng cách khá xa giữa thực tế và yêu cầu về tính chuyên nghiệp, minh bạch và khả năng giải trình của bộ máy Nhà nước, còn có tình trạng vấn đề dễ, soạn thảo nhanh thì thông qua trước, vấn đề bức xúc nhưng khó thì để lại sau mà không có các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ tích cực cho việc soạn thảo. Tuyên truyền pháp luật còn nặng về tính phong trào, bề nổi, hiệu quả chưa cao. Hình thức và nội dung tuyên truyền, phổ biến chưa thật sự sát với nhu cầu, điều kiện của từng nhóm đối tượng nhất là đối với người dân ở nông thôn, miền núi và đồng bào dân tộc.

Hộp 2.3. Cần đổi mới cơ bản quy trình, thủ tục xây dựng pháp luật

Phan Trung Lý, Phó chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội: Hoạt động lập pháp từ khâu lập chương trình, soạn thảo, thẩm tra đến việc thảo luận, thông qua các dự án luật, pháp lệnh vẫn còn có những hạn chế nhất định: Chưa có sự phân công rành mạch, hợp lý giữa các cơ quan trong việc soạn thảo nên đã dẫn đến tình trạng chờ đợi, dựa dẫm nhau làm chậm tiến độ lập pháp cũng như giảm chất lượng soạn thảo văn bản... Chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục Chính phủ xem xét, thảo luận và thông qua dự án luật, pháp lệnh nên trong thực hiện chưa tuân thủ đầy đủ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật là Chính phủ phải thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số.

Nguồn: Tạp chí Người đại biểu nhân dân: Số 18/01/2008

2.1.2. Thực trạng hình thành và phát triển thể chế về các chủ thể sản xuất kinh doanh

2.1.2.1. Khái quát sự phát triển các loại hình doanh nghiệp

Với hệ thống các luật và văn bản pháp quy về sở hữu trên đây, Nhà nước đã bảo hộ quyền sở hữu của tất cả các chủ thể SXKD thuộc mọi thành phần kinh tế (DNNN, DNTT, DNTN, DN có vốn ĐTNN và các chủ thể SXKD cá thể), tạo môi trường pháp lý cho các loại hình doanh nghiệp phát triển tương đối nhanh, cơ cấu các loại hình DN cũng có sự biến đổi lớn, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Theo số liệu Tổng điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2007, số lượng cơ sở SXKD thuộc doanh nghiệp là 182.888, tăng 83,4%, thu hút 6.953.663 lao động, tăng 81,6% so với 2002.

Bảng 2.1: Số lượng và tốc độ phát triển số cơ sở, lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp

	Cơ sở (cơ sở)			Lao động (người)		
	1/7/02	1/7/07	%	1/7/02	1/7/07	%
Tổng số	99.732	182.888	183,4	3.828.474	6.953.663	181,6
DNNN	36.224	31.776	87,7	1.832.725	1.681.120	91,7
DN ngoài NN	59.940	144.037	240,3	1 390.958	3.703.684	266,3
DN có vốn ĐTTNN	3.568	7.075	198,3	604.791	1.568.859	259,4

Nguồn: Tổng cục Thống⁴⁵

Như vậy, sau 5 năm số lượng các DNNN cũng như lao động làm việc trong các DNNN đều giảm đi: số lượng các cơ sở SXKD thuộc DNNN giảm 12,3%, số lao động giảm 8,3%. Năm 2002 số cơ sở SXKD thuộc DNNN chiếm 36,32% tổng số cơ sở SXKD, thì năm 2007 chỉ còn 17,37%. Số lao động làm việc trong các cơ sở SXKD thuộc DNNN năm 2002 chiếm 47,87%, đến năm 2007 chỉ còn 24,8%. Điều đó là do thực hiện chủ trương sắp xếp lại để nâng cao hiệu quả của DNNN theo hướng đa dạng hoá sở hữu đối với những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn

⁴⁵ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=507&ItemID=693>

bằng cách giao, bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp loại nhỏ; sáp nhập, giải thể, hoặc cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả. Theo số liệu của Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp, từ năm 2001 đến cuối năm 2005, cả nước đã sắp xếp lại được 4.011 DNNN. Trong đó cổ phần hóa 2.697 doanh nghiệp (khoảng 11% tổng số vốn của các DNNN); giao, bán 257 doanh nghiệp; sáp nhập, hợp nhất 447 doanh nghiệp, giải thể, phá sản 184 doanh nghiệp; và các hình thức khác là 426 doanh nghiệp. Đây là kết quả của nỗ lực sắp xếp, tổ chức lại khu vực doanh nghiệp nhà nước⁴⁶.

Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước và lao động làm việc ở đó tăng lên: số cơ sở SXKD thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2007 so với 2002 tăng 140,3%, lao động tăng 166,3%; năm 2002 số DN ngoài NN chiếm 60,10% tổng số DN, đến năm 2007 chiếm 78,76%, năm 2002 lao động trong các DN ngoài NN chiếm 36,3%, năm 2007 chiếm 53,26% tổng số lao động trong DN thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Tương tự như thế, các DN có vốn ĐTNN (7.075 cơ sở) tăng 98,3% tương đương 3.507 cơ sở, thu hút thêm 964.068 lao động, tăng 159,4%; năm 2002 chiếm 3,58%, năm 2007 chiếm 3,86%.

Kết quả điều tra còn cho thấy, năm 2007 có 3,7 triệu các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 43,2% nhưng tỷ trọng chung phần nào đã giảm xuống (90,5 so với 90,9% năm 2002). Quy mô lao động cơ sở cá thể nhìn chung không thay đổi, vẫn ở mức 1-2 lao động/cơ sở. Theo đánh giá chung, sự phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là khu vực tạo công ăn việc làm cho một bộ phận lớn lao động (6,5 triệu người), có kỹ năng lao động giản đơn, đóng góp chủ yếu vào việc tạo thu nhập kinh tế gia đình⁴⁷.

Những kết quả phát triển các DN thuộc các thành phần kinh tế ngoài kinh tế nhà nước trên đây là nhờ việc đổi mới thể chế kinh tế theo hướng “Xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho mọi loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng của nền kinh tế

⁴⁶http://www.ciem.org.vn/home/vn/upload/info/attach/11635608838280_Doi_moi_DNNN_thuc_trang_thach_thuc.doc

⁴⁷ Tổng cục Thống kê: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=507&ItemID=6934>

mà luật pháp không cấm” và “Cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế, đa dạng hoá các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào những ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh quan trọng”⁴⁸

Mặc dù vậy số lượng DN vẫn còn cách xa yêu cầu phải có 500 nghìn DN vào cuối năm 2010, do đó đòi hỏi phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập cũng như hoạt động của các DN.

2.1.2.2. Quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế về doanh nghiệp nhà nước

Trong thời kỳ đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, cơ chế, chính sách, biện pháp đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN và bảo đảm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Đặc biệt là trong thời gian gần đây Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quan trọng như: Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 về chuyển DN 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, thay thế Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, phù hợp với thực tế và đồng bộ với các quy định mới nhất của Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Chứng khoán 2006, tạo cơ sở pháp lý đẩy mạnh quá trình sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN. Việc hoàn thiện thể chế về DNNN đã đạt được những kết quả chủ yếu như sau:

Thứ nhất, đã thực hiện tách bạch vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện để doanh nghiệp nhà nước nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hiệu quả SXKD. Thu hẹp và tiến tới xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, ủy ban nhân dân đối với tài sản, vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có tài sản, vốn nhà nước. Một bước tiến quan trọng để thực hiện chủ trương đó là sự ra đời của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005

⁴⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, H., 2006, tr. 87

của Thủ tướng Chính phủ. Tổng công ty này có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập.

Thứ hai, để thực hiện sắp xếp lại, chuyển đổi các DNNN sang các hình thức tổ chức SXKD hiện đại phù hợp với KTTT và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với đối tượng điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp (2005), Nhà nước đã ban hành một loạt các quy định cần thiết:

- Ban hành tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước (Quyết định 155/2004/QĐ-TTg, ngày 24/08/2004 và QĐ 38/2007/QĐ-TTg Ngày 20/03/2007) làm cơ sở cho việc xây dựng đề án sắp xếp, tổ chức lại khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng thu hẹp ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần giữ 100% vốn tại doanh nghiệp.

- Các cơ chế, chính sách nhằm đổi mới cơ chế, tổ chức quản lý DNNN như quy định về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước; quy định về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; về quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; về chuyển tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước quy mô lớn sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, hình thành các tập đoàn kinh tế,... quy định rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, động lực cũng như trách nhiệm của bộ máy quản lý công ty nhà nước; đổi mới mô hình, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của tổng công ty nhà nước,...

- Các cơ chế, chính sách về sắp xếp, chuyển đổi sở hữu như: quy định về cổ phần hóa công ty nhà nước theo hướng thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp, gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng

khoán, mở rộng đối tượng mua cổ phần, giá trị doanh nghiệp được xác định theo cơ chế thị trường, cho phép bán bớt cổ phần tại các DNNN giữ cổ phần chi phối; quy định về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty nhà nước, mở rộng đối tượng tham gia mua công ty nhà nước cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các nhà đầu tư nước ngoài, nâng mức tỷ lệ tham gia góp vốn của các đối tượng này; quy định về phá sản doanh nghiệp đã được sửa đổi theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục tạo điều kiện cho các công ty nhà nước lâm vào tình trạng phá sản có thể thực hiện phá sản.

- Bên cạnh đó, nhiều cơ chế, chính sách khác cũng được ban hành tạo điều kiện cho quá trình sắp xếp, đổi mới và phát triển khu vực DNNN như ban hành cơ chế quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với DNNN, thành lập Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp – công cụ hỗ trợ doanh nghiệp lành mạnh hóa tài chính...

Thứ ba, đã xây dựng và phê duyệt các đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước làm cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương tiến hành tổ chức thực hiện. Cụ thể là theo các đề án của các bộ, ngành và địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 226/2003/QĐ-TTg, thì số lượng DN có 100% vốn nhà nước chỉ còn khoảng 40%; cổ phần hóa 43%; giao bán khoán kinh doanh và cho thuê 4,5%; còn lại sẽ giải thể, phá sản, chuyển sang đơn vị sự nghiệp có thu; tổng số vốn nhà nước tại các doanh nghiệp còn khoảng 84%; lao động trong doanh nghiệp nhà nước còn khoảng 950 nghìn người (giảm 30,4%).

Theo Luật Doanh nghiệp 2005, trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Luật Doanh nghiệp có hiệu lực (1/7/2006), tất cả công ty nhà nước phải chuyển sang công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, nhằm làm cho DNNN hoạt động trên cùng mặt bằng pháp lý với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Thứ tư, tuy hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh còn thấp, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ

mô, bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn giá cả một số mặt hàng thiết yếu; thực hiện các dự án đầu tư phát triển hạ tầng mà khả năng thu hồi vốn chậm và các nhiệm vụ công ích ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Một số doanh nghiệp xây dựng được thương hiệu có uy tín trên thị trường; đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và xây dựng được đội ngũ lao động kỹ thuật cao; đảm nhiệm được nhiều công việc trước đây vẫn phải thuê hoặc mua của nước ngoài.

Kết quả cụ thể thực hiện sắp xếp, đổi mới DNNN:

- Việc sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu DNNN trong thời gian vừa qua đã giảm đáng kể số lượng doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc doanh nghiệp không cần duy trì sở hữu Nhà nước) và đã có tác động góp phần nâng cao năng lực nói chung của cả khu vực DNNN, tập trung chủ yếu vào những ngành, lĩnh vực quan trọng.

Số liệu tại Hội nghị sắp xếp, đổi mới DNNN tổ chức ngày 23/4/2008 cho thấy, năm 2007, cả nước sắp xếp được 271 DN và bộ phận DN, trong đó cổ phần hóa (CPH) 150 DN và bộ phận DN; nâng tổng số đơn vị được sắp xếp là 5.366 DN, trong đó CPH là 3.756 DN. Từ năm 2001 đến cuối năm 2005 giao, bán 257 doanh nghiệp; sáp nhập, hợp nhất 447 doanh nghiệp; giải thể, phá sản 184 doanh nghiệp; và các hình thức khác: 426 doanh nghiệp. Quá trình này đã góp phần đổi mới mạnh mẽ cơ cấu khu vực DNNN, đưa nền kinh tế nước ta đáp ứng dần những yêu cầu của nền KTTT, đặc biệt trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế

Đáng chú ý, trong năm 2007, có 17 DNCPH có vốn nhà nước trên 100 tỷ đồng, một số DN có vốn nhà nước trên 1.000 tỷ đồng như Công ty Phân đạm và Hóa chất dầu khí, Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương, Công ty Tài chính dầu khí, Tổng Công ty Bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn và Hà Nội. Thông qua đó, Nhà nước đã đa dạng hóa sở hữu nguồn vốn nắm giữ lâu nay, số thu vào ngân sách được nhiều hơn và một phần lợi nhuận từ đây cũng được chia sẻ, làm gia tăng nguồn lực tài chính cho DN trong và sau CPH. Cụ thể, tổng vốn nhà nước của các DN đã CPH năm 2007 là 29.766 tỷ đồng, tương đương 42% tổng số vốn nhà nước của các DN đã CPH. Trong đó, Nhà nước giữ bình quân 44,17% vốn điều lệ.

Về cơ bản, các DNNN sau CPH đều có lãi, đời sống người lao động được cải thiện. Ông Phạm Viết Muôn, Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ cho biết thêm, sau khi CPH, hầu hết DNNN duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân 10%/năm, lợi nhuận/vốn chủ sở hữu khoảng 11%, bù đắp được các khoản lỗ phát sinh trước đây. Ngoài ra, giai đoạn 2000 - 2007, DNNN đóng góp gần 39% GDP, 40% tổng thu ngân sách, 80% DN kinh doanh có lãi, 8% DNNN hòa vốn và 12% DN thua lỗ⁴⁹.

- Việc chuyển công ty nhà nước sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không chỉ là sự chuyển đổi về hình thức pháp lý mà quan trọng hơn là thông qua sự chuyển đổi tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp 100% vốn thuộc sở hữu Nhà nước phát huy đầy đủ quyền chủ động, sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối tháng 6 năm 2005, cả nước có 417 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tổng số vốn đăng ký là 5.706 tỷ đồng; trong đó có khoảng 250 doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo hình thức này. Kết quả bước đầu cho thấy hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sau chuyển đổi đã dần đi vào ổn định và đã cải thiện hơn so với nhiều năm trước, đã mở rộng ngành nghề, đầu tư đạt hiệu quả tích cực, mức độ tăng trưởng và lợi nhuận đều cao hơn năm trước chuyển đổi.

- Đã thực hiện chuyển tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và hình thành một số tập đoàn kinh tế. Nhìn chung, cơ cấu tổ chức trong mô hình công ty mẹ - công ty con khá đa dạng về loại hình pháp lý của doanh nghiệp. Theo Báo cáo giải trình và trả lời chất vấn của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại Kỳ họp thứ ba, Quốc hội khoá XII, ngày 31/5/2008, sau một quá trình sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNN, hiện nay cả nước có 8 tập đoàn kinh tế, 96 TCTNN. Các tập đoàn, tổng công ty chủ yếu hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con, trong đó 74% công ty con là công ty cổ phần, đa sở hữu⁵⁰.

⁴⁹ <http://www.vinachem.com.vn/ViewHotnews>.

⁵⁰ Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
<http://www.chinhphu.vn>.

Mặc dù khu vực DNNN đã có những chuyển biến và tiến bộ nhất định như đã nêu ở phần trên nhưng vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại, cần được khắc phục để đáp ứng được yêu cầu nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, hội nhập kinh tế quốc tế:

Một là, cơ cấu khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn còn chưa hợp lý, chưa thực hiện được định hướng “điều chỉnh cơ cấu để doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý...không nhất thiết phải chiếm tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế” theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba - Khoá IX, thể hiện ở chỗ:

- Tuy số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm nhiều nhưng các doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu chỉ chiếm khoảng 10% tổng số vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp nhà nước⁵¹. Việc sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu trong thời gian qua phần nhiều mang ý nghĩa sắp xếp, điều chỉnh trong nội bộ khu vực DNNH, chưa tạo được cơ cấu hợp lý tương quan với các loại hình doanh nghiệp khác trong nền kinh tế.

- Quy mô DNNN vẫn chưa lớn, còn nhiều DN hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không cần chi phối.. Việc sắp xếp các nông, lâm trường còn chậm và lúng túng. Quy mô của nhiều công ty nhà nước chưa đạt được yêu cầu “Đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước phải có quy mô vừa và lớn” như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 xác định (vẫn còn gần 40% số công ty nhà nước có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng). Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển; chưa giảm được nhiều tình trạng xoá nợ, khoanh nợ, giãn nợ, bù lỗ....

Hộp 2.4. Doanh nghiệp Nhà nước: Nền tảng hay bè mảng?

Hiện các DNNN vẫn nắm giữ 75% tài sản cố định quốc gia, trên 80% vốn đầu tư của Nhà nước, 60% tổng lượng tín dụng trong nước, trên 70% vốn vay nước ngoài. Mức độ độc quyền của các doanh nghiệp này là rất lớn. Đó là các đại gia như VNPT, Viettel, Tổng công ty Xi măng, Tổng công ty Giấy, Tổng công ty Thép, Tập đoàn Điện lực, Tập đoàn Than-Khoáng sản, Tổng công ty Chè, Tổng công ty

⁵¹<http://www.ciem.org.vn>.

Cà phê, Tổng công ty Cao su...Tuy nhiên, trên thực tế các DNNN chỉ sản xuất ra chưa tới 40% GDP (so với 45% của khu vực ngoài quốc doanh và 15% của các doanh nghiệp FDI), đóng góp 30% thu ngân sách về thuế và chỉ tạo ra việc làm cho gần 10% lực lượng lao động. Thêm vào đó, xu hướng gia tăng nhanh hệ số ICOR của khu vực Nhà nước: từ 3,6 năm 1995 lên 9,1 năm 2005 là đáng lo ngại (trong khi ICOR của khu vực các doanh nghiệp tư nhân chỉ tăng từ 2 lên 4,1, còn ICOR của khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại giảm từ 9,6 xuống 5,2),.

Báo cáo Kiểm toán nhà nước công bố ngày 17/8/2006 cũng cho thấy, lợi nhuận trước thuế của 19 tập đoàn và DNNN được khảo sát chỉ đạt từ 0,18% đến 0,8%, ví dụ, của Vinashin là 0.42%, của Vinatex là 0.8%. Các doanh nghiệp này chỉ sử dụng 50% hiệu suất tài sản, nhưng lại có tổng nợ đọng về thuế lên tới 4.300 tỷ đồng, trong khi vẫn tiếp tục được Nhà nước bảo lãnh các khoản vay trong và ngoài nước với khối lượng rất lớn.

TS. Đặng Xuân Thanh (Viện Kinh tế và Chính trị thế giới)

Báo Thế giới và Việt Nam, cơ quan thuộc Bộ Ngoại giao

<http://www.tgvn.com.vn>.

Hai là, cơ chế quản lý DNNN còn nhiều bất cập từ quyền tự chủ tuyển chọn nhân sự, điều hành DN, đến tài chính, giá cả, tiền lương..., tổ chức quản lý trong DNNN chuyển biến còn chậm. Một số tổng công ty nhà nước chưa phát huy được vai trò chi phối trong ngành, lĩnh vực hoạt động, hoạt động còn kém hiệu quả:

- Kết quả sản xuất, kinh doanh của DNNN nói chung và tổng công ty nhà nước nói riêng chưa tương xứng với đầu tư của Nhà nước.

- Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước còn chậm. Một số địa phương (Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Lâm Đồng, Kiên Giang,...) vì để tránh việc chuyển giao, đã chuyển phần vốn nhà nước đầu tư tại các DN này cho các DN khác quản lý.

- Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn và lợi ích của người được cử làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại DNNN CPH chưa được quy định đầy đủ, nên còn lúng túng.

- Các mô hình tổ chức quản lý mới triển khai còn chậm, ở một số tổng công ty nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con vẫn còn duy trì biện pháp quản lý hành chính đối với các công ty con như giao chỉ tiêu kế hoạch, thu phí quản lý...

- Việc xử lý các tồn tại về tài chính còn chậm do nhiều nguyên nhân nhưng chưa được khắc phục. Theo báo cáo của 70 tập đoàn, tổng công ty, số vốn huy động đến ngày 31/12/2007 là 448.269 tỷ đồng, bằng 1,4 lần vốn chủ sở hữu. Việc các doanh nghiệp tự huy động, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn là một chủ trương đúng đắn. Tuy nhiên, có một số tổng công ty có hệ số vay nợ/vốn chủ sở hữu quá cao như: Tổng Công ty xây dựng Công trình giao thông 5 là 42 lần; Tổng Công ty xây dựng Công trình giao thông 1 là 22,5 lần; Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy là 21,8 lần, Lilama 21,5 lần⁵². Việc một số tổng công ty vay nợ lớn có khả năng mang lại rủi ro trong thanh toán và hiệu quả đầu tư không cao do phải trả lãi ngân hàng nhiều.

- Năng lực cạnh tranh của khu vực DNNN so với doanh nghiệp nước ngoài còn ở mức độ yếu, chi phí sản xuất, giá thành cao, nhất là các chi phí về quản lý, tiêu hao nguyên vật liệu, chi phí khấu hao, lãng phí, thất thoát lớn. Phần lớn các doanh nghiệp nhà nước có trình độ trang thiết bị, công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới, công suất huy động thấp dẫn đến chi phí khấu hao trên đơn vị sản phẩm cao; nhiều doanh nghiệp chỉ đạt hiệu suất sử dụng tài sản cố định 50-60%. Tỷ lệ lao động dôi dư (khoảng 20%) và lao động gián tiếp lớn, thiếu lao động tay nghề cao, năng suất lao động thấp.

Ba là, việc triển khai thực hiện sắp xếp lại, cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu DNNN trong thời gian qua còn chậm và chủ yếu là đối với các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Theo phương án được duyệt cho giai đoạn 2007-2010, cả nước cần sắp xếp 1.553 DNNN, nhưng cả năm 2007 mới chỉ sắp xếp được 271 DN, tức là chưa đạt 1/5 kế hoạch⁵³.

Cổ phần hóa còn mang tính “khép kín”; trong đó, chủ yếu cổ đông vẫn là người lao động, người quản lý và Nhà nước. Mặc dù gần đây đã chứng kiến

⁵²<http://www.doanhnghiep24g.com.vn/cms/detail.php?id=27509>

⁵³ Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp Nhà nước 27/04/2008
<http://www.doanhnghiep24g.com.vn>.

sự tăng lên về tỷ trọng cổ phần nắm giữ bởi cổ đông bên ngoài nhưng vẫn còn rất nhỏ; thể hiện, trong hơn 2.600 công ty nhà nước được cổ phần hóa chỉ có 25 doanh nghiệp có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài hoặc theo kết quả điều tra 444 doanh nghiệp đã cổ phần hóa trên 1 năm của Viện NCQLKTTW năm 2005 thì số cổ đông ngoài doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 11% tổng số cổ phần của doanh nghiệp tại năm thực hiện cổ phần hóa. Với tỷ lệ cổ đông ngoài doanh nghiệp, nhất là số cổ đông chiến lược còn ít thì việc quản trị của các DNNN cổ phần hóa khó có thể được cải thiện đáng kể.

Bốn là, quá trình chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Cơ chế hoạt động sau chuyển đổi của doanh nghiệp ít thay đổi. Nhiều DN đã chuyển đổi cho rằng tuy đã có “bình mới” nhưng “rượu vẫn cũ”. Việc thiếu rõ ràng về lợi ích kinh tế, mô hình tổ chức quản lý, nhân sự, địa vị pháp lý và quan hệ với chủ sở hữu nhà nước cũng là nguyên nhân không nhỏ khiến các doanh nghiệp chưa mặn mà với việc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Năm là, quá trình chuyển tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn sang mô hình công ty mẹ – công ty con và thành lập tập đoàn kinh tế cũng có nhiều vấn đề nảy sinh. Một số tổng công ty và công ty nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con nhưng chưa tuân thủ điều kiện khách quan, đặc biệt điều kiện về liên kết kinh tế và đầu tư chi phối lẫn nhau, khiến cho việc chuyển đổi mang bản chất sắp xếp hành chính, khiên cưỡng và ép buộc. Nhiều công ty mẹ vẫn quen với cách điều hành theo kiểu quyết định hành chính mà chưa thực hiện cách điều hành mới thông qua liên kết về vốn; bộ máy chuyên môn nghiệp vụ của công ty mẹ chưa theo kịp yêu cầu thực hiện đồng thời hai chức năng của công ty mẹ là vừa trực tiếp sản xuất kinh doanh, vừa đầu tư tài chính.

Sáu là, vấn đề chủ sở hữu và thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp chưa có tiến triển rõ nét. Mặc dù đã thành lập Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, nhưng cho đến nay việc thực hiện các quyền chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN còn thiếu hiệu lực, bị phân tán ra nhiều cơ quan, nhiều tổ chức dẫn tới chồng chéo. Hơn nữa, các cơ quan đại diện chủ sở hữu lại đồng thời thực hiện chức năng

quản lý nhà nước đối với DNNN trong lĩnh vực ngành kinh tế - kỹ thuật hoặc địa bàn của mình. Hậu quả là có quyết định thực hiện chức năng quản lý nhà nước song lại mang tính can thiệp của chủ sở hữu vào hoạt động SXKD của doanh nghiệp, nhất là các quyết định về tín dụng (xoá nợ, khoan nợ, giãn nợ), giá cả (định giá độc quyền), tiền lương - thu nhập...

Bấy là, hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước còn thấp; công tác kế toán, kiểm toán còn nhiều yếu kém chưa bảo đảm phục vụ một cách hữu hiệu công tác quản lý, kiểm tra, giám sát dẫn đến tình trạng sau: Đánh giá chưa đúng đắn và không giám sát được tình hình tài chính doanh nghiệp. Ví dụ điển hình là chỉ khi thực hiện cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu mới phát hiện ra nhiều doanh nghiệp nhà nước báo cáo có lãi nhưng thực tế lại đang thua lỗ.

Tóm lại, các thách thức của việc đẩy mạnh cải cách, đổi mới doanh nghiệp nhà nước là rất gay gắt trong bối cảnh nước ta đang mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế nhưng nếu chúng ta thực hiện tốt việc đổi mới, cơ cấu lại bao gồm cả việc chuyển đổi sở hữu để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đang có tại khu vực doanh nghiệp nhà nước sẽ tạo điều kiện nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp và nâng cao mức tăng trưởng GDP của nước ta.

Nguyên nhân của sự chậm trễ trong đổi mới sắp xếp lại DNNN:

Thứ nhất, các chính sách cổ phần hoá vẫn còn có những nội dung chưa kịp thời điều chỉnh khi xuất hiện những vấn đề mới phát sinh trong thực tế, thậm chí có những văn bản hướng dẫn còn quá chậm, để cho các cơ sở thực hiện gặp khó khăn, lúng túng hàm chứa nhiều tiêu cực như: xác định giá trị quyền sử dụng đất; đánh giá lợi thế về vị trí địa lý trong giá trị DN; tính giá trị thương hiệu...việc hoàn tất các thủ tục về đất đai như thủ tục chuyển đổi tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xử lý các tài sản trên đất khi CPH nhìn chung còn chậm chạp. Việc lựa chọn cổ đông chiến lược còn lúng túng.

Thứ hai, nhiều DN có quy mô lớn, tình hình tài chính không lành mạnh phải thanh tra xử lý khiếu nại, tố cáo; một số đơn vị còn làm ăn thua lỗ, nợ ngân hàng lớn hiện đang rơi vào tình thế “bế tắc”, vay tiếp thì ngân hàng không cho vay mà tái cơ cấu sắp xếp, đổi mới lại doanh nghiệp cũng không được vì phải xử lý vướng mắc với đơn vị liên doanh, trong đó có vấn đề góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Thứ ba, xử lý tồn tại về tài chính tuy đã được các bộ và địa phương, tập đoàn, TCT phối hợp với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng xử lý trước CPH nhưng chưa được triệt để nên tiến độ CPH những đơn vị này bị chậm trễ.

Thứ tư, thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, xuất hiện những lực lượng ngầm ngầm cản trở quá trình đổi mới, sắp xếp lại DNNN trong bộ máy quản lý Nhà nước do quyền lực và lợi ích của họ gắn liền với các DNNN. Phần lớn các ngành, các cấp vẫn có tư tưởng giữ lại nhiều doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc có cổ phần chi phối của nhà nước. Cụ thể là có tới gần 60% số doanh nghiệp được xác định là doanh nghiệp do Nhà nước giữ 100% vốn tại các đề án sắp xếp đã được phê duyệt không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước⁵⁴.

Hộp 2.5. Cổ phần hóa DNNN: Tắc vì những can thiệp hành chính.

Xuân Toàn 22:07:35, 20/03/2008

CPH các DNNN là “tước đi” quyền lực vô cùng lớn của cán bộ, công chức nhà nước. Vì vậy mà tiến trình này “đã và đang bị âm thầm ngăn cản”. Theo quy định, sau 1 tháng, kể từ ngày hoàn thành việc bán CP phải tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu để chuyển thành công ty CP và đăng ký kinh doanh. Thế nhưng trên thực tế, các DN vướng mắc rất nhiều, thậm chí còn rơi vào bế tắc: “Vì cái quyền lực do cơ chế chủ quản tạo ra”, một Phó chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa đã dùng điện thoại đình chỉ ĐHCĐ thực hiện đúng luật của Công ty CP khách sạn Phan Thiết. Vị Phó chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình đã ban hành công văn không thừa nhận kết quả ĐHCĐ của Công ty CP được phẩm tỉnh Ninh Bình”... Hay trường hợp Công ty đầu tư xây dựng Hacinco, sau khi tổ chức đấu giá bán CP, tháng 12/2005, công ty tổ chức ĐHCĐ đúng luật. Thế nhưng sau đó UBND TP Hà Nội lại không ra quyết định chuyển DN thành công ty CP. Ông Cao Đăng Vinh (Vụ Pháp luật dân sự, Bộ Tư pháp) cho rằng, “trong trường hợp này, chính quyền chỉ cần cấp đăng ký kinh doanh cho DN”...

<http://web.thanhnien.com.vn/Kinhhte/2008/3/21>

⁵⁴ Bùi Văn Dũng, Ban Nghiên cứu Cải cách và Phát triển DN - CIEM

2.1.2.3. Về doanh nghiệp tập thể

Theo Điều 1 Luật Hợp tác xã (HTX) 2003 thì hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Từ khi Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật HTX 2003 và hoạch định kế hoạch phát triển kinh tế tập thể 5 năm (2006-2010), thì kinh tế hợp tác xã mới có những chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả sau đây:

Thứ nhất, có bước phát triển lớn hơn về số lượng: Theo Liên minh Hợp tác xã, đến hết tháng 6/2007, cả nước có trên 320.000 tổ hợp tác, tăng 32,6%, số hợp tác xã là 17.599, tăng 17,8% so với năm 2001. Các tổ hợp tác, HTX thu hút trên 12,5 triệu xã viên là người lao động, hoạt động sản SXKD trong lĩnh vực nông nghiệp, nông lâm thủy sản, thương mại dịch vụ, GTVT, xây dựng, CN & TTCN, tín dụng, điện nước, môi trường... trong đó có hơn 942 quỹ tín dụng nhân dân, 39 liên hiệp HTX. (xem Bảng 2.2)

Thứ hai, hợp tác xã đã khắc phục một bước quan trọng tình trạng thua lỗ kéo dài trước đây, một số hợp tác xã đạt lãi cao, có tích lũy để phát triển. Số hợp tác xã bị lỗ giảm, chỉ chiếm 6% tổng số hợp tác xã. Theo Cục Hợp tác xã và PTNT (Bộ NN-PTNT), năm 2005, gần 4.450 hợp tác xã hoạt động có lãi, chiếm tỷ lệ 77% tổng số hợp tác xã, tăng 8% so với năm 2002. Mức lãi bình quân của mỗi hợp tác xã là 24,5 triệu đồng. Nhiều hợp tác xã đã có lãi từ 100 - 300 triệu đồng, tổng giá trị tài sản bình quân một hợp tác xã đạt trên 1 tỷ đồng⁵⁵.

⁵⁵ <http://vietnamnet.vn/kinhte/2006/06/579118/>

Bảng 2.2. Số lượng HTX đến tháng 6-2007

TT	Tỉnh, TP	Tổng số	Nông nghiệp	TMDV	GTVT	Thủy sản	Xây dựng	CN/ TTCN	Tin dụng	Điện nước	Môi trường	Khác	Ghi chú
1	An Giang	160	95	1	21	5	3	9	26				
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	48	11	14	10	7			6				
3	Bắc Kạn	95	15		1			29		50			
4	Bắc Giang	684	178	2	8	25	15	73	16	357	8	2	
5	Bạc Liêu	94	32	7	7	18	7	11	6		4	2	2 (diêm nghiệp)
6	Bắc Ninh	833	558	17	12	11	2	209	21		3		
7	Bến Tre	89	29	3	9	12	3	13	3	12	5		
8	Bình Định	302	199	2	19	1		11	27	43			
9	Bình Dương	91	17	9	27		8	19	11				
10	Bình Phước	63	43	2	9		2	5	2				
11	Bình Thuận	163	87	3	16	16		22	19				
12	Cà Mau	88	31	7	14	16	10	6	2		2		
13	Cần Thơ	185	49	12	39	8	30	26	3	15	3		
14	Cao Bằng	174	17	2	9		93	43			7	3	
15	Đà Nẵng	108	25	35				48					
16	Đak Lak	265	97	11	33		31	41	10	42			
17	Đắk Nông	100	48	2	8		4	19	1	7		11	
18	Điện Biên	73	32	5	5			19		12			
19	Đồng Nai	160	56	24	18	8	2	15	21		8	8	
20	Đồng Tháp	202	144	1	12		2	22	16			5	
21	Gia Lai	156	75	2	32		9	32	6				
22	Hà Giang	346	124	71	20	3	46	62	6	6		8	
23	Hà Nam	188	161	2	6		1	10	8				
24	Hà Nội	755	340	104	58	6	13	217	12			5	
25	Hà Tây	724	532	4	27	1	12	70	71			7	
26	Hà Tĩnh	549	222	1	8	19	14	35	13	231	6		
27	Hải Dương	811	335	41	27	6	17	77	68	229	3	8	
28	Hải Phòng	498	190	47		17	56	160	28				
29	Hậu Giang	174	109	3	6		25	31					
30	Hoà Bình	350	160	2	25	1		38	4	119	1		
31	Hng Yên	293	173		17		6	47	50				
32	Khánh Hoà	121	69	1	16	11	2	19	3				
33	Kiên Giang	116	68	2	12	3	7	1	23				
34	Kon Tum	69	28	2	8		8	18	5				

36	Lâm Đồng	116	50	9	25		5	11	16				
37	Lạng Sơn	242	37	11	10	2	6	24		152			
38	Lào Cai	171	37	6	25		14	74	1	12	2		
39	Long An	54	15	1	16		2	4	16				
40	Nam Định	470	314	1	42	12		49	39			13	
41	Nghệ An	741	379	7	7	43	3	44	42	215	1		
42	Ninh Bình	362	256	1	1	2	1	24	24	53			
43	Ninh Thuận	74	27		4	1	3	4	3	26		6	DV TH
44	Phú Thọ	376	106	2	10	4		22	26	201	2	3	
45	Phú Yên	206	106	1	13	32	22	16	4	11		1	
46	Quảng Bình	351	141	4	9	19	23	37	19	99			
47	Quảng Nam	202	133	2	16	3	5	26	3	12	1	1	
48	Quảng Ngãi	265	183	1	15	7	5	7	14	31		2	
49	Quảng Ninh	244	146	7	24	13	12	29	1	8	3	1	
50	Quảng Trị	377	286		11	37	4	5	11	21		2	
51	Sóc Trăng	87	36	2	6	17	5	10	11				
52	Sơn La	186	105	9	8		17	27	5	15			
53	Tây Ninh	86	40	1	17	2		9	16		1		
54	Thái Bình	543	319	1	18	15		28	78	83	1		
55	Thái Nguyên	329	124	2	13	1	7	44		131	4	3	
56	Thanh Hoá	1025	498	5	19	43	13	91	36	300	4	16	9 HTX muối)
57	TT Huế	260	160	2	18	10	5	23	6	36			
58	Tiền Giang	94	39	10	10	1	4	14	14	2			
59	Tp HCM	456	39	106	177		12	101	15		6		
60	Trà Vinh	127	38	6	14	8	18	20	13	10			
61	Tuyên Quang	231	155	3	11		3	59					
62	Vĩnh Long	57	22	1	11	1	10	10	2				
63	Vĩnh Phúc	423	284	3	9	3	4	8	26	74	1	11	
64	Yên Bái	260	101	1	5		10	67	14	62			
	Cộng	17.599	8.535	651	1.107	470	668	2.354	942	2.678	76	118	

Nguồn: Liên minh HTX Việt Nam, <http://www.vca.org.vn>.

Thứ ba, cơ cấu các HTX thành lập mới chuyển dịch theo hướng tăng số lượng HTX phi nông nghiệp. Các tổ hợp tác phát triển mạnh trong lĩnh vực dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp. Số HTX, tổ hợp tác thành lập mới duy trì ở mức cao, được tổ chức và hoạt động theo các quy định của Luật HTX, tuân thủ các nguyên tắc HTX. Số liệu thống kê 6 tháng đầu năm 2007 của Liên minh Hợp tác xã HTX thương mại và dịch vụ là 651; giao thông vận tải là

1170; thủy sản là 470; xây dựng là 668; tiểu thủ công nghiệp là 2.354; tín dụng là 942; điện nước là 2.678; môi trường là 76 và 118 HTX dịch vụ khác⁵⁶.

Các HTX dịch vụ nông nghiệp có chiều hướng phát triển đa ngành, đa nghề, kinh doanh tổng hợp, nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của xã viên. Vốn góp cổ phần của các HTX thành lập mới cao hơn so với năm trước, trách nhiệm và quyền lợi của xã viên trong tham gia quản lý, điều hành HTX được đảm bảo. Nhiều mô hình tổ hợp tác, HTX mới được phát triển đa dạng ở hầu hết các địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ ở nhiều tỉnh, thành phố, HTX phát triển theo chiều sâu, huy động xã viên tăng thêm vốn điều lệ, đầu tư đổi mới công nghệ, kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, nâng cao hiệu quả quản lý, đổi mới phương thức hoạt động. Đời sống của xã viên và người lao động được tăng lên so với năm trước.

Xu thế hợp tác, liên kết giữa các HTX với cơ quan nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác tiếp tục mở rộng ở nhiều nơi, như các HTX trồng mía với các công ty sản xuất đường ở Thanh Hóa, Tây Ninh; HTX sản xuất hàng thêu ren với các công ty xuất khẩu ở Thừa Thiên - Huế, các HTX nông nghiệp hợp đồng tiêu thụ nông sản với các công ty lương thực ở Tiền Giang, HTX nông nghiệp với công ty giống cây trồng Vĩnh Phúc và Viện Ngô Trung ương...

Tuy nhiên, kinh tế HTX hiện nay vẫn còn nhiều tồn tại và hạn chế:

Một là, xã viên chưa ý thức được vai trò của HTX kiểu mới trong phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn (ở một số tỉnh HTX trong nông nghiệp còn rất ít - xem Bảng 2.2). Đến năm 2006 vẫn còn tới 42% là hợp tác xã nông nghiệp ở mức trung bình và 22% hợp tác xã yếu, kém, số dư nợ nhiều⁵⁷. Vốn góp của xã viên được phân bổ từ vốn, quỹ HTX cũ chuyển sang chỉ mang tính hình thức trên sổ sách.

Hai là, việc tiêu thụ nông sản hàng hóa của nông dân vẫn phụ thuộc thương lái nên giá cả bấp bênh, nông dân bị ép giá, thiệt hại về lợi ích kinh tế không nhỏ. Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg “Về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng” được triển khai từ năm 2002

⁵⁶ <http://www.vca.org.vn/>

⁵⁷ Hải Yến: <http://vietnamnet.vn/kinhte/2006/06/579118/>

nhưng đến nay việc thực hiện quyết định này vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Thực tế đã có nhiều doanh nghiệp ký hợp đồng bao tiêu nông sản hàng hóa cho nông dân để thu mua lúa, mía, cá, tôm... Nhưng do hợp đồng chưa có điều khoản nào chế tài nên không ít hợp đồng bị “bể”, chỉ mới đây (7-8/2008) nông dân tỉnh Khánh Hoà đã phải tự đốt bỏ rất nhiều mía do Nhà máy Đường Cam Ranh không thu mua hết, hay vụ cá tra, ba sa gần đây đã xuất hiện tình trạng mua ép giá ở đồng bằng sông Cửu Long khiến nhiều ngư dân bị lỗ...). Khi giá cả lên cao nông dân không bán nông sản hàng hóa cho doanh nghiệp và ngược lại khi giá thấp, doanh nghiệp “bỏ chạy” không mua sản phẩm của nông dân. Nhiều doanh nghiệp chế biến, kinh doanh nông sản ở ĐBSCL cho rằng không thể ký hợp đồng trực tiếp với hàng ngàn nông dân mà chỉ có thể ký hợp đồng với HTX, trang trại.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có khoảng 700-800 HTX nông nghiệp, có thể mạnh là nông sản hàng hóa. Để tìm đầu ra ổn định cho nông sản hàng hóa, thời gian gần đây, nhiều nông dân liên kết với nhau thành lập HTX để làm đầu mối ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân và bước đầu đã có những hiệu quả nhất định.

Ba là, hiệu quả và chất lượng hoạt động của HTX không đồng đều ở trong các ngành, lĩnh vực và ở từng địa phương. HTX ở khu vực miền núi, vùng cao, vùng dân tộc còn rất khó khăn, năng lực hoạt động rất hạn chế. Việc củng cố các HTX nông nghiệp yếu kém còn chậm so với yêu cầu đặt ra, tỷ lệ các HTX khá, giỏi còn ít. Việc khắc phục những khó khăn nội tại của HTX về trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, đất đai phục vụ sản xuất, kinh doanh, trụ sở làm việc, công nghệ kỹ thuật... còn hạn chế.

Bốn là, nhìn chung, hoạt động hợp tác xã nông nghiệp ở ta còn khó khăn, quy mô và doanh số còn nhỏ. Hoạt động dịch vụ cho kinh tế hộ xã viên, hộ nông dân mới chủ yếu dừng lại ở dịch vụ đầu vào, một số khâu thiết yếu. Chất lượng dịch vụ ở nhiều hợp tác xã chưa đáp ứng được yêu cầu xã viên, hiệu quả sản xuất - kinh doanh, dịch vụ của hợp tác xã còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế trong thời gian qua. Hợp tác xã chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, chưa có sức hấp dẫn, lôi cuốn xã viên. Cơ sở vật chất, kỹ thuật nghèo nàn, chưa được đầu tư, đổi mới công nghệ để

phát triển sản xuất, kinh doanh. Hiện nay còn nhiều hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi theo luật mang tính hình thức, hoạt động kém hiệu quả và chưa đúng luật...

Nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế trên là: Nhiều cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa nhận thức đầy đủ và đúng về vị trí, vai trò của HTX kiểu mới; Công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ chưa được quan tâm đúng mức; Chính quyền các cấp chưa làm tròn vai trò “bà đỡ” cho kinh tế HTX phát triển; Chính sách hỗ trợ HTX chậm được ban hành, thiếu đồng bộ và chưa thực hiện được nhiều (Nghị định 15/CP ngày 21/02/1997 chưa được thực hiện đầy đủ...); Vai trò lãnh đạo của Đảng, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong việc xây dựng và phát triển HTX kiểu mới còn thấp.

2.1.2.4. Thực trạng thể chế về doanh nghiệp tư nhân

Thể chế nhà nước đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi hơn để các doanh nghiệp tư nhân (DNTN) phát triển:

Thứ nhất, Luật Doanh nghiệp 2005 áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp đã tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Các nhà đầu tư trong nước, bất kể là doanh nghiệp hay hộ kinh doanh cá thể, đều được tự do đăng ký mọi ngành nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm. Thủ tục đăng ký kinh doanh được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005 và Nghị định của Chính phủ số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006. Nhà nước không hạn chế hay can thiệp vào phạm vi lĩnh vực kinh doanh do các doanh nghiệp lựa chọn, ngoại trừ các ngành nghề cấm kinh doanh thì mọi doanh nghiệp 100% vốn trong nước đều được quyền chủ động xác định phạm vi, lĩnh vực kinh doanh của mình.

Thứ hai, quyền của các doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu tiếp tục được mở rộng, các điều kiện, thủ tục xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp, hộ gia đình ngày càng được giảm bớt; các doanh nghiệp được quyền trực tiếp xuất khẩu những mặt hàng không cấm hoặc không hạn chế số lượng. Việc rà soát các giấy phép kinh doanh hiện hành và điều kiện kinh doanh đối với những ngành có điều kiện, nhất là những ngành, lĩnh vực tín dụng, đầu tư, các loại dịch vụ chuyên môn...đang được tiếp tục, nhằm giảm bớt ngành

nghe, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện.

Thứ ba, những quy định hạn chế cạnh tranh, phân biệt đối xử, không còn phù hợp với KTTT và cam kết quốc tế, trước hết về ngành nghề kinh doanh, vay vốn và đất đai, mở rộng các thị trường điện lực, viễn thông, hàng không, điện ảnh, báo chí về quảng cáo và thông tin kinh tế đang tiếp tục được rà soát, kiến nghị xoá bỏ hoặc sửa đổi. Các thủ tục hành chính trực tiếp liên quan đến khu vực doanh nghiệp như thủ tục hoàn thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, công chứng...đang ngày càng được hoàn thiện theo hướng tập trung, đơn giản hoá, thực hiện chế độ công khai, minh bạch.

Thứ tư, cơ chế, chính sách tạo điều kiện và tạo động lực cho doanh nghiệp chủ động tăng quy mô hoạt động thông qua tự tích lũy và các biện pháp huy động vốn trên thị trường chứng khoán, phát triển hình thức công ty cổ phần được tích cực sửa đổi, bổ sung. Các quy định và thực hiện về hợp đồng liên kết của các doanh nghiệp, hợp tác đang được quan tâm hoàn chỉnh

Nhờ vậy, trong những năm gần đây, khu vực kinh tế tư nhân, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V), đã được nhìn nhận như động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Việt Nam, thể hiện ở chỗ, các doanh nghiệp tư nhân bước đầu tăng trưởng mạnh về số lượng, góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, khai thác các nguồn lực, đóng góp vào NSNN và tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các DNN &V chiếm trên 90% trong tổng số DN tư nhân, đóng góp khoảng 26%GDP, 31% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tạo ra 49% việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn và 26% lực lượng lao động của cả nước⁵⁸.

Tuy đã có những bước tiến như vậy, nhưng trên thực tế vẫn còn những tồn tại gây cản trở cho quá trình phát triển DNTN:

Một là, tuy đã có Luật Doanh nghiệp chung cho tất cả các loại hình DN thuộc mọi thành phần kinh tế, nhưng trong thực tế sự phân biệt đối xử vẫn đang tồn tại. Vẫn còn những quy định đối xử chưa bình đẳng giữa doanh

⁵⁸ Kinh tế Việt Nam năm 2005 trước ngưỡng cửa của Tổ chức Thương mại Thế giới, Nxb DH KTQD, H.,2006

ng nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước, nhất là trong tiếp cận đất đai. Mỗi năm Việt Nam có vài chục ngàn DNTN ra đời. Nhu cầu về đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh cũng ngày một tăng. Tuy nhiên, việc có được đất để sản xuất, kinh doanh thuận lợi, giá cả hợp lý, thủ tục đơn giản... là khá khó khăn đối với các doanh nghiệp tư nhân.

Theo quy định hiện hành, các DNTN có thể tiếp cận đất phục vụ sản xuất, kinh doanh theo ba cách là thuê ở các khu công nghiệp; thuê lại đất từ các trung tâm phát triển quỹ đất; thuê lại đất trên cơ sở tự thỏa thuận. Tuy nhiên, ông Vũ Duy Thái, Chủ tịch Hiệp hội Công thương Hà Nội cho rằng, cả ba cách tiếp cận nêu trên đều khó. Vì, DNTN hầu hết là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vào khu công nghiệp thuê đất thì giá rất cao và không phải doanh nghiệp nào cũng đủ điều kiện. Thuê lại đất từ các trung tâm phát triển quỹ đất thì nhiều địa phương chưa có, mà nếu có trung tâm này hoạt động thì cũng hiếm có đất sạch cho doanh nghiệp. Còn thuê lại đất theo giá thỏa thuận thì giá cao “ngất trời” và thời gian thường rất ngắn

Hộp 2.6. Doanh nghiệp tư nhân tiếp cận đất đai vẫn nhiều vướng mắc, khó khăn

Tổng hợp của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Công ty Tài chính quốc tế (IFC) cho thấy, quỹ đất công còn rất hạn chế và kênh giao đất hay thuê đất trực tiếp từ chính quyền tỉnh hầu như chỉ dành cho các doanh nghiệp quy mô lớn nên DNTN không thuê được ở kênh này.

Theo IFC, cứ bốn DNTN Việt Nam chỉ có một được giao đất hay thuê đất trực tiếp từ nhà nước; và khoảng 75% số doanh nghiệp tư nhân đang trong thời kỳ tăng trưởng thừa nhận rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của họ là thiếu đất. Số DNTN đang tăng lên hàng ngày, nhu cầu sử dụng đất cho mục đích công nghiệp, phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ...

Chính quyền các tỉnh và ban quản lý các khu công nghiệp nên xem xét việc phục vụ nhiều đối tượng doanh nghiệp hơn thông qua việc cho phép xây dựng các khu đa năng, chia lô nhỏ phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thay vì chỉ chú trọng hút các doanh nghiệp lớn như hiện nay.

Lan Ngọc: <http://www.ncseif.gov.vn>

Hai là, thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, phức tạp gây phiền hà cho doanh nghiệp. Các yêu cầu từ phía đại diện cơ quan công quyền không dễ gì để thực hiện.

Thế chế kinh tế của nước ta, theo bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, thì có năm bất cập: bất cập về tư duy, “quản được đến đâu, mở đến đó”, không phù hợp với hiến pháp quy định người dân được tự do kinh doanh trên mọi lĩnh vực mà luật pháp không cấm; bất cập về nhận thức giữa quyền của nhà nước và quyền của người dân, của doanh nghiệp, đáng lẽ quyền của cơ quan nhà nước, của công chức là hữu hạn, chỉ được làm những việc mà nhà nước cho phép, người dân mới được phép làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm; bất cập trong nhìn nhận đâu là lợi ích của xã hội, của cộng đồng, đâu là lợi ích của người dân, dẫn đến cục bộ, riêng tư; và thiếu cơ chế giám sát giữa các cơ quan nhà nước và giám sát của người dân; bất cập trong trình độ của công chức⁵⁹.

Ba là, tính minh bạch, công khai của các quy định pháp luật và các chế độ chính sách còn thấp càng làm cho các thủ tục hành chính trở thành nỗi sợ hãi của người dân và doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khó tiếp cận thông tin, thường phải nhờ các mối quan hệ với người quen, bạn bè...trong các cơ quan nhà nước. Những điều đó cho thấy tính minh bạch rất thấp của các cơ quan công quyền. Đó chính là nguyên nhân sinh ra những sự mờ ám, tham nhũng trong bộ máy công quyền.

Theo báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh của Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (VCCI) , tổng hợp từ 16.200 DN trên 42 tỉnh thành, chi phí tiêu cực trong cấp giấy phép kinh doanh rất lớn : chi phí “bôi trơn” ở Trà Vinh là 10% doanh thu; ở Hà Nội chiếm tới 29% doanh thu... Để thực hiện đầy đủ thủ tục đăng ký kinh doanh phải mất 45 ngày, ở những tỉnh nhanh nhất cũng phải mất 30 ngày (33% số doanh nghiệp); 20% số doanh nghiệp phải mất ba tháng mới xong thủ tục đăng ký kinh doanh để đi vào hoạt động. Sau đó phải “chạy” mặt bằng kinh doanh, 70% doanh nghiệp được điều tra cho rằng đã bị bỏ lỡ cơ hội kinh doanh do gặp khó khăn về mặt bằng⁶⁰.

⁵⁹ Bài báo trên VIET NAM NET <http://vietnamnet.vn/kinhte/chinhhsach/2006/04/559114/>
Xuất bản lúc: 09:27 11/04/2006

⁶⁰ <http://vietnamnet.vn/kinhte/chinhhsach/2006/01/>

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế đó là do sự chậm trễ trong cải cách hành chính; bộ máy quản lý Nhà nước công kênh, một bộ phận cán bộ công chức trong các cơ quan công quyền phẩm chất đạo đức kém gây phiền hà, những nhiễu doanh nghiệp và nhân dân...

2.1.2.5. Sự hình thành và phát triển thể chế về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

**** Những kết quả đạt được:***

- Hệ thống luật pháp đã dần dần được hình thành và không ngừng được hoàn thiện hơn, để tạo môi trường pháp lý cho sự phát triển các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN), Năm 1987 Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư Nước ngoài và đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần với các mức độ khác nhau vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 đã thể chế hóa đường lối của Đảng, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ĐTNN, theo phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại; góp phần thực hiện chủ trương phát huy nội lực.

Luật Đầu tư năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/7/2006 thay thế cho Luật Đầu tư Nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, đáp ứng kịp thời sự biến đổi khách quan của tình hình phát triển kinh tế trong nước cũng như quốc tế, phù hợp với xu thế hội nhập, nâng cao khả năng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn ĐTNN.

- Các thủ tục hành chính có liên quan đến ĐTNN cũng ngày càng được đơn giản hoá, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thủ tục cấp phép đầu tư cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN đang ngày càng được đơn giản hoá, chế độ đăng ký cấp phép đầu tư cho những dự án trong các khu công nghệ cao, khu công nghiệp, các dự án không thuộc danh mục cấm hoặc hạn chế đầu tư được mở rộng.

Trước thời điểm gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành rà soát các văn bản pháp quy để nhằm đảm bảo hài hoà thủ tục đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005, các nhà đầu tư nước ngoài phải có giấy chứng nhận đầu tư, thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư được quy

định tại Luật Đầu tư và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật Đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư và muốn thực hiện dự án đầu tư mới có thể xin giấy chứng nhận đầu tư mới hoặc đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đã có. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời cũng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Các nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế chỉ được phép nhập khẩu hàng hoá liên quan tới ngành nghề kinh doanh hoặc ngành nghề được ghi trong giấy chứng nhận đầu tư của mình hoặc chỉ được phép nhập khẩu hàng hoá quy định trong giấy chứng nhận đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng không bị cấm nhập khẩu hàng hoá cùng loại với hàng hoá do nhà đầu tư đó đang sản xuất theo giấy phép đầu tư.

- Đã phân cấp mạnh cho UBND cấp tỉnh và Ban quản lý Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất, Khu Công nghệ cao và Khu Kinh tế cấp Giấy Chứng nhận đầu tư (GCNĐT) cũng như quản lý hoạt động đầu tư và giám sát những dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ chỉ chấp thuận về nguyên tắc đối với một số dự án quan trọng chưa có trong quy hoạch, hoặc chưa có quy hoạch. Những dự án đã có trong quy hoạch được duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cũng như các dự án còn lại sẽ do UBND cấp tỉnh và Ban quản lý tự quyết định và cấp GCNĐT.

Việc phân cấp cấp GCNĐT về UBND cấp tỉnh và Ban quản lý là một chủ trương thực hiện cải cách hành chính trong quản lý kinh tế và đã được tổng kết trong nhiều năm qua, đã tạo điều kiện thuận lợi để UBND cấp tỉnh và Ban quản lý thực hiện được trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư trong nước và ĐTNN trên địa bàn. Việc phân cấp mạnh cho UBND tỉnh và Ban quản lý đã tạo điều kiện cho các Bộ, ngành quản lý nhà nước tập trung thực hiện chức năng hoạch định chính sách, dự báo, kiểm tra, giám sát.

- Hình thức thu hút vốn ĐTNN được đa dạng hoá thông qua đầu tư gián tiếp, mua lại, sát nhập; các hình thức pháp lý của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng nhiều thêm. Việc thu hút các tập đoàn đa sở hữu của nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam được đặt thành mục tiêu

quan trọng. Cụ thể hoá và thu hẹp các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, mở cửa các lĩnh vực dịch vụ có năng lực cạnh tranh thấp.

Đến nay, Việt Nam đã thu hút được nhiều DN đến từ những quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh, kỹ thuật-công nghệ tiên tiến đầu tư vào những lĩnh vực quan trọng và phù hợp với định hướng phát triển như dịch vụ, viễn thông, bất động sản - đô thị, sản xuất công nghiệp; Tính đến cuối năm 2007, cả nước có hơn 9.714 dự án ĐTNN được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 96,104 tỷ USD.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt kết quả khá cao. Trong tháng 9/2008 cả nước có 113 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký 9,9 tỷ USD, nâng tổng số dự án cấp mới từ đầu năm đến 22/9/2008 lên 885 dự án với tổng vốn đăng ký 56,3 tỷ USD. Nếu tính cả 855,7 triệu USD vốn đăng ký tăng thêm của 225 dự án cấp phép các năm trước thì tổng vốn đăng ký 9 tháng cả nước là 57,1 tỷ USD, gấp gần 5 lần so với cùng kỳ năm 2007; vốn thực hiện đạt 8,1 tỷ USD, bằng 14,2% vốn đăng ký và tăng 37,3% so với 9 tháng 2007.

**Bảng 2.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép
từ 01/01- 22/9/2008**

	Số dự án	Số vốn đăng ký (Nghìn USD)	
	(Dự án)	Tổng số	Trong đó: Vốn điều lệ
TỔNG SỐ	1.445	17.855.895	6.036.508
Phân theo ngành kinh tế			
Dầu khí	7	1,868,320	668.320
Công nghiệp nặng	337	47.7021	1.208.615
Công nghiệp nhẹ	441	2.474.304	1.108.211
Công nghiệp thực phẩm	38	243.066	141.101
Xây dựng	87	979.609	236.672
Nông, lâm nghiệp	63	180.540	112.254
Thủy sản	16	101.931	90.015
Dịch vụ	301	376.782	165.422
Giao thông, vận tải, bưu điện	26	571.250	187.477
Khách sạn, du lịch	48	1.872.796	784.946
Tài chính, ngân hàng	1	20.000	20.000

Văn hoá, y tế, giáo dục	42	235.734	138.583
Xây dựng khu đô thị mới	3	400.000	90.000
Xây dựng văn phòng, căn hộ	28	4.721.042	989.294
Xây dựng hạ tầng KCX-KCN	7	333.500	95.600
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Ai-len	2	3.827	1.167
Ấn Độ	3	6.170	2.090
Béc-mu-đa	1	15.500	15.500
Bê-li-xê	1	10.000	6.000
Bờ-ru-nây	16	62.921	36.171
Căm-pu-chia	1	1.000	200
Ca-na-da	6	145.022	43.518
CHLB Đức	13	49.361	21.159
CHND Trung Hoa	115	460.475	215.707
Cộng hòa Séc	5	13.313	9.313
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	68	238.820	106.951
Đặc khu HC Ma Cao (TQ)	1	18.000	18.000
Đài Loan	211	1.735.583	676.227
Đan Mạch	9	4.146	2.873
Hà Lan	12	154.840	104.571
Hàn Quốc	405	4.463.152	1.362.917
Hoa Kỳ	62	358.281	183.066
In-đô-nê-xi-a	5	15.300	7.300
I-ta-li-a	4	49.636	5.636
I-xra-en	2	1.120	1.120
Lào	1	25.000	15.000
Liên bang Nga	5	9.941	2.291
Ma-lai-xi-a	45	1.091.239	156.150
Ma-ri-ti-us	3	6.900	3.700
Na Uy	1	3.200	1.200
Nhật Bản	154	965.165	366.482
Niu Di-lân	2	35.000	35.000
Ô-xtrây-li-a	34	118.083	74.542
Pa-na-ma	2	2.500	1.250
Phần Lan	2	17.100	5.600
Pháp	19	158.423	98.107
Phi-li-pin	6	26.220	13.564

Quần đảo Cay-men	6	155.152	46.775
Quần đảo Virgin thuộc Anh	56	4.267.652	1.358.734
Samoa	16	210.600	79.370
Síp	1	1.504	250
Thái Lan	24	285.096	161.615
Thụy Điển	4	1.340	850
Thụy Sĩ	4	2.225	900
Vương quốc Anh	18	47.036	29.411
Xin-ga-po	84	2.614.185	763.044
Xi-lô-vê-ni-a	2	4.000	2.000

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cùng với sự phát triển các doanh nghiệp có vốn ĐTNN tại Việt Nam, mức đóng góp của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN vào ngân sách ngày càng tăng. Thời kỳ 1996-2000, không kể thu từ dầu thô, các doanh nghiệp ĐTNN đã nộp ngân sách đạt 1,49 tỷ USD, gấp 4,5 lần 5 năm trước. Trong 5 năm (2001-2005), thu ngân sách trong khối doanh nghiệp ĐTNN đạt hơn 3,6 tỷ USD, tăng bình quân 24%/năm. Riêng 2 năm 2006 và 2007 khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã nộp ngân sách đạt trên 3 tỷ USD, gấp đôi thời kỳ 1996-2000 và bằng 83% thời kỳ 2001-2005⁶¹.

**** Tuy đạt được những kết quả quan trọng nêu trên, nhưng thể chế về các doanh nghiệp có vốn ĐTNN ở Việt Nam còn những mặt hạn chế như sau:***

- Mặc dù nhận thức về chung về ĐTNN đều thống nhất như các chủ trương, pháp luật của Đảng và Nhà nước là coi ĐTNN là một bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển lâu dài, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Nhưng trên thực tế xử lý các vấn đề cụ thể ở nhiều Bộ, ngành và địa phương vẫn còn phân biệt rất khác nhau giữa đầu tư trong nước và ĐTNN, chưa thực sự coi ĐTNN là thành phần kinh tế của Việt Nam. Điều đó thể hiện ngay từ khâu quy hoạch sản phẩm, phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế (lao động, đất đai, vốn...)

⁶¹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài, <http://fia.mpi.gov.vn>

- Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Một số Bộ, ngành chậm ban hành các thông tư hướng dẫn các nghị định của Chính phủ.

- Môi trường đầu tư-kinh doanh nước ta tuy được cải thiện nhưng tiến bộ đạt được còn chậm hơn so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn ĐTNN tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt.

- Định hướng chiến lược thu hút vốn ĐTNN hướng chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu nhưng sự liên kết, phối hợp giữa các doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước còn yếu nên giá trị gia tăng trong một số sản phẩm xuất khẩu (hàng điện tử dân dụng, dệt may) còn thấp. Nhiều tập đoàn công nghiệp định hướng xuất khẩu đầu tư tại Việt Nam buộc phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu đầu vào vì thiếu nguồn cung cấp ngay tại Việt Nam.

- Công tác quy hoạch còn có những bất hợp lý, nhất là quy hoạch ngành còn nặng về xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước, chưa kịp thời điều chỉnh để phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Nước ta có xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, quy mô nền kinh tế nhỏ bé; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội yếu kém; các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển; trình độ công nghệ và năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao. Chính sách, biện pháp để khuyến khích huy động tốt nguồn lực trong nước và ngoài nước vào phát triển kinh tế, xã hội còn nhiều hạn chế.

- Sự phối hợp trong quản lý hoạt động ĐTNN giữa các Bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Đánh giá tình hình ĐTNN vẫn nặng về số lượng, chưa coi trọng về chất lượng, còn bệnh thành tích trong cơ quan quản lý các cấp.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do tổ chức bộ máy, công tác cán bộ và cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác kinh tế đối ngoại còn hạn chế về chuyên môn, ngoại ngữ, không loại trừ một số yếu kém về phẩm chất, đạo đức, gây phiền hà cho doanh nghiệp, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư-kinh doanh.

2.1.2.6. Thực trạng thể chế về sản xuất kinh doanh cá thể, hộ gia đình và tiểu chủ

Cho đến nay, môi trường pháp lý kinh doanh đối với khu vực kinh tế cá thể đã được thay đổi rất nhiều, khuyến khích phát triển khu vực kinh tế cá thể, hộ gia đình này càng mạnh mẽ.

Như đã trình bày ở phần trên, số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hiện là 3,7 triệu, tăng 43,2%. Thu hút 6,5 triệu người, có kỹ năng lao động giản đơn, đóng góp chủ yếu vào việc tạo thu nhập kinh tế gia đình. Ngoài ra, cả nước có khoảng 10 triệu hộ nông dân sản xuất hàng hoá, 130 nghìn trang trại, trong đó có khoảng 70 nghìn trang trại có diện tích trên 2ha và doanh thu trên 100 triệu đồng/năm.

Đã có nhiều biện pháp hoàn thiện thể chế kinh tế cho SXKD cá thể trong nông nghiệp, nông thôn được thực hiện, nhằm hỗ trợ để họ có thể nâng cao năng suất nông nghiệp và giảm thiểu rủi ro, thông qua các biện pháp chủ yếu là hoàn thiện thể chế về đất đai, tín dụng, công nghệ và xử lý các sản phẩm đầu ra cho nông nghiệp.

Ở Việt Nam, các cải cách thể chế kinh tế đầu tiên đã được thực hiện chính là từ khu vực nông nghiệp. Trước hết, đó là cải cách về quyền sử dụng đất nông nghiệp: hệ thống “khoán 100” năm 1981, “khoán 10” năm 1988, đã giúp người nông dân Việt Nam có nhiều quyền hạn hơn đối với đất đai (các quyền như: quyền được sử dụng đất theo các mục tiêu xác định, quyền thế chấp, chuyển nhượng, thừa kế, cho thuê và quyền được tự định đoạt sản phẩm do mình làm ra) đã thực sự giúp người nông dân phát triển sản xuất. Kết quả là năng suất nông nghiệp tăng vọt: chỉ trong vài năm, đã biến Việt Nam từ một nước nhiều năm phải nhập khẩu gạo thành một trong các nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Luật Đất đai được thông qua năm 1993 và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung. Trong Luật Đất đai 2003 là các bước tiến dài theo hướng cải cách thể chế liên quan đến đất đai, các quyền về sở hữu và quyền sử dụng đất cho các bên tham gia thị trường, trong đó, nông dân và các chủ thể kinh tế nông nghiệp khác là những người được hưởng lợi trực tiếp và chủ yếu. Cùng với

các cải cách về quyền sử dụng đất đai, quyền tự do được trao đổi nông sản cả trong và ngoài nước, đã khuyến khích đáng kể tăng năng suất của ngành nông nghiệp. Những cải cách về giá cả trong nông nghiệp cũng đã giúp cho người nông dân được lợi nhiều hơn so với trước cải cách.

Các thể chế tín dụng cho nông nghiệp và nông thôn cũng đã được cải thiện đáng kể: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được thành lập và đối tượng phục vụ chính là các hộ và doanh nghiệp trong khu vực nông nghiệp và nông thôn. Bên cạnh đó, hai ngân hàng là Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long cũng được đưa vào hoạt động nhằm mục tiêu hỗ trợ cho các đối tượng đặc biệt tại khu vực kinh tế này. Các chính sách tín dụng cũng đã có những đổi mới cơ bản để đáp ứng yêu cầu mở rộng đầu tư ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-TTg về một số chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có những quy định mới về nới lỏng các quy định về đảm bảo tiền vay ngân hàng, đối tượng cho vay và mục tiêu sử dụng, đã có vai trò rất quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nông dân tiếp cận và sử dụng vốn tín dụng ngân hàng. Tuy vậy, cũng phải nói rằng hệ thống thể chế tín dụng nông thôn vẫn còn những hạn chế. Cho đến nay, do những khó khăn về thể chế, vẫn còn đến 64% nông dân không thể tiếp cận được các nguồn tín dụng chính thức, và vì vậy, đã phải phụ thuộc rất nhiều vào các nguồn tín dụng phi chính thức, với lãi suất thường cao hơn nhiều. Tương tự như vậy, các thể chế hỗ trợ công nghệ cho nông nghiệp, nông thôn hiện còn rất nghèo nàn về hình thức và thấp về trình độ.

Nếu tính đến một sự thật là gần 80% dân số và gần 75% lực lượng lao động Việt Nam hiện đang làm việc và có thu nhập chính từ các hoạt động nông nghiệp, thì có thể thấy rằng việc xây dựng, đưa vào vận hành và cải thiện các thể chế chi phối hoạt động của người nông dân là việc làm vô cùng cấp bách. Tính ổn định và minh bạch của các quyền hạn của người dân nông thôn đối với đất đai, khả năng dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn và các tiến bộ về công nghệ sẽ không chỉ giúp làm giảm mức độ bất định về thu nhập, mà

còn có thể làm tăng đầu tư, tăng năng suất nông nghiệp và nhờ đó, tăng khả năng gia nhập của người nông dân vào các hoạt động thị trường.

Trong Luật Doanh nghiệp 2005 vẫn chưa thực sự coi trọng việc chính thức hoá bằng Luật đối với việc thành lập, hoạt động kinh doanh và giải thể của các cơ sở kinh doanh cá thể.

Vì vậy, cách tiếp cận khái niệm cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể vẫn chưa thống nhất trong tên gọi và tiêu chí xác định. Trong 1 loạt các luật quan trọng như: Thương mại, Cạnh tranh, Doanh nghiệp và 1 số luật thuế khác...mỗi luật lại có những điểm khác nhau trong thuật ngữ và cách tiếp cận liên quan đến cơ sở sản xuất cá thể.

Đến nay, khu vực này vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện quyền lợi riêng cho mình. Điều này sẽ gây ra khó khăn trong việc xây dựng và thực hiện các biện pháp khuyến khích thành phần này phát triển. Trong cộng đồng sản xuất kinh doanh Việt Nam, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không được coi là doanh nghiệp và bị tách khỏi cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Các chính sách đều chủ yếu hướng tới chủ thể kinh doanh là doanh nghiệp. Do vậy, đến nay nước ta vẫn chưa có quy hoạch, kế hoạch và chiến lược phát triển và chính sách ưu đãi đầu tư cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể như đã thực hiện với các doanh nghiệp.

Vì vậy, điều cần thiết lúc này là chính thức hoá hơn nữa về mặt pháp lý cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, để từ đó xây dựng các chính sách phát triển thành phần kinh tế. Không thể để một nguồn nội lực lớn của đất nước lại thiếu chính sách để phát triển.

2.2. THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI THỂ CHẾ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

2.2.1. Quá trình đổi mới thể chế về các cơ quan quản lý nhà nước

Chuyển sang KTTT, đòi hỏi phải đổi mới toàn diện cả cơ cấu tổ chức và mọi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước. Năm 1992, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp mới, thay đổi cơ bản phương thức hoạt động của Nhà nước Việt Nam. Ngày 25/12/2001, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số

51/2001/QH10 sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992. Hiến pháp (sửa đổi) này đã đưa vào một số quy định quan trọng đối với bộ máy hành chính của Nhà nước, đó là: chỉ có các cơ quan Bộ, ngành Bộ mới được phép ban hành các văn bản pháp quy. Trên cơ sở đó, nhiều cơ quan thuộc Chính phủ đã được ghép vào các bộ và các cơ quan ngang bộ. Ngày 5/8/2002, Quốc hội đã đưa ra Nghị quyết số 02/2002/QH11 quy định danh sách các bộ, cơ quan ngang bộ với 20 bộ và 6 cơ quan ngang bộ.

Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá XII diễn ra vào cuối tháng 7 đầu tháng 8/2007, đã có quyết định quan trọng về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, sáp nhập một số Bộ, cơ quan ngang Bộ, sắp xếp lại tổ chức và cán bộ, sau đó bộ máy quản lý hành chính ở các địa phương cũng đang dần dần được điều chỉnh lại. Như vậy, từ khi đổi mới đến nay, bộ máy Nhà nước đã có sự thay đổi rất lớn, năm 1986, số đầu mối các cơ quan của Chính phủ là 70, sau Đại hội IX của Đảng sắp xếp lại còn 48 và hiện nay là 30 (22 bộ, cơ quan ngang bộ, 8 cơ quan thuộc Chính phủ); ở cấp tỉnh, số cơ quan chuyên môn từ 35 đến 40 đầu mối nay giảm còn từ 20 - 25; cấp huyện từ 20 - 25 nay giảm còn 10 - 15 các phòng, ban chức năng.

Quá trình đổi mới hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước không chỉ bao gồm việc thay đổi cơ cấu, mà chủ yếu là thay đổi cả chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, thay đổi phương pháp làm việc của của các cơ quan quản lý Nhà nước cho phù hợp với KTTT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chính phủ, của các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp được phân định cụ thể hơn, phân cấp nhiều hơn đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và việc gia nhập WTO.

Đại hội lần thứ VII của Đảng đã từng khẳng định: “bộ máy nhà nước từng bước chuyển sang chức năng quản lý nhà nước, khắc phục dần sự can thiệp vào điều hành kinh doanh” và “Nhà nước quản lý kinh tế theo định hướng, dẫn dắt, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh,...đảm bảo hài hoà giữa phát triển kinh tế và xã hội...”. Đại hội Đảng lần thứ VIII, bên cạnh yêu cầu phải “nâng cao năng lực và hiệu quả

quản lý kinh tế của Nhà nước”, còn đề ra phương hướng “Nhà nước định hướng phát triển, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực, thiết lập khuôn khổ pháp luật, xây dựng chính sách nhất quán, phân phối lại thu nhập, hạn chế tiêu cực của cơ chế thị trường...”. Trên cơ sở đó, Đại hội IX chỉ rõ “tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế. Đổi mới hơn nữa công tác kế hoạch hoá, nâng cao công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”⁶². Đại hội X nhấn mạnh: “Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xoá bỏ “chế độ chủ quản”⁶³

2.2.2. Những hạn chế, yếu kém trong bộ máy quản lý nhà nước

Mặc dù thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực trong đổi mới các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, nhưng nhìn chung, các đổi mới này vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi của công cuộc cải cách kinh tế trong tình hình mới. Biểu hiện nghiêm trọng và cụ thể nhất của những yếu kém đó là:

Thứ nhất, chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, các bộ, các cấp chính quyền vẫn chưa đủ rõ, còn nhiều trùng lặp, chồng chéo về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước giữa các bộ, ngành trong Chính phủ và giữa các bộ, ngành với chính quyền địa phương trên một số lĩnh vực.

Việc thực hiện phân cấp theo ngành và lĩnh vực giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương vẫn còn chậm, chưa đạt mục tiêu và yêu cầu đề ra; mặt khác, việc phân cấp cũng chưa đi liền với việc tăng cường quản lý thống nhất và nâng cao năng lực cho cơ quan được phân cấp và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện.

Thứ hai, tổ chức bộ máy hành chính nhà nước các cấp từ trung ương đến địa phương còn chồng chéo với nhiều tầng nấc đan xen nhau.

Bộ máy hành chính của các cơ quan trực thuộc Chính phủ vẫn còn nhiều tổ chức bên trong (Tổng cục, Cục, Vụ, Viện và Trung tâm). “Số lượng

⁶² Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, H., 2001, tr. 102

⁶³ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, H., 2006., tr.79

các cơ quan của Chính phủ mặc dù đã giảm, nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều đầu mối, tạo ra sự trùng lặp và chia cắt trong quản lý, gây khó khăn, chậm trễ trong phối hợp hành động, làm hạn chế hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo điều hành. Tổ chức bên trong của các bộ, ngành trung ương có chiều hướng chia nhỏ các lĩnh vực công tác để lập thêm tổ chức và có xu hướng tìm mọi lý do để nâng cấp tổ chức không hợp lý”⁶⁴.

Bộ máy của chính quyền địa phương vẫn công kênh, chưa ổn định, thiếu sự phân biệt rành mạch giữa tổ chức bộ máy của chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn, giữa các địa phương có quy mô và tính chất khác nhau. Tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp cơ sở vẫn chưa thật hợp lý, chưa thật gắn bó sâu sát với cộng đồng dân cư.

Thứ ba, năng lực bộ máy quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế, tính công khai, minh bạch chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, phức tạp, gây phiền hà cho tổ chức và công dân.

Theo Báo cáo môi trường kinh doanh 2006 do Ngân hàng Thế giới (WB) và Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) công bố, chủ doanh nghiệp ở Australia chỉ mất 2 ngày với 2 thủ tục (đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và với cơ quan thuế) là có thể đi vào hoạt động, còn ở Việt Nam cần 50 ngày với 3 thủ tục chính và 6 thủ tục phát sinh đi kèm⁶⁵.

Thứ tư, phương thức quản lý nhà nước về kinh tế còn nặng về can thiệp hành chính, còn mang tính ngắn hạn và bị động.

Nhà nước can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế với mức độ còn lớn, đặc biệt trong phân bổ nguồn lực. Việc hoạch định chính sách của Nhà nước còn nặng về “kiểm tra”, “xử lý” nhiều hơn là “hỗ trợ, tạo điều kiện” cho hoạt động kinh doanh, chú ý đến khu vực kinh tế nhà nước hơn những khu vực còn lại; nhiều chính sách mang tính ngắn hạn, bị động và vì lợi ích cục bộ hơn là tầm nhìn chiến lược và dài hạn. Đây chính là một trong những nguyên nhân nảy

⁶⁴ TS. Trần Văn Tuấn, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ
<http://www.hanhchinhvn.com/forum>

⁶⁵ www.caicachhanhchinh.gov.vn

sinh cơ chế “xin-cho” trong quản lý nhà nước, hạn chế cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh và hạn chế việc phát huy nội lực.

Hộp 2.7. Cơ chế và năng lực quản lý Nhà nước

Cập nhật ngày 03/06/2008

Tình trạng 70% hồ sơ hành chính không được giải quyết đúng hạn là phổ biến ở tất cả các địa phương và ở mọi cấp... Về cơ chế vận hành bộ máy quản lý Nhà nước: Sau 20 năm, Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn vượt qua được cơ chế “xin-cho”; “bộ chủ quản”, v.v... Chúng ta cũng chưa khắc phục được hậu quả phát sinh như bộ máy hành chính công kênh, kém hiệu quả; nạn tham nhũng, gánh nặng chi phí cho bộ máy hành chính.

Việc thực thi nguyên lý “xin-cho” và “quản lý tuyệt đối” còn tạo ra sức ỳ trong xã hội. Trước cái mới, người ta thụ động chờ “lệnh”. Điều này hủy hoại sức sáng tạo, cản trở tính năng động – phẩm chất quan trọng nhất của thời đại cạnh tranh.

Trần Đình Thiên: <http://www.tiasang.com.vn/>

Thứ năm, một bộ phận đáng kể cán bộ, công chức hành chính, tư pháp thiếu tư duy và kỹ năng áp dụng pháp luật, chưa thấm nhuần nguyên tắc pháp luật tự nó là mệnh lệnh trong thi hành công vụ. Do đó, giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp trong một số trường hợp không theo đúng pháp luật dẫn đến tình trạng tùy tiện quá mức trong thi hành pháp luật của nhiều công chức nhà nước. Quy chế công vụ, các quy chế đạo đức nghề nghiệp chưa đầy đủ và chưa thực hiện nghiêm chỉnh. Thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát hữu hiệu của nhân dân đối với việc thi hành pháp luật của cán bộ, công chức.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước, quản lý kinh tế chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục ở mọi ngành, mọi cấp. Chương trình, nội dung, hình thức, quy trình đào tạo và đội ngũ giáo viên chưa được đổi mới kịp thời phù hợp với yêu cầu của KTTT. Công tác cán bộ chậm đổi mới, chưa quy định rõ ràng vị trí, chức danh cho từng đối tượng cán bộ; chưa có cơ chế sàng lọc, lựa chọn nhân tài.

Hộp 2.8: Bộ máy hành chính minh bạch góp phần quan trọng trong phòng, chống tham nhũng (2/7/2008)

Ông Phạm Gia Túc, Tổng thư ký Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), cho rằng, cộng đồng doanh nghiệp ở Việt Nam đang gặp khó khăn do tình trạng tham nhũng, bởi lẽ họ phải chịu nhiều khoản phí không chính thức khác. Mà điều đáng nói, các khoản chi phí này (lót tay, hoa hồng...) là để giải quyết các vướng mắc về thủ tục chủ yếu trong việc tiếp cận vốn, đất đai, mặt bằng kinh doanh, các thủ tục hành chính khác như cấp phép, phê duyệt... Kết quả điều tra 6.700 doanh nghiệp của VCCI năm 2007 cho thấy, có tới gần 70% doanh nghiệp dân doanh trả lời họ phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức. Gần 60% doanh nghiệp cũng cho rằng, các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề kinh doanh phải trả tiền “hoa hồng” để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước.

QUANG PHƯƠNG Theo Sài Gòn Giải Phóng

<http://www.caicachhanhchinh.gov.vn/Vietnam/News/>

Nói tóm lại, những yếu kém trên trong bộ máy quản lý Nhà nước đã được Nghị quyết TW 5 khoá X của Đảng đã chỉ rõ: “Chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước chưa đủ rõ, còn trùng lặp và chưa bao quát hết các lĩnh vực quản lý nhà nước; cơ cấu tổ chức bộ máy còn chồng chéo, chưa phù hợp. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức chưa đáp ứng kịp yêu cầu; tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng. Thể chế, luật pháp về quản lý tài chính công tuy có nhiều đổi mới, nhưng còn bất cập. Thủ tục hành chính còn nhiều vướng mắc, gây phiền hà cho tổ chức và công dân; kỷ luật, kỷ cương cán bộ, công chức chưa nghiêm; hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém”⁶⁶.

Tình hình trên có nhiều nguyên nhân:

- Tuy đã chuyển sang cơ chế quản lý mới với thời gian không ngắn, nhưng ảnh hưởng của tư duy, phong cách và kiểu tổ chức bộ máy của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung vẫn còn khá nặng nề.

⁶⁶http://www.cpv.org.vn/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang/details.asp?topic=191&subtopic=9&leader_to_pic=700&id=BT1290756250

- Nguyên nhân cơ bản là chưa nhận thức đầy đủ và chưa xác định rõ vai trò và chức năng của Nhà nước trong nền KTTT, chưa phân định rõ được chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh.

- Việc hình thành bộ máy quản lý hành chính và bố trí nhân lực không phải lúc nào và ở đâu cũng tuân thủ nguyên tắc “trên cơ sở việc bố trí người”, mà bị chi phối nặng nề bởi các quan hệ xã hội được coi là “phức tạp, tế nhị và luy tình”. Gánh nặng ngân sách chi cho bộ máy hành chính ngày càng nặng nề. Khuyến nghị cải thiện chế độ tiền lương cho cán bộ, công chức nhà nước không thể thực hiện được vì vượt quá sức chịu đựng của ngân sách nhà nước.

2.3. THỰC TRẠNG THỂ CHẾ VỀ PHÂN PHỐI THU NHẬP QUỐC DÂN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Trong nền KTTT định hướng XHCN, phân phối thu nhập quốc dân vừa phải đảm bảo giải quyết hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động; đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết các vấn đề tiến bộ công bằng xã hội vì mục tiêu con người. Do đó, đổi mới thể chế về phân phối trước hết được tiến hành trong lĩnh vực tài chính.

2.3.1. Quá trình đổi mới chính sách tài chính và cơ chế phân phối trong doanh nghiệp

Quá trình đổi mới chính sách tài chính và cơ chế phân phối trong doanh nghiệp được bắt đầu từ những năm 1990 đến nay và được đẩy mạnh khi có các Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ tư (khóa VIII) tháng 12/1997 về cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước; nghị quyết Trung ương ba (năm 2001) và Nghị quyết Trung ương chín (năm 2003 Khóa IX).

Về đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước đã được chú trọng trong các lĩnh vực: Quản lý vốn, quản lý doanh thu, chi phí, phân phối và sử dụng lợi nhuận. Đặc biệt sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 1995 thì đã có nhiều đổi mới như phân biệt rõ cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và hoạt động công ích, quyền tự chủ kinh doanh, tự chủ tài chính cao hơn, tách bạch hơn chức năng quản lý nhà nước với chức năng kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể về cơ chế phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ doanh nghiệp, trước đây

quy định riêng cho từng ngành nghề, nay quy định thống nhất cho tất cả các ngành nghề, đã chú ý nguồn tích lũy vốn cho doanh nghiệp bằng việc quy định mức tối thiểu trích lập quỹ phát triển sản xuất, không hạn chế mức tối đa đối với quỹ này.

- Chính sách thuế:

Ngày 08/08/1990, Nhà nước công bố đồng thời ba đạo luật về thuế là Luật Thuế doanh thu, Luật Thuế lợi tức và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho tất cả các thành phần kinh tế. Các luật thuế nêu trên đã tạo một khung khổ pháp lý thống nhất cho các nguồn thu của ngân sách nhà nước. Tháng 7/1993, Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp được ban hành, hoàn chỉnh trên khuôn khổ pháp luật về thuế.

Đến năm 2000, cải cách thuế bước II được thực hiện, Quốc hội đã cho sửa đổi, ban hành nhiều luật thuế mới như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu... Trong những năm qua chính sách thuế đã được cải cách theo thị trường và điều chỉnh cho phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

Hệ thống thuế được tập trung cải cách việc hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, không phân biệt đối xử, mở rộng cơ sở tính thuế, cải cách quản lý hành chính về thuế và áp dụng thuế VAT để thay thế thuế doanh thu (Luật Thuế giá trị gia tăng quy định 4 mức thuế suất 0%, 0,5, 10 và 20%, Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi, áp dụng từ 01/01/2004 đã bãi bỏ mức thuế suất 20%).

Các loại thuế khác được áp dụng và sửa đổi gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế tài nguyên, thuế nhà đất, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu....

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo Luật Thuế doanh nghiệp (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2003 và có hiệu lực ngày 01/01/2004 thay cho Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành ngày 10/05/1997. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) đã điều chỉnh quy định thuế suất chung là 28% và các mức thuế suất ưu đãi là 10%, 15%, 20%

và quy định một nhóm tiêu chí thống nhất áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cũng đã bãi bỏ quy định hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài quy định tại điều 42,43 của luật đầu tư nước ngoài Việt Nam. Trong một số trường hợp, mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là lớn hơn so với các doanh nghiệp trong nước. (Tùy theo tỉ lệ xuất khẩu hoặc địa bàn thực hiện dự án mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (ở mức 10%, 15% hay 20% so với mức thuế thông thường là 28%) và được miễn giảm thuế tối đa tới 9 năm. Các ưu đãi đầu tư được hưởng và thời hạn áp dụng ưu đãi đó được quy định rõ ràng trong giấy phép đầu tư. Từ 1/1/2009, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) sẽ chính thức hạ xuống còn 25%, theo Luật Thuế TNDN đã được Quốc hội thông qua 3/6/2008.

- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao đã được sửa đổi nhằm từng bước thu hẹp khoảng cách giữa suất thuế áp dụng đối với công dân Việt Nam với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam (được ban hành 27/12/1990 được sửa đổi ngày 24/03/2004, pháp lệnh số 14/2004). Ngày 21/11/2007, Quốc hội ban hành Luật số 04/2007/QH12 về việc thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực từ ngày 1/1/2009.

- Quốc hội đã thông qua luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt. Đối với thuế giá trị gia tăng, phạm vi sửa đổi liên quan đến việc thống nhất mức thuế suất. Đối với bông sơ chế từ bông trồng trong nước và bông sơ chế nhập khẩu (trước đây bông sơ chế nhập khẩu có thuế suất là 10%, bông sơ chế trong nước là 5%, nay bông sơ chế trong nước và nhập khẩu cùng có mức thuế suất là 5%). Hàng nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến của người sản xuất trực tiếp được bán ra không phân biệt hàng trong nước hay nhập khẩu đều được miễn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo bình đẳng hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Thuế tiêu thụ đặc biệt được sửa đổi nhằm áp dụng thống nhất mức thuế suất 4 mặt hàng ô tô, rượu, thuốc lá, bia hơi và bia tươi.

Cải cách, điều chỉnh thuế vừa qua đã góp phần làm tăng thu thuế cho ngân sách nhà nước. Tổng thu ngân sách nhà nước (chủ yếu từ thu thuế) tăng rõ rệt 21,6% GDP năm 2001 lên 25,11% GDP năm 2005. Tổng thu ngân sách năm 2007 ước đạt 287.900 tỉ đồng, bằng khoảng 23,4%GDP, vượt dự toán cả năm (dự toán 281.900 tỉ đồng)⁶⁷.

*** Chính sách phân phối qua ngân sách nhà nước**, được đổi mới theo hướng vừa tập trung cho đầu tư phát triển, vừa hướng mạnh vào mục tiêu thực hiện công bằng xã hội.

Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua lần đầu tiên năm 1996 với nhiều nội dung mới như: ngân sách nhà nước là nguồn lực chính của quốc gia được nhà nước quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, minh bạch, có phân công, phân cấp quản lý, gắn quyền hạn với trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của ngân sách nhà nước là đảm bảo kinh phí thực hiện chức năng nhà nước và quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội. Coi cân đối ngân sách nhà nước là một bộ phận chủ đạo, quan trọng trong hệ thống các cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân, là điều kiện quan trọng thúc đẩy sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động phù hợp mục tiêu tiến độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển KTTT định hướng XHCN. Phân phối sử dụng ngân sách nhà nước phải hợp lý trong tổng thể các nguồn lực tài chính quốc gia. Vốn ngân sách phải là nguồn lực tạo điều kiện phát triển.

Chính sách ngân sách đã đạt một số kết quả tăng nguồn thu ngân sách, nhờ đó tăng trưởng kinh tế ở mức cao, nguồn thu nhập tăng lên. Nhờ tăng thu, quy mô ngân sách nhà nước từng bước tăng lên, bình quân 2001-2005 đạt trên 27% GDP với tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước hàng năm đạt khoảng 16,8%⁶⁸.

*** Đổi mới chính sách phân phối thông qua các quỹ tài chính ngoài ngân sách**, đây cũng là sự khác biệt rõ nhất trong đổi mới cơ chế phân phối từ cơ chế cũ sang cơ chế mới và đã có nhiều quỹ được thành lập và đang vận

⁶⁷<http://www.chinhphu.vn/>

⁶⁸ GS.TS Nguyễn Công Nghiệp (Chủ biên); Phân phối trong nền KTTT định hướng XHCN; Nxb Chính trị quốc gia-2006, tr. 181

hành như: Quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ cho vay giải quyết việc làm, quỹ tích lũy trả nợ, quỹ vì người nghèo, quỹ tình thương, quỹ bảo trợ người tàn tật, quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam, quỹ trẻ em nghèo hiếu học, quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật, các quỹ học bổng cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ.

- *Quỹ hỗ trợ phát triển*: Với quỹ này các dự án đã được chia làm 2 loại: loại dự án tiếp tục được ngân sách nhà nước bố trí vốn và loại chuyển sang cho vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển. Đến nay, hàng nghìn dự án đã ký hợp đồng vay từ quỹ này, với số vốn tín dụng khoảng 20.000 tỉ đồng/năm (riêng năm 2005, cho vay 25.000 tỉ đồng; tổng số dư nợ cho vay đến nay đạt khoảng 40.000 tỉ đồng)⁶⁹.

- *Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm*: Được thành lập từ năm 1992, lúc đầu kho bạc nhà nước thực hiện cho vay và thu hồi nợ, từ 2003 chuyển sang ngân hàng chính sách xã hội đảm nhận. Quỹ này đạt hệ số cho vay khá cao, quy mô quỹ ngày càng tăng, số lao động được đào tạo việc làm qua nguồn vốn vay này cũng tăng nhanh. Nếu năm 2001, các dự án vay từ quỹ thu hút khoảng 320.000 lao động thì đến năm 2004 lên 354.000 lao động. Số dư nợ đến cuối năm 2001 là 1.500 tỉ đồng, đến 2005 lên 2.300 tỉ đồng⁷⁰.

- *Quỹ bảo hiểm xã hội*: Thành lập 1995, đến nay đã có nhiều đóng góp quan trọng trong chuyển đổi cơ chế quản lý nói chung và phân phối tách riêng. Sự ra đời của quỹ đã giúp sự chi phí tách ra khỏi ngân sách nhà nước hình thành quỹ riêng, nhờ đó đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng tăng, qui mô lớn.

*** *Kết quả đổi mới chính sách phân phối của tài chính*:**

+ *Thể chế phân phối góp phần phát triển kinh tế, thể hiện ở chỗ*:

- Đổi mới cơ chế phân phối tạo bước đột phá về giải phóng nguồn lực, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy kinh tế phát triển theo hướng tích cực, quy mô nền kinh tế tăng.

⁶⁹ SDD, tr. 194

⁷⁰ SDD, tr. 196

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, đáp ứng mục tiêu tăng chất lượng phát triển, mở đường cho tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định và thường xuyên được nâng cao. Tăng trưởng đã từng bước phát huy nội lực, hạn chế dựa vào vay nợ nước ngoài, đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

- Các cân đối chủ yếu của nền kinh tế chuyển dịch phù hợp với quá trình tăng trưởng kinh tế như: giữa tích lũy với tiêu dùng, các cân đối ngân sách được thực hiện vững chắc.

- Hoạt động ngoại thương có sự chuyển biến mạnh, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

+ *Thế chế phân phối góp phần thực hiện chính sách xã hội, đảm bảo công bằng xã hội như :* Cùng với tăng trưởng kinh tế cao thì đời sống dân cư được cải thiện rõ rệt về thu nhập bình quân đầu người, về nhà ở, về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và cung cấp các dịch vụ, Hệ số GINI, sự nghiệp giáo dục đào tạo. Từng bước giải quyết được vấn đề công bằng xã hội, tỉ lệ hộ nghèo giảm tương đối nhanh, số hộ giàu tăng, thu nhập bình quân đầu người tăng khá, mức sống từng bước được nâng cao, chính trị - xã hội ổn định.

**** Hạn chế trong công tác phân phối của tài chính:***

Mặc dù đã thu được những thành tựu hết sức to lớn, nhưng công tác phân phối trong thời gian qua vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như:

- Quá trình chuyển đổi cơ chế phân phối rất chậm và có phần bị động.

- Quản lý nhà nước trong nhiều lĩnh vực, nhất là phân phối vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng Nhà nước vẫn còn nặng tính bao cấp.

- Nguyên tắc công khai, minh bạch, dân chủ trong phân phối nói chung vẫn chưa thực hiện triệt để.

- Các công cụ phân phối như: Ngân sách nhà nước, tín dụng nhà nước, hệ thống đảm bảo xã hội...đã được chuyển đổi cho phù hợp với yêu cầu của cơ chế mới và bước đầu phát huy tác dụng, song vẫn còn nhiều hạn chế.

- Kết quả phân phối gắn với các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội chưa thực sự vững chắc, thể hiện ở các mặt sau:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế mặc dù khá so với các nước trong khu vực, nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra và chưa tương xứng với tiềm năng.

+ Chất lượng tăng trưởng còn thấp, chi phí sản xuất cao, sức cạnh tranh quốc tế còn yếu, cơ cấu kinh tế phát triển hướng nội. Tăng trưởng kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào các nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng, chưa đi vào chiều sâu, còn phụ thuộc nhiều vào đầu tư và bảo hộ của nhà nước.

+ Cân đối vĩ mô của nền kinh tế tuy đã được củng cố nhưng vẫn chưa đủ sức cơ cấu lại nền kinh tế; việc sử dụng các nguồn lực phát triển còn lãng phí, phân tán, hiệu quả chưa cao.

+ Sự phân hóa giàu nghèo, khác biệt kinh tế, chênh lệch thu nhập giữa các hộ, các ngành, lĩnh vực đang có xu hướng ngày càng gia tăng.

2.3.2. Thực trạng chính sách phân phối hình thành thu nhập của người lao động

Trong nền KTTT định hướng XHCN tất yếu còn tồn tại nhiều hình thức phân phối hình thành nên thu nhập của người lao động. Nghị quyết Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”⁷¹. Chủ trương đó của Đảng đã được thể chế hoá chủ yếu bằng chính sách tiền công, tiền lương của Nhà nước. Ở nước ta, từ khi đổi mới đến nay, cải cách chính sách tiền lương, tiền công có thể được khái quát thành ba giai đoạn, với những mục tiêu cụ thể của từng giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn từ 1986 đến 1992: thực hiện cải tiến cơ bản chế độ tiền lương theo hướng tính toán lại mức lương trên cơ sở bỏ chế độ tem phiếu, tính đủ giá các mặt hàng theo định lượng đưa vào tiền lương. Tuy nhiên, sau một thời gian ngắn, do không giữ được ổn định giá cả sinh hoạt nên Nhà nước phải quay trở lại chế độ tem phiếu đối với 6 mặt hàng thiết yếu, đến năm 1989 mới bỏ chế độ bù giá qua ngân sách và năm 1991 thì không còn chế độ tem phiếu định lượng.

⁷¹Văn kiện ĐH X, Nxb CTQG, H., 2006, tr. 77-78

- Giai đoạn 1993 đến 2004: thực hiện cải cách tiền lương với mục tiêu xoá bỏ bao cấp bằng hiện vật và tổ chức chế độ tiền lương theo nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Đặc biệt là đã xây dựng mức tiền lương tối thiểu và quan hệ tiền lương tối thiểu - trung bình - tối đa là 1 - 1,35 - 10, sau đó mở rộng lên 1 - 1,78 - 10. Từ đó đã khắc phục một bước tính bình quân trong tiền lương, đã tách tiền lương của khu vực DNNN với khu vực hưởng lương từ ngân sách, bước đầu thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp, khoán biên chế trong khu vực hành chính, tiền lương trong DN được gắn với năng suất, chất lượng sản xuất kinh doanh.

- Giai đoạn từ 2004 đến nay: tiếp tục thực hiện cơ chế tiền lương tối thiểu. Trong từng khu vực áp dụng các mức lương tối thiểu khác nhau, bằng hoặc cao hơn tiền lương tối thiểu chung, tùy theo năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Quan hệ tiền lương tối thiểu - trung bình - tối đa được điều chỉnh lên thành 1 - 2,34 - 13.

Trong mỗi giai đoạn, để đạt được mục tiêu đặt ra, thể chế về tiền lương, tiền công đã được dần dần được điều chỉnh theo hướng ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn với KTTT.

Từ khi ban hành Nghị định 235/HĐBT tháng 9/1985 về cải cách tiền lương trong cán bộ công chức đến đầu năm 1993 Chính phủ đã 21 lần điều chỉnh tiền lương. Từ tháng 4/1993 Chính phủ ban hành Nghị định 25/CP và 26/CP về chế độ tiền lương cho cán bộ công chức thuộc khu vực hành chính sự nghiệp và sản xuất kinh doanh. Do vậy từ 1993 đến nay chính sách tiền lương đã có sự thay đổi theo hướng tích cực, tạo sự hài hòa hơn về lợi ích giữa người lao động với người sử dụng lao động là nhà nước, với 4 nội dung cơ bản: quy định mức lương tối thiểu; quan hệ tiền lương giữa các khu vực; các chế độ phụ cấp tiền lương và cơ chế quản lý tiền lương, thu nhập. Trong đó xác định mức tiền công, tiền lương tối thiểu là căn cứ nền tảng để xác định giá cả sức lao động. Hình thành bốn hệ thống thang, bảng lương riêng cho 4 khu vực là: sản xuất kinh doanh của nhà nước; hành chính, sự nghiệp; lực lượng vũ trang; dân cử và bầu cử.

- Tiền công trong khu vực sản xuất kinh doanh của nhà nước căn cứ trên hiệu quả sản xuất kinh doanh để định ra mức tiền công, tiền thưởng tương đối hợp lý, đồng thời cho phép các doanh nghiệp tùy theo kết quả sản xuất kinh doanh có thể giải quyết tối thiểu gấp 1,5 lần mức quy định chung.

- Tiền lương của lực lượng vũ trang được tiền tệ hóa.

- Tiền lương của khu vực hành chính, sự nghiệp được thiết kế theo ngạch công chức phù hợp với chức danh và tiêu chuẩn chuyên môn, mỗi ngạch lại có nhiều bậc.

- Tiền lương của khu vực cán bộ dân cử và bầu cử đều thống nhất, mỗi chức vụ chỉ có một mức lương, nếu được tái cử thì có phụ cấp thâm niên tái cử.

Mức lương tối thiểu luôn được điều chỉnh theo sự biến động của giá trên thị trường, từ năm 1993 đến nay đã có 8 lần điều chỉnh lương tối thiểu:

Bảng 2.4. Quá trình điều chỉnh lương tối thiểu

Đơn vị: Nghìn đồng

Thời gian	1/4/1993	1/7/1997	1/1/2000	1/1/2001	1/1/2003	1/1/2005	1/1/2006	1/1/2008
Mức lương tối thiểu	110	144	180	210	290	350	450	540

- Chính sách tiền lương tối thiểu trong doanh nghiệp

Đối với các loại hình doanh nghiệp tiền lương tối thiểu được quy định là khác nhau. Chính sách tiền công đối với các doanh nghiệp được quy định tại Bộ luật Lao động và các văn bản dưới luật như: Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương; Nghị định số 205/2004/NĐ-CP, Nghị định số 206/2004/NĐ-CP, Nghị định số 207/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của chính phủ, Nghị định 94/2006/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội. Cụ thể:

- Đối với doanh nghiệp nhà nước, áp dụng mức thấp nhất bằng tiền lương tối thiểu chung và cao nhất bằng 3 lần mức lương tối thiểu chung, cụ thể là từ 450.000 đến 1.350.000 đồng/tháng theo Nghị định 94/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006 của Chính phủ.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp hợp tác xã có thuê lao động, doanh nghiệp gia đình có thuê lao động là 450.000 đồng/tháng (từ ngày 01/10/2006).

Và theo Nghị định 168/2007/NĐ-CP ngày 16/11/2007, quy định mức lương tối thiểu vùng dùng để trả công đối với người lao động làm công việc đơn giản nhất trong điều kiện lao động bình thường cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam (gọi chung là doanh nghiệp) thực hiện từ ngày ngày 01/01/2008 theo các vùng như sau:

Mức 1.000.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các quận thuộc thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Mức 900.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các huyện thuộc thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; các quận thuộc thành phố Hải Phòng; thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh; thành phố Biên Hoà, thị xã Long Khánh, các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu và Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai; thị xã Thủ Dầu Một, các huyện: Thuận An, Dĩ An, Bến Cát và Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương; thành phố Vũng Tàu thuộc tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Mức 800.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn còn lại.

Ngày 13/10/2008, Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội đã công bố Nghị định 110/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Thủ tướng quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động làm việc cho doanh nghiệp trong nước và Nghị định 111/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 quy định mức lương tối thiểu vùng của lao động làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), sẽ được áp dụng mức lương mới từ ngày 1/1/2009

Ông Phạm Minh Huân, Vụ trưởng Lao động Tiền lương, cho biết thay vì chia làm 3 vùng, năm nay lương tối thiểu sẽ chia làm 4 vùng, sát với mức

tiền công, tiền lương và mức sống tại mỗi vùng. Mức lương tối thiểu của lao động theo 4 vùng ở doanh nghiệp trong nước sẽ lần lượt là: 800.000; 740.000; 690.000 và 650.000 đồng/tháng. Mức lương tối thiểu của lao động theo 4 vùng ở doanh nghiệp FDI lần lượt là: 1.200.000; 1.080.000; 950.000 và 920.000 đồng/tháng.

Vùng 1: Doanh nghiệp hoạt động tại các quận và thành phố Hà Đông thuộc Hà Nội; các quận thuộc TP HCM.

Vùng 2: Doanh nghiệp hoạt động tại các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Từ Liêm, Thường Tín, Hoài Đức, Đan Phượng, Thạch Thất, Quốc Oai và thành phố Sơn Tây thuộc Hà Nội; các huyện thuộc TP HCM; các quận, huyện Thủy Nguyên, An Dương của Hải Phòng; các quận, huyện thuộc Đà Nẵng; các quận Ninh Kiều, Bình Thủy thuộc Cần Thơ; thành phố Hạ Long của tỉnh Quảng Ninh; thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai; thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên của tỉnh Bình Dương; thành phố Vũng Tàu và huyện Tân Thành của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vùng 3: Doanh nghiệp hoạt động tại các thành phố trực thuộc tỉnh (trừ các thành phố thuộc tỉnh nêu tại vùng 2); các huyện còn lại của thành phố Hà Nội; thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong thuộc tỉnh Bắc Ninh; thành phố Bắc Giang và các huyện Việt Yên, Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang; thị xã Hưng Yên và huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên; thành phố Hải Dương và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Chí Linh, Kim Thành, Kim Môn thuộc Hải Dương; thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; các huyện còn lại của Hải Phòng; thành phố Móng Cái, các thị xã Uông Bí, Cẩm Phả thuộc tỉnh Quảng Ninh; thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc thuộc Lâm Đồng; thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh thuộc Khánh Hòa; huyện Trảng Bàng thuộc Tây Ninh; các huyện còn lại của Bình Dương, Đồng Nai; thị xã

Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đước thuộc tỉnh Long An; các quận, huyện còn lại thuộc thành phố Cần Thơ; thị xã Bà Rịa và các huyện Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vùng 4: Gồm doanh nghiệp đóng trên các địa bàn còn lại.

Theo quy định mới, mức lương thấp nhất trả cho người lao động đã qua học nghề, kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề, phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng đã được quy định như trên. Đồng thời Chính phủ cũng khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện mức lương tối thiểu cao hơn mức lương tối thiểu được quy định.

Về cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập: Hình thành cơ chế quản lý và trả lương phù hợp với từng khu vực. Đối với khu vực sản xuất kinh doanh, tiếp tục thực hiện việc xếp lương theo hệ thống thang lương, bảng lương do Nhà nước quy định để bảo đảm thống nhất đóng và hưởng bảo hiểm xã hội, tiền lương và thu nhập của người lao động được trả đã từng bước căn cứ vào năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty; quy định chế độ tiền lương, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc được xác định theo năm gắn với lợi nhuận và năng suất lao động của công ty nhà nước (theo Nghị định 199/2004); xác định chế độ tiền lương, tiền thưởng đối với Giám đốc doanh nghiệp Nhà nước ký hợp đồng thuê; chuyển các đơn vị sự nghiệp sang thực hiện cơ chế tự chủ toàn diện hơn (tự chủ nguồn thu, chi tài chính, tuyển dụng, sử dụng lao động và tự chủ trong trả lương); thực hiện rộng rãi việc khoán biên chế và chi phí hành chính.

Như vậy, qua những lần cải tiến và cải cách chính sách tiền lương, chúng ta đã đạt được những mục tiêu cụ thể phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của từng thời kỳ và qua các lần cải cách, hệ thống chính sách tiền lương được sửa đổi, bổ sung và ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cơ chế cũ, vấn đề xác định giá cả hàng hoá SLĐ ở Việt Nam, vẫn còn nhiều bất cập và mâu thuẫn:

Thứ nhất, tiền lương biến đổi chưa theo kịp nhu cầu đời sống của người lao động và sự phát triển kinh tế-xã hội. Trao đổi với báo giới sáng 31/1/2008, ông Hoàng Minh Hào, Vụ phó Vụ Tiền lương - Tiền công (Bộ LĐ-TB&XH) nói, “Lương cơ bản quá thấp, không đủ nuôi nấng một đứa con”. Mức lương thực tế tối thiểu hiện nay dao động trong mức từ 950 ngàn đến 1,1 triệu đồng/tháng trong khi theo quy định thì chỉ là 540 ngàn đồng, như vậy khoảng cách thực tế là gần gấp đôi. “Lương tối thiểu không đảm bảo nổi mức sống tối thiểu”⁷².

Về nguyên tắc, việc tính và trả lương cho người lao động phải căn cứ vào giá trị sức lao động, đảm bảo đủ các yếu tố cấu thành giá trị của sức lao động, trong đó quan trọng nhất là các chi phí đáp ứng nhu cầu tiêu dùng các hàng hoá thiết yếu của người lao động để duy trì và tái sản xuất sức lao động. Nhưng hiện nay, tiền lương không thoả mãn được những yêu cầu đó. Việc điều chỉnh lương tối thiểu không theo kịp mức độ trượt giá đã ảnh hưởng rất lớn tới lợi ích của người lao động, không thu hút được nhân tài vào làm việc cho nhà nước mà một số công nhân viên chức nhà nước có trình độ cao đã rời bỏ đi tìm việc ở các khu vực khác.

Vụ Tiền lương, tiền công cho rằng, tình trạng thiếu cơ chế phù hợp để điều tiết các yếu tố lợi thế ngành nghề khi xác định tiền lương dẫn đến nhiều công ty nhà nước lương cao chưa do năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. “Trong khu vực doanh nghiệp nhà nước, có những lao động trình độ thấp nhưng lại được trả lương cao hơn giá thị trường; và ngược lại, có những lao động trình độ cao bị trả lương thấp hơn giá thị trường”. Một số doanh nghiệp còn lợi dụng chia thu nhập của người lao động thành phụ cấp, trợ cấp, tiền thưởng để trốn đóng bảo hiểm xã hội, không bảo đảm quyền lợi của người lao động...

Thứ hai, có sự phân biệt khá lớn về mức lương tối thiểu giữa các thành phần kinh tế, giữa các loại hình doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và dân doanh có tới 4 vùng lương (như đã trình bày ở phần trên), các doanh nghiệp hoàn toàn thoải mái tự xây dựng lương của mình. Ngược lại các doanh nghiệp nhà nước bị “gò” bởi thang bảng lương,

⁷² <http://vietnamnet.vn/xahoi/2008/01/766900/>

chưa theo cơ chế thị trường. “Có lẽ Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới còn xác định mức lương tối thiểu theo thành phần sở hữu” - đó là nhận xét của ông Chang Hee-Lee, chuyên gia cao cấp của ILO, tại hội thảo “Chính sách tiền lương trong tiến trình hội nhập quốc tế”⁷³. Trên thế giới hiện phổ biến ba hình thức lương tối thiểu: lương tối thiểu duy nhất chung cho cả nước, lương tối thiểu theo ngành nghề, và lương tối thiểu theo vùng. Các doanh nghiệp nhà nước đang áp dụng mức lương tối thiểu thấp hơn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Theo ông Tim de Meyer, chuyên gia của Tổ chức Lao động thế giới (ILO), đây chính là cách trợ cấp gián tiếp cho doanh nghiệp trong nước và có thể bị xem xét như một yếu tố phân biệt đối xử trong kinh doanh khi Việt Nam gia nhập WTO “⁷⁴”.

Việc quy định mức lương tối thiểu trên không chỉ tạo ra sự chênh lệch về thu nhập của lao động giữa các khu vực trong nền kinh tế, mà ngay giữa các ngành trong khu vực nhà nước cũng có sự chênh lệch bất hợp lý. Thậm chí, ngành đóng góp nhiều, ngành có vai trò quan trọng nhưng thu nhập thấp hơn mức trung bình của khu vực nhà nước, và thấp hơn nhiều so với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, và với cả khu vực tư nhân. Số liệu 6 tháng đầu năm 2005 của Tổng cục Thống kê, những ngành, khu vực có mức thu nhập thấp nhất lại là những ngành quan trọng, chẳng hạn, lao động trong công tác đảng, đoàn thể, hiệp hội có mức thu nhập thấp thứ 3 trong khu vực nhà nước và quá thấp so với mức hiện tại. Ngành thủy sản là ngành mũi nhọn, có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 4 sau dầu thô, dệt may, giày dép, có giá trị gia tăng lớn nhưng lại có mức thu nhập thấp nhất trong các ngành của khu vực nhà nước. Ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng có đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội cũng chỉ được hưởng ở mức bình quân chung. Các ngành giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ được xác định là chìa khoá, động lực phát triển nhưng mức thu nhập chỉ bằng 1/2 những ngành có thu nhập bình quân cao nhất và thấp hơn mức bình quân chung.

⁷³ <http://cpoclub.net/diendan/>

⁶⁹ <http://cpoclub.net/diendan/index.php?showtopic=151>

Bảng 2.5. Thu nhập bình quân/ lao động/tháng thuộc khu vực nhà nước*Đơn vị: nghìn đồng*

	Tổng số	Trung ương	Địa phương
Ngành, nghề	1.532,8	1.998,5	1.218,4
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.129,6	1.350,0	853,7
Thủy sản	960,8	1.300,0	927,7
Công nghiệp khai thác mỏ	2.524,2	2.700,0	1.518,3
Công nghiệp chế biến	1.559,5	1.800,0	1.244,1
SX và phân phối điện, khí đốt, nước	2.491,4	2.700,0	1.806,9
Xây dựng	1.666,7	1.800,0	1.320,2
Thương nghiệp: sửa chữa xe có động cơ, mô tơ, xe máy và đồ dùng cá nhân	1.689,9	2.100,0	1.290,6
Khách sạn và nhà hàng	1.611,5	2.050,0	1.465,3
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	2.581,8	2.800,0	1.410,4
Tài chính, tín dụng	2.586,8	2.900,0	2.383,2
Hoạt động khoa học và công nghệ	1.284,5	1.300,0	1.219,1
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2.437,3	2.750,0	1.298,7
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	1.039,6	1.400,0	1.184,5
Giáo dục và đào tạo	1.315,3	1.800,0	1.175,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.195,3	1.300,0	989,4
Hoạt động văn hoá, thể thao	1.224,2	1.550,0	1.451,3
Hoạt động đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.063,7	1.550,0	
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	1.452,4	1.100,0	

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2007

Thứ ba, ở nước ta, tiền lương chủ yếu được trả theo chỗ làm việc, chứ không hoàn toàn là trả theo việc làm, tiền lương vẫn mang nặng tính bình quân, chưa thực sự gắn với năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, chưa trở thành nguồn thu nhập chính của người lao động (tức là không trả theo chất lượng công việc). Thể hiện ở chỗ, tính chung một mức

lương đối với những người lao động có các trình độ khác nhau trong một công việc. Một thực tế là ở nhiều ngành, nhất là đối với khu vực nhà nước, lao động được tuyển dụng vào làm việc đều nhận được mức lương theo hệ số lương như nhau dù có trình độ khác nhau.

Điều đó cho thấy sự bất hợp lý, thiếu tính khoa học về tính lương, không căn cứ theo giá trị SLĐ. Ngoài ra, đối với khu vực kinh tế nhà nước, cũng chưa có sự phân biệt giữa tiền lương tối thiểu của cán bộ công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước với tiền lương tối thiểu của lao động trong khu vực hoạt động có thu nhập theo cơ chế thị trường. Tiền lương tối thiểu của cán bộ công chức nhà nước phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, nó thuộc về quá trình phân phối lại và do Nhà nước điều tiết. Lương tối thiểu của khu vực sản xuất kinh doanh là một trong những loại chi phí sản xuất, thuộc về phân phối lần đầu do thị trường điều tiết, phụ thuộc vào năng suất hiệu quả hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Cách tính lương tối thiểu như vậy không thể hiện được chi phí tiền lương, giá cả SLĐ cũng như tác động của nó trên thị trường sức lao động.

Tình hình đó hiện đang gây ra những hiệu ứng phức tạp, như:

- Không kích thích người lao động nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề. Việc tính lương cho những người có cống hiến, đóng góp khác nhau trong các tổ chức, đơn vị, sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc cũng đều như nhau, 2 hoặc 3 năm tăng lương một bậc tạo ra sự cào bằng, bình quân chủ nghĩa trong việc phân phối thu nhập xã hội. Việc xếp cùng bậc lương những người tốt nghiệp các hệ đào tạo cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ không chỉ là một sự bất hợp lý mà còn làm giảm động lực phấn đấu, tự nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động.

Hộp 2.9. Những điểm “xung yếu” trong chiến lược phát triển bền vững

Cơ chế lương hiện nay vẫn dựa vào 2 trụ cột là “chủ nghĩa bình quân” và chế độ “biên chế suốt đời”. Tiền lương ít được coi là yếu tố “đầu vào” mà chủ yếu được coi là “đầu ra” (phân phối thu nhập). Lương hầu như cũng không gắn với trách nhiệm và nghĩa vụ cá nhân. Vì lương không đủ sống, cán bộ Nhà nước “được phép” làm thêm, kiếm thêm các khoản ngoài lương. Đối với nhiều người, đây mới là khoản thu nhập chính. Theo logic đó, sự mất cân đối giữa công việc - tiền lương ngày càng nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, lại tồn tại một hệ thống “trợ cấp chính sách” theo chức vụ: nhà ở, phương tiện đi lại và nhiều ưu quyền phân phối không chính thức khác. Cán bộ càng cao thì “phần lợi ích chính sách” này càng lớn, thu nhập thực tế càng cao. Vì thế, họ khó thấy sự bức bách của việc phải thay đổi căn bản chế độ tiền lương.

Trần Đình Thiên: <http://www.tiasang.com.vn/>

- Thu nhập từ công việc chính thấp lại càng thúc đẩy người lao động đi tìm việc làm phụ để có thêm thu nhập, dẫn đến tiêu cực, làm thoái hoá và biến chất một bộ phận cán bộ công chức. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng sách nhiễu, cửa quyền trục lợi, phục vụ cho thu nhập ngoài lương, làm giảm hiệu lực quản lý nhà nước. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, thu nhập lương cứng chỉ chiếm 30% cơ cấu thu nhập của công chức, các khoản thưởng và phụ cấp thêm chiếm khoảng 10%, còn 60% là các khoản thu nhập thêm (hợp pháp và bất hợp pháp)⁷⁵.

Bảng 2.6. Cơ cấu thu nhập của công chức một số ngành kinh tế

Đơn vị: %

Ngành	Cơ cấu thu nhập	
	Từ tiền lương	Ngoài lương
- Giáo dục đại học	37,80	62,20
- Giáo dục phổ thông	62,85	37,15
- Giáo dục tiểu học	85,78	14,22
- Bệnh viện tỉnh, thành phố	59,29	40,71
- Y tế huyện	78,83	21,17
Khoa học kỹ thuật	40,55	59,45
Phát thanh truyền hình	22,48	77,56
- Kho bạc Nhà nước	45,11	54,89
-Hải quan	36,08	63,92

Nguồn: Phạm Đức Chính: Thị trường lao động - Cơ sở lý luận và thực tế ở Việt Nam, Nxb CTQG, H., 2005, tr.348

⁷⁵ Lương và bổng: Lao động cuối tuần, số 9, ngày 8/10/2006

- Thiếu hụt lao động có chất lượng cao và gia tăng tình trạng chảy máu chất xám của khu vực nhà nước. Trong khi các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tự thỏa thuận với người lao động về mức lương thì khu vực nhà nước không thể thực hiện cơ chế đó. Vì thế, các doanh nghiệp nhà nước rất khó tuyển được lao động giỏi do không thể tăng lương theo quy luật thị trường. Các vị trí nhân sự cao cấp của doanh nghiệp nhà nước phải đi thuê chuyên gia nước ngoài bởi không có chế độ thu nhập riêng cho các chuyên gia giỏi như doanh nghiệp ở các khu vực khác. Sự cứng nhắc trong quy định tiền lương dẫn tới thực tế là lương ở khu vực nhà nước luôn thấp hơn so với khu vực khác, làm cho những lao động giỏi luôn có xu hướng chuyển sang khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, gây ra sự “chảy máu chất xám” ngay trong nước. Sự thiếu hụt lao động giỏi trong khu vực công nghiệp nhà nước đã trở lên phổ biến và tình trạng chảy máu chất xám đang có nguy cơ gia tăng cao.

- Hạn chế sự phát triển của người lao động và giá cả SLĐ Việt Nam ngày càng giảm. Việc cơ chế tiền lương, tiền công không kích thích người lao động nâng cao trình độ dẫn đến cung về lao động giản đơn trên thị trường lớn hơn cầu đang làm cho tiền công có xu hướng ngày càng thấp, giá cả SLĐ Việt Nam càng giảm, trong khi giá cả hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ sinh hoạt liên tục tăng làm cho tiền công thực tế giảm. Minh chứng cho những nhận định trên là lương của 20 người Nhật làm việc trong Nhà máy Xi măng Nghi Sơn (Thanh Hoá) bằng tổng quỹ lương của gần 2.000 lao động Việt Nam làm việc tại đó. Ở một số loại hình dịch vụ cao cấp khác như: ngân hàng, y tế có tới 40% tổng số lao động có thu nhập từ 14.000 USD/năm trở lên, song hầu hết những vị trí đó do người nước ngoài nắm giữ⁷⁶. Ngoài ra, việc định giá SLĐ thấp ở trong nước làm cho giá cả SLĐ Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế bị thấp đi, gây thiệt hại cho người lao động và đất nước Việt Nam.

Nguyên nhân chủ yếu của hiện trạng tiền lương, tiền công và thu nhập như đã trình bày ở trên là do chưa quán triệt đầy đủ nguyên tắc thị trường

⁷⁶ Bức xúc chất lượng lao động. Website: VNECONOMY.vn/ngày 1/3/2006

trong xây dựng và thực thi chính sách tiền công, tiền lương và những bất cập trong quản lý thu chi và quan điểm bố trí cơ cấu ngân sách của Nhà nước, chỉ tiêu Ngân sách của Nhà nước còn mang tính bao cấp, bất hợp lý. Chính sách tiền lương của nước ta đã lạc hậu, tiền lương chưa bảo đảm để tái sản xuất sức lao động, chưa phản ánh đúng thực tế thu nhập của những người làm công ăn lương, làm giảm động lực kích thích của tiền lương.

2.4. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỂ CHẾ VỀ CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.4.1. Về thị trường hàng hoá và dịch vụ

2.4.1.1. Về thị trường hàng hoá và dịch vụ nội địa

- Đã hình thành được khung khổ pháp lý, tạo điều kiện thúc đẩy TTHH&DV phát triển nhanh góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân theo hướng ngày càng hiện đại hơn. Cụ thể là đã ban hành pháp lệnh về Hợp đồng Kinh tế (1989); Bộ luật Dân sự năm 1995, sau đó là Bộ luật Dân sự ban hành ngày 27/6/2005; Luật Thương mại năm 1997 và Luật Thương mại ban hành ngày 27/6/2005 tạo khung khổ pháp lý tương đối ổn định cho tự do lưu thông hàng hoá trên thị trường. Đối với DN có vốn ĐTNN, Bộ Thương mại ban hành Thông tư 09/2007/TT-BTM hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP (ngày 12/02/2007) quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) tại Việt Nam góp phần thực hiện các cam kết WTO. Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007, Quyết định số 90/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 của Bộ Thương mại công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá.

Theo Thông tư 09/2007/TT-BTM thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp FDI) được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu. Tuy nhiên, doanh nghiệp FDI không được lập cơ sở để thu mua hàng xuất khẩu cũng như lập cơ sở để phân phối hàng nhập khẩu.

- Chính sách thương mại đã thay đổi theo chiều hướng ngày càng phù hợp hơn không những với nội dung của một nền KTTT định hướng XHCN, mà còn hội nhập ngày một sâu hơn với các “luật chơi” của các tổ chức quốc tế, nhất là Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Các liên doanh được phép thành lập với các tỷ lệ nhất định và các tỷ lệ này sẽ dần dần rút bỏ tới năm 2014 (Nghị định 140/2007/NĐ-CP). Các tỷ giá tín dụng xuất khẩu phải dựa trên tỷ giá thị trường (Nghị định 151/2006/NĐ-CP). Hiện đại hóa các thủ tục hải quan và tăng cường bảo vệ quyền SHTT tại cửa khẩu. Hiện đại hóa luật pháp về các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm để tuân thủ với Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của WTO...

- Nhờ môi trường pháp lý thuận lợi, các chủ thể tham gia thị trường ngày càng đa dạng. Trước đây tham gia thị trường chủ yếu là thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp HTX, đến nay tham gia thị trường có nhiều loại hình doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể ngày càng tăng, thương nghiệp nhà nước chỉ tập trung bán buôn một số mặt hàng trọng yếu tại những thị trường trọng điểm và thu hẹp dần quy mô bán lẻ.

- Thương mại nội địa phát triển với nhiều hình thức kinh doanh góp phần cải thiện cơ cấu thị trường theo hướng đa dạng, văn minh, hiện đại phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Kết quả là, tốc độ chu chuyển hàng hoá bán lẻ năm 1997 tăng 11%, năm 1998: 14,6%, năm 2000: 9,7%, năm 2005: 27,4%, năm 2006: 20,9%⁷⁷. năm 2007 tăng 23,3% so với năm 2006⁷⁸.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2008 theo giá thực tế ước tính đạt 694,4 nghìn tỷ đồng, tăng 30,1% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm nay tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành kinh doanh, thương nghiệp đạt 571,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,3% tổng số và tăng 30,5%; khách sạn, nhà hàng đạt 79,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4%, tăng 25,7%; dịch vụ đạt 34,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5% và tăng 30,9%; du lịch đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3%, tăng 45,2%.

⁷⁷ TSKH Đặng Thị Hiếu Lát: Phát triển thị trường nội địa phù hợp với các định chế của WTO. Tạp chí LLCT, số 8-2007, tr.57

⁷⁸ Tổng cục Thống kê: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=12/2007>

Bảng 2.7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
9 tháng năm 2008

	Ước tính 9 tháng năm 2008		9 tháng năm 2008 so với cùng kỳ năm 2007 (%)
	Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	694.445	100,0	130,1
Phân theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	77.713	11,2	111,3
Tập thể	7.205	1,0	136,0
Cá thể	390.328	56,2	132,4
Tư nhân	202.271	29,1	134,1
Khu vực có vốn ĐTNN	16.928	2,5	130,4
Phân theo ngành			
Thương nghiệp	571.493	82,3	130,5
Khách sạn, nhà hàng	79.193	11,4	125,7
Du lịch	9.234	1,3	145,2
Dịch vụ	34.525	5,0	130,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, <http://www.gso.gov.vn>

Tuy nhiên, thị trường hàng hoá và dịch vụ (TTHH&DV) nội địa hiện nay vẫn còn bộc lộ những hạn chế sau đây:

- TTHH&DV nội địa chưa có một hệ thống đồng bộ các loại thị trường và còn nhiều yếu kém, cung chưa gặp cầu và vẫn chứa đựng nhiều dấu hiệu bất ổn với những cơn “sốt” giá, nhất là những mặt hàng quan trọng và thiết yếu: Chưa phát triển một cách bền vững thể hiện ở chỗ, tốc độ lưu chuyển hàng hoá bán lẻ của cả giai đoạn thì tăng nhưng phân theo các năm là không ổn định: năm 1997: 11%; năm 1998: 14,6%; năm 2000: 27,4%; năm 2006: 20,9%, năm 2007 tăng 23,3% so với năm 2006. Năng lực của hệ thống phân phối trung gian của TTHH & DV nội địa còn yếu và thiếu chuyên nghiệp, thiếu sức mạnh liên kết và quy tụ, thậm chí còn triệt tiêu lẫn nhau. Cơ cấu phân phối hàng hoá còn mang nặng tính tự phát, lác hậu, thiếu tính

chuyên nghiệp... Do đó làm cho mối quan hệ giữa nhà sản xuất, nhà bán buôn và nhà bán lẻ không chặt chẽ, thiếu bền vững.

- TTHH & DV nội địa chưa phát triển theo hướng hội nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế. Hàng hoá lưu thông trên TTHH&DV chủ yếu vẫn qua các kênh truyền thống (chợ, cửa hàng độc lập của các hộ kinh doanh, cửa hàng của các công ty bán buôn và bán lẻ truyền thống, các nhà sản xuất trực tiếp bán thẳng). Kết cấu hạ tầng thương mại của TTHH&DV tuy có bước cải thiện, nhưng xét về tổng thể còn lạc hậu, không ít chợ ở các khu vực nông thôn, kể cả ở thành thị, vẫn là chợ tạm, chợ ngoài trời, chợ họp lề đường, trung tâm thương mại và siêu thị mới chỉ bắt đầu phát triển ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và quy mô cũng chưa lớn. Hầu hết các doanh nghiệp thương mại hoạt động tại TTHH&DV chưa áp dụng hệ thống ISO. Đồng thời, thương nghiệp tư nhân đông nhưng chưa mạnh, rất ít những doanh nghiệp thương nghiệp tư nhân lớn với phương thức kinh doanh và phương pháp quản trị tiên tiến, là “đầu tàu” tiên phong để lôi kéo, dẫn dắt và liên kết các doanh nghiệp thương nghiệp vừa và nhỏ lại thành một hệ thống phân phối theo hướng hiện đại của WTO.

- TTHH&DV chưa có sự gắn kết giữa sản xuất và lưu thông. Tình hình này đã gây nên lộn sộn, tranh mua, tranh bán làm bất ổn cho sản xuất, làm cho người sản xuất mất lòng tin vào khả năng của thị trường, thí dụ: tiêu thụ nông sản là một vấn đề quan trọng, nhưng vì chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa sản xuất với lưu thông, cho nên chưa hình thành được mối liên kết bền vững giữa các cơ sở sản xuất với các nhà bán buôn và giữa các nhà bán buôn với nhau. Có lúc cung về hàng nông sản không căng thẳng, thậm chí nông dân không bán được hàng, nhưng ở nhiều địa phương lại thiếu hàng, giá tiêu dùng lên cao, trong khi đó giá bán nông sản của nông dân lại rất thấp, bị thua thiệt...

Những hạn chế của TTHH&DV nội địa do nhiều nguyên nhân gây ra:

- Trước hết là quan điểm nhận thức. Vai trò của thương mại nội địa trong nền kinh tế quốc dân, trong hội nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế chưa được nhận thức một cách rõ ràng và sâu sắc. Chính tư tưởng cho rằng, thương mại chỉ là khâu trung gian, không tạo ra sản phẩm hàng hoá, và do đó không được khuyến khích ưu đãi đã kìm hãm sự phát triển của thương mại nội địa cũng như của TTHH&DV nội địa.

- Việc quản lý của nhà nước đối với TTHH&DV ít được quan tâm và còn nhiều bất cập, thậm chí chưa theo kịp diễn biến của thị trường. Nguyên nhân này được thể hiện rõ nhất ở khâu: nhà nước chưa có chính sách vĩ mô để điều tiết quá trình lưu thông hàng hoá trong nước gắn với việc mở cửa cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư phát triển hệ thống phân phối hiện đại, kiểm soát chất lượng hàng hoá, bảo vệ người tiêu dùng, chống buôn lậu và buôn bán hàng giả. Những nỗ lực phát triển của ngành thương mại nghiêng về thị trường quốc tế (xuất nhập khẩu) nhiều hơn là phát triển TTND. Chính phủ chưa có chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.

2.4.1.2. Về xuất, nhập khẩu hàng hoá

Đối với vấn đề xuất nhập khẩu hàng hoá, Việt Nam đã có những bước đổi mới ngay từ giai đoạn đầu cải cách với việc xoá bỏ chế độ Nhà nước độc quyền ngoại thương trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Từ năm 1998 các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được phép xuất nhập khẩu, tiếp theo các thành phần kinh tế tư nhân cũng được kinh doanh xuất nhập khẩu (theo Luật Công ty). Thủ tục xin giấy phép xuất nhập khẩu cũng được đơn giản hoá từng bước. Việc ban hành Nghị định 57/NĐ-CP năm 1988 có thể coi là bước ngoặt của quá trình tự do hoá ngoại thương ở Việt Nam. Với Nghị định này, quyền tự do kinh doanh trong lĩnh vực ngoại thương đã chính thức được khẳng định trên thực tiễn. Bên cạnh việc ban hành những quy định pháp lý tạo điều kiện cho hoạt động ngoại thương, Nhà nước còn có những biện pháp nới lỏng về quản lý ngoại hối, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong quá trình thanh toán với các đối tác nước ngoài. Những rào cản phi thuế như chế độ quota, đầu mối xuất nhập khẩu cũng dần được gỡ bỏ, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Năm 2005 ban hành Luật Thuế xuất, nhập khẩu quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam; hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tạo môi trường pháp lý ổn định cho hoạt động kinh doanh hàng hoá xuất, nhập khẩu.

Nhờ vậy, thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá tiếp tục phát triển. Giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2007 ước tính đạt gần 48,4 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2006, trong đó tất cả các mặt hàng chủ yếu đều tăng, hầu hết các

thị trường lớn đều tăng so với năm trước. Năm 2007 có 10 thị trường đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó Mỹ 10 tỷ USD, tiếp đến là EU 8,7 tỷ USD; ASEAN 8 tỷ USD; Nhật Bản 5,5 tỷ USD và Trung Quốc 3,2 tỷ USD...

Giá trị hàng hóa nhập khẩu năm 2007 ước tính đạt 60,8 tỷ USD, tăng 35,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 39,2 tỷ USD, tăng 38,1% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,6 tỷ USD, tăng 31%. Nhập siêu năm 2007 ở mức 12,4 tỷ USD, bằng 25,7% giá trị xuất khẩu hàng hóa và gấp gần 2,5 lần mức nhập siêu của năm trước. Giá trị nhập khẩu hàng hóa và nhập siêu của năm 2007 tăng cao là do tăng nhu cầu nhập khẩu để phát triển nền kinh tế, do giá của nhiều mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trên thế giới đều tăng. Ngoài ra, giá đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới sụt giảm so với một số ngoại tệ mạnh cũng là nhân tố làm gia tăng giá trị nhập khẩu, khi quy đổi về USD⁷⁹.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2008 ước tính đạt 5,3 tỷ USD, tăng 39,4% so với cùng kỳ năm trước, nhưng giảm 11,9% so với tháng trước do lượng và giá xuất khẩu của một số mặt hàng giảm; trong đó dầu thô giảm 279 nghìn tấn, kim ngạch giảm 394 triệu USD; hàng dệt may giảm 101 triệu USD; giày dép giảm 72 triệu USD; gạo tuy tăng 39 nghìn tấn nhưng kim ngạch giảm 39 triệu USD; thủy sản giảm 33 triệu USD.

Tính chung 9 tháng năm 2008, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 48,6 tỷ USD, tăng 39% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm khu vực kinh tế trong nước đạt 21,9 tỷ USD, tăng 44,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đạt 17,8 tỷ USD, tăng 28,1%; dầu thô đạt 8,8 tỷ USD, tăng 52%. Trong tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu 9 tháng, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm 32,7%, nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chiếm 44,5%; nhóm hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 22,8%.

Nếu loại trừ yếu tố tăng giá của 8 mặt hàng (Dầu thô, than đá, gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều, chè) và trị giá tái xuất hàng hoá thì tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 9 tháng năm 2008 chỉ tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

⁷⁹ Theo TCTT <http://www.gso.gov.vn/12/2007>

Bảng 2.8. Xuất khẩu hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2008*Đơn vị: Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 8 năm 2008		Ước tính tháng 9 năm 2008		Cộng dồn 9 tháng năm 2008		9 tháng năm 2008 so với cùng kỳ năm 2007 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		6.018		5.300		48.575		139,0
Khu vực kinh tế trong nước		2.564		2.450		21.936		144,1
Khu vực có vốn đầu tư NN		3.454		2850		26.639		135,1
Dầu thô		1.244		850		8.808		152,0
Hàng hoá khác		2.210		2.000		17.831		128,1
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Dầu thô	1.359	1.244	1.080	850	10.137	8.808	90,7	152,0
Than đá	1.201	137	1.300	130	17.057	1.140	72,3	155,5
Dệt, may		921		820		6.831		120,2
Giày dép		392		320		3.439		118,2
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		66		55		595		129,6
Điện tử, máy tính		233		230		1.897		125,5
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		18		18		165		100,6
Sản phẩm gốm sứ		26		22		252		104,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		38		20		704		533,7
Dây điện và cáp điện		78		70		733		118,1
Sản phẩm nhựa		83		80		674		133,8
Xe đạp và phụ tùng xe đạp		7		7		66		110,1
Dầu mỡ động, thực vật		9		10		84		263,9
Đồ chơi trẻ em		13		13		83		150,5
Mỳ ăn liền		10		11		85		148,0
Gạo	361	289	400	250	3.692	2.435	92,6	189,7
Cà phê	49	110	50	110	767	1.619	78,4	109,6
Rau quả		33		30		282		125,3
Cao su	71	211	80	230	459	1.256	92,0	133,6
Hạt tiêu	8	28	7	25	72	255	111,3	123,6
Hạt điều	18	99	18	100	124	696	114,0	151,5
Chè	11	16	12	17	81	113	98,4	127,2
Sản phẩm gỗ		228		210		2.030		119,4
Thủy sản		483		450		3.323		121,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, <http://www.gso.gov.vn>

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 9/2008 ước tính đạt 5,8 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 7,6% so với tháng 8/2008. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng giảm so với tháng trước là: Xăng dầu, sắt thép, sữa, chất dẻo, máy móc thiết bị, ô tô; trong đó xăng dầu giảm 308 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 96 triệu USD.

Tính chung kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 9 tháng ước tính đạt 64,4 tỷ USD, tăng 48,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm khu vực kinh tế trong nước đạt 43 tỷ USD, tăng 53,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,4 tỷ USD, tăng 39,5%. Trong tổng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu 9 tháng, tư liệu sản xuất chiếm 90,7%; hàng tiêu dùng chiếm 5,7%.

Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước do lượng và giá nhập khẩu đều tăng cao. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá của 5 mặt hàng (xăng dầu, sắt thép, phân bón, chất dẻo và giấy) thì tổng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu 9 tháng năm 2008 ước tính đạt 58 tỷ USD, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập siêu những tháng gần đây đã giảm nhanh (Từ mức nhập siêu 3,2 tỷ USD tháng 4 đã giảm xuống còn 1,9 tỷ USD tháng 5; 728 triệu USD tháng 6; 753 triệu USD tháng 7; 258 triệu USD tháng 8 và 500 triệu USD tháng 9). Nhập siêu hàng hóa 9 tháng là 15,8 tỷ USD, tăng 86% so với cùng kỳ năm trước và bằng 32,6% tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu.

Bảng 2.9. Nhập khẩu hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2008

Nghìn tấn, triệu USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2008		Ước tính tháng 9 năm 2008		Cộng dồn 9 tháng năm 2008		9 tháng năm 2008 so với cùng kỳ năm 2007 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		6.276		5.800		64.403		148,3
Khu vực kinh tế trong nước		3.815		3.550		42.966		153,1
Khu vực có vốn ĐTNN		2.461		2.250		21.437		139,5
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Ô tô ^(*)		194		110		1.976		220,4

<i>Trong đó:</i> Nguyên chiếc	1,9	56	1,4	25	45,9	881	280,1	267,1
Máy móc, thiết bị,								
Dụng cụ và phụ tùng		1.146		1.050		10.502		135,4
Điện tử, máy tính và linh kiện		294		300		2.647		131,0
Xăng dầu	1.104	1.088	950	780	10.473	9.754	110,2	182,9
Sắt thép	332	368	300	330	7.032	5.706	127,8	168,1
<i>Trong đó:</i> Phôi thép	82	74	80	65	2.075	1.495	131,9	195,3
Phân bón	154	81	160	83	2.668	1.289	100,4	200,9
<i>Trong đó:</i> Urê	35	16	35	16	634	251	137,9	211,5
Chất dẻo	127	253	120	230	1.313	2.327	114,0	135,6
Hóa chất		163		175		1.443		141,8
Sản phẩm hoá chất		146		150		1.234		135,9
Tân dược		74		75		614		121,6
Thuốc trừ sâu		33		30		391		150,4
Giấy	61	56	60	55	698	575	114,0	132,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da		177		200		1.816		115,2
Vải		333		350		3.320		115,1
Sợi dệt	34	68	40	78	313	610	102,3	114,8
Bông	24	40	25	42	221	343	133,5	167,0
Thức ăn gia súc và NPL		126		120		1.418		161,3
Lúa mỳ	49	20	50	21	551	235	62,8	107,0
Gỗ và NPL gỗ		86		80		854		114,7
Sữa và SP sữa		35		30		387		131,0
Dầu mỡ động thực vật		67		65		577		197,7
Xe máy ^(*)		58		56		575		112,9
<i>Trong đó:</i> Nguyên chiếc	7,6	7,3	8,0	7,6	105,7	105,6	113,6	108,1
<i>(*) Nghìn chiếc, triệu USD</i>								

Nguồn: Tổng cục Thống kê, <http://www.gso.gov.vn>.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các cam kết về quyền kinh doanh của Việt Nam sẽ áp dụng cho tất cả các Thành viên WTO trên cơ sở nguyên tắc MFN. Việc cho phép quyền kinh doanh không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam áp dụng hoặc thực thi các yêu cầu về hải quan hoặc thuế phù hợp với WTO cũng như áp dụng hoặc thực thi các quy định phù hợp với các điều khoản liên quan trong Hiệp định WTO và các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, ví dụ như các quy định liên quan tới cấp phép nhập

khẩu, thương mại Nhà nước, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại hoặc các biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật.

Những hạn chế của xuất nhập khẩu:

Bên cạnh những thành công đạt được, việc điều chỉnh chính sách XNK của Việt Nam còn có những tồn tại và hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới, đó là:

- Chưa tạo ra được một hệ thống chính sách XNK ổn định, nhất quán và tính minh bạch, rõ ràng trong các quy định chưa cao

Chính sách XNK của Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện nên việc điều chỉnh chính sách là điều tất yếu. Tuy nhiên những điều chỉnh đó thường chưa được công bố ngay cũng như rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nên đối tượng áp dụng không thuận tiện tiếp cận với chính sách mới. Đặc biệt là việc điều chỉnh thuế suất đối với hàng nhập khẩu diễn ra thường xuyên làm cho doanh nghiệp khó biết được chính xác mức thuế đối với mặt hàng mà họ định nhập khẩu cũng như xuất khẩu.

Mặt khác, tình trạng thiếu nhất quán, thậm chí có những quyết định trái ngược nhau về chính sách cũng đã xảy ra. Điều này thể hiện trong một số văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành, UBND khi đưa ra đã tính đến quyền lợi và lợi ích riêng. Cùng một văn bản pháp luật Nhà nước đưa ra nhưng mỗi bộ, ngành, địa phương thực hiện lại khác nhau, gây cản trở cho các doanh nghiệp. Tình trạng lúc cấm, lúc hạn chế, lúc cho phép nhập khẩu hàng hoá đã tạo nên tính thiếu ổn định trong chính sách quản lý của nhà nước, gây nên tình trạng mất cân đối trong cung cầu ở thị trường trong nước và ảnh hưởng đến giá cả, ảnh hưởng đến cả người sản xuất, người kinh doanh và người tiêu dùng.

- Vẫn tồn tại sự phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động kinh doanh XNK

Cho đến nay doanh nghiệp nhà nước vẫn được hưởng nhiều ưu đãi hơn so với doanh nghiệp tư nhân về nhiều mặt như đất đai, tín dụng và đầu mối XNK. Một số lĩnh vực quan trọng vẫn do doanh nghiệp nhà nước chiếm giữ (như xăng dầu, điện, nước...).

- Việc điều chỉnh chính sách XNK trong thời gian qua của Việt Nam chưa tạo ra được một hệ thống chính sách XNK phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế.

Điểm chưa phù hợp trước tiên đó là các quy định về trợ cấp xuất khẩu, trên thực tế, trong chính sách XNK của Việt Nam vẫn tồn tại các hình thức trợ cấp xuất khẩu bị cấm trong WTO. Mặc dù chúng ta đã cam kết không cấp bất kỳ khoản trợ cấp nào cho các đối tượng hưởng trợ cấp mới theo chương trình dành ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, những lợi ích mà các đối tượng hưởng trợ cấp hiện nay sẽ được xoá bỏ dần trong vòng 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO. Tuy nhiên những động thái để xoá bỏ những trợ cấp này từ phía Chính phủ đến nay vẫn chưa thực sự triệt để.

Mặt khác, chính sách XNK của Việt Nam trong quá trình hội nhập đã được điều chỉnh theo hướng thông thoáng hơn. Tuy nhiên, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động XNK ở Việt Nam còn rườm rà, phức tạp gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong hoạt động XNK. Việc duy trì quá lâu tình trạng độc quyền trong một số ngành hàng đã làm chất lượng hàng hoá không tăng, giá cả quá cao hạn chế sức cạnh tranh, người tiêu dùng chịu thua thiệt.

Xu hướng bảo hộ vẫn còn thể hiện một cách tương đối rõ nét, điều này là chưa phù hợp với quá trình hội nhập, dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp, bóp méo thương mại và cạnh tranh thiếu bình đẳng. Việc bảo hộ của Chính phủ cho một số ngành ở góc độ nào đó còn gây thiệt hại cho người tiêu dùng, chính sách đối với ô tô nhập khẩu nguyên chiếc là một ví dụ điển hình.

- Các biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế còn yếu

Việc vận dụng các biện pháp tự vệ là vận dụng các công cụ mà WTO cho phép nhằm bảo vệ cho ngành sản xuất nội địa. Trong bối cảnh nền KTTT non trẻ như Việt Nam, việc nghiên cứu và vận dụng các biện pháp này là việc làm cần thiết và tối quan trọng. Tuy nhiên, những quy định về vấn đề này trong hệ thống chính sách XNK của Việt Nam chưa thật thuận tiện, tạo điều kiện cho việc vận dụng các biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế. Điều chỉnh trực tiếp vấn đề tự vệ đó là Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 và

Nghị định 150/2003/NĐ-CP. Những văn bản pháp luật đó còn mang nội dung chung chung, thiếu những văn bản hướng dẫn chi tiết, bởi vậy, việc triển khai rất khó khăn, hiệu quả chưa có.

2.4.2. Về thị trường sức lao động

- Hình thành khung pháp luật cho thị trường sức lao động: Bộ luật Lao động ban hành vào năm 1994, đã được sửa đổi nhiều lần cho phù hợp với sự phát triển của KTTT, nhất là Bộ luật Lao động và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (2006). Tiếp đó các pháp lệnh, nghị định, thông tư liên bộ có liên quan đến lao động, việc làm cũng nhanh chóng được xây dựng và đưa vào thực hiện. Ngoài ra, còn có các chính sách kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước (chính sách việc làm, chính sách phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động...) và việc xây dựng khung pháp lý cho bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội, đã góp phần tạo thành nền tảng cho khung pháp lý của thị trường sức lao động bằng việc công nhận quyền tự do tìm việc làm và quyền lựa chọn người lao động - hai yếu tố cơ bản tạo ra quan hệ cung - cầu cho thị trường sức lao động. Cùng với nó, nhiều văn bản pháp lý khác cũng được ban hành để điều chỉnh những hành vi trên thị trường còn tương đối sơ khai này. Cơ sở pháp lý ban đầu này đã cho phép thực hiện những bước chuyển biến lớn trong việc hình thành thị trường sức lao động, cụ thể là:

- Tách khu vực sản xuất kinh doanh ra khỏi khu vực hành chính sự nghiệp, hình thành quan hệ lao động mới trong khu vực sản xuất kinh doanh phù hợp với KTTT và từng bước thể chế hoá các quan hệ lao động;

- Thay đổi một cách căn bản phương thức tuyển dụng theo biên chế suốt đời sang áp dụng chế độ hợp đồng lao động và người sử dụng lao động được tự chủ trong tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu của sản xuất;

- Bước đầu hình thành cơ chế thương lượng, thoả thuận, tự định đoạt giữa các bên trong quan hệ lao động thông qua thoả ước lao động tập thể;

- Giải quyết vấn đề lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, sa thải lao động, thất nghiệp theo cơ chế thị trường;

- Tiền lương hình thành trên cơ sở thoả thuận giữa các bên và phụ thuộc vào quan hệ cung - cầu lao động; người sử dụng lao động tự chủ trong trả lương cho người lao động tùy thuộc vào năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định;

- Bảo hiểm xã hội dựa trên cơ sở đóng và hưởng; tách quỹ bảo hiểm ra khỏi ngân sách nhà nước, hình thành cơ quan Bảo hiểm xã hội độc lập;

- Hình thành cơ chế mới giải quyết tranh chấp lao động, thừa nhận quyền đình công theo pháp luật của người lao động trong KTTT;

- Đổi mới căn bản nhận thức về thị trường sức lao động: Nếu trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, sức lao động không được coi như một hàng hoá, sự tồn tại của thị trường sức lao động không được pháp luật thừa nhận, thì kể từ khi chuyển sang nền KTTT, thị trường sức lao động đã được chính thức thừa nhận là một trong những thị trường yếu tố sản xuất quan trọng nhất cho các hoạt động kinh tế;

- Đổi mới quản lý nhà nước đối với thị trường sức lao động: Trong những năm gần đây đã có nhiều đổi mới trong bộ máy quản lý nhà nước về thị trường sức lao động được thực hiện theo hướng có lợi cho các quan hệ trên thị trường sức lao động.

- Đã hình thành Hệ thống cơ sở giới thiệu, giao dịch về việc làm, các “siêu thị lao động”, “chợ lao động”, v.v. Năm 2004, đã có gần 200 trung tâm giới thiệu việc làm, đây chính là nơi người lao động cần tìm việc làm và người sử dụng lao động cần người làm việc có thể “gặp” nhau để thực hiện các giao dịch về sức lao động, hoặc là nơi để các trường đào tạo nghề có thể nắm bắt nhu cầu về các loại nghề nghiệp và thực hiện việc tuyển sinh...

Những hạn chế, yếu kém của thể chế về thị trường sức lao động:

- Việc ban hành một số văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động còn chậm, nhất là các vấn đề liên quan tới tổ chức và tài chính. Trong đó, có một số các quy định như: bảo hiểm xã hội, tiền lương tối thiểu, lao động dôi dư, điều kiện tuyển dụng lao động,...còn chưa lường hết các khía cạnh phát sinh, chưa thật sát với thực tế.

- Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm còn thiếu bài bản, thiếu tính chuyên nghiệp. Hệ thống thông tin về “cung” và “cầu” sức lao động vừa thiếu tính khoa học, không đầy đủ, vừa không được cập nhật thường xuyên.

Bên cạnh đó, đến nay, chúng ta vẫn chưa có các cơ chế hữu hiệu cho việc giám sát thị trường sức lao động, giám sát hoạt động của các tổ chức môi giới lao động. Tranh chấp trong lĩnh vực lao động vẫn chưa được xử lý một cách nhất quán và triệt để. Một số địa phương đưa ra những quy định (ví dụ: quy định về cư trú, về tuyển dụng lao động) gây nhiều khó khăn cho việc tìm việc cũng như học tập, nâng cao trình độ tay nghề của người lao động.

2.4.3. Về thị trường bất động sản

Trong những năm gần đây, đã có nhiều thay đổi được thực hiện đối với thị trường bất động sản ở Việt Nam:

- Đã hình thành khung thể chế về thị trường bất động sản nói chung và thị trường đất đai, nhà ở nói riêng với số lượng lớn các văn bản pháp luật mới, cùng những sửa đổi bổ sung, hoặc huỷ bỏ những văn bản cũ. Tham gia điều chỉnh các quan hệ về đất đai, Luật Xây dựng và các luật khác như Hiến pháp 1992, Bộ luật Dân sự (2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Đấu thầu (2005), Luật Kinh doanh Bất động sản (2006) v.v.

Quan trọng hơn, lần đầu tiên ở Việt Nam, đã có quy định pháp luật về quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản: Luật Đất đai 2003 quy định điều kiện để đưa đất đai tham gia vào thị trường bất động sản khi người sử dụng đất đó có đủ các điều kiện như: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất không có tranh chấp; quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án trong thời hạn sử dụng đất. Ngoài ra, Bộ luật Dân sự cũng đã quy định rất cụ thể về cách thức thực hiện các hình thức chuyển quyền sử dụng đất.

Về quản lý nhà nước: năm 2004, Bộ Tài nguyên và Môi trường chính thức được thành lập, với một trong những chức năng quan trọng là thực thi việc quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản, trong đó có đất đai, nhà ở và các công trình trên đất khác. Cho đến nay, đã có nhiều biện pháp và sáng kiến đã được thực hiện nhằm làm cho các hoạt động của thị trường bất động sản đi theo hướng phục vụ cho tăng trưởng kinh tế và đảm bảo công

bằng xã hội. Nhờ đó, thị trường bất động sản đang trở thành một trong những thị trường có hoạt động sôi động nhất trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, liên quan tới thị trường bất động sản hiện còn có quá nhiều vấn đề liên quan đến hệ thống luật pháp và bộ máy thực thi pháp luật bất động sản:

- Bên cạnh các văn bản hướng dẫn thi hành luật chồng chéo, trùng lặp, thậm chí nhiều văn bản còn trái ngược nhau và thường xuyên thay đổi do việc ban hành thường mang tính tình thế, thụ động đối phó với các diễn biến phát sinh trên thị trường, thì nội dung các chính sách như: đất đai, quy hoạch, tài chính, đầu tư...không phù hợp với thực tế, thiếu tính khả thi. Như việc Nhà nước quy định sau 1 năm dự án không triển khai sẽ bị xem xét thu hồi. Thế nhưng, để chạy xong thủ tục triển khai, động thổ dự án thì doanh nghiệp tiêu tốn mất 3 năm.

- Thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản thời gian qua quá rối ren, rườm rà, phiền hà. Phát biểu tại một cuộc hội thảo sáng ngày 27/6/2008 tại TP.HCM, Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Văn Liêm bày tỏ: Có những dự án phải trải qua 40 - 50 con dấu của các cơ quan quản lý nhà nước, đôi khi chỉ một con dấu thôi chủ đầu tư phải mất cả năm trời mới có được. Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng Chu Văn Chung cho biết, thời gian để 1 dự án bất động sản hoàn thiện thủ tục để triển khai khởi công xây dựng công trình theo quy định hiện hành phải trải qua 33 khâu thủ tục và phải mất 3 năm; có những dự án phải mất đến 4 - 5 năm mới xong. Đây quả là rào cản rất lớn đối với các doanh nghiệp, chủ đầu tư các dự án bất động sản.

- Thị trường thiếu hàng hoá có quy mô vừa và nhỏ, thiếu loại nhà ở cho thuê phù hợp với nhu cầu của đa số đối tượng thu nhập trung bình và thấp. Sự thiếu hụt nhà ở giá rẻ cho thuê cũng làm mất thăng bằng thêm cán cân cung cầu trên thị trường.

- Việc cho vay dễ dãi làm tăng đầu cơ, tạo cầu ảo làm mất ổn định thị trường. Tình trạng giao dịch ngầm, đầu cơ nhà đất, kích cầu ảo để nâng giá BĐS diễn ra khá phổ biến, làm cho thông tin về thị trường này không phản ánh đúng thực tế, từ đó làm tăng độ rủi ro trong kinh doanh bất động sản.

- Hệ thống thuế liên quan đến thị trường bất động sản vẫn chưa hợp lý. Thuế trong sử dụng nhà đất quá thấp, không khuyến khích sử dụng có hiệu quả đất đai và không hạn chế được đầu cơ. Ngược lại, thuế giao dịch và lệ phí trước bạ còn quá cao nên không khuyến khích được các giao dịch chính thức có đăng ký và nộp thuế. Cơ chế tài chính cho thị trường bất động sản chưa phù hợp để đẩy thị trường này ở Việt Nam phát triển.

- Thị trường bất động sản phát triển quá nóng, tình trạng đầu cơ, đẩy giá bất động sản lên quá cao so với giá trị thực sẽ gây ảnh hưởng không tốt đến hoạt động đầu tư, tác động xấu tới tâm lý và đời sống xã hội, làm méo mó thị trường. Ngược lại, nếu thị trường trầm lắng cũng sẽ ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế, tác động đến thị trường tiền tệ, công nhân không có việc làm... Đây là những vấn đề cần quan tâm giải quyết trong quá trình chấn chỉnh thị trường bất động sản hiện nay ở Việt Nam!”.

2.4.4. Về thị trường tài chính

Sự hình thành khung pháp luật cho thị trường tài chính: Những năm đầu của cải cách, nền kinh tế Việt Nam đã phải đương đầu với nạn lạm phát phi mã, hệ thống NHNN vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước, vừa kinh doanh tiền tệ. Do đó, theo Nghị định 53/HĐBT ngày 26/3/1988, hệ thống ngân hàng một cấp đã chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp cho phép kiểm chế lạm phát đồng thời tạo cơ sở cho việc thực hiện chính sách tiền tệ phù hợp với cơ chế thị trường. Năm 1990, UBTVQH đã ban hành Pháp lệnh NHNN Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, HTX tín dụng và các công ty tài chính. Năm 1997, Quốc hội đã ban hành Luật NHNN Việt Nam và Luật về các Tổ chức Tín dụng thay thế cho 2 pháp lệnh trên. Năm 2004 đã ban hành Luật về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng tạo điều kiện cho việc hình thành hệ thống ngân hàng 2 cấp, đồng thời cũng đưa ra những quy định cho những hoạt động cung ứng tín dụng cho thị trường. Cho đến giữa năm 2007 hệ thống ngân hàng Việt Nam có 7 NHTM nhà nước, 35 NHTM cổ phần, 37 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 6 ngân hàng liên doanh, 9 công ty tài chính và 12 công ty cho thuê tài chính, 926 tổ chức tín dụng nhân dân, 46 văn

phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài⁸⁰. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành và thực thi nhằm tạo dựng và đưa vào vận hành các loại thị trường tài chính bộ phận. Cụ thể là: để điều chỉnh hoạt động của thị trường tiền tệ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 về thành lập quỹ đầu tư phát triển; Nghị định 79/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính; Nghị định 48/2001/NĐ-CP ngày 8/8/2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các Nghị định 178/1999/ NĐ-CP và Nghị định 166/1999/NĐ-CP về đảm bảo tiền vay và chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng; Chỉ thị số 29/2003/ CT-TTg ngày 23/12/2003 về chấn chỉnh quản lý đầu tư và xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, v.v. Khung khổ luật pháp cho *thị trường chứng khoán* (TTCK) cũng được bổ sung bằng nhiều văn bản pháp quy, trong đó, quan trọng phải kể đến là các Nghị định số 90/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBCKNN; Nghị định số 144/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003, được ban hành thay thế cho Nghị định số 48/1998/NĐ-CP nhằm mở rộng và củng cố hơn nữa chức năng quản lý đối với thị trường chứng khoán. Để cải cách bộ máy quản lý hành chính theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, ngày 19/2/2004, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 66/2004/NĐ-CP chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) vào Bộ Tài chính, nhờ đó, UBCKNN là một tổ chức thuộc Bộ Tài chính, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK; trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán và TTCK; quản lý các dịch vụ công thuộc lĩnh vực chứng khoán và TTCK theo quy định của pháp luật. Cùng thời gian đó, khung khổ pháp luật cho *thị trường bảo hiểm* đã chính thức được hình thành cùng với việc ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm (năm 2000) và các văn bản dưới luật có liên quan.

Những nỗ lực nói trên đã góp phần quan trọng vào việc xác lập khung luật pháp tương đối hoàn thiện cho sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính ở Việt Nam, tạo điều kiện để thực hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về: “Phát triển nhanh và bền vững thị trường vốn, nhất là thị

⁸⁰ <http://www.centralbank.vn/vn/home/htTCTD.jsp>

trường vốn dài hạn và trung hạn. Tổ chức và vận hành thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm an toàn, hiệu quả. Hình thành đồng bộ thị trường tiền tệ; tăng khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam”.

Sự phát triển thị trường tài chính Việt Nam thời gian qua đã có những kết quả rất đáng khích lệ. Cụ thể: (i) Các yếu tố cấu thành cơ bản của thị trường này đã được hình thành, bao gồm một loạt các định chế mới như: công ty chứng khoán, công ty tài chính, công ty bảo hiểm nhân thọ,...được hình thành và đã đi vào hoạt động; (ii) Hệ thống ngân hàng và tín dụng ngân hàng đã và đang có những thay đổi căn bản theo hướng tích cực. Vai trò và năng lực của NHNN, NHTM đã dần được cải thiện, tiếp cận với các hình thức kinh doanh hiện đại; (iii) Thị trường tài chính trong nước đã dần từng bước hoà hợp với thị trường quốc tế về tính minh bạch, kế toán, kiểm toán, đã và đang từng bước được thể chế hoá và vận dụng trong thực tế và (iv) Các cơ quan quản lý nhà nước và các định chế tài chính (NHNN, Bộ Tài chính, UBCKNN) đã dần được thể chế hoá và có sự phối hợp tác nghiệp chặt chẽ hơn. Thị trường chứng khoán tập trung và phi tập trung lần lượt được khai trương tại thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Hà Nội, đã đi vào hoạt động và bước đầu có một số kết quả.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể thì thị trường tài chính Việt Nam vẫn chưa theo kịp và đáp ứng được những đòi hỏi của đời sống kinh tế - xã hội. Thị trường tài chính nói chung, thị trường tiền tệ và thị trường vốn nói riêng còn ở trình độ phát triển tương đối thấp. Hiện nay, nhiều thị trường thứ cấp ở Việt Nam vẫn chưa phát triển, mối liên kết, tác động qua lại giữa các thị trường trong hệ thống còn thiếu chặt chẽ, hệ thống ngân hàng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; tính minh bạch thông tin chưa thường xuyên được đảm bảo.

Ngoài ra, hệ thống pháp lý hiện hành vẫn chưa tạo điều kiện để đảm bảo tính độc lập cần thiết của NHTW, và cũng chưa nói lỏng điều kiện gia nhập thị trường của các nhà đầu tư trong lĩnh vực này, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Hệ thống pháp lý trong lĩnh vực tín dụng còn thể hiện sự phân biệt đối xử tương đối rõ nét giữa các nhà cung ứng tín dụng cũng như giữa khách hàng của các tổ chức tín dụng. đặc biệt rõ là sự phân biệt đối xử giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh với các ngân hàng thương mại cổ phần, giữa các ngân hàng trong nước với các ngân hàng liên doanh và các chi

nhánh ngân hàng nước ngoài. Phân biệt đối xử cũng có thể thấy rõ giữa các khách hàng là NDNN với các khách hàng là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

2.4.5. Về thị trường công nghệ.

Việt Nam đã tạo dựng được hệ thống luật pháp nhằm thúc đẩy quá trình hình thành thị trường công nghệ (TTCN) và hội nhập kinh tế quốc tế. Trở thành thành viên của WTO, Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ Hiệp định về các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs) của WTO ngay sau khi gia nhập.

Ngay từ trước khi gia nhập WTO, Việt Nam đã ban hành một loạt các luật có liên quan đến TTCN: Luật Khoa học Công nghệ (năm 2000): là luật cơ bản điều chỉnh các tổ chức hoạt động KH&CN; năm 2005 ban hành Luật Đầu tư chung cho tất cả các thành phần kinh tế; Bộ luật Dân sự 2005: với những điều khoản quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; Bộ luật Hình sự năm 1999: với những điều khoản quy định về xử lý các vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ, gây hậu quả nghiêm trọng tới lợi ích cộng đồng và xã hội; Luật Thương mại ban hành năm 2005 những điều khoản quy định về việc bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá, xử lý vấn đề hàng giả, hàng nhái, v.v. Ngày 29/11/2005 Quốc hội ban hành Luật Sở hữu Trí tuệ và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2006 và năm 2006 ban hành Luật Chuyển giao Công nghệ. Đó là bước tiến quan trọng trong việc xây dựng thể chế về các loại tài sản mới...

Bên cạnh đó, hàng trăm văn bản pháp quy dưới luật cũng đã được ban hành nhằm cụ thể hoá những quy định của các luật nói trên: Nghị định 81/2002/NĐ-CP (2002) quy định chi tiết thi hành một số điều luật KH&CN; Quyết định số 272 (2003) của Thủ tướng Chính phủ thông qua chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 trong đó đề cập nhiều cơ chế, chính sách đối với các chủ thể tham gia TTCN như chuyển một số loại hình tổ chức KH&CN sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp; Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, trong đó có đưa ra nhiều hướng thay đổi cơ chế quản lý các tổ chức KH&CN theo hướng thị trường, Nghị định 115/2005/NĐ-CP về quyền tự chủ

của các tổ chức KH&CN. Ngày 22/9/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành các Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu Trí tuệ, cụ thể là: Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu Trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu Trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 106/2006/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính về sở hữu công nghiệp.

Về thị trường sở hữu trí tuệ, có hàng loạt các văn bản có liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ như: Nghị định 06/CP (2001) và Nghị định 63/CP (1996) về sở hữu công nghiệp; Nghị định 76/CP (1996) về quyền tác giả; Nghị định số 12/1999/ NĐ-CP (6/3/1999) về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; Nghị định số 54/2000/NĐ-CP (3/10/2000) về bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp; Nghị định 13 (2001) về bảo hộ giống cây trồng mới, Nghị định 72 (2001) về công bố phổ biến tác phẩm ra nước ngoài; Nghị định 42 (2003) về bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp; quyết định số 68/2005/ QĐ-TTg phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và từ đó có thể nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Đối với vấn đề khuyến khích đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 119/1999/NĐ-CP về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, Nghị định số 81/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều luật KH&CN, Nghị định số 24/2000/ NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khuyến khích Đầu tư Trong nước, Nghị định số 106/2004/NĐ-CP về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, v.v. Theo các quy định này, các doanh nghiệp thực hiện đầu tư đổi mới công nghệ được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu thiết bị, thuế sử dụng đất, tiền thuê đất, tín dụng đầu tư. Quyết định số 54/ QĐ-TTg ngày 03/3/1998 ban hành Quy chế quản lý và

điều hành các chương trình kỹ thuật - kinh tế về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu và công nghệ tự động hoá phục vụ thời kỳ CNH & HĐH đất nước. Theo đó, các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ tự động hoá trong sản xuất không những được các hưởng chính sách ưu đãi về thuế, về tín dụng đầu tư mà còn được hỗ trợ vốn từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các hoạt động chuyển giao công nghệ. Nghị định số 06/2000/ NĐ-CP của Chính phủ quy định khung khổ pháp lý và chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài về hợp tác đầu tư trong lĩnh vực KH&CN.

Đối với việc khuyến khích sự tham gia của các tổ chức KH&CN trên thị trường: nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các tổ chức này đã được Chính phủ ban hành như: Quyết định 324/HĐBT (11/9/1992) và Quyết định 782 (24/10/1996) về sắp xếp lại hệ thống các tổ chức cơ quan nghiên cứu và triển khai của Nhà nước; Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/1/2002 về chuyển giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu; Nghị định 81/2002/NĐ-CP (2002) quy định chi tiết thi hành một số điều luật KH&CN; Quyết định số 272 (2003) của Thủ tướng Chính phủ thông qua chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2010 trong đó đề cập nhiều cơ chế, chính sách đối với các chủ thể tham gia TTCN như chuyển một số loại hình tổ chức KH&CN sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp; thúc đẩy thương mại hoá sản phẩm công nghệ, tăng cường hiệu lực của hệ thống pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ. Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN, trong đó có đưa ra nhiều hướng thay đổi cơ chế quản lý các tổ chức KH&CN theo hướng thị trường; Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/09/2005 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập. Nghị định này quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tài chính và tài sản, tổ chức và biên chế của các tổ chức khoa học & công nghệ công lập.

Rõ ràng là, cho đến nay, hệ thống pháp luật liên quan đến sự vận hành của thị trường KH&CN đã được hành thành khá đầy đủ, bao gồm: (i) Nhóm các quy định về việc hình thành các yếu tố cấu thành TTCN, cho phép hình

thành hàng hoá công nghệ trên thị trường (ví dụ: những quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ); (ii) Nhóm các quy định liên quan đến giao dịch trên thị trường (như về chuyển giao công nghệ); và (iii) Nhóm các quy định khuyến khích cung cầu trên thị trường.

Về vấn đề áp dụng nguyên tắc NT và MFN đối với công dân nước ngoài, Việt Nam đã áp dụng nguyên tắc NT theo quy định của Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp và áp dụng nguyên tắc MFN đối với công dân nước ngoài phù hợp với các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên.

Trong quan hệ quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã tích cực tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, gia nhập các tổ chức thương mại khu vực và quốc tế: Việt Nam đã ký kết một số điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ như: Công ước Paris về bảo vệ sở hữu trí tuệ; Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá; Hiệp ước hợp tác bằng sáng chế; Công ước Stockholm về thành lập tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới WIPO; v.v.. Nhiều cam kết trong các Hiệp định như: xoá bỏ phân biệt đối xử giữa người tiêu dùng trong nước với người nước ngoài về giá; phí một số hàng hoá, dịch vụ; giảm dần những hạn chế về chuyển giao công nghệ; quản lý ngoại hối; sử dụng đất đai; v.v. một mặt cũng đã góp phần giảm bớt những rào cản về thương mại, đầu tư quốc tế và mặt khác cũng đã tạo cơ sở pháp luật quan trọng để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về ĐTNN ở Việt Nam. Ngoài ra, trong quá trình đàm phán gia nhập WTO trước đây, Việt Nam cũng đã đồng thời xây dựng, sửa đổi hệ thống luật pháp, chính sách hiện hành theo hướng mở cửa KTTT, đáp ứng đòi hỏi của WTO. Như vậy, việc tham gia các thỏa thuận, cam kết quốc tế sẽ góp phần làm tăng độ tin cậy của các chính sách của Chính phủ và giảm chi phí trong giao dịch quốc tế do nỗ lực tập trung vào việc làm hài hoà các quy tắc và chuẩn mực quốc tế.

Tuy hệ thống pháp luật liên quan đến sự vận hành của TTCN đã được hình thành tương đối đầy đủ, song thực tế so với các thị trường yếu tố sản xuất khác, thì TTCN vẫn còn rất sơ khai. Nếu quan sát TTCN ở Việt Nam thì trong vài năm qua, có thể thấy rõ rằng: trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn rất thấp; các giao dịch trên TTCN còn nghèo nàn

(các doanh nghiệp chủ yếu tham gia vào giao dịch mua bán máy móc mà chưa tham gia vào giao dịch có hàm lượng công nghệ cao như: mua bán bản quyền sáng chế, hợp đồng nghiên cứu và triển khai,...); cung trên TTCN từ các doanh nghiệp và tổ chức KH&CN nước ngoài nhiều, nhưng chi phí quá cao so với khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Một số nguyên nhân quan trọng gây cản trở cho việc phát triển TTCN cần phải kể đến, đó là: (i) Bộ máy các cơ quan thực thi và cơ chế thực thi còn nhiều bất cập; (ii) Mặc dù Việt Nam đã quan tâm hình thành các thể chế KH&CN nhằm hỗ trợ khu vực doanh nghiệp nâng cao năng lực và trình độ công nghệ, song những thể chế đó chưa đầy đủ hoặc chưa đủ mạnh hoặc chưa được triển khai một cách đồng bộ nên đem lại tác động còn rất hạn chế; (iii) Các DNNN xem ra vẫn có ưu thế, điều kiện hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhiều hơn khu vực doanh nghiệp tư nhân. Do vậy, đến nay vẫn có nhiều ý kiến cho rằng TTCN thực sự còn chưa được hình thành ở Việt Nam. Trong khi đó, loại thị trường yếu tố này là bộ phận cấu thành không thể thiếu để đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững⁸¹.

2.4.6. Những tồn tại, yếu kém trong việc hình thành đồng bộ các loại thị trường

Từ những phân tích trên cho thấy trong việc hình thành các loại thị trường ở nước ta vẫn còn nhiều yếu kém và bất cập cần phải được lưu ý khắc phục, đó là:

- Có sự mất cân đối lớn giữa các loại thị trường cơ bản. Trong khi một số thị trường bị kiềm chế phát triển bởi các định kiến và nhận thức cũ (thị trường đất đai, lao động) thì một số thị trường “bạc cao” lại được hỗ trợ phát triển thiên lệch (thị trường chứng khoán) hoặc ít được chú ý (thị trường KH&CN). Kết cục là một hệ thống thị trường yếu tố “khắp khểnh”, thiếu đồng bộ hình thành. Trong một hệ thống tổng thể không đồng bộ, không thể có một thị trường riêng biệt cụ thể nào có thể phát triển vững chắc và vận hành tốt.

⁸¹ Xem cuốn Tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở VN của TS Đinh Văn Ân & TS Lê Xuân Bá, Nxb KH&KT, H., 2006, tr145

Tính đồng bộ và hoàn thiện của hệ thống thương mại còn thấp. Thị trường bán lẻ phần lớn vẫn còn trong tình trạng phân tán, manh mún và nhỏ lẻ. Thị trường trong nước tuy tăng trưởng, nhưng vẫn còn ở trình độ thấp, thiếu các chuỗi cửa hàng bán lẻ được tiêu chuẩn hoá và vận hành tương đối thống nhất; có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và vùng sâu, vùng xa. Thị trường dịch vụ còn phát triển chậm.

- Sự mất cân đối về trình độ và quy mô phát triển các loại thị trường cơ bản ở nước ta đã tạo ra một lực cản lớn đối với sự phát triển kinh tế, không những gây ra hiện tượng bất bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực, mà còn làm cho các nguồn lực của đất nước không được trao cho những chủ thể sử dụng hiệu quả nhất. Tình trạng độc quyền kinh doanh vẫn còn nhiều, làm cho tính cạnh tranh khó phát huy tác dụng tích cực trên các loại thị trường, không ít trường hợp còn làm méo mó thị trường.

- Kết cấu hạ tầng yếu kém làm cho sự liên kết giữa các thị trường cũng như hiệu quả hoạt động của từng loại thị trường còn thấp. Thị trường hiện nay chủ yếu là còn thiếu hụt hệ thống cung cấp và lưu giữ thông tin, thiếu thông tin cần thiết, các chủ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm và đánh giá đối tác, các giao dịch trở lên đắt đỏ hơn do phải gánh chịu chi phí, rủi ro cao hơn. Hiệu quả hoạt động của thị trường nói chung và các doanh nghiệp nói riêng sẽ bị giảm sút. Chi phí tiếp cận thị trường ở những vùng sâu, vùng xa còn lớn...làm cản trở quá trình phát triển sản xuất hàng hoá của khối dân cư vùng nông thôn, vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

- Hành lang pháp lý cho các loại thị trường tuy đã được hình thành, nhưng vẫn tồn tại một số bất cập, cản trở sự phát triển đồng bộ, nhất là các quan hệ mang tính liên kết giữa các loại thị trường. Hệ thống pháp luật điều chỉnh các loại thị trường ở nước ta cũng còn thiếu và chưa đồng bộ, nhất là những luật đã có thường bị lạc hậu nhanh, nên phải chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần làm cho môi trường kinh doanh thiếu ổn định và khó lường trước.

- Khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế chưa cao, do nhiều nguyên nhân khác nhau, như: cơ cấu sản phẩm trên thị trường chưa đa dạng, chất lượng sản phẩm

thấp, mẫu mã bao bì chưa đẹp, quy trình và cách thức quảng bá thương hiệu...chưa gây được ấn tượng với khách hàng. Khả năng thâm nhập và phát triển thị trường quốc tế vẫn chỉ dừng lại ở một số ít mặt hàng truyền thống và chưa ổn định. Những mặt hàng khác mới dừng lại ở mức độ thăm dò thị trường và trạng thái tiềm năng. Sự am hiểu về luật thương mại quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa thực sự đầy đủ.

- Công tác phân tích, dự báo thị trường để định hướng sản xuất, kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn yếu kém. Công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển nhiều mặt hàng còn mang nặng yếu tố chủ quan, chưa xuất phát từ việc đánh giá sâu sắc tiềm năng và cơ hội, chưa bám sát nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Việc đẩy mạnh nhiều ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu hàng tiêu dùng chưa gắn với quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu trong nước. Còn thiếu các chính sách và các giải pháp hữu hiệu để vận hành tổng thể thị trường và lưu thông hàng hoá, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ.

- Hiệu lực quản lý thị trường của hệ thống pháp luật còn thấp. Điều đó thể hiện ở tình trạng lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng và hàng lậu trên thị trường đang phát triển tràn lan, chưa có biện pháp ngăn chặn kịp thời và hữu hiệu. Sự điều tiết, quản lý vĩ mô của Nhà nước có nhiều thay đổi, song còn chậm so với yêu cầu của cuộc sống. thị trường trong nước tập trung chủ yếu vào lĩnh vực hàng hoá, chưa chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tình trạng độc quyền của một số doanh nghiệp nhà nước gây cản trở nghiêm trọng đến sự phát triển của thị trường hàng hoá và dịch vụ.

Chương 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

3.1. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

Việc tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững và hội nhập kinh tế thành công, theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 BCHTW Đảng khóa X “về tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN”, cần phải quán triệt các quan điểm cơ bản sau:

3.1.1. Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của KTTT, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam, bảo đảm định hướng XHCN của nền kinh tế

Nền KTTT định hướng XHCN là một mô hình kinh tế vừa chịu sự chi phối bởi các nguyên tắc, các quy luật của thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, tất yếu việc xây dựng thể chế kinh tế phải trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật của nền KTTT vào điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam, tạo ra khung khổ pháp lý cho nền kinh tế vận hành ổn định và có hiệu quả cao, để các chủ thể kinh tế phát huy tính tự chủ trong sản xuất kinh doanh, có cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển, thúc đẩy hoạt động của mình.

Thể chế kinh tế phải được xây dựng theo những nguyên tắc của nền KTTT, công khai, minh bạch và phải tuân thủ theo các quy luật kinh tế khách quan của thị trường như là quy luật giá trị, quy luật cung cầu; quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ... Sự vận dụng tổng hợp các quy luật đó phải được thể chế hoá trong các chính sách về thị trường như chính sách giá cả; tiền tệ, cạnh tranh, độc quyền...

3.1.2. Bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế; giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường

Các bộ phận, các yếu tố cấu thành nền KTTT có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau. Các bộ phận yếu tố này là điều kiện tiên đề để các bộ phận, yếu tố khác phát triển nếu chúng được hình thành, vận động một cách đồng bộ. Ngược lại, nếu các bộ phận, yếu tố đó không có sự phối hợp đồng bộ sẽ có thể triệt tiêu lẫn nhau. Vì vậy, việc tạo lập hệ thống thể chế kinh tế cũng phải đảm bảo tính đồng bộ đó.

Với đặc điểm của nền KTTT định hướng XHCN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống thể chế kinh tế phải nhằm phát huy, khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của các thành phần kinh tế, tạo “đòn xeo” để thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển theo định hướng XHCN, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Đồng thời, thể chế đó phải tạo điều kiện để thu hút, tranh thủ được nguồn lực từ bên ngoài để góp phần thúc đẩy nguồn lực bên trong và tạo nên sức mạnh tổng hợp cho nền kinh tế.

Để nền KTTT phát triển ổn định và bền vững thì trong quá trình hoàn thiện thể chế KTTT không thể không đặt nó trong mối quan hệ với thể chế chính trị, bởi kinh tế và chính trị là 2 vấn đề có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong chính trị có kinh tế và trong kinh tế có chính trị. Đây là vấn đề có tính quy luật, nếu tách bạch rời rạc hai vấn đề đó thì cả chính trị và kinh tế đều thất bại. Sự ổn định chính trị là điều kiện quan trọng quyết định đến sự phát triển của kinh tế. Ngược lại sự phát triển kinh tế sẽ củng cố hệ thống chính trị - Trong KTTT có sự quản lý của Nhà nước, mối quan hệ đó được thể hiện cụ thể thành quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Vì vậy, thể chế KTTT phải vừa đảm bảo nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước để giữ vững định hướng XHCN, vừa phát huy tính tự chủ, năng động, sáng tạo của các chủ thể trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.1.3. Thể chế KTTT định hướng XHCN phải vừa có tính kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển KTTT của nhân loại và kinh nghiệm phát triển kinh tế của đất nước qua hơn 20 năm đổi mới, vừa đảm bảo chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và giữ vững chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng

Nền KTTT mà nhân loại đã trải qua, từ mô hình KTTT tự do cạnh tranh đến mô hình KTTT hỗn hợp (nền KTTT có sự quản lý của Nhà nước) ở các mô hình đó đều có những đặc thù nhất định. Nhưng ngày nay mô hình được nhiều quốc gia trên thế giới thực thi là mô hình KTTT hỗn hợp, mô hình này đã tạo điều kiện cho các quốc gia tối ưu hóa các nguồn lực, phát triển kinh tế có hiệu quả, ổn định và bền vững hơn.

Thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam phải hàm chứa được tính phổ biến của nền KTTT của nhân loại, đó là: Phát huy tính sáng tạo, tự chủ của các chủ thể kinh tế, tạo môi trường để các chủ thể kinh tế có thể vừa cạnh tranh, vừa hợp tác với nhau; hình thành một hệ thống thị trường đồng bộ để tạo những điều kiện cần thiết cho quá trình trao đổi các yếu tố đầu vào, đầu ra thuận lợi, nền kinh tế vận động theo các nguyên tắc quy luật kinh tế của thị trường.

Đồng thời thể chế kinh tế đó phải tiếp tục phát huy tính tích cực của nền kinh tế nhiều thành phần để khai thác có hiệu quả các nguồn lực phát triển của nền kinh tế, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát huy tính tích cực và chủ động trong kinh tế đối ngoại, đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

3.1.4. Thể chế kinh tế thị trường phải đảm bảo khai thác, vận dụng tối đa những lợi ích, cơ hội của WTO và có tính thực thi cao.

Khi Việt Nam là thành viên của WTO, Việt Nam sẽ được hưởng những ưu đãi của WTO như không phân biệt đối xử theo nguyên tắc MFN (tối huệ quốc) và NT (Đối xử quốc gia), được tự do hoá thông qua đàm phán, minh bạch, được cạnh tranh công bằng và phát triển cải cách kinh tế. Những ưu đãi đó chính là những cơ hội mà Việt Nam cần phải thể hiện trong thể chế

KTTT về vấn đề thuế quan; đối xử bình đẳng và công bằng giữa các quốc gia, các hàng hoá sản xuất trong và ngoài nước; tự do hoá thương mại; tính ổn định thương mại, thông báo công khai các chính sách và thông lệ của các quốc gia để giảm bớt được những rủi ro thương mại quốc tế, chủ động khai thác các nguồn lực phát triển.

Muốn vậy phải xoá bỏ mọi hình thức bao cấp, trong đó có bao cấp qua giá, thực hiện giá thị trường cho mọi loại hàng hoá và dịch vụ. Đối với những mặt hàng hiện còn áp dụng cơ chế nhà nước định giá, phải xác định lộ trình thực hiện nhanh giá thị trường để các doanh nghiệp tính toán lại phương án sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo đảm cho các ngân hàng thương mại thực sự là các đơn vị kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các khoản vay và cho vay trên cơ sở hiệu quả, không có sự phân biệt đối xử về hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế. Hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường đất đai và bất động sản, tạo bước đột phá trong hoạt động của thị trường này. Cải cách chế độ kế toán và tài chính doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế;

Tuy nhiên, trong quá trình tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN cùng với lộ trình hội nhập theo chiều sâu thì các thể chế cũng phải được thực hiện theo lộ trình phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội để đảm bảo tính khả thi cao của thể chế đó.

3.1.5. Trong quá trình hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN phải đảm bảo nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị

Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội đất nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, thể chế KTTT định hướng XHCN là sự thể chế hoá những đường lối, nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Quá trình hoàn thiện thể chế phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đảm bảo nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy được vai trò của toàn bộ hệ thống chính trị.

3.2. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.2.1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về sở hữu

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp về sở hữu là nội dung quan trọng hàng đầu, làm cơ sở cho việc tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN. Trong những năm qua, thể chế về sở hữu mặc dù đã được từng bước hình thành, tuy nhiên vẫn còn nhiều mặt tồn tại, chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy cần phải được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện theo những hướng sau đây:

- Tiếp tục khẳng định sự tồn tại khách quan, lâu dài và khuyến khích sự phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu khác nhau trong nền kinh tế; xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các loại tài sản mới, như trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước, khoáng sản...

- Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước; các quyền của người sử dụng đất theo các quy định hiện nay của pháp luật được tôn trọng và bảo đảm.

- Tách bạch vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; thu hẹp và tiến tới xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, UBND đối với tài sản, vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có tài sản, vốn nhà nước. Tiếp tục đổi mới, củng cố và phát huy vai trò của mô hình công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

- Quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản (trí tuệ, tài sản vật chất, tài sản cổ phiếu, tài sản nợ); bảo hộ các quyền lợi hợp pháp. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu và những người liên quan đối với xã hội.

- Bổ sung luật pháp, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sở hữu tập thể, các tổ hợp tác, hợp tác xã; bảo vệ tốt hơn các quyền và lợi ích của các xã viên đối với tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã.

- Khuyến khích liên kết hỗn hợp giữa sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, làm cho chế độ cổ phần, sở hữu hỗn hợp trở thành hình thức sở hữu chủ yếu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

- Sớm ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; quy định đối tượng, điều kiện để người nước ngoài có quyền được mua, được sở hữu nhà ở gắn với quyền sử dụng đất và các tài sản khác tại Việt Nam.

Muốn thực hiện được các phương hướng trên, cần phải giải quyết những vấn đề cụ thể sau đây:

Thứ nhất, khẩn trương rà soát lại các văn bản pháp luật, tìm ra và sửa đổi kịp thời những quy định trái với phương hướng trên, điều chỉnh những quy định chồng chéo, mâu thuẫn nhau, để đảm bảo có sự nhất thể hoá và tính đồng bộ giữa các văn bản pháp luật

Khi điều chỉnh các văn bản pháp luật trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO phải đối chiếu với các nguyên tắc cơ bản của WTO để sửa đổi như: không phân biệt đối xử, tự do hoá thương mại và cạnh tranh công bằng...

Việc nghiên cứu rà soát các văn bản pháp luật về sở hữu và về các chủ thể sản xuất kinh doanh cần được tiến hành để tìm ra những khác biệt bất hợp lý trong thành lập, quản trị DN; những quy định bất hợp lý giữa các DN thuộc thành phần kinh tế khác nhau trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí; trong lĩnh vực tín dụng; những quy định khác biệt giữa các loại hình DN trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ vào các văn bản pháp luật hiện hành, kinh nghiệm xây dựng pháp luật của thế giới và thực tiễn bối cảnh kinh tế nước nhà để tiến hành rà soát, nghiên cứu sao cho cân đối được các lợi ích của các bên chịu tác động, lợi ích nhà nước, giới hạn tới mức tối đa các bất hợp lý cho mỗi bên.

Trước hết cần sửa đổi, bổ sung một số luật và văn bản dưới luật có liên quan đến vấn đề sở hữu mà trên thực tế có những điều khoản tỏ rõ không phù hợp, gây cản trở cho sự phát triển kinh tế thị trường như Luật Đất đai, Luật Sở hữu Trí tuệ, Luật Nhà ở, Luật Khoáng sản, Luật Chuyển giao Công nghệ và Luật Chứng khoán... cũng như phải rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn thi hành luật nhưng lại trái với các luật...

Đối với Luật Đất đai (2003), cần sửa đổi cho phù hợp với thực tế và giải quyết thực trạng mâu thuẫn gay gắt trong đền bù giải phóng mặt bằng giữa doanh nghiệp và người dân. Hiện nay các doanh nghiệp thường bị nhiều vướng mắc khi có nhu cầu mở rộng diện tích cũng như quy mô doanh nghiệp đó là: giá đất quá cao, cản trở việc mở rộng sản xuất; sự phức tạp chồng chéo các thủ tục về đất đai, các doanh nghiệp phải tốn nhiều thời gian cho việc chạy thủ tục, giảm tính cạnh tranh; sự yếu kém trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch, sự không ổn định về chính sách đất đai.

Vì vậy, theo ông Trần Thế Ngọc, Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, sửa đổi Luật Đất đai lần này sẽ tập trung vào ba nội dung chính: 1) Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; 2) Giá đất và bồi thường giải phóng mặt bằng; 3) Cơ chế và chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng khi giao đất và khi thu hồi đất, tháo gỡ cho doanh nghiệp, đơn giản hoá thủ tục để dễ cho doanh nghiệp.

Theo các doanh nghiệp kinh doanh địa ốc, các điều khoản sửa đổi của Luật Đất đai mới cần làm rõ thế nào là giá đất hợp lý để làm mức giá chuẩn trong đền bù, giải tỏa, bồi thường cho dân; phải có cơ quan thẩm định giá đất độc lập để thống nhất giá trần thu hồi đất từng khu vực, từng dự án; Nhà nước nên đứng ra thu hồi đất rồi sau đó thực hiện đấu giá đất công khai để doanh nghiệp có đất sạch trong thời gian ngắn nhất nhằm đáp ứng cung cầu của thị trường. Nhiều doanh nghiệp đề nghị cần nhanh chóng xác lập cơ chế cho nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để vừa giúp nông nghiệp phát triển bền vững, vừa tránh hiện tượng lạm phát do tiền đền bù giải tỏa bị người dân dùng vào các khoản mua sắm, tiêu dùng xa xỉ.

Việc sửa đổi và bổ sung Luật Đất đai phải đảm bảo nhằm khai thông những vướng mắc, để đất đai thực sự là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo an ninh lương thực và định hướng cho một thị trường giao dịch bất động sản lành mạnh

Công cuộc đổi mới cũng đưa đến quan niệm mới về đối tượng sở hữu. Trong KTTT, đối tượng của sở hữu không chỉ bao gồm những của cải bằng vật thể hữu hình, mà còn gồm cả những của cải phi vật thể và được “tiền tệ hoá”. Vì vậy, cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các loại tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu... Luật pháp về sở hữu trí tuệ phải được xây dựng và hoàn thiện sao cho phù hợp với TRIPs, trước hết hoàn thiện các văn bản, các tiêu chuẩn về nội dung bảo hộ, bao gồm:

- + Các thủ tục xác lập và duy trì quyền sở hữu trí tuệ về bản quyền tác giả nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, bảo hộ giống cây trồng...

- + Các biện pháp kiểm soát hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ: Trong nền KTTT phát triển thấp thì việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ dễ bị phát sinh cần có các quy định pháp luật để có thể tiến hành các biện pháp thích hợp ngăn chặn hoặc kiểm soát các hành vi đó là sự rất cần thiết.

- + Cần có cơ chế thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ từ các thủ tục, chế tài nhân sự đến các thủ tục, chế tài hành chính và các biện pháp kiểm tra biên giới đặc biệt.

Trong thời gian trước mắt cần hoàn thiện các quy định luật pháp trong sở hữu trí tuệ hướng tới các đối tượng chưa được bảo hộ, các quy định cụ thể về thực hiện các trình tự xây dựng dân sự, hình thành sự kiểm tra logic; chuẩn bị tham gia một số điều ước quản lý và các thủ tục khác.

Trước đây, xét trên quan hệ pháp lý quyền sở hữu và quyền sử dụng không có sự tách biệt mà được coi là một. Vì vậy, thể chế của nền kinh tế cũng dựa trên quan hệ đó để xây dựng và trên thực tế đã có những hạn chế lớn đến hiệu quả sử dụng đối tượng sở hữu, không phát huy được tính chủ động trong hoạt động (người sử dụng phải tuân thủ yêu cầu của chủ sở hữu); không gắn được trách nhiệm của từng chủ thể trong việc sử dụng đối tượng

sở hữu (cả về quan hệ pháp lý và quan hệ kinh tế) vì vậy dễ dẫn đến tình trạng “vô chủ” và chính nhận thức này không tạo được cơ sở giải quyết quan hệ lợi ích trong việc thực thi các quyền trong chế độ sở hữu. Vì vậy, cần hoàn thiện thể chế về quyền của chủ sở hữu và những người có liên quan đến các đối tượng sở hữu; quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên.

Thứ hai, đổi mới quy trình xây dựng luật pháp, nâng cao chất lượng công tác xây dựng và hiệu quả thực thi pháp luật: cần chủ động lên kế hoạch cho chương trình làm luật từng kỳ họp của Quốc hội, việc ban hành những luật mới phải được hoạch định theo tư tưởng hoàn thiện thể chế kinh tế.

Nghị quyết số 48-NQ/TU của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã xác định mục tiêu “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”. Để có thể đạt được mục tiêu này, một trong những giải pháp quan trọng là phải đổi mới cơ bản quy trình, thủ tục xây dựng pháp luật từ sáng kiến pháp luật đến thông qua luật nhằm đẩy nhanh quá trình soạn thảo, ban hành luật. Nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật...

Nhờ đẩy nhanh tốc độ nên công tác lập pháp trong thời gian qua đã kịp thời thể chế hóa các nghị quyết của Đảng, ban hành được số lượng lớn văn bản luật, pháp lệnh, bước đầu tạo lập được khung pháp luật để quản lý nhà nước, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đã góp phần quan trọng đưa đất nước hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, cùng với những kết quả đạt được, hoạt động lập pháp từ khâu lập chương trình, soạn thảo, thẩm tra đến việc thảo luận, thông qua các

dự án luật, pháp lệnh vẫn còn có những hạn chế nhất định. Cụ thể như: Việc lập chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cả nhiệm kỳ và hàng năm vẫn chưa sát thực tế, chưa dự báo đầy đủ yêu cầu nên tính khả thi chưa cao, phải điều chỉnh lại nhiều lần. Có văn bản chưa thực sự cần thiết nhưng lại được đưa vào chương trình. Việc xác định tên gọi, hình thức, phạm vi điều chỉnh của văn bản và phân công cơ quan soạn thảo, cơ quan thẩm tra trong một số trường hợp còn chưa hợp lý. Chưa có sự phân công rành mạch, hợp lý giữa các cơ quan trong việc soạn thảo nên đã dẫn đến tình trạng chờ đợi, dậm chân làm chậm tiến độ lập pháp cũng như giảm chất lượng soạn thảo văn bản, kết quả là nhiều dự án không được soạn thảo, trình đúng tiến độ, không được gửi đến cơ quan thẩm tra, UBTVQH, Quốc hội đúng thời hạn theo quy định của pháp luật. Có dự án, do trong quá trình xây dựng chưa có sự trao đổi, bàn bạc kỹ giữa các cơ quan có trách nhiệm nên mặc dù đã được trình ra Quốc hội nhưng ý kiến giữa các cơ quan này chưa thống nhất được với nhau về các nội dung quan trọng. Chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục Chính phủ xem xét, thảo luận và thông qua dự án luật, pháp lệnh nên trong thực hiện chưa tuân thủ đầy đủ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật là Chính phủ phải thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số.

Giai đoạn nghiên cứu tiếp thu ý kiến đại biểu quốc hội đối với dự án luật và nghiên cứu tiếp thu ý kiến của các thành viên UBTVQH đối với dự án pháp lệnh là giai đoạn rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến chất lượng của văn bản nhưng chưa được quy định rõ trình tự, thủ tục cũng như trách nhiệm cụ thể của các cơ quan hữu quan. Chưa có cơ chế hợp lý để Ủy ban Pháp luật thực hiện vai trò bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các dự án luật, pháp lệnh trước khi trình Quốc hội, UBTVQH thông qua. Quy trình xem xét, thông qua luật tại kỳ họp Quốc hội, tuy có cải tiến, nhưng vẫn còn những điểm chưa hợp lý.

Trong buổi thảo luận ở tổ, kỳ họp của Quốc hội sáng 16/11/2007 về dự kiến xây dựng chương trình luật và pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII) Đại biểu Nguyễn Đức Nhanh, Giám đốc Công an Hà Nội đề xuất: Không nên chờ 2 kỳ họp hàng năm mới in ấn, phát cho đại biểu các dự thảo luật. “Ban soạn thảo, các ủy ban thẩm định có thể họp thường xuyên, in gửi

văn bản cho các đại biểu. Các đoàn sẽ họp thảo luận trước, đến kỳ họp chỉ tổng hợp ý kiến rồi thảo luận, thông qua, sẽ rất nhanh và kỹ”.

Thứ ba, cần có cơ chế thu hút các chuyên gia giỏi, những người trực tiếp thi hành pháp luật và trí tuệ của nhân dân, các tổ chức xã hội, hiệp hội nghề nghiệp vào hoạt động xây dựng pháp luật, đổi mới việc tổ chức lấy ý kiến của các bộ, ngành, các thành viên Chính phủ về các dự thảo văn bản pháp luật để đạt được hiệu quả thiết thực.

Về vấn đề này Việt Nam nên áp dụng kinh nghiệm của Trung Quốc là ngoài việc trao quyền cho các bộ, ngành hữu quan, nên giao cho những tổ chức và cá nhân (nếu có thể) am hiểu và có trình độ pháp luật cao cùng soạn thảo. Thảo luận tại hội trường về dự án Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) sửa đổi chiều 12/5/1008, nhiều đại biểu Quốc hội đề nghị Ban soạn thảo nên có quy định cụ thể quyền được trình dự án luật của đại biểu Quốc hội. Đại biểu Trần Thị Quốc Khánh (Hà Nội) đề nghị bổ sung một điều quy định đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật và cho rằng: ”Nếu đại biểu có nghiên cứu sâu, có khả năng về một lĩnh vực cụ thể, lại có thể cùng với các chuyên gia khác xây dựng dự án luật thì quy định như vậy sẽ khuyến khích được các đại biểu Quốc hội tham gia xây dựng luật và giảm bớt các thủ tục rườm rà”

3.2.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về các chủ thể sản xuất kinh doanh

Việc thực hiện nhất quán lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần được coi là một giải pháp quan trọng trong việc phát triển nền KTTT định hướng XHCN và nó đã ngày càng được hoàn thiện hơn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong quá trình phát triển đó, tư tưởng nhất quán trong việc xây dựng và hoàn thiện thể chế về chủ thể trong nền kinh tế là tạo lập điều kiện cơ bản cho các chủ thể phát huy tối ưu các tiềm lực của họ và khai thác có hiệu quả các nguồn lực đó. Mặt khác, thể chế cũng ngày càng được hoàn thiện để các chủ thể kinh tế phát triển ổn định, bền vững và bình đẳng. Tuy nhiên, do những đặc thù ở Việt Nam từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường không thể ngay lập tức xây dựng

và thực thi một thể chế hoàn thiện đến mức đầy đủ được, mà quá trình đó phải thực hiện theo những lộ trình vừa thích ứng với điều kiện Việt Nam, vừa thích ứng với sự phát triển của khu vực và thế giới nhất là trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới.

3.2.2.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế đối với DNNN

Theo tinh thần của Nghị quyết của Đại hội X trong việc tiếp tục hoàn thành thể chế nền KTTT định hướng XHCN là phải “tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN”. Kinh nghiệm cho thấy, đổi mới DNNN có hai nội dung chủ yếu:

Một là, sắp xếp lại DNNN, chuyển đổi sang các hình thức tổ chức kinh doanh hiện đại, cơ cấu lại DNNN theo hướng DNNN “không nhất thiết phải chiếm tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế”- theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba - Khoá IX;

Hai là, cải cách thể chế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN.

Giải pháp cụ thể để thực hiện các nội dung trên là:

Thứ nhất, đẩy mạnh đồng thời tăng cường công tác quản lý quá trình chuyển đổi các DNNN sang công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, nhằm làm cho DNNN hoạt động trên cùng mặt bằng pháp lý với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, phù hợp với đối tượng điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Trong việc sắp xếp đổi mới DNNN cần cơ cấu lại DNNN trong cơ cấu nền kinh tế. Hướng hoạt động chủ yếu của DNNN là tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng, các lĩnh vực công ích bởi đây là những lĩnh vực đòi hỏi đầu tư vốn lớn, tỷ suất lợi nhuận thấp và cũng là những lĩnh vực ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Về quy mô thì “đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước phải có quy mô vừa và lớn” như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 xác định. Và, theo các đề án của các bộ, ngành và địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 226/2003/QĐ-TTg, thì số lượng DN có 100% vốn nhà nước sẽ chỉ

còn khoảng 40%; DNNN cổ phần hóa sẽ chiếm khoảng 43%, giao bán khoán kinh doanh và cho thuê 4,5%; còn lại sẽ giải thể, phá sản, chuyển sang đơn vị sự nghiệp có thu.

Như vậy, trọng tâm của sắp xếp, đổi mới DNNN là cổ phần hoá để thu hút vốn từ nhiều nguồn, nâng cao hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên theo Ủy ban Tài chính - Ngân sách QH tại phiên họp thứ 11 UBTVQH ngày 21/8/2008 cho thấy, tốc độ cổ phần hoá DNNN rất chậm, không đạt yêu cầu đã đặt ra, 6 tháng đầu năm nay mới chỉ tiến hành CPH xong vốn vện 30 DN, trong khi suốt năm 2007 là 150. Tính đến 30/6/2008, đã CPH xong 3.786 DN. Còn 1.720 DN với tổng vốn Nhà nước khoảng 410 nghìn tỷ đồng chưa CPH, chủ yếu là DN lớn, thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước như dầu khí, điện...⁸².

Theo ông Phạm Viết Muôn, Phó chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Phó Trưởng Ban chỉ đạo đổi mới và Phát triển DNNN thì tiến trình chuyển đổi và CPH đang bị chậm so với mục tiêu đề ra do những nguyên nhân sau: bộ, ngành, địa phương và tập đoàn chậm xây dựng kế hoạch CPH DNNN; nhiều DN có quy mô lớn, tình hình tài chính không lành mạnh phải thanh tra xử lý khiếu nại, tố cáo; phải xử lý vướng mắc với đơn vị liên doanh, trong đó có vấn đề góp vốn bằng quyền sử dụng đất; việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế về vị trí địa lý trong giá trị DN còn lúng túng, nhất là đối với những DN kinh doanh bất động sản; việc hoàn tất các thủ tục về đất đai như thủ tục chuyển đổi tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xử lý các tài sản trên đất khi CPH nhìn chung còn chậm chạp; việc tính giá trị thương hiệu và lựa chọn cổ đông chiến lược còn lúng túng; xử lý tồn tại về tài chính tuy đã được các bộ và địa phương, tập đoàn, TCT phối hợp với Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng xử lý trước CPH nhưng chưa được triệt để nên tiến độ CPH những đơn vị này bị chậm trễ⁸³.

⁸² <http://www.vietnamnet.vn/chinhtri/2008/08/799967/>

⁸³ <http://www.vinachem.com.vn/>

Vì vậy để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi DNNN, cần phải giải quyết một số vấn đề sau:

- + Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN có vốn nhà nước cũng như hoàn thiện cơ chế chính sách sắp xếp đổi mới DNNN

- + Tiếp tục rà soát và chuyển các DN 100% vốn nhà nước chưa CPH đến năm 2010 thành công ty TNHH một thành viên.

- + Đối với các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn, cần kiện toàn tổ chức, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính, đầu tư đổi mới công nghệ, cơ cấu lại danh mục đầu tư theo chiều sâu, tập trung vào ngành và lĩnh vực kinh doanh chính, tránh đầu tư tràn lan, dàn trải.

- + Khắc phục tình trạng cổ phần hoá khép kín trong nội bộ DNNN, cổ phần hoá phải thu hút được vốn từ nhiều nguồn, nâng cao hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng diện cổ phần hoá DNNN, kể cả các Tổng Công ty nhà nước.

- + Trong quá trình cổ phần hoá DNNN cần đặc biệt chú ý đến việc đánh giá các tài sản, đặc biệt là đất đai. Giá trị các tài sản và giá trị quyền sử dụng đất đai phải theo cơ chế thị trường, tránh tình trạng định giá sai để cá nhân hưởng lợi mà Nhà nước thiệt hại.

Thứ hai, phải hoàn thiện cơ chế, chính sách để các DNNN được thực sự chủ động trong hoạt động SXKD và ngày càng hoạt động theo các tiêu chí thương mại như cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Nhà nước không can thiệp một cách trực tiếp vào các quyết định sản xuất, kinh doanh của các DNNN mà Nhà nước chỉ can thiệp với tư cách là chủ sở hữu hoặc cổ đông giống như chủ sở hữu và các cổ đông khác. Cơ chế, chính sách tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, minh bạch và công khai để DNNN hoạt động sản xuất, kinh doanh. Xoá bỏ những độc quyền, đặc quyền của DNNN trong sản xuất, kinh doanh, không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp. Mặt khác cơ chế chính sách đó phải đảm bảo quyền hạn, lợi ích của người quản lý, người lao động và gắn với kết quả lao động và hiệu quả kinh tế.

Thứ ba, Nâng cao sức cạnh tranh của DNNN, theo cam kết hội nhập Việt Nam sẽ phải thực hiện các quy định, nguyên tắc về tự do hoá thương mại vì vậy các doanh nghiệp của các nước thành viên WTO, ASEAN... được đảm bảo để có cơ hội hoạt động trên thị trường không bị phân biệt đối xử với các doanh nghiệp của Việt Nam. Vì vậy, sức ép về cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt, điều đó buộc các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNNN nói riêng phải nâng cao sức cạnh tranh mà trước hết là nâng cao năng lực, sức mạnh kinh tế của DNNN. Hướng cổ phần hoá DNNN cũng là giải pháp để thực hiện yêu cầu đó, bên cạnh quá trình cổ phần hoá chúng ta cũng phải hình thành được các tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực có sự tham gia cổ phần của Nhà nước; tư nhân trong và ngoài nước; các công ty, các quỹ đầu tư... trong đó KTNN là hạt nhân cơ bản, nhà nước giữ cổ phần chi phối ở những lĩnh vực quan trọng.

3.2.2.2. Hoàn thiện thể chế về các doanh nghiệp tập thể

Theo Điều 1 Luật HTX 2003 thì hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể và hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã.

Trong nền KTTT định hướng XHCN, các HTX, tổ hợp tác được xác định là những mô hình kinh tế giúp người sản xuất nhỏ, yếu thế phát huy được sức mạnh thông qua sự hợp tác và có chỗ đứng trên thị trường. Tuy nhiên, hiện nay hợp tác xã chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, chưa có sức hấp dẫn, lôi cuốn xã viên. Cơ sở vật chất, kỹ thuật nghèo nàn, chưa được đầu tư, đổi mới công nghệ để phát triển sản xuất, kinh doanh. Hiện nay còn nhiều hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi theo Luật mang tính hình thức, hoạt động kém hiệu quả, hoạt động chưa đúng luật... Do vậy, để tận dụng triệt để tính ưu việt của tổ chức hợp tác xã, ngoài việc củng cố các hoạt động truyền thống như dịch vụ thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất... cần phải giải quyết một số vấn đề sau đây:

- Nghiên cứu và phát triển thị trường hàng hóa nông sản; chế biến sản phẩm; cung cấp các sản phẩm thiết yếu phục vụ đời sống của nông dân;

- Theo kinh nghiệm của một số nước có kinh tế hợp tác xã phát triển thì Việt Nam cũng nên từng bước thành lập Liên đoàn hợp tác xã nông nghiệp bằng việc sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã thành các hợp tác xã có quy mô lớn để tạo sức mạnh liên kết và nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, thực hiện sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

- Thường xuyên nâng cao năng lực quản lý hợp tác xã: Muốn hợp tác xã phát triển tốt cần phải có đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, tâm huyết, được đào tạo và gắn bó với sự nghiệp phát triển hợp tác xã. Cần thường xuyên mở các khóa học ngắn hạn nhằm cung cấp thông tin và phổ cập các kiến thức quản lý mới giúp những người quản lý hợp tác xã. Điều này cần phải có sự giúp đỡ của Nhà nước;

- Tăng cường hỗ trợ và giám sát của Nhà nước đối với hợp tác xã: Khung khổ pháp lý của chúng ta hiện nay đã có nhưng chưa hoàn thiện, nhiều quy định còn chưa đúng với bản chất hợp tác xã, công tác hỗ trợ, giám sát của Nhà nước cũng chưa được quan tâm đúng mức... Để tăng cường các hoạt động này, trước hết phải hoàn thiện khung khổ pháp lý và rà soát, sửa đổi cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã nông nghiệp. Hợp tác xã nông nghiệp có đặc thù là gắn với thôn bản, làng xóm nên có thể thu hút đông đảo cộng đồng dân cư tham gia, vì vậy nhà nước có thể hỗ trợ cộng đồng dân cư xây dựng các công trình công cộng như trường học, trạm xá, đường sá, thủy lợi... thông qua hợp tác xã.

- Đổi mới và phát triển HTX, tổ hợp tác theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi và phát triển cộng đồng. Khi bàn về chế độ hợp tác Lenin cũng chỉ ra rằng việc tổ chức HTX phải trên cơ sở tự nguyện của các cá nhân, khi họ thấy được vào hợp tác xã có lợi, có điều kiện để phát triển họ sẽ sẵn sàng, tránh tình trạng thúc ép, bắt buộc họ phải vào HTX, mà phải để họ thấy được cần phải vào HTX. Việc tổ chức HTX là sự tập hợp sức mạnh của cộng đồng.

- Nâng cao tiềm lực của các tổ chức kinh tế tập thể. Trong nền KTTT sự cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt. Đó là vấn đề có tính quy luật sự gay gắt của nó bị chi phối bởi 2 yếu tố quan trọng đó là: Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã tạo ra những tiền đề cho sản xuất phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, do đó

nó càng làm cho sức mạnh của các chủ thể tăng lên, nên mức độ “cọ xát” sẽ “nặng ký” hơn. Mặt khác, với sự phát triển mạnh của sản xuất, giúp cho các chủ thể kinh tế tăng khả năng tích lũy để tăng quy mô đầu tư và vì vậy sự đấu tranh giành giật, để có được những yếu tố đầu vào cũng như mở rộng thị phần đầu ra càng quyết liệt hơn. Trên thực tế hai yếu tố đó chính là thể hiện tiềm lực, sức mạnh của các chủ thể kinh tế (dù chủ thể đó là cá thể hay là tập thể).

Việc nâng cao tiềm lực (bao gồm: vốn, nguồn nhân lực và tài sản) của HTX, tổ hợp tác bằng cả nguồn nội lực và ngoại lực. Nguồn nội lực được thể hiện bằng việc khuyến khích tăng vốn góp của các thành viên để tăng vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; tăng tài sản của HTX và trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tăng tích lũy (tăng quỹ không chia trong HTX) và thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao.

- Khuyến khích phát triển các HTX, tổ hợp tác đầu tư sản xuất, kinh doanh ở nhiều ngành nghề, nhiều vùng kinh tế và ở các quy mô khác nhau để có thể khai thác được những lợi thế của các vùng kinh tế đó (như phát huy được các nghề truyền thống, khai thác các điều kiện tự nhiên, các tập quán...) để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm mang lại lợi ích cho cả các thành viên, cả tập thể.

Với đặc điểm của HTX, tổ hợp tác là sự tập hợp của những người yếu thế cả về vốn, trình độ chuyên môn, năng lực sáng tạo. Vì vậy, khả năng để khai thác những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, kinh doanh cũng như việc giải quyết tiêu thụ sản phẩm đầu ra sẽ rất hạn chế. Do đó Nhà nước cần có những chính sách cụ thể để giúp họ tạo lập thêm nguồn vốn để cùng với “vốn góp” họ có thể mở rộng quy mô vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh các nguồn vốn hỗ trợ đó cũng có thể một phần từ vốn vay Nhà nước, nhưng phần quan trọng đó là thông qua vai trò cầu nối của Chính phủ để có thể mở rộng sự hợp tác, viện trợ của các quỹ tiền tệ của các tổ chức tài chính, các tổ chức phi Chính phủ. Có chính sách để phát triển đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực kinh tế này nhất là cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật để làm lực lượng nòng cốt cho HTX.

Trong quá trình CNH, HĐH và phát triển kinh tế đất nước, đất đai trở nên nguồn lực khan hiếm, tính khan hiếm đó lại càng cao đối với các chủ thể kinh tế yếu thế. Vì vậy, để các tổ chức kinh tế có điều kiện hoạt động sản xuất, kinh doanh sự hỗ trợ của nhà nước để họ có cơ hội tiếp cận được quyền sử dụng đất là điều hết sức cần thiết các hình thức hỗ trợ đó là giao quyền sử dụng đất lâu dài, có thể miễn thuế sử dụng trong một thời hạn nhất định khi mới thành lập... theo những quy định chung mà không vi phạm đến luật và các cam kết.

Mặt khác, trong bối cảnh của thế giới ngày nay khi khoa học kỹ thuật trở thành một bộ phận quan trọng của LLSX - là nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể. Tuy nhiên, không phải các chủ thể đều có điều kiện như nhau để tiếp cận nó, mà có những chủ thể có cơ hội tốt hơn; ngược lại, có những chủ thể ít có cơ hội hơn trong đó có các HTX, tổ hợp tác do hạn chế về vốn, về nguồn nhân lực chất lượng cao. Để họ có thể tồn tại và phát triển trên thị trường cần có chính sách để chuyển giao kỹ thuật công nghệ thông qua các dự án hỗ trợ chuyển giao công nghệ cấp trung ương, cấp địa phương - điều này mới có thể giúp cho các HTX, tổ hợp tác phát triển bền vững.

- Việc mở rộng thị trường đầu ra cũng là vấn đề cần được tập trung thực hiện đối với nền kinh tế quốc dân nói chung và đối với hệ thống các HTX, tổ hợp tác nói riêng. Giải quyết được hàng hóa đầu ra cho quá trình sản xuất là điều kiện tiên quyết cho quá trình tái sản xuất. Việc mở rộng thị trường đầu ra một mặt do các chủ thể kinh tế phải tự khai thác, nhưng mặt khác vai trò của Chính phủ cũng hết sức quan trọng trong việc giúp đỡ, hướng dẫn để các tổ chức kinh tế tập thể có điều kiện quảng bá hàng hóa, thương hiệu; tiến hành xúc tiến thương mại, ký kết các hợp đồng...

3.2.2.3. Xây dựng và phát triển thể chế về các doanh nghiệp tư nhân

Với chính sách nhất quán thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác được tự chủ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở tất cả các ngành lĩnh vực mà pháp luật không cấm được

bình đẳng. Trên thực tế chính sách đó đã được thể hiện ngày càng đầy đủ hơn trong nền kinh tế như việc sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp...

Nhưng nhìn chung, các DNTN nước ta có quy mô nhỏ bé và vẫn còn phải chịu không ít sự phân biệt đối xử trên nhiều mặt, từ thủ tục gia nhập thị trường đến tiếp cận các nguồn lực như đất đai, tín dụng, quyền khai thác tài nguyên...so với DNNN.

Vì vậy, để doanh nghiệp tư nhân có thể phát triển, về phương diện thể chế, cần tiếp tục giải quyết các vấn đề cụ thể sau đây:

- Công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý. Loại bỏ khỏi bộ máy nhà nước những công chức gây phiền hà, những nhiều doanh nghiệp, những người thiếu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ. Cần công bố công khai quy trình tác nghiệp, thời gian giải quyết công việc, người chịu trách nhiệm ở tất cả các cơ quan thuộc bộ máy nhà nước và các đơn vị cung ứng dịch vụ công để mọi công dân, mọi doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Tiếp tục cải cách việc soạn thảo và ban hành thực thi các văn bản pháp luật (cấp phép, đầu tư, thương mại, sở hữu trí tuệ) theo hướng tinh giản, thực tiễn, đồng bộ, chuẩn mực, có sự tham gia ý kiến rộng rãi của đông đảo các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp, và được thực thi nghiêm minh, công bằng, không có trường hợp ngoại lệ đối với việc cấp phép đầu tư, giấy phép kinh doanh và bảo vệ sở hữu trí tuệ, chống hàng giả, hàng kém chất lượng. Cần rà soát lại các văn bản pháp quy liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, sửa đổi các văn bản cho phù hợp với quy định của WTO.

- Cần tiếp tục hỗ trợ việc phát triển các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đồng thời hỗ trợ các Hiệp hội doanh nghiệp cho xứng với tầm vóc là người đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp. Để thực hiện điều này Nhà nước cần ban hành Luật về Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Luật về Hiệp hội và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn để triển khai.

Cần tiếp tục rà soát các giấy phép kinh doanh hiện hành và điều kiện kinh doanh đối với những ngành có điều kiện, nhất là những ngành, lĩnh vực tín dụng, đầu tư, các loại dịch vụ chuyên môn..., nhằm giảm bớt ngành nghề,

lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện. Tăng cường năng lực cho cơ quan đăng ký kinh doanh đủ sức chịu trách nhiệm theo dõi tình hình phát triển, thực hiện “tiền kiểm, hậu kiểm” theo quy định của pháp luật. Những quy định hạn chế cạnh tranh, phân biệt đối xử, không còn phù hợp với KTTT và cam kết quốc tế phải được rà soát, kiến nghị xoá bỏ hoặc sửa đổi. Các thủ tục hành chính trực tiếp liên quan đến khu vực doanh nghiệp như thủ tục hoàn thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, công chứng... cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng tập trung, đơn giản hoá, thực hiện chế độ công khai, minh bạch.

Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện và động lực cho doanh nghiệp chủ động tăng quy mô hoạt động thông qua tự tích lũy và các biện pháp huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nên có cơ chế cho phép công ty tư nhân chuyển thành công ty cổ phần khi có đủ điều kiện.

3.2.2.4. Xây dựng và phát triển thể chế đối với về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Năm 2005 Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư thay thế cho Luật Đầu tư Nước ngoài năm 1987 và Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước, đáp ứng kịp thời sự biến đổi khách quan của tình hình phát triển kinh tế trong nước cũng như quốc tế, phù hợp với xu thế hội nhập, nâng cao khả năng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn ĐTNN. Đồng thời Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể và hướng dẫn đầu tư nước ngoài. Đến nay, Việt Nam đã thu hút được nhiều DN đến từ những quốc gia có tiềm lực kinh tế mạnh, kỹ thuật-công nghệ tiên tiến đầu tư vào những lĩnh vực quan trọng và phù hợp với định hướng phát triển như dịch vụ, viễn thông, bất động sản, sản xuất công nghiệp...

Tuy đạt được những kết quả quan trọng nêu trên, nhưng thể chế về các doanh nghiệp có VĐTNN ở Việt Nam còn những mặt hạn chế, đòi hỏi phải được tiếp tục điều chỉnh nhằm đẩy mạnh thu hút ĐTNN:

Về môi trường pháp lý: Tiếp tục rà soát pháp luật, chính sách để sửa đổi, điều chỉnh hoặc loại bỏ các điều khoản không phù hợp với cam kết gia

nhập WTO của Việt Nam và có giải pháp đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư. Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia.

Về công tác quản lý nhà nước :

Tập trung vào việc đẩy mạnh giải ngân vốn, giảm khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện, bằng cách tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, về giải phóng mặt bằng v.v. giúp cho các dự án triển khai nhanh chóng. Thường xuyên phối hợp giữa trung ương và địa phương hỗ trợ giải quyết vướng mắc về luật pháp, chính sách của các doanh nghiệp trong việc hình thành và hoạt động.

Về thủ tục hành chính: Tiếp tục tập trung hoàn thiện cơ chế liên thông một cửa ở các cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lý đầu tư. Tăng cường năng lực quản lý ĐTNN của các cơ quan chức năng và cơ chế phối hợp, giám sát và kiểm tra hoạt động đầu tư; giải quyết kịp thời các thủ tục về đất đai, thuế, xuất nhập khẩu, hải quan,... nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động ĐTNN, qua đó tăng thêm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam.

Về kết cấu hạ tầng: Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước, trong đó ban hành quy chế khuyến khích tư nhân, đầu tư nâng cấp các công trình giao thông, cảng biển, dịch vụ viễn thông, cung cấp điện nước, phấn đấu không để xảy ra tình trạng thiếu điện cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần (logistic) để tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam. Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính-viễn thông và công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng...

Nghiên cứu xây dựng cơ chế huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp. Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, đảm bảo sự tương thích với các luật pháp hiện hành.

Về lao động, đào tạo nguồn nhân lực: Thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động, bao gồm: Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về lao động, tiền lương phù hợp trong tình hình mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về lao động đối với người sử dụng lao động nhằm đảm bảo điều kiện làm việc và đời sống cho người lao động; tiếp tục tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, kể cả về cán bộ quản lý các cấp và cán bộ kỹ thuật.

3.2.2.5. Tiếp tục xây dựng và phát triển thể chế về các chủ thể sản xuất kinh doanh cá thể

Cho đến nay, môi trường pháp lý kinh doanh đối với khu vực kinh tế cá thể đã được thay đổi rất nhiều, khuyến khích phát triển khu vực kinh tế cá thể, hộ gia đình này càng mạnh mẽ.

Đã có nhiều biện pháp hoàn thiện thể chế kinh tế cho SXKD cá thể trong nông nghiệp, nông thôn được thực hiện, nhằm hỗ trợ để họ có thể nâng cao năng suất nông nghiệp và giảm thiểu rủi ro, thông qua các biện pháp chủ yếu là hoàn thiện thể chế về đất đai, tín dụng, công nghệ và xử lý các sản phẩm đầu ra cho nông nghiệp.

Tuy vậy, đến nay khu vực này vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện quyền lợi riêng cho mình. Điều này sẽ gây ra khó khăn trong việc xây dựng và thực hiện các biện pháp khuyến khích thành phần này phát triển. Trong cộng đồng sản xuất kinh doanh Việt Nam, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không được coi là DN và bị tách khỏi cộng đồng DN Việt Nam. Các chính sách đều chủ yếu hướng tới chủ thể kinh doanh là DN. Do vậy, đến nay nước ta vẫn chưa có quy hoạch, kế hoạch và chiến lược phát triển và chính sách ưu đãi đầu tư cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể như đã thực hiện với các DN.

Vì vậy, điều cần thiết lúc này là chính thức hoá hơn nữa về mặt pháp lý cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, để từ đó xây dựng các chính

sách phát triển thành phần kinh tế. Không thể để một nguồn nội lực lớn của đất nước lại thiếu chính sách để phát triển.

Vì vậy, để phát triển SXKD cả thể, hiện nay, theo ý kiến của nhiều chuyên gia kinh tế, Nhà nước cần phải có một số chính sách kinh tế hỗ trợ cho khu vực này:

Một là, hỗ trợ và giảm các rào cản đối với việc chuyển dịch lao động nông thôn sang lao động phi nông nghiệp bằng các chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp gia đình, thương mại và dịch vụ ở nông thôn, bằng các chính sách tín dụng, chính sách chuyển nhượng quyền sử dụng đất...thông thoáng hơn;

Hai là, Phát triển thị trường nông thôn, tổ chức lại quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sao cho vừa tăng khối lượng nông sản hành hoá với quy mô lớn hơn, vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, tiến tới xây dựng được các thương hiệu, nhất là đối với những mặt hàng đặc sản của các địa phương đáp ứng nhu cầu tiêu dùng rộng rãi ở trong nước và xuất khẩu...

Ba là, thực hiện chính sách giá cả hàng nông sản linh hoạt theo cung cầu của thị trường. Nhà nước không can thiệp vào quá trình hình thành giá nông sản, nhưng chủ động hướng dẫn sản xuất theo nhu cầu;

Bốn là, cải thiện tình trạng tiếp cận giáo dục ở các khu vực nông thôn. Việc mở rộng các cơ hội giáo dục cũng có những tác động lớn đến việc phát triển ngành nghề ở nông thôn và cải thiện thu nhập của những người lao động không có tay nghề ở cả khu vực nông thôn và thành thị.

Năm là, đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp siêu nhỏ ở nông thôn, thông qua các hỗ trợ về vốn tín dụng ưu đãi, chuyển giao công nghệ... Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, là quy luật phát triển tất yếu của sản xuất nông nghiệp hàng hóa, vì vậy cần có nhận thức đúng đắn vị trí quan trọng của kinh tế trang trại, tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển, có cơ chế cho các chủ trang trại tích tụ đất đai, thu hút lao động vào trang trại; tăng cường chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đưa

các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường; nghiên cứu hoàn thiện cơ chế nhằm tạo điều kiện cho các chủ trang trại tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi.

3.2.2.6. Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả

Nhà nước bằng hình thức tổ chức đấu thầu, đơn đặt hàng và có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư phát triển các đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công; tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh cho các đơn vị sự nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hình thành và phát triển. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Nhà nước quy định các loại hình dịch vụ, các đối tượng xã hội được Nhà nước đài thọ toàn phần hoặc một phần, còn lại phải thanh toán chi phí theo nguyên tắc thị trường. Trên cơ sở đó, các đơn vị cung ứng dịch vụ công lập hoặc ngoài công lập thực hiện cung ứng dịch vụ diện nhà nước đài thọ theo hình thức hợp đồng. Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và về tài chính trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Tóm lại, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế nhà nước về các chủ thể SXKD là vấn đề cấp bách hiện nay, vì nó tạo ra môi trường pháp lý để hoàn thành được kế hoạch phải có 500.000 DN vào năm 2010, hướng tới mục tiêu đưa nước ta trở thành nước có trình độ phát triển trung bình vào năm 2020.

3.2.3. Xây dựng và hoàn thiện thể chế về phân phối thu nhập quốc dân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong nền KTTT định hướng XHCN, phân phối thu nhập quốc dân vừa phải đảm bảo giải quyết hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động; đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề tiến bộ công bằng xã hội vì mục tiêu con người. Do đó cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về phân phối trên các lĩnh vực sau đây:

3.2.3.1. Sử dụng công cụ tài chính - ngân sách nhà nước chủ động, hiệu quả

Chính sách phân bổ tài chính qua ngân sách nhà nước vừa là phương thức cơ bản xử lý hệ thống lợi ích kinh tế trong phân phối GDP, vừa là công cụ quan trọng điều tiết phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội. Muốn đổi mới về chất trong chính sách này nhà nước cần phải:

Một là, chuyển từ chính sách thu hướng vào đảm bảo nguồn thu sang chính sách thu hướng vào tăng trưởng.

Trong thời gian tới chính sách thu hướng vào tăng trưởng trong cần triển khai theo nội dung sau:

- + Chính sách thu, đặc biệt là chính sách thuế, phải được nhìn nhận trước hết như một công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước, chứ không đơn thuần là công cụ động viên nguồn thu ngân sách nhà nước.

- + Chính sách thu phải phù hợp với môi trường hội nhập kinh tế quốc tế. Bảo hộ là cần thiết, nhưng phải có điều kiện, có thời hạn, phải góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế để thúc đẩy sản xuất phát triển có hiệu quả ngày càng cao.

- + Phải là một chính sách thu công bằng, bình đẳng, thống nhất giữa các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư, các loại hình doanh nghiệp, đảm bảo sự ổn định, minh bạch, công khai.

- + Phải được thực hiện bởi một hệ thống thu hiện đại, cùng với việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các luật thuế cho phù hợp với yêu cầu của một chính sách thu hướng vào tăng trưởng, cần sớm thực hiện chiến lược hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thu cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng khoa học công nghệ quản lý mới, hiện đại

Với nội dung trên, trong thời gian tới cần thực hiện định hướng chính sách thu như sau:

- + *Về tỷ lệ động viên:* Kinh nghiệm cho thấy, nên duy trì tỷ lệ động viên vào ngân sách nhà nước ổn định ở mức 21-22% GDP (bình quân giai

đoạn: 1991-1995: 21,8%; 1996-2000: 20,6%; 2001-2005: 22,7% con số này của năm 2007 là 23,4%GDP⁸⁴). Đây là mức có tính khuyến khích cao đối với sản xuất kinh doanh khi tính đến các yếu tố thuận lợi làm tăng thu mà không cần tăng thuế suất hoặc ban hành sắc thuế mới... Do đó, khi đặt ra mục tiêu này, cần có chính sách cụ thể để điều chỉnh giảm một số sắc thuế cho phù hợp với quan điểm và mục tiêu của chính sách thu hướng vào tăng trưởng.

+ Về *hoàn thiện chính sách thuế*: Một mặt cần hoàn thiện các sắc thuế đã có theo hướng tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất và đầu tư, trong đó, tiếp tục ban hành các loại thuế mới phục vụ cho yêu cầu điều tiết vĩ mô nền kinh tế, phù hợp với điều kiện hội nhập, như: thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế bảo vệ môi trường; thuế tài sản, thuế sử dụng đất ...

Việc ban hành và thực hiện các sắc thuế trên đây phải chú ý đến đối tượng, mức độ và thời điểm áp dụng cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo ổn định sản xuất, thị trường và đời sống nhân dân.

Việc sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế hiện hành; tăng dần tỷ trọng các nguồn thu trong nước cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng diện thuế trực thu và tăng tỷ trọng trực thu trong tổng số thu về thuế.

Hai là, chính sách điều chỉnh cơ cấu và chính sách chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng chi cho các mục tiêu, nhiệm vụ xã hội.

Hiện nay cơ cấu chi ngân sách được thực hiện theo tỷ lệ: 30% chi cho đầu tư, 15% chi trả nợ và 52% chi thường xuyên... Tuy nhiên, nếu kể cả chi sự nghiệp kinh tế (chiếm khoảng 5% tổng chi ngân sách nhà nước) và chi trả nợ (vì thực chất hai khoản cho này đều mang tính chất đầu tư phát triển), thì tổng chi đầu tư phát triển lên tới 50% tổng chi ngân sách nhà nước. Ngoài ra, khoản chi thường xuyên như mua sắm tài sản cố định cũng mang tính chất đầu tư. Nếu cộng cả khoản chi này, thì đầu tư phát triển lên tới trên 50% tổng chi ngân sách nhà nước.

⁸⁴Nguồn: <http://www.chinhphu.vn/>

Trong KTTT, với tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển như vậy là quá lớn, trong khi đó chi thường xuyên, đặc biệt là lương thấp và có xu hướng giảm, tuy tỷ trọng chi lương thấp nhưng khoản này lại chiếm tỷ trọng cao trong chi thường xuyên và chi hành chính. Vì vậy, trong thời gian tới cần điều chỉnh lại cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo hướng đồng thời với việc huy động các nguồn lực xã hội cho tăng đầu tư phát triển, thực hiện phát hành trái phiếu công ty, trái phiếu công trình, điều chỉnh giảm chi cho đầu tư, từ đó nâng chi thường xuyên lên để tập trung cho đầu tư cho con người; thực chất của chính sách này là sự kết hợp hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

3.2.3.2. Chính sách cải cách tiền lương và thu nhập

- Đổi mới tư duy về vấn đề tiền lương, phải coi tiền lương là giá cả sức lao động được hình thành trên thị trường, tức là việc xác định tiền lương phải vận dụng các quy luật của thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh trên thị trường sức lao động. Nhà nước không khống chế tiền lương tối đa (sẽ điều tiết bằng thuế thu nhập), mà chỉ quy định tiền lương tối thiểu. Việc quy định này không phải để làm cơ sở xây dựng hệ thống thang bảng lương, mà để thực hiện chức năng đảm bảo công bằng xã hội, ngăn chặn tình trạng bóc lột.

- Cải cách tiền lương phải gắn với cải cách kinh tế, thiết lập đồng bộ thị trường lành mạnh. Hiện nay, tồn tại bất hợp lý giữa yêu cầu cải cách tiền lương với yêu cầu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người làm công ăn lương khi nhiều thị trường hoạt động không bình thường, mang nặng tính đầu cơ, hoàn toàn thoát ly khỏi mặt bằng thu nhập chung của xã hội như: thị trường bất động sản, dịch vụ viễn thông... Thực tế với giá cả đất đai, nhà cửa như hiện nay, không một chế độ tiền lương nào đáp ứng được; tương tự như vậy, giá cả các loại hàng hóa, dịch vụ như ô tô, dịch vụ viễn thông... đã thoát ly khỏi mặt bằng giá chung trên thị trường và do đó cũng thoát ly khỏi khả năng đáp ứng của chính sách tiền lương.

- Đối với khu vực doanh nghiệp, tiền lương là một bộ phận của chi phí sản xuất, nếu tiền lương tăng, thì lợi nhuận giảm và ngược lại. Giải pháp duy

nhất để xử lý mâu thuẫn này là tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất, khi đó sẽ tạo nguồn để vừa tăng lợi nhuận, vừa tăng tiền lương.

Đối với khu vực nhà nước và sự nghiệp, yêu cầu cải cách tiền lương, là đảm bảo cho người lao động có thu nhập đủ để trang trải chi phí duy trì cuộc sống bình thường, không phải tìm thêm việc làm để có thu nhập phụ. Việc này sẽ làm cho quỹ lương tăng lên, nếu chỉ nhìn vào ngân sách nhà nước thì sẽ không thể đáp ứng được. Ở đây, cần thống nhất quan điểm cải cách tiền lương phải trên cơ sở cải cách cơ chế quản lý kinh tế, khắc phục tình trạng bao cấp của nhà nước. Muốn vậy cần phân biệt rõ chính sách tiền lương với chính sách xã hội; tách khu vực sự nghiệp khỏi khu vực hành chính, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính kết hợp với xã hội hóa trong lĩnh vực sự nghiệp dịch vụ công. Một thực tế, hiện nay mức lương thấp, nhưng các đối tượng hưởng lương vẫn có nguồn thu nhập bổ sung gấp 2-3 lần. Phần bổ sung này vẫn chủ yếu được hình thành từ quá trình phân phối lại GDP của nền kinh tế. Vì vậy, khi xét đến phân cải cách tiền lương, phải xét trên quan điểm phân phối GDP chứ không chỉ phân phối ngân sách nhà nước. Với cách nhìn nhận như vậy, vấn đề tiền lương trong khu vực hành chính sự nghiệp được giải quyết như sau: tiền lương và thu nhập của người lao động thuộc khu vực hành chính phải lấy từ ngân sách nhà nước, còn tiền lương từ khu vực sự nghiệp cần huy động thêm từ xã hội trong quá trình phân phối lại GDP.

Để có nguồn tài chính cải cách tiền lương cho đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước cần có cách nhìn nhận mới như: mạnh dạn cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng chi ngân sách cho con người, trong đó có chi hành chính, tăng cường trách nhiệm, quyền hạn cho cán bộ trong bộ máy nhà nước đi đôi với tăng lương, thay vì tăng người như hiện nay.

3.2.3.3. Kiện toàn và phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội

Có thể nói rằng vấn đề về an sinh xã hội là hết sức rộng lớn, bao gồm nhiều nội dung, nhưng ở đây chúng ta chỉ tập trung vào 3 nhóm nội dung lớn cần giải quyết là: vấn đề việc làm và xóa đói giảm nghèo, vấn đề bảo hiểm xã hội và vấn đề trợ cấp xã hội. Cụ thể như sau:

+ *Tạo việc làm trên cơ sở đó thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo*

Đây là giải pháp tích cực và cơ bản nhất để thực hiện công bằng xã hội. Vì đối với người lao động, tài sản duy nhất mà họ có là sức lao động, cần tạo việc làm để họ có thể sử dụng tài sản đó của mình. Tạo việc làm theo 2 hướng: *Một là*, khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư phát triển doanh nghiệp, từ đó thu hút lao động. Đây là hướng quan trọng để phát triển kinh tế theo con đường CNH, HĐH, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. *Hai là*, phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo điều kiện cho người dân làm giàu trên mảnh đất của mình bằng chính sách hỗ trợ của Nhà nước và công nghệ tiên tiến với phương châm “làm giàu để xóa nghèo”.

Thời gian qua nhà nước đã có nhiều chính sách, cơ chế trong các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và việc làm. Hàng năm ngân sách nhà nước bố trí hàng nghìn tỷ đồng cho công tác này. Năm 2005, dự toán chi ngân sách cho các chương trình mục tiêu gần 6.600 tỷ đồng, trong đó Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm và Chương trình 135 đã lên tới 2.500 tỷ đồng. Theo thống kê, đến 2005, đã có khoảng 75% số hộ nghèo được vay vốn sản xuất, chiếm 15,8% tổng số hộ trong cả nước.

Có thể nói, trong thời gian qua công tác xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm là rất đáng khích lệ, thế giới đánh giá cao, song sức ép về việc làm và xóa đói giảm nghèo ở nước ta thời gian tới còn rất lớn. Thể hiện ở chỗ: 1) dân số tăng nhanh, cầu lao động tăng song chất lượng lao động lại rất thấp, trong khi yêu cầu hội nhập cạnh tranh đòi hỏi lao động phải có tay nghề cao; 2) chủ trương giải quyết việc làm ở nông thôn, miền núi tuy đã được triển khai rộng khắp ở cả nước đã thu được nhiều thành công, song cũng nảy sinh khó khăn. Nhiều nơi đã chuyển từ sản xuất tự cung tự túc sang sản xuất hàng hóa, nhưng hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ được, hoặc tiêu thụ bấp bênh dẫn đến số hộ tái nghèo tăng; 3) tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn cũ (2001-2001) của Việt Nam đã giảm đáng kể, song theo chuẩn mới áp dụng hiện nay là 200.000đ/người/tháng đối với vùng nông thôn và 260.000đ/tháng/người đối với thành thị thì tỷ lệ ngày tại thời điểm hiện nay vẫn cao.

Để đạt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 15% vào năm 2010, cần có sự triển khai đồng bộ hơn và có định hướng cơ bản lâu dài hơn một hệ thống giải pháp tổng thể. Cụ thể:

- Thực hiện nghiêm ngặt chủ trương kiểm chế tốc độ tăng dân số, đây là vấn đề cốt lõi của chính sách việc làm và xóa đói giảm nghèo, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

- Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích đầu tư, từ đó tạo việc làm, thu hút lao động, nhất là đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

- Tổ chức tốt công tác đào tạo nghề nhằm xây dựng đội ngũ lao động có tay nghề phục vụ yêu cầu của nền kinh tế và yêu cầu xuất khẩu lao động.

- Xóa đói giảm nghèo ở các vùng khó khăn phải gắn với phát triển sản xuất, gắn với phát triển thị trường.

*+ **Đổi mới và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội***

Ở nước ta, mặc dù chế độ bảo hiểm xã hội đã có từ rất lâu, nhưng được vận hành theo cơ chế cũ, tính bao cấp còn nặng nề được thực hiện qua ngân sách nhà nước và chỉ có các đối tượng làm việc trong khu vực nhà nước. Chỉ từ năm 1995, sau khi Bộ luật Lao động ra đời, chế độ này mới được chuyển đổi sang cơ chế thị trường và bước đầu thu được kết quả, song còn nhiều bất cập. Để phát huy được vai trò bảo hiểm xã hội, trong thời gian tới chúng ta cần thực hiện một số giải pháp hoàn thiện sau:

Một là, mở rộng lĩnh vực bảo hiểm xã hội. Hiện nay, phạm vi lĩnh vực bảo hiểm xã hội còn hẹp và chủ yếu là bảo hiểm bắt buộc. Trong giai đoạn tới cần khắc phục tình trạng này cần sớm triển khai hình thức bảo hiểm thất nghiệp và có chính sách khuyến khích mở rộng hình thức bảo hiểm tự nguyện.

Hai là, thay đổi cơ cấu đóng bảo hiểm xã hội. Hiện nay quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành theo nguyên tắc người sử dụng lao động đóng góp 15% tổng quỹ lương, người lao động đóng góp 5% tiền lương. Đây là một bất hợp lý cần khắc phục theo hướng giảm tỷ lệ đóng góp của người sử dụng lao động và tăng tỷ lệ đóng góp của người lao động. Để làm được điều này đi liền với

nó phải tiến hành cải cách tiền lương để không ảnh hưởng đến thu nhập thực tế còn lại của người lao động.

Ba là, điều chỉnh mức đóng góp bảo hiểm xã hội. Theo tính toán, hiện nay thời gian đóng bảo hiểm xã hội bình quân chỉ khoảng 20 năm, thời gian hưởng chế độ hưu trí bình quân 18 năm. Trong khi đó, tổng tỷ lệ đóng góp bảo hiểm xã hội là 20% tiền lương, còn tỷ lệ hưởng bảo hiểm xã hội là 75% mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân 5 năm trước khi nghỉ hưu. Điều này dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa tốc độ tăng thu và tốc độ tăng chi bảo hiểm xã hội. Với xu hướng này, quỹ bảo hiểm sẽ bị mất cân đối do chi lớn hơn thu. Để khắc phục tình trạng này, cần điều chỉnh lại mức đóng bảo hiểm xã hội cho phù hợp, đảm bảo tương quan hợp lý giữa tỷ lệ đóng góp và tỷ lệ hưởng bảo hiểm xã hội, giữa thời gian đóng và thời gian tính mức lương hưu, giữa tuổi về hưu theo quy định và tuổi về hưu thực tế bình quân.

Bốn là, tăng cường pháp chế trong thu nộp bảo hiểm xã hội. Hiện nay do chế độ thu chưa hợp lý và do chế tài chưa mạnh, nên tình trạng trốn tránh trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động còn phổ biến, nhất là đối với khu vực ngoài quốc doanh. Đối với doanh nghiệp đã đóng bảo hiểm xã hội, thì nhiều nơi đóng thiếu, khai giảm lao động, giảm quỹ lương để giảm mức đóng, tình trạng đóng chậm dẫn đến nợ đọng khá phổ biến. Để khắc phục tình trạng trên, cần ban hành chế tài xử phạt tài chính cụ thể đối với từng đối tượng vi phạm.

Năm là, đổi mới phương thức phục vụ, nâng cao chất lượng các hoạt động bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm y tế. Hiện nay còn nhiều vướng mắc liên quan đến bảo hiểm y tế như: quan niệm, tư duy giữa người khám bệnh theo thẻ bảo hiểm và người khám bệnh trả tiền trực tiếp theo dạng dịch vụ; về viện phí và quy trình, thủ tục thanh toán, giữa người khám chữa bệnh có thẻ bảo hiểm y tế - bệnh viện - cơ quan chi trả bảo hiểm y tế. Ngoài ra, trong bảo hiểm y tế, do Nhà nước vẫn còn bao cấp cho các bệnh viện, nên thực tế là gián tiếp bao cấp cho lĩnh vực bảo hiểm y tế. Vì vậy cần sớm có chính sách điều chỉnh viện phí và mức thu bảo hiểm y tế cho phù hợp.

Sáu là, trợ cấp xã hội và đảm bảo xã hội.

Mặc dù chiến tranh đã qua đi, nhưng hậu quả nó để lại vẫn còn nặng nề với truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, hàng năm, ngân sách nhà nước dành hàng nghìn tỷ đồng để thực hiện chính sách đối với những người có công với cách mạng. Bên cạnh chính sách đảm bảo xã hội cho các đối tượng có công với cách mạng, Nhà nước cũng có chính sách trợ cấp cho các đối tượng khó khăn trong cuộc sống, như người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật. Đối với những đối tượng này, Nhà nước đều có chính sách hỗ trợ và giao cho ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có chính sách cụ thể cho từng trường hợp.

3.2.4. Xây dựng và hoàn thiện thể chế về các yếu tố thị trường và các loại thị trường cơ bản

Thị trường của nền KTTT bao gồm các thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản và thị trường khoa học công nghệ. Để nền KTTT phát triển đòi hỏi phải hình thành và phát triển đồng bộ các thị trường đó và sự hoạt động của các thị trường đó phải hoạt động trong môi trường lành mạnh để phát huy tối ưu hiệu quả.

Trong việc hoàn thiện thể chế về thị trường cần phải đề cập đến hai nội dung cơ bản: thứ nhất, các yếu tố của thị trường như giá cả, cung cầu, cạnh tranh, sự kiểm soát thị trường; thứ hai, là hình thành phát triển đồng bộ các loại thị trường cơ bản.

3.2.4.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về các yếu tố thị trường: giá cả, cung - cầu, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh

Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Cơ chế giá thị trường là cơ chế tự do trên cơ sở tác động của các quy luật khách quan như quy luật giá trị, cung cầu, cạnh tranh. Nhà nước chỉ điều tiết giá qua những công cụ kinh tế như thuế, lãi suất, tỷ giá hối đoái hoặc điều tiết thông qua việc khuyến khích đầu tư phát triển nhằm tăng cung của thị trường hoặc kích cầu của thị trường để thúc đẩy sản xuất.

Chỉ khi nào thật cần thiết, Nhà nước sẽ đưa ra khung giá (giá trần, giá sàn) hoặc mức giá của một số mặt hàng để đảm bảo sự bình ổn cho sản xuất và đời sống. Nhà nước cũng có thể sử dụng nguồn lực kinh tế của mình (dự trữ quốc gia) để can thiệp vào thị trường, giảm tối đa việc can thiệp bằng hành chính mệnh lệnh. Cần hoàn thiện môi trường luật pháp để tạo lập cơ sở pháp lý cho việc quản lý giá trên thị trường của Nhà nước, cụ thể nhanh chóng cho ra đời và thực thi luật chống bán phá giá.

Trên thị trường, giá cả là tín hiệu quan trọng và nhạy cảm, vì vậy nếu giá không ổn định sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống hoạt động của nền kinh tế quốc dân, nhưng giá trên thị trường hình thành theo cơ chế tự do, do đó nó cũng dễ bị lợi dụng để làm lũng đoạn rồi ren thị trường nếu không có hệ thống pháp luật đồng bộ, công khai và minh bạch. Giá cả trong nền KTTT chịu sự tác động của nhiều yếu tố, đó là giá trị thị trường, là quan hệ cung cầu, cạnh tranh và sức mua của tiền tệ. Do đó, cùng với thể chế về giá cần hoàn thiện các thể chế về cung cầu tức là thể chế về sản xuất (cung), về tiêu dùng (cầu). Thể chế đó phải tạo được mối gắn kết, tác động tích cực đến cả sản xuất và tiêu dùng trên cả mặt lượng và chất.

Phải có hệ thống chính sách đồng bộ để thúc đẩy sản xuất phát triển trên cơ sở: kích thích việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và minh bạch; sản xuất gắn với tiêu dùng. Trong bối cảnh hội nhập cung cầu cần được thiết kế trong quan hệ phát triển thương mại, đầu tư quốc tế, vì vậy những chính sách trong kinh tế đối ngoại phải được thiết kế trên cơ sở những cam kết của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và những thông lệ luật pháp quốc tế.

Trong nền KTTT cạnh tranh là một đặc trưng cơ bản. Trong cạnh tranh, có cả cạnh tranh lành mạnh là động lực để thúc đẩy sự phát triển của xã hội, lại vừa có cả cạnh tranh không lành mạnh làm tổn hại đến lợi ích của các chủ thể kinh tế khác và đến cả lợi ích của xã hội. Vì vậy, thể chế KTTT phải tạo môi trường thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh để bảo đảm lợi ích công bằng cho các chủ thể, vừa đảm bảo cho sự phát triển bền vững và ổn định của nền kinh tế; thể chế đó phải tăng cường việc giám sát, kiểm soát thị trường, kiểm soát

được độc quyền trong thương mại và đầu tư, giải quyết tranh chấp phù hợp với KTTT và các cam kết, tăng cường pháp chế XHCN, củng cố lòng tin của dân.

3.2.4.2. Xây dựng và hoàn thiện thể chế về các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

3.2.4.2.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thị trường hàng hoá và dịch vụ

Đối với thị trường hàng hoá và dịch vụ nội địa: Tạo môi trường thuận lợi để thị trường hàng hóa, dịch vụ nội địa phát triển đa dạng cả về quy mô, cả về đẳng cấp (thị trường hàng hóa cao cấp, thị trường hàng hóa và dịch vụ trung bình, thị trường hàng hóa và dịch vụ cấp thấp - phục vụ các đối tượng có thu nhập thấp).

Cần khẳng định vai trò quan trọng của TTND: là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng. Nó giữ vai trò cực kỳ quan trọng và đôi khi còn có cả ý nghĩa quyết định đối với quá trình mở rộng tái sản xuất, đối với tiêu dùng của dân cư... Nó là động lực thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển, là nhân tố đẩy mạnh xuất nhập khẩu. Do đó cần phải phát triển TTND theo hướng ổn định, văn minh, hiện đại... phù hợp với các xu hướng chung của WTO và hội nhập kinh tế quốc tế.

Có chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành hàng cần cho tiêu thụ tại TTND, củng cố và phát triển thị trường nội địa để phục vụ sản xuất và tiêu dùng, đặc biệt chú ý phát triển thị trường ở khu vực nông thôn, miền núi trên cơ sở một mặt thúc đẩy sản xuất phát triển, mặt khác tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế (như hệ thống giao thông vận tải, năng lượng, thông tin liên lạc) nhằm mở rộng lưu thông hàng hóa giữa các vùng miền.

Mọi cơ chế và chính sách của nhà nước nên hướng vào việc tạo điều kiện thuận lợi hơn thay vì bao cấp cho các doanh nghiệp. Ngăn chặn và đẩy lùi buôn lậu, gian lận thương mại. Tạo ra các mối liên kết kinh tế và trên cơ sở đó tổ chức lại các loại hình thương mại (các trung tâm thương mại, các siêu thị tầm cỡ) cho phù hợp với các quy định của WTO. Hoàn chỉnh cơ chế điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với TTND theo hướng: nhà nước chỉ định hướng chiến lược, còn việc tính toán cụ thể và đầu tư vào kinh doanh bao nhiêu là do các doanh nghiệp tự quyết định. Mở cửa thị trường cho dịch vụ

phân phối theo các cam kết với WTO, nhưng cũng cần phải có lộ trình, để hạn chế những rủi ro cho TTND, tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước.

Bên cạnh đó cần có chính sách gắn thị trường trong nước với thị trường ngoài nước để tạo điều kiện thị trường trong nước phát triển ở một trình độ cao hơn. Phát triển giao dịch thị trường hiện đại: sử dụng khoa học công nghệ để đẩy nhanh giao dịch, phát triển thương mại điện tử. Xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường. Tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hóa và dịch vụ, có chế tài xử phạt nghiêm minh đối với những nhà sản xuất không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

Đối với thị trường dịch vụ: Việt Nam cam kết mở cửa thị trường dịch vụ 11 ngành bao gồm 110/155 phân ngành dịch vụ của WTO, vì vậy để tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường này cần phải có chính sách tạo bước phát triển nhanh, mạnh và toàn diện thị trường dịch vụ nhất là những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn như: dịch vụ viễn thông, dịch vụ thực hiện phần mềm, dịch vụ vật lý trị liệu, dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật... Để các thị trường này phát triển cần chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ cho nó, cần có chính sách để đào tạo và thu hút cung cấp cho thị trường nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đối với thị trường xuất nhập khẩu: Từ việc phân tích thực trạng hoạt động xuất nhập khẩu hiện nay, để đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, kiềm chế lạm phát phải tính cả giải pháp trước mắt và lâu dài, phối hợp đồng bộ nhiều lĩnh vực theo phương hướng như sau:

- Phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghệ sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu; huy động tiết kiệm của cả nền kinh tế, từ các doanh nghiệp và mỗi thành viên trong xã hội; xây dựng được nguồn lao động kỹ thuật cao, tay nghề giỏi; đổi mới công nghệ sản xuất và quy trình quản lý để tăng năng xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, lưu thông; tìm ra mặt hàng mới, mặt hàng có lợi thế so sánh, có tiềm năng, mặt hàng chất lượng tốt, giá trị gia tăng cao, thương hiệu được khẳng định; nhanh chóng khai thác thiết bị, máy móc mới đầu tư.

- Các chính sách tài chính, tín dụng cho đầu tư cũng cần được kết hợp đồng bộ về giải pháp. Các sắc thuế cần khuyến khích nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng thiết yếu, hạn chế nhập khẩu hàng xa xỉ, chưa thiết yếu, hạn chế mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu. Điều quan trọng ở đây là cần nâng cao năng lực dự đoán để xác định đúng mặt hàng nào cần hạn chế, mặt hàng nào cần khuyến khích xuất hay nhập khẩu trong từng giai đoạn cụ thể.

Chính sách tín dụng cần ưu tiên cho các cơ sở sản xuất, xuất khẩu sử dụng nhiều lao động tại chỗ, tận dụng nguyên vật liệu địa phương, sản xuất hàng thiết yếu, hàng có triển vọng xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu thu mua hàng xuất khẩu, tồn trữ ở mức độ hợp lý khi mùa vụ rộ và thực hiện các hợp đồng xuất khẩu có hiệu quả. Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực cần được xác định ngay để chủ động đảm bảo nguồn ngoại tệ, kịp thời đưa hàng về vào thời điểm nóng, lấy lại thắng bằng cung - cầu trên thị trường nội địa. Vấn đề điều hành tỷ giá giữa đồng Việt Nam với ngoại tệ cần linh hoạt để giữ ổn định tích cực về tỷ giá hối đoái.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, hướng vào các thị trường trọng điểm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại cấp nhà nước để thúc đẩy hợp tác, đầu tư, buôn bán với các nền kinh tế; thu hút các tập đoàn đa quốc gia, tạo sự chuyển dịch đầu tư vào Việt Nam các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu có tiềm năng. Nhanh chóng nâng cao năng lực thu thập, phân tích, xử lý, chất lượng dự báo, khả năng vận dụng những thông tin về thị trường, giá cả trong điều hành.

- Giải quyết khó khăn về tình hình lao động của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đúng luật pháp, hài hoà lợi ích giữa người lao động và đối tượng sử dụng lao động, không để xảy ra các vụ phản ứng tập thể.

- Thiết lập các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phi thuế trong quản lý xuất nhập khẩu, kiểm tra chất lượng hàng xuất khẩu, đặc biệt về vệ sinh, an toàn thực phẩm, giữ gìn và đề cao uy tín của thương hiệu Việt Nam; giám định chặt chẽ hàng nhập khẩu đảm bảo tiêu chuẩn để sản xuất, lưu thông trên thị trường nội địa.

- Tăng cường kiểm soát đi đôi với việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để hàng hoá xuất nhập khẩu thuận lợi những vẫn giữ lành mạnh cho nền kinh tế, đảm bảo lợi ích quốc gia, đồng thời có thể mở thêm các phòng cấp giấy phép xuất nhập khẩu khu vực.

- Duy trì đối thoại giữa các doanh nghiệp với các cấp quản lý, phát hiện nhanh, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc của doanh nghiệp. Lập đường dây nóng để xử lý nhanh các tình huống.

3.2.4.2.2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thị trường tài chính

Hiện nay, việc hoàn thiện thể chế về thị trường tài chính cần tập trung giải quyết ba nội dung lớn sau:

Một là, phát huy vai trò điều tiết thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước như một ngân hàng trung ương hiện đại để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và kiểm soát lạm phát.

Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã khẳng định mạnh mẽ là phải tiếp tục cải cách hệ thống ngân hàng theo hướng “Hiện đại hoá và mở rộng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán theo kịp yêu cầu phát triển thị trường tài chính, tiền tệ và hội nhập kinh tế quốc tế”⁸⁵.

Trước những tác động ngày càng lớn của quá trình toàn cầu hoá tài chính hiện nay, NHNN cần phải tìm cơ chế điều hành chính sách tiền tệ - tín dụng thích hợp để kiềm chế lạm phát, ổn định tiền tệ. Theo kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế chuyển đổi, có thể có hai phương án đáng tin cậy: thi hành cơ chế lạm phát mục tiêu và duy trì một cách tương đối chính sách tiền tệ - tín dụng linh hoạt. Đối với Việt Nam, cần chuẩn bị các điều kiện để đến năm 2010 có thể chuyển sang thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu, vì cơ chế này sẽ tạo ra sự ổn định giá cả, đảm bảo tăng trưởng bền vững, củng cố lòng tin của nhân dân vào Chính phủ và NHTW. Về mặt nguyên lý, những điều kiện đó là:

(i) NHTW cần có quyền tự chủ hợp pháp và không chịu áp lực từ phía chính quyền khi xuất hiện những xung đột giữa các mục tiêu khác với mục

⁸⁵ Đảng CSVN: Văn kiện ĐH Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb CTQG, H., 2006, tr.202

tiêu đã công bố về lạm phát (mục tiêu lạm phát đã công bố phải được ưu tiên thực hiện). Về điều kiện này, NHTW Việt Nam đã có phần nào.

(ii) Cán bộ, nhân viên phải có trình độ nghiệp vụ tốt và có thống kê tin cậy để áp dụng có hiệu quả cơ chế lạm phát mục tiêu, NHTW cần được tạo điều kiện đầy đủ để dự báo về lạm phát. Điều kiện này ở Việt Nam cũng có một phần và có thể tiếp tục nâng cao;

(iii) Đòi hỏi về cơ cấu kinh tế: yêu cầu của thực hiện có kết quả cơ chế lạm phát mục tiêu là giá cả trong nước phải được tự do; nền kinh tế không bị lệ thuộc nhiều vào giá cả nguyên, nhiên vật liệu bên ngoài và sự dao động của tỷ giá hối đoái; sự đô la hoá nền kinh tế phải ở mức tối thiểu. Điều kiện này ở VN chưa có, nhưng phải chăng đây cũng chỉ là điều kiện mong muốn, vì trong bối cảnh toàn cầu hoá tài chính thì khó có nước nào có thể có điều kiện này một cách đầy đủ.

(iv) Có hệ thống ngân hàng vững mạnh và thị trường tài chính phát triển ở một mức độ nhất định. Về điều kiện này Việt Nam cũng đã có một phần và sẽ được cải thiện tốt hơn trong tương lai gần.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, phần lớn các điều kiện đó thực tế có liên quan không chỉ với cơ chế lạm phát mục tiêu, mà còn với bất kỳ cơ chế nào của CSTT-TD. Hơn nữa, thực tiễn chỉ ra rằng, việc đảm bảo những điều kiện nghiêm ngặt có thể có ít ý nghĩa hơn là việc thường xuyên cải thiện những điều kiện ấy, sau khi đã chuyển sang cơ chế lạm phát mục tiêu.

Để thực hiện cơ chế phát mục tiêu trong điều hành CSTT, thì điều đặc biệt quan trọng là NHTW và toàn bộ hệ thống ngân hàng phải được cải tổ toàn diện. Ông Lê Xuân Nghĩa, Vụ Chiến lược Phát triển ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước đã nói rõ về tiến trình cải cách này như sau:

“Thứ nhất, hoàn thiện cơ sở pháp lý về hoạt động tiền tệ ngân hàng theo hướng hiện đại phù hợp với thông lệ quốc tế. Thứ hai, cải cách mạnh mẽ tổ chức và hoạt động của NHTW trở thành NHTW hiện đại. Thứ ba, chuẩn bị điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để chuyển sang điều hành chính sách tiền tệ theo lạm phát mục tiêu. Thứ tư, tái cơ cấu hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng theo chuẩn mực của Basel I tiến tới Basel II, đặc biệt chú trọng

chuẩn mực về an toàn và quản trị rủi ro. Thứ năm, tái cơ cấu toàn diện và triệt để các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng nhân dân, bao gồm việc cổ phần hoá, tái cơ cấu sở hữu và xây dựng thể chế”⁸⁶.

Hoàn chỉnh và bổ sung, điều chỉnh một số nội dung của Luật Ngân hàng và Luật các Tổ chức Tín dụng theo hướng: vừa nhanh chóng ban hành một cách đồng bộ hệ thống các văn bản hướng dẫn thực thi Luật Ngân hàng và Luật các Tổ chức Tín dụng nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ; vừa bổ sung, điều chỉnh một số nội dung của hai Luật này phù hợp thực tế yêu cầu mới của hệ thống ngân hàng cũng như của nền kinh tế.

Hai là, tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thu hút nhiều loại hình chủ thể tham gia vào thị trường tiền tệ.

Ngoài các tổ chức tín dụng, cần thu hút các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty tài chính,...); các tổ chức phi tài chính (các doanh nghiệp); các nhà môi giới; các nhà đầu tư tư nhân. Đặc biệt, cần sửa đổi quy chế hoạt động của hoạt động nghiệp vụ thị trường mở, cho phép các tổ chức không phải là các tổ chức tín dụng, thậm chí, cả các cá nhân tham gia nếu họ có tiền mặt và tiền gửi. Điều này sẽ giúp cho hoạt động của thị trường mở sôi động hơn, từ đó, hình thành và phát triển thị trường tiền tệ.

Ba là, hoàn thiện môi trường thể chế cho hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam

Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, làm cho thị trường chứng khoán ngày càng đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn cho đầu tư phát triển. Đưa các giao dịch chứng khoán phi tập trung vào phạm vi quản lý, kiểm soát của Nhà nước. Tăng tính minh bạch của thị trường. Chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiễu loạn thị trường. Nâng cao

⁸⁶Xem bài: “Lạm phát mục tiêu là cam kết thiêng liêng nhất” của Tuấn Khánh, Báo Đầu tư điện tử - Bộ KH & ĐT; <http://www.vir.com.vn>.

năng lực dự báo, có biện pháp phòng ngừa tình trạng rút vốn hàng loạt, ảnh hưởng xấu đến kinh tế vĩ mô. Mở rộng từng bước quyền mua cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam giao dịch trên thị trường chứng khoán quốc tế.

Việc xây dựng khung chính sách cho thị trường chứng khoán phải được tính đến nhiều khía cạnh, nhằm tạo ra một môi trường pháp lý phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi của thị trường chứng khoán, và khả năng thích ứng của nền kinh tế cũng như yêu cầu của các thiết chế kinh tế-chính trị-xã hội và phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc tạo dựng một khung pháp lý đầy đủ là cần thiết, nhưng cũng cần tính đến các yếu tố tác động có liên quan như những biến động kinh tế - chính trị trong nước, quốc tế, tính chất quá độ của sự phát triển, nhận thức, sự hiểu biết của người dân về thị trường này và cũng cần chú ý đến các yếu tố có liên quan tới từng khâu của quá trình vận hành thị trường như khâu phát hành, niêm yết cho đến các giao dịch, đăng ký, lưu ký và thanh toán bù trừ bằng chứng khoán; từ các tổ chức, cá nhân đầu tư cho đến các công ty chứng khoán và các tổ chức tham gia cấu thành thị trường.

3.2.4.2.3. Hoàn thiện thể chế về thị trường bất động sản

Nghị quyết TW 6 khoá X của Đảng đã chỉ ra phương hướng tiếp tục hoàn thiện thể chế về thị trường BĐS như sau:

“Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để các quyền về đất đai và bất động sản được vận động theo cơ chế thị trường, trở thành một nguồn vốn trong sản xuất kinh doanh. Xác định rõ quyền sử dụng đất là một loại hàng hóa đặc biệt, được định giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước. Ban hành chính sách định giá bảo đảm hài hòa quyền lợi của người sử dụng đất, của nhà đầu tư và của Nhà nước trong quá trình giải tỏa, thu hồi đất”⁸⁷.

Để thực hiện phương hướng trên, cần phải giải quyết những vấn đề cụ thể sau đây:

⁸⁷ <http://www.cpv.org.vn/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang/>.

Thứ nhất, khẩn trương rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành luật để loại bỏ những văn bản chồng chéo, trùng lặp, trái ngược nhau, không phù hợp với thực tế và thiếu tính khả thi. Đồng thời nâng cao chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật để có thể có hiệu lực tương đối ổn định trong một thời gian nhất định, khắc phục tình trạng thường xuyên thay đổi do việc ban hành thường mang tính tình thế, thụ động đối phó với các diễn biến phát sinh trên thị trường, làm cho các chủ thể tham gia thị trường không thể dự đoán được tình hình và bị động trong kinh doanh.

Thứ hai, cần khắc phục nhanh tình trạng thủ tục hành chính rườm rà gây nhiều phiền hà và cản trở sự vận hành thị trường BĐS. Theo Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam thì cần phải điều chỉnh các quy định về trình tự, thủ tục về đất đai, thoả thuận quy hoạch, phê duyệt dự án quá phức tạp, kéo dài qua nhiều cấp. Bình quân ở VN, công tác chuẩn bị đầu tư kéo dài từ 2 – 3 năm, trong khi ở Thái Lan chỉ mất 5 tháng, khắc phục tình trạng hầu hết dự án BĐS vẫn phải theo cơ chế “xin – cho”, điều chỉnh quy hoạch như hiện nay.

Thứ ba, cần sớm có qui định bắt buộc các tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản phải bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án thông qua *Sàn giao dịch, Trung tâm giao dịch bất động sản* theo Luật Kinh doanh Bất động sản - để mọi đối tượng có nhu cầu được tiếp cận trực tiếp các thông tin mua bán, hạn chế đầu cơ, mua đi bán lại thu lời bất chính. Theo Bộ Xây dựng, hiện nay, đa phần dự án nhà ở, khu đô thị mới vừa khởi công thì đã la liệt các rao bán với mức giá rất cao. Việc trực tiếp tiếp cận chủ đầu tư, dự án để mua được giá gốc là điều khó được thực hiện đối với đa số nhân dân.

Có cơ chế cung cấp thông tin thị trường BĐS một cách hữu hiệu, đảm bảo cho các nhà đầu tư được bình đẳng trong việc tiếp cận dự án phát triển nhà ở và khu đô thị mới, người dân thuận lợi khi tìm mua trực tiếp nhà ở. Khắc phục tình trạng giao dịch ngầm, đầu cơ nhà đất, kích cầu ảo để nâng giá bất động sản diễn ra khá phổ biến như hiện nay, làm cho thông tin về thị trường này không phản ánh đúng thực tế, từ đó có thể làm giảm mức độ rủi ro trong kinh doanh bất động sản.

Thứ tư, cần kiểm soát chặt chẽ việc cho vay đầu tư bất động sản, tránh tình trạng cho vay quá dễ dãi làm tăng đầu cơ, tạo cầu ảo làm mất ổn định thị trường. Đồng thời, để chống nạn đầu cơ bất động sản, ngoài việc kiểm soát cho vay đầu tư bất động sản, còn phải điều chỉnh chính sách thuế sử dụng nhà đất quá thấp hiện nay, không khuyến khích sử dụng có hiệu quả đất đai và không hạn chế được đầu cơ; điều chỉnh thuế giao dịch và lệ phí trước bạ hiện quá cao không những không khuyến khích được các giao dịch chính thức có đăng ký và nộp thuế, mà lại kích thích giao dịch ngầm để trốn thuế. Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, đất được giao nhưng không đưa vào sử dụng theo cam kết và các trường hợp sở hữu, sử dụng nhà, đất vượt quá hạn mức quy định, ngăn chặn những cơn sốt giá do đầu cơ bất động sản, đặc biệt là đất đai.

Thứ năm, quy định giá đất hợp lý để làm mức giá chuẩn trong đền bù, giải tỏa, bồi thường cho dân; phải có cơ quan thẩm định giá đất độc lập để thống nhất giá trần thu hồi đất từng khu vực, từng dự án; bảo đảm lợi ích thỏa đáng và công bằng giữa các nhà đầu tư phát triển bất động sản, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất và của Nhà nước. Đưa giá trị quyền sử dụng đất vào danh mục tài sản của mọi tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng đất, kể cả các cơ quan nhà nước. Những quy định pháp luật về tài chính trong lĩnh vực bất động sản không thiếu, nhưng tản mát trong các bộ luật khác như Luật Kinh doanh Bất động sản, Luật Nhà ở, Luật Đất đai, các nghị định, thông tư... Cần phải tập trung lại và thống nhất thành nguyên tắc. Nhà nước nên đứng ra thu hồi đất rồi sau đó thực hiện đấu giá đất công khai để doanh nghiệp có đất sạch trong thời gian ngắn nhất nhằm đáp ứng cung cầu của thị trường. Nhanh chóng xác lập cơ chế cho nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để vừa giúp nông nghiệp phát triển bền vững, vừa tránh hiện tượng lạm phát do tiền đền bù giải tỏa bị người dân dùng vào các khoản mua sắm, tiêu dùng xa xỉ.

Thứ sáu, phát triển đồng bộ các dịch vụ tư vấn pháp luật, công chứng, thẩm định, đấu giá, đăng ký giao dịch... tạo môi trường thuận lợi, an toàn cho các giao dịch trên thị trường đất đai, bất động sản. Xây dựng cơ chế tài phán để giải quyết những khiếu nại liên quan đến đất đai. Xây dựng, công khai hóa

và tổ chức thực hiện nghiêm túc quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

Cung hàng hoá bất động sản nhất là nhà ở, văn phòng và nhà xưởng cho sản xuất kinh doanh cần chú trọng đến luật cung cầu. Muốn vậy, công tác qui hoạch lại phải “đi trước một bước” và hết sức công khai các qui hoạch, dự án nhằm kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư bình đẳng và dễ dàng tiếp cận thông tin...

3.2.4.2.4. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thị trường sức lao động

Các giải pháp cụ thể để hoàn thiện thể chế về thị trường sức lao động là:

Thứ nhất, phải có nhận thức đúng về vai trò, vị trí, tầm quan trọng về thị trường sức lao động

Trước hết, để hình thành nhận thức đúng về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của thị trường sức lao động cần thấy rằng, ở một khía cạnh rất đơn giản, thị trường sức lao động là một trong các thị trường cơ bản cấu thành hệ thống các loại thị trường trong bất cứ một nền KTTT nào. Một khía cạnh khác, thị trường sức lao động còn là một thị trường quan trọng bởi thiếu nó, tức là thiếu hẳn “một yếu tố” quan trọng của mọi quá trình sản xuất (mọi hoạt động kinh tế) là quá trình sức lao động kết hợp với tư liệu sản xuất để tạo nên các loại sản phẩm, dịch vụ phục vụ các nhu cầu của xã hội.

Hơn thế nữa, sức lao động xét trong sự vận hành của mọi xã hội nó có tư cách như là “nhân tố trung tâm”, bởi sức lao động vừa là tác nhân, nhưng đồng thời cũng là động lực của mọi hành vi xã hội nói chung, hành vi kinh tế nói riêng - hàm ý rằng con người kiến tạo nên mọi thứ, nhưng cũng vì phục vụ con người mà xã hội vận động, phát triển theo những mục tiêu mà con người hướng tới. Vĩ những lý lẽ cơ bản trên, một lần nữa có thể khẳng định việc cần nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò, vị trí của thị trường sức lao động vừa là cần thiết, nhưng là bắt buộc nếu muốn hoàn thiện thể chế KTTT.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống luật pháp về thị trường sức lao động:

- Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thông qua việc ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật tạo điều kiện cho sự phát triển thị

trường sức lao động trong điều kiện phát triển KTTT, mở rộng hội nhập là việc làm cần thiết và cấp bách. Trước hết, việc hoàn thiện này cần được bắt đầu từ việc nghiên cứu thực hiện các luật có liên quan đã được ban hành, nhất là luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (2006) và các văn bản dưới luật tương ứng theo hướng: (i) Đảm bảo quyền lựa chọn chỗ làm việc và nơi cư trú của người lao động: Quyền của người lao động trong việc tự do tìm việc làm và di chuyển chỗ làm việc phải được đảm bảo thông qua việc dỡ bỏ các rào cản về hộ khẩu và quy định hành chính khác về nơi cư trú. Xây dựng các quy chế về cư trú, nhà ở đối với người lao động, nhất là loại lao động thu nhập thấp, nhằm tạo điều kiện cho tự do di chuyển lao động. (ii) Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động: Các doanh nghiệp phải tuân thủ nghiêm túc các quy định về ký kết hợp đồng lao động. Người lao động phải được trả lương theo đúng điều khoản trong hợp đồng lao động đã được ký kết giữa người lao động và người sử dụng lao động; (iii) Tăng cường giáo dục pháp luật lao động: Bên cạnh việc phổ biến quán triệt các văn bản pháp quy có liên quan đến lao động và thị trường lao động để nâng cao trình độ hiểu biết cho người lao động và người sử dụng lao động, cần chú trọng việc xem xét, tìm kiếm và đưa vào áp dụng rộng rãi các công cụ chính sách cho phép nâng cao tính hiệu lực của các văn bản pháp luật này. Trước mắt, cần sớm soạn thảo và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động.

+ Hoàn thiện các thể chế về các tổ chức đại diện cho người lao động và tổ chức đại diện cho chủ sử dụng lao động: Việc xác định rõ ràng hơn về vai trò của các tổ chức công đoàn là điều cần được chú ý trước hết. Hệ thống công đoàn phải được phát triển rộng khắp, đến tận các cơ sở sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế. Nội dung và phương thức hoạt động của công đoàn phải được đổi mới cho phù hợp với sự phát triển của nền KTTT định hướng XHCN. Mỗi quan hệ đối tác kháng khí, bền vững (thay vì đối đầu) giữa tổ chức đại diện quyền lợi của người lao động và Chính phủ, và bên sử dụng lao động, có thể thúc đẩy nhanh việc thực thi các biện pháp hoàn thiện thị trường sức lao động, nhất là có thể giúp nhận biết các vấn đề tồn tại và những khiếm khuyết nảy sinh trong khi thiết kế các cơ chế chính sách có liên quan.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần xem xét việc thu hút sự tham gia của giới chủ sử dụng lao động vào quá trình hoạch định các chính sách thị trường sức lao động. Với việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay, vai trò của tổ chức đại diện giới sử dụng lao động với tư cách là một bên tham gia thị trường sức lao động phải được nâng cao hơn, được xác định chính thức về mặt luật pháp, với những quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm. Trước hết, điều đó có thể làm là chính thức hoá vai trò của VCCI và VCA với tư cách là tổ chức đại diện của các doanh nghiệp trong quan hệ với người lao động, các chủ doanh nghiệp, Chính phủ và với thị trường sức lao động. Thông qua các tổ chức này, các chủ đề liên quan đến thị trường sức lao động có thể dễ dàng được đưa vào chương trình nghị sự của các diễn đàn doanh nghiệp.

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách thị trường sức lao động: Trong điều kiện của nước ta hiện nay, cần xây dựng hệ thống các chính sách thị trường sức lao động đa dạng, vì quyền lợi của cả người lao động và chủ sử dụng lao động. Các biện pháp cụ thể của chính sách thị trường sức lao động phải nhằm vào việc thay đổi hành vi của các cá thể tương tác trên thị trường sức lao động, theo hướng khuyến khích tính chủ động của họ trong việc tạo ra việc làm hoặc tìm kiếm việc làm. Các chính sách thị trường sức lao động chủ động, cho phép huy động tối đa tinh thần tích cực các nhân của người lao động cần được đặc biệt chú ý, sao cho, các chính sách này có thể giúp tạo điều kiện cho người lao động, nhất là những người thất nghiệp “tự thân vận động” trong việc tìm kiếm việc làm mới, bằng các phương thức khác nhau như: đào tạo hoặc đào tạo lại, vừa học vừa làm, tham gia vào các hoạt động công ích, v.v.. Thêm nữa, các chính sách thị trường sức lao động phải được thiết kế không chỉ nhằm hỗ trợ cho người lao động, mà còn hỗ trợ bằng nhiều cách cho người sử dụng lao động, để họ có thể thu hút được nhiều lao động, tạo ra hoặc duy trì được nhiều chỗ làm việc hơn. Trong số các công cụ chính sách loại này, thì các công cụ thông tin và môi giới thị trường sức lao động, trợ cấp chi phí lương, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động, đào tạo lại và hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp, là những công cụ đã được áp dụng ở nhiều nước và cho đến nay, được coi là các công cụ mang lại kết quả khả quan

nhất. Cần tiếp tục khai thác các chính sách thị trường sức lao động như chính sách trợ cấp thất nghiệp, chính sách bồi thường mất việc cho các lao động dôi dư, chính sách cho về hưu trước tuổi, v.v. nhằm giảm bớt các rủi ro do cơ chế thị trường đối với người lao động, giảm sức ép của thất nghiệp do chuyển đổi cơ cấu.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách tuyển dụng lao động vào khu vực kinh tế nhà nước và bộ máy công quyền: Khu vực kinh tế nhà nước và bộ máy công quyền cho đến nay vẫn chưa thực sự tham gia vào thị trường lao động, mặc dù khu vực này có thể là mảng thị trường lao động có tiềm năng lớn. Do vậy, tuy tiền lương chính thức của lao động khu vực này tương đối thấp, nhưng việc làm tại đó vẫn có sức hấp dẫn đối với nhiều người lao động, vì những lý do như: tính ổn định trong công việc, mức độ bảo đảm cao về các nhu cầu cơ bản cho đời sống truyền thống tôn vinh của xã hội đối với người làm việc trong khu vực nhà nước,... Ngoài ra, cơ hội được đào tạo bài bản, hoặc cơ hội kiếm được những khoản thu nhập ngoài lương (nhờ vào chức vụ hoặc vị trí công tác) cũng là lý do thu hút người lao động vào làm việc trong khu vực này. Do vậy, Nhà nước cần có những biện pháp hữu hiệu nhằm giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế đã ban hành về tuyển dụng lao động trong khu vực nhà nước, ban hành cơ chế, chính sách mới về chế độ tuyển dụng lao động cho phù hợp với những yêu cầu mới về phát triển thị trường lao động trong khu vực này.

- Đổi mới cơ chế cấp tài chính đối với các cơ quan, đơn vị được Nhà nước cấp kinh phí nhằm thu hút sử dụng lao động theo các hình thức mới, phù hợp (qua hợp đồng lao động, hợp đồng trả công theo công việc...) thay thế cho hình thức biên chế suốt đời. Nhà nước cần thực hiện kịp thời thanh quyết toán nguồn kinh phí đối với các khu vực sự nghiệp kinh tế, với ngành xây dựng cơ bản, chấm dứt tình trạng nợ nần trong thanh quyết toán, trả công, trả lương... Điều này sẽ làm cho nhiều chỗ làm việc thoát khỏi tình trạng đóng băng, đặc biệt trong các khu vực sự nghiệp y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật. Cầu của thị trường sức lao động sẽ được mở rộng, thị trường sức lao động có điều kiện phát triển lành mạnh hơn. Chính sách tài chính cần hướng về sự đầu tư cho đào tạo nghề, về khuyến khích các thành phần tham

gia đào tạo, về khuyến khích người lao động tự học tập trau dồi kiến thức nâng cao tay nghề, nghiệp vụ, cần hướng về khuyến khích phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động ở địa bàn nông thôn, nơi dư thừa lao động, vùng sâu vùng xa, các tỉnh miền núi; hình thành các quỹ hỗ trợ sản xuất của lao động, quỹ đào tạo nghề cho lao động thủ công, quỹ chờ việc.

- Nhà nước cần chủ động việc xây dựng và thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp: Trong nền KTTT, thất nghiệp là hiện tượng thường không thể tránh khỏi, gây tác hại nhiều mặt về kinh tế, chính trị, xã hội. Ban hành chính sách bảo hiểm thất nghiệp là một nội dung của quản lý nhà nước đối với thị trường lao động. Tuy nhiên, đây là một lĩnh vực hết còn rất mới mẻ đối với việc quản lý thị trường lao động ở nước ta. Vì vậy, Nhà nước cần xúc tiến việc nghiên cứu và ban hành chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện thí điểm rút kinh nghiệm và nhân rộng.

Thứ ba, Đổi mới thể chế nhằm hỗ trợ hài hoà quan hệ giữa bên cung và bên cầu trên thị trường sức lao động

- Mục tiêu của nhóm giải pháp này là từng bước thực hiện cân đối giữa cung và cầu về số lượng và chất lượng sức lao động trên thị trường. Đối với bên cung sức lao động, trước mắt, cần chú trọng những biện pháp sau đây:

+ Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ dân trí: hiện nay, một trong những vấn đề nổi cộm nhất trên thị trường sức lao động là vấn đề chất lượng thấp của nguồn nhân lực, là sự thiếu hiếm nghiêm trọng nguồn lao động được đào tạo, có tay nghề phù hợp. Nguyên nhân chính gây ra vấn đề này là sự yếu kém, méo mó của hệ thống giáo dục đào tạo trong một vài thập kỷ qua. Vì vậy, cải cách thể chế nhằm đẩy mạnh phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ dân trí nói chung và trình độ cho người lao động nói riêng phải được coi là giải pháp cơ bản, không chỉ cho thời gian trước mắt mà còn lâu dài, sao cho, giáo dục đào tạo trở thành khâu “đột phá” quan trọng trong việc thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực, tạo được sự chuyển biến căn bản, toàn diện, từ nội dung đến hình thức dạy và học ở tất cả các cấp. Việc phân luồng học sinh ngay từ các bậc phổ thông cũng là vấn đề đáng được xem xét. Ví dụ: có cơ chế để chuyển một bộ phận nhất định học sinh

sang học nghề ngay từ sau khi tốt nghiệp phổ thông cơ sở (cấp II), chỉ để lại một bộ phận nhất định học lên trung học phổ thông (cấp III); sau khi tốt nghiệp cấp III, không nhất thiết tất cả phải thi vào đại học, mà có thể một bộ phận lớn sẽ được chuyển sang đào tạo ở các trường dạy nghề.

Một trong những biện pháp quan trọng khác là mở rộng quy mô các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Quy hoạch lại các trường dạy nghề theo hướng đồng bộ về cơ cấu ngành: chú trọng đào tạo các ngành công nghệ hiện đang rất thiếu trên thị trường lao động (công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, cơ - điện tử, điện - điện tử, dầu khí, hàng không, v.v.) Bên cạnh đó, tăng cường việc đào tạo các nghề cho các ngành sử dụng nhiều lao động như: dệt, may, da giày, chế biến lương thực thực phẩm. Việc dạy nghề còn cần được xem xét kỹ từ giác độ cơ cấu vùng: trong điều kiện hiện nay của nước ta, việc đào tạo nghề cho các vùng nông nghiệp và nông thôn đòi hỏi phải sớm có những giải pháp phù hợp. Ở các bậc đại học và sau đại học, việc mở rộng quy mô để đạt mục tiêu 200 sinh viên/10.000 người dân vào năm 2010 đã được xác định trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của ta. Tuy nhiên, vấn đề cần nói đến ở đây là phải có các biện pháp để thực hiện được việc tăng đào tạo trong các ngành kỹ thuật, là các ngành mà thị trường lao động của ta hiện đang rất thiếu. Việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu thực tiễn sẽ vừa giúp sinh viên có khả năng thích ứng nhanh với công việc sau khi rời ghế nhà trường, vừa phát huy được tính sáng tạo của sinh viên ngay khi còn đang đi học.

Hoạt động đào tạo bao gồm cả bồi dưỡng, nâng cao tay nghề (đào tạo lại) và đào tạo các ngành nghề mới. Tại các nước KTTT truyền thống, hoạt động đào tạo được sử dụng để nâng cao tay nghề, tăng khả năng di chuyển chỗ làm việc cho công nhân và ngăn ngừa thất nghiệp do cơ cấu. Còn tại các nước đang chuyển đổi như Việt Nam, đào tạo được sử dụng như một biện pháp đối ứng với các yêu cầu tức thời của thị trường lao động do có sự thay đổi về cầu từ các ngành nghề mới, do hàng loạt công nhân tại các nhà máy, xí nghiệp sẽ không thể tìm kiếm được việc làm trong điều kiện mới nếu không được đào tạo thêm hoặc đào tạo lại.

Xét từ phía các cơ quan quản lý nhà nước, để có thể thu hẹp dần khoảng cách giữa các hoạt động đào tạo bồi dưỡng tay nghề với nhu cầu hiện có của thị trường sức lao động, nhiều biện pháp cần được thực hiện, trong đó, quan trọng nhất là: (i) Xác định rõ ràng các lĩnh vực, ngành nghề hiện đang thiếu công nhân, thiếu người lao động có trình độ chuyên môn cao; (ii) Tiêu chuẩn hoá các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tay nghề, bồi dưỡng kỹ năng, với những tiêu chuẩn chất lượng được quy định chặt chẽ. Các cơ sở dạy nghề được đăng ký chính thức, và các loại văn bằng chứng chỉ do họ cấp phải được các cơ quan quản lý nhà nước công nhận; (iii) Có sự phối hợp chặt chẽ hơn trong khi hoạch định chính sách đào tạo bồi dưỡng và chính sách điều chỉnh cơ cấu, nhất là cấp địa phương. Việc hợp tác, phối hợp giữa các bên tham gia thị trường lao động (các xí nghiệp có nhu cầu về lao động, về tay nghề mới của người lao động, các cơ quan đào tạo, bồi dưỡng tay nghề); (iv) Khuyến khích tất cả các hình thức đào tạo tập trung và phân tán, đào tạo kèm cặp tại chỗ, truyền nghề ở các công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và cá nhân, gia đình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hoá dụng cụ trang thiết bị, các phương tiện giảng dạy trong các trường và trung tâm đào tạo. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ giảng dạy.

+ Các giải pháp làm giảm sức ép đối với cung lao động: Để làm giảm sức ép về cung lao động, trước hết Nhà nước cần thường xuyên chỉ đạo thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nhằm hạn chế gia tăng dân số, đạt quy mô dân số và cấu trúc tuổi hợp lý. Việc thực hiện mục tiêu đề ra tại các Đại hội Đảng lần thứ IX và X (giảm 0,05% mức tăng dân số mỗi năm) phải luôn được chú trọng. Vì rằng, chiến lược dân số thành công sẽ cho phép giảm tỷ lệ tăng dân số trong độ tuổi lao động, và nhờ vậy, trực tiếp giúp làm giảm sức ép về cung lao động trong tương lai. Nguồn lực cần được tập trung để giảm tốc độ gia tăng dân số tại các vùng đông dân, có trình độ dân trí thấp.

Việc xây dựng mạng lưới y tế đến tận cấp cơ sở; tăng cường công tác truyền thông về dinh dưỡng và sức khỏe; thực hiện về sinh an toàn thực phẩm phải được coi là các giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề chất lượng lao động trong những năm tới. Cần kết hợp tốt giữa các biện pháp tuyên truyền,

giáo dục với các biện pháp hành chính và kinh tế để nâng cao đạo đức và kỷ luật lao động công nghiệp cho người lao động trong mọi thành phần kinh tế.

+ Nâng cao độ linh hoạt của thị trường sức lao động thông qua việc hoàn thiện thể chế về di chuyển lao động: Di chuyển lao động theo lãnh thổ, dưới các hình thức và các địa bàn khác nhau phải được thể chế hoá như là một xu hướng tất yếu, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cần thiết cho sự hình thành thị trường lao động. Nhà nước cần sớm vạch ra chiến lược và quy hoạch cho việc di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị, ban hành đồng bộ các cơ chế và chính sách liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động di cư, người sử dụng lao động nhập cư.

Việc chuyển từ các biện pháp hạn chế di chuyển lao động là chính sang các biện pháp hỗ trợ là chính cần sớm được xem xét. Thực tiễn đã cho thấy rằng các biện pháp chính sách di chuyển lao động gián tiếp, thông qua việc tạo ra điều kiện sống, điều kiện làm việc tốt hơn, bảo đảm cơ sở hạ tầng sản xuất và sinh hoạt an toàn và đầy đủ hơn cho người dân ở điểm đến, đã phát huy tác dụng mạnh hơn nhiều so với các biện pháp trực tiếp, nhất là so với các biện pháp hạn chế di chuyển bằng các công cụ hành chính. Đồng thời, các biện pháp nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch về cơ hội việc làm, về thu nhập giữa lao động nông thôn với thành thị cần được thực hiện nhất quán và có hiệu quả hơn, trong đó, đặc biệt chú trọng các biện pháp chính sách về phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn; khuyến khích các ngành công nghiệp và dịch vụ ngay tại địa bàn.

- Đối với bên cầu về sức lao động, các biện pháp cần được chú trọng bao gồm:

+ Phát triển kinh tế nhiều thành phần: Trong những năm tới cần thúc đẩy tăng cầu lao động bằng cách thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài tạo cơ hội cho người lao động có việc làm. Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng chính sách ưu đãi cụ thể để tăng thêm chỗ làm việc cho người lao động. Hỗ trợ hoạt động của khu vực phi chính quy trong việc tạo công ăn việc làm hợp pháp, xoá bỏ những

quan niệm lỗi thời đối với khu vực phi chính quy, cải thiện việc bảo trợ xã hội để hạn chế các tác động tiêu cực đến những người lao động hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính quy.

Kinh nghiệm một số nước có nền kinh tế chuyển đổi cho thấy việc áp dụng các chương trình trợ giúp cho những người lao động tự tạo công ăn việc làm cho mình hoặc hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp tư nhân cỡ vừa hoặc nhỏ là các biện pháp tốt để giải quyết vấn đề mất cân bằng cung cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên do đặc thù của mỗi nước nên các chương trình này được thực hiện rất khác nhau.

+ Tăng cường thể chế phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn: Để thu hút lao động nông thôn, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của dân cư nông thôn, Nhà nước cần đầu tư và có cơ chế, chính sách phát triển các hoạt động phi nông nghiệp, tạo việc làm ở nông thôn bằng cách phát triển công nghiệp nông thôn, các ngành tiểu thủ công nghiệp. Khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, hình thành các khu công nghiệp nhỏ, các làng nghề trong nông thôn ở những nơi có điều kiện phát triển và bố trí hợp lý tại nông thôn công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và một số ngành công nghiệp khác, với quy mô và trình độ công nghệ phù hợp; phát triển các hoạt động phi nông nghiệp khác như xây dựng, thương mại, dịch vụ sản xuất - kinh doanh, du lịch v.v..

Thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn, phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế cửa khẩu gắn liền với sự phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, vận tải để tạo thêm việc làm, tạo điều kiện tăng mức độ linh hoạt của thị trường lao động.

+ Chú trọng các thể chế về mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tham gia vào thị trường sức lao động khu vực và quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Xuất khẩu lao động phải được coi là một chiến lược quốc gia giải quyết việc làm và một kênh đào tạo tay nghề cho người lao động. Theo hướng này, cần sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất khẩu lao động, ban hành, sửa đổi và bổ xung những cơ chế, chính sách cho phù hợp với sự vận động của thị trường, tăng cường trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc xây

dựng, quản lý và chỉ đạo hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động và chuyên gia. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lao động và chuyên gia để phục vụ xuất khẩu đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Hiện nay, hệ thống các cơ chế chính sách về xuất khẩu lao động của ta còn chưa đồng bộ, chưa phù hợp, nhất là các văn bản pháp luật, quy chế điều tiết hoạt động này còn rất thiếu, gây khó khăn cho các bên thực thi xuất khẩu lao động, đồng thời là nguyên nhân gây ra những lộn xộn không đáng có, ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động. Thực tế hoạt động của các cơ quan, tổ chức xuất khẩu lao động và chuyên gia trong những năm qua cho thấy nhu cầu cấp bách phải bổ sung các chính sách sau: (i) Chính sách đầu tư mở thị trường xuất khẩu lao động mới; (ii) Chính sách đầu tư và ưu đãi về thuế, hỗ trợ tài chính trong đấu thầu quốc tế và mở rộng thị trường lao động ở ngoài nước (đối với các doanh nghiệp); (iii) Chính sách tín dụng, bảo hiểm xã hội cho người đi làm việc ở nước ngoài, chính sách khuyến khích chuyển tiền và hàng hoá về nước, chính sách tiếp nhận trở lại sau khi hoàn thành thời hạn hợp đồng lao động (đối với người lao động và chuyên gia đi xuất khẩu).

Để có thể thực hiện mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu lao động, cần: (i) Nghiên cứu, xúc tiến mở rộng thị trường xuất khẩu lao động và chuyên gia: Mục tiêu này có thể thực hiện được nếu việc tiếp cận và xử lý thông tin từ các đối tác được thực hiện tốt. Đồng thời, các cơ quan hữu quan của Nhà nước như Bộ Ngoại giao, Bộ CôngThương và một số bộ, ngành có đại diện ở nước ngoài có thể là những đầu mối tốt cho việc nghiên cứu thị trường từng nước và từng khu vực, đề xuất các chính sách ưu đãi về đối ngoại thích hợp đối với các nước hoặc các vùng lãnh thổ tiếp nhận nhiều lao động hoặc chuyên gia của Việt Nam. Việc tạo ra những điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia đấu thầu và thắng thầu, ký kết hợp đồng xuất khẩu lao động và chuyên gia cũng là hướng đi tốt, cần được chú ý; (ii) Tổ chức đào tạo nguồn lao động và chuyên gia phục vụ xuất khẩu: Dựa trên các kết quả nghiên cứu về nhu cầu lao động và kế hoạch xúc tiến thị trường, xác định các hoạt động chuẩn bị nguồn lao động cho xuất khẩu. Hiện tại, để đạt được mục tiêu này, cần xem xét thực thi những công việc sau đây: (i) Đưa công tác đào tạo lao động và chuyên gia xuất khẩu vào kế hoạch đào tạo nghề của các bộ,

ngành, tỉnh, thành có liên quan; (ii) Khuyến khích khu vực doanh nghiệp và khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào công tác đào tạo, chuẩn bị nguồn cho xuất khẩu lao động; (iii) Nâng cao chất lượng đào tạo, bổ túc tay nghề, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục pháp luật, phong tục tập quán, và nhất là đào tạo ngoại ngữ, để đảm bảo tiêu chuẩn ngoại ngữ cần thiết cho người lao động khi xuất khẩu.

Thứ tư, thúc đẩy thực thi các giải pháp hỗ trợ giao dịch trên thị trường sức lao động, bao gồm trước hết là:

+ Phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm: Chính phủ cần sớm ban hành quy chế tổ chức và hoạt động giới thiệu việc làm theo quy định của Bộ luật Lao động đã sửa đổi, bổ sung để quy định chặt chẽ các điều kiện cần và đủ cho việc cấp giấy phép cho các trung tâm giới thiệu việc làm như tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất v.v.. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển rộng rãi các trung tâm giới thiệu việc làm ở những nơi có thị trường lao động hoạt động tương đối mạnh, ở những địa bàn có nhiều người tìm kiếm việc làm (các thành phố, thị xã, thị trấn, các huyện ở các vùng nông thôn cần thiết). Tăng cường quản lý đối với các hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm. Tạo điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; đầu tư xây dựng nâng cấp trang thiết bị; đào tạo nâng cao kiến thức đội ngũ cán bộ của các trung tâm giới thiệu việc làm về pháp luật, về nghiệp vụ tư vấn việc làm v.v.. Khi đầu tư thành lập hệ thống các trung tâm giới thiệu việc làm cần chú ý cả đến các cấp huyện, xã để đưa số lao động ở các vùng nông thôn vào dòng luân chuyển việc làm của xã hội. Cho đến nay, hệ thống này mới chủ yếu tập trung ở các tỉnh lỵ. Hơn nữa, việc thành lập các tổ chức giới thiệu việc làm cần được khuyến khích mở rộng đối với mọi thành phần và khu vực kinh tế, mọi cơ quan, mọi đoàn thể để tạo ra các dòng luân chuyển lao động có hiệu quả hơn. Nhà nước ban hành chế độ thanh tra, kiểm tra các trung tâm giới thiệu việc làm, ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực, lừa đảo người lao động. Kiên quyết nghiêm trị các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nhà nước về giới thiệu việc làm, gây thiệt hại cho người lao động. Nhà nước ban hành quy định chế độ miễn phí hoặc thu phí thấp ưu đãi đối

với người lao động nghèo, với người lao động thất nghiệp đang tìm việc làm tại trung tâm giới thiệu việc làm.

+ Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động: dưới sự quản lý của Cục Quản lý Lao động với nước ngoài, các doanh nghiệp xuất khẩu lao động đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp lao động cho thị trường sức lao động nước ngoài. Vì vậy, cần có giải pháp củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động để thực hiện có hiệu quả chủ trương của Nhà nước để đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, trước hết là: (i) Sắp xếp lại các doanh nghiệp xuất khẩu lao động hiện có, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các doanh nghiệp xuất khẩu lao động mới (DNNN và doanh nghiệp ngoài quốc doanh); (ii) Đánh giá hoạt động hàng năm của các doanh nghiệp theo những tiêu chí quy định. Ví dụ: tiêu chí về chất lượng tuyển chọn, đào tạo, giáo dục, định hướng cho lao động trước khi xuất khẩu; có cán bộ quản lý lao động ở nước ngoài; chấp hành chế độ tài chính, chế độ đăng ký hợp đồng, chế độ báo cáo; và quy mô xuất khẩu lao động sang từng thị trường cụ thể, v.v. (iii) Thanh tra, kiểm tra định kỳ hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động để uốn nắn những sai sót, lệch lạc có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp; (iv) Ban hành chính sách khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp cho công cuộc xuất khẩu lao động và xử phạt nghiêm minh các doanh nghiệp, các cá nhân vi phạm pháp luật xuất khẩu lao động; (v) Nghiên cứu hình thành hệ thống tùy viên lao động, trước tiên ở những nước hiện có số lượng lao động xuất khẩu lớn.

+ Phát triển hệ thống thông tin, thống kê thị trường sức lao động: Giải pháp này có thể thực hiện sớm với các hoạt động cụ thể, bao gồm: (i) Điều tra, khảo sát, tập hợp, xử lý và lưu trữ các thông tin về thị trường lao động. Tổ chức việc liên thông các nguồn cung cấp thông tin về cung - cầu của thị trường lao động giữa hệ thống thông tin, thống kê thị trường sức lao động với các tổ chức cung và cầu lao động v.v. nhằm cung cấp đầy đủ, nhanh chóng và thuận tiện các thông tin về người cần việc làm, việc làm cần người, về các yêu cầu về nghề nghiệp, kỹ năng v.v. cho các bên tham gia thị trường; (ii) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà

nước có liên quan đến thị trường sức lao động như pháp luật lao động, chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ giải quyết việc làm v.v.; (iii) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường sức lao động ngoài nước, xây dựng các kênh thông tin về nhu cầu lao động trên thị trường quốc tế, yêu cầu về chất lượng lao động cho nước ngoài để phục vụ cho việc đào tạo, tuyển chọn lao động xuất khẩu; (iv) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động hệ thống thông tin, thống kê thị trường sức lao động.

+ Khuyến khích mở rộng các hình thức giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động: Đây là biện pháp cần thiết để thoả mãn kịp thời, nhanh gọn, thuận tiện về cung và cầu của thị trường sức lao động, nhất là trong khu vực phi chính quy. Nhà nước thừa nhận giá trị pháp lý của sự cam kết giữa người lao động và người sử dụng lao động dưới tất cả các hình thức khác nhau, từ hình thức đơn giản nhất như giấy viết tay đến cam kết bằng miệng. Nhà nước ban hành và phổ biến rộng rãi đến tận người lao động và người sử dụng lao động những văn bản pháp lý có liên quan đến việc thực hiện giao dịch trên thị trường sức lao động, theo đúng tinh thần của Bộ luật Lao động và các luật khác có liên quan.

+ Cải cách về tiền lương, tiền công theo hướng “thị trường hoá” việc trả công lao động

Nhà nước cần ban hành các quy định về cải cách cơ bản chế độ tiền lương nhằm xoá bỏ những bất hợp lý trong chế độ tiền lương hiện hành. Cần có những biện pháp kiên quyết bảo đảm cho tiền lương trở thành động lực thực sự kích thích người lao động nâng cao năng suất lao động. Kinh nghiệm thực hiện phương châm “ưu tiên hiệu quả” trong chính sách tiền lương, tiền công của chính phủ Trung Quốc trong những năm gần đây có thể cung cấp những bài học đáng để xem xét. Cải cách chế độ tiền lương cần chú ý đến việc tính đúng, tính đủ mức độ đóng góp, công trạng của người lao động; phải kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích của người lao động, của doanh nghiệp và của Nhà nước. Việc trả công phải theo nguyên tắc: công việc và điều kiện lao động giống nhau, tiền lương như nhau. Bên cạnh đó, việc bảo đảm công bằng xã hội, công bằng đối với người lao động giữa các ngành nghề, giữa các khu vực kinh tế và vùng lãnh thổ khác nhau vẫn cần được chú trọng. Để đạt được

mục tiêu công bằng, có thể áp dụng nhiều biện pháp chính sách khác nhau: từ việc áp dụng chế độ thuế thu nhập cá nhân, đến việc hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội và thực hiện tốt chế độ bảo trợ xã hội. Chính quyền các địa phương cần được thu hút mạnh mẽ hơn nữa vào các hoạt động này.

+ **Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội:** Cho đến nay, hệ thống bảo hiểm xã hội của nước ta vẫn thực hiện hai chức năng là chức năng bảo hiểm và chức năng phân phối lại thu nhập. Đã đến lúc cần tách biệt hai chức năng này với nhau và làm cho việc thực hiện mỗi chức năng này trở nên rõ ràng hơn, minh bạch hơn; cải tiến chế độ thu và chi nhằm tạo điều kiện để người lao động không bị ràng buộc bởi một đơn vị hoặc thành phần kinh tế nào, miễn là họ tham gia đóng góp đầy đủ theo nghĩa vụ, đúng pháp luật. Đây là một trong những cách để tạo cơ hội cho người lao động tự chủ trong việc tìm kiếm việc làm mới thích hợp với khả năng và điều kiện của mình.

Cần mở rộng phạm vi những người được tham gia bảo hiểm sao cho không chỉ những người lao động làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước mới được hưởng chế độ hưu trí, hay các loại hình bảo hiểm khác.

3.2.4.2.5. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về thị trường công nghệ

Việc hoàn thiện thể chế về thị trường công nghệ cần được thực hiện với các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý về thị trường công nghệ

- Sớm rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới những văn bản dưới luật hiện hành liên quan tới sở hữu trí tuệ cho phù hợp với thông lệ quốc tế và tiến trình hội nhập của Việt Nam, đồng thời sớm nghiên cứu đề tài xây dựng luật về Sở hữu Trí tuệ (hiện tại những vấn đề về sở hữu trí tuệ được đề cập tới trong nhiều bộ luật và luật khác nhau, trong khi chúng ta chưa có luật riêng về lĩnh vực này).

- Ban hành văn bản pháp quy liên quan tới các vấn đề hiện đang rất bức xúc như: Các giao dịch, hợp đồng mua bán, chuyển giao công nghệ; cơ sở tính giá công nghệ; làm rõ cơ sở pháp lý của doanh nghiệp khoa học công nghệ hoạt động công ích (phi lợi nhuận); các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ. Ban hành quy định về cơ chế phân

định quyền sở hữu và cơ chế phân bổ lợi ích đối với sản phẩm công nghệ được hình thành từ nguồn vốn nhà nước, từ nguồn vốn do nhiều bên đóng góp để tạo ra sản phẩm đó.

Thứ hai, đổi mới công tác quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng thương mại hoá

- Hội nghị Trung ương 6 khoá IX đã xác định đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ gắn với đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động kinh tế; bảo đảm sự gắn kết lợi ích của người sáng tạo và lợi ích của các thành phần kinh tế. Soát xét lại cơ chế, chính sách quản lý kinh tế theo hướng thu hẹp bao cấp, giảm độc quyền, giảm chi phí sản xuất, bảo hộ mậu dịch nhằm thúc đẩy cạnh tranh và hội nhập kinh tế. Đồng thời, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá.

- Nghiên cứu khả năng hình thành hệ thống tổ chức quản lý nhà nước thống nhất thống nhất về quyền sở hữu trí tuệ trên phạm vi cả nước, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quá trình đăng ký sở hữu trí tuệ nhằm giảm bớt thủ tục hành chính, giảm chi phí và thời gian đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý quá trình đổi mới và phát triển công nghệ và bộ máy quản lý nhà nước về tài chính - kế toán trong chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, thị trường khoa học và công nghệ nhằm tăng cường đóng góp của khoa học và công nghệ vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao năng lực của cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực này về: kỹ năng định giá công nghệ, thẩm định công nghệ, phát hiện các vi phạm cũng như giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ...

- Vận hành có hiệu quả và hiệu lực thể chế xử lý các vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện bảo vệ quyền lợi của các cá nhân, tổ chức đối với tài sản trí tuệ được pháp luật công nhận.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền, phổ biến thông tin bằng nhiều hình thức về hệ thống pháp luật liên quan tới sở hữu trí tuệ cho các đối tượng có liên quan; tạo thói quen trong xã hội về thực hiện theo pháp luật các giao dịch về công nghệ, chuyển giao công nghệ.

- Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tập trung vào thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và Công nghệ, không can thiệp quá sâu vào quyền tự chủ của doanh nghiệp trong lựa chọn sử dụng công nghệ nào trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ chỉ cần thẩm định khả năng gây ô nhiễm môi trường sinh thái, không nhất thiết phải thẩm định hiệu quả đầu tư cho mọi loại công nghệ của doanh nghiệp.

Việc quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần xem xét lại, tránh tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi”, dẫn đến “xin-cho” trong việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gây mất bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ và không khuyến khích được khả năng sáng tạo, tính dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Việc tách chức năng sản xuất, kinh doanh và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ra khỏi chức năng quản lý nhà nước sẽ góp phần tích cực trong việc tăng cường chức năng quản lý nhà nước, thực hiện xã hội hoá các hoạt động khoa học và công nghệ.

Tăng cường tính tự chủ của doanh nghiệp trong mua bán, lựa chọn công nghệ. Trong điều kiện KTTT, quyền tự chủ kinh doanh thuộc về các doanh nghiệp nên vai trò của nhà nước đối với thị trường khoa học và công nghệ là định ra khung khổ pháp lý và chức năng định hướng, kiểm soát.

Nâng cao sự hiểu biết về quá trình thương mại hoá; các tổ chức, cá nhân phải cam kết tham gia thương mại hoá; tạo cơ hội và lợi ích thương mại hoá. Cần phải loại bỏ những rào cản đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong quá trình thương mại các sản phẩm khoa học và công nghệ.

Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giảm dần khoảng cách giữa nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, tiếp tục triển khai cơ chế, biện pháp tổ chức cũng như đảm bảo điều hoà phối hợp giữa các thành phần trong hệ thống khoa học và công nghệ hoạt động có hiệu quả.

Thứ ba, từng bước chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang chế độ tự trang trải kinh phí và được hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp.

Đây là giải pháp quan trọng mang tính đột phá tạo ra một môi trường phát triển khoa học và công nghệ năng động, gắn với nhu cầu phát triển của sản xuất, kinh doanh, gắn với hoạt động khoa học và công nghệ.

Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân có năng lực thực sự phát triển thành các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ mạnh, có uy tín, kể cả có thương phẩm của riêng mình; đồng thời nhanh chóng đưa các kết quả nghiên cứu vào ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh.

Tạo sự liên kết sản xuất với nghiên cứu khoa học và công nghệ, đưa các tổ chức nghiên cứu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ra khỏi cơ chế bao cấp bằng việc gắn hoạt động của các tổ chức này với các nhu cầu của thị trường, đồng thời góp phần hình thành các chủ thể cung cấp các sản phẩm khoa học và công nghệ cho thị trường. Đồng thời từng bước tạo cầu bền vững cho thị trường hoạt động.

Thứ tư, cần có những nguyên tắc bồi thường thiệt hại. Theo quy định của Luật Sở hữu Trí tuệ 2005 và Nghị định số 105 của Chính phủ, mới chỉ có nguyên tắc xác định thiệt hại và các căn cứ xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gồm cả sở hữu công nghiệp (Điều 204, 205 Luật Sở hữu Trí tuệ, Điều 16 Nghị định 105). Nhưng chưa quy định nguyên tắc bồi thường thiệt hại. Nên việc áp dụng biện pháp bồi thường, mức bồi thường, trong thực tế nhiều khi chưa hợp lý, chẳng hạn mức bồi thường phải khác nhau trong trường hợp vô ý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ với cố ý vi phạm quyền. Bổ sung quy định này sẽ làm cho các giải quyết tranh chấp được hoàn thiện và khách quan hơn, phù hợp với cam kết gia nhập WTO mà Việt Nam đã thoả thuận.

Thứ năm, lựa chọn bước đi phù hợp trong quá trình xây dựng, phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

- Trước hết, cần nhanh chóng tổ chức nghiên cứu và hoàn thiện các văn bản pháp lý liên quan đến hợp đồng khoa học và công nghệ và chuyển giao

khoa học và công nghệ, xây dựng điều lệ thị trường khoa học và công nghệ và các văn bản khác nhằm tạo thành hệ thống đồng bộ các văn bản pháp luật.

- Về mặt tổ chức, hình thành mạng lưới tổ chức quản lý thị trường khoa học và công nghệ. Đơn vị quản lý thị trường này đặt tại Bộ Khoa học và Công nghệ (cấp nhà nước) và các sở khoa học và công nghệ địa phương (cấp địa phương). Không thành lập đơn vị tương tự đặt trong các Bộ/ngành. Trước mắt nên tập trung tổ chức thị trường khoa học và công nghệ tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để rút kinh nghiệm, rồi nhân rộng sang các địa phương khác.

- Để hỗ trợ việc quản lý và giới thiệu sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động của trang web riêng của thị trường khoa học và công nghệ cần được chú trọng và cập nhật thường xuyên, tăng cường lượng thông tin về hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ; có những hình thức kích lệ đối với cá nhân, tập thể có những đóng góp cho lĩnh vực khoa học và công nghệ.

- Thường xuyên tổ chức hội chợ sản phẩm công nghệ cao, trong đó tập trung giới thiệu các sản phẩm công nghệ cao của các tổ chức nghiên cứu khoa học. Đồng thời tổ chức các hội chợ thương mại công bố các thành quả khoa học và công nghệ riêng để liên kết khoa học và công nghệ, trường đại học với doanh nghiệp.

3.2.5. Tiếp tục nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, năng lực và hiệu lực quản lý của Nhà nước

3.2.5.1. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực kinh tế

Trước hết, Đảng cần tập trung chỉ đạo nghiên cứu toàn diện và sâu sắc hơn lý luận và thực tiễn nhằm hoàn thiện mô hình KTTT định hướng XHCN, xác định rõ, cụ thể, có sức thuyết phục những nội dung của định hướng XHCN trong nền KTTT. Đại hội lần thứ X của Đảng đã nêu ra những nội dung định hướng XHCN trong nền KTTT và tổ chức tốt việc tuyên truyền, thống nhất nhận thức về nền KTTT định hướng XHCN.

Thứ hai là, đổi mới và hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế phải đảm bảo tuân thủ sự thống nhất biện chứng giữa chính trị và kinh tế.

Trong điều kiện Đảng lãnh đạo công cuộc xây dựng nền KTTT định hướng XHCN thì chính trị và kinh tế phải được kết hợp thống nhất, chặt chẽ. Sự thống nhất này mang tính nguyên tắc và trở thành thước đo chủ yếu đối với công tác lãnh đạo kinh tế. Để quán triệt nguyên tắc này cần phải đặc biệt chú ý các khía cạnh sau đây:

- Các chính sách, chủ trương, đường lối kinh tế phải được luận chứng về mặt kinh tế và về mặt chính trị trong sự thống nhất biện chứng. Cần khắc phục những sai lầm tách rời kinh tế với chính trị.

- Giải quyết đúng đắn lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, lợi ích bộ phận với lợi ích toàn bộ, lợi ích toàn xã hội với lợi ích mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp, mỗi cá nhân.

- Giải quyết đúng việc sử dụng đầy đủ tiềm năng của các thành phần kinh tế với việc phát huy vai trò của kinh tế nhà nước.

- Các chính sách kinh tế luôn phải đi đôi với chính sách xã hội, tạo ra động lực vật chất lẫn động lực tinh thần.

- Đánh giá thành công hay sai lầm trong công tác kinh tế phải phân tích nguyên nhân về chính trị đồng thời phải rút ra bài học về mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế.

Thứ ba là, trong quá trình đổi mới và hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế cần xác định rõ ràng vai trò lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước.

Vấn đề này cần được quán triệt nhằm khắc phục những sai lầm thường hay xảy ra trong quản lý kinh tế ở nước ta là các cơ quan Đảng làm thay chức năng quản lý của Nhà nước, còn cơ quan nhà nước lại lấn át quyền quản lý kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở. Nhìn chung, Đảng không phải là lực lượng lãnh đạo trực tiếp đối với nền kinh tế. Sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế chủ yếu phải được thực hiện thông qua sự lãnh đạo Nhà nước với những nội dung chủ yếu sau:

- Xác định cương lĩnh, đường lối, chiến lược, định hướng về chính sách và chủ trương công tác cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Đảng lãnh đạo, Nhà nước thể chế hóa đường lối, chính sách nêu trên của Đảng thành pháp luật nhà nước, bảo đảm cho các quá trình lập pháp, lập quy hoạch, kế hoạch, chính sách của Nhà nước thể hiện đúng tư tưởng, quan điểm của Đảng và bảo đảm thực hiện có kết quả chủ trương đường lối của Đảng trong đời sống kinh tế - xã hội.

- Đảng đưa ra các quan điểm, nguyên tắc và phương hướng chỉ đạo việc tổ chức bộ máy nhà nước, xem xét góp ý về các đề xuất của Nhà nước để Nhà nước quyết định.

- Đảng giới thiệu người của mình vào giữ những cương vị chủ chốt của Nhà nước để nhân dân lựa chọn và Nhà nước bố trí vào các chức vụ theo quy tắc bầu cử hay bổ nhiệm đúng pháp luật, khắc phục tình trạng cấp ủy Đảng, ban tổ chức bao biện làm thay mọi việc về nhân sự của bộ máy nhà nước.

- Tăng cường vai trò trách nhiệm của tổ chức Đảng và đảng viên trong các cơ quan nhà nước. Đảng lãnh đạo, Nhà nước thông qua tổ chức và đảng viên làm việc trong các cơ quan nhà nước. Đảng không trực tiếp ra lệnh cho các cơ quan nhà nước phải làm. Đảng thông qua tổ chức và đảng viên để đưa tư tưởng quan điểm và đường lối của mình vào hoạt động của bộ máy nhà nước, đồng thời lắng nghe ý kiến của các cán bộ nhà nước trong quá trình thể chế hóa đường lối chính trị của Đảng thành pháp luật.

- Thông qua tổ chức Đảng và đảng viên để kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước. Nội dung của việc kiểm tra cần hướng vào việc xem xét về mặt quan điểm, phương hướng chính trị, bảo đảm thực hiện đường lối chính sách của Đảng, giữ vững bản chất Nhà nước XHCN và giữ vững định hướng XHCN cho nền KTTT đang được xây dựng. Đảng không kiểm tra trùng lặp với sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Nhà nước.

Thứ tư là, đổi mới công tác cán bộ lãnh đạo kinh tế của Đảng.

Lãnh đạo kinh tế là một trong những chức năng quan trọng nhất của Đảng. Thắng lợi của Đảng trên lĩnh vực này phụ thuộc vào đội ngũ cán bộ của Đảng được phân công lãnh đạo quản lý kinh tế. Để có một đội ngũ cán bộ lãnh đạo kinh tế ngang tầm với những đòi hỏi của công cuộc xây dựng

nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta trong giai đoạn sắp tới, công tác cán bộ của Đảng cần phải được đổi mới với những yêu cầu và giải pháp sau đây:

- Thực hiện dân chủ sự bầu cử trong Đảng để lựa chọn cán bộ cho các vị trí lãnh đạo nói chung và lãnh đạo về kinh tế nói riêng của Đảng, đặc biệt trong việc bầu cử cấp ủy, nên quy định một số chức danh trong đảng nhất thiết phải chọn những người đã được tín nhiệm bầu vào cơ quan dân cử.

- Cần có cơ chế và chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng, bố trí sử dụng những người có đức, có tài vào các vị trí lãnh đạo kinh tế phù hợp.

- Thực hiện đúng đắn nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ quản lý kinh tế nói riêng, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ.

- Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo kinh tế, thực hiện đánh giá, bồi dưỡng lựa chọn các cán bộ này trên cơ sở tiêu chuẩn, lấy hiệu quả công tác thực tế và sự tín nhiệm của nhân dân làm thước đo chủ yếu.

- Thực hiện đổi mới, trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo kinh tế, kết hợp các độ tuổi, bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển.

3.2.5.2. Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước và xây dựng đội ngũ cán bộ công chức

Trong nền KTTT định hướng XHCN, Nhà nước là chủ thể nắm trong tay những nguồn lực to lớn nhất, có vai trò điều tiết và định hướng phát triển đối với các chủ thể khác. Vì vậy hoàn thiện thể chế kinh tế tất yếu phải bao gồm cả việc không ngừng củng cố và nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước. Đối với nước ta hiện nay, để nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cần tập trung vào thực hiện những biện pháp sau đây:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về vai trò của Nhà nước trong KTTT

Gia nhập WTO, hệ thống chính sách và hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước phải đảm bảo tính minh bạch, công bằng và có thể dự đoán

được. Đây là một thách thức lớn với nền hành chính lạc hậu và có phần trì trệ ở Việt Nam.

Một trong những trở ngại đối với công cuộc cải cách hành chính nhà nước hiện nay là cơ chế tập trung quan liêu, cơ chế xin - cho vẫn còn dấu ấn nặng nề trong tư duy và hành động của các bộ phận khác nhau trong hệ thống hành chính nhà nước. Bởi vậy, vấn đề quan trọng không chỉ là nhận thức về sự cần thiết thúc đẩy cải cách hành chính nhà nước, mà còn là đổi mới tư duy và nhận thức về vai trò nhà nước trong nền KTTT.

Từ lý luận và thực tiễn quá trình đổi mới ở nước ta trong những năm qua, có thể đúc rút ra 10 chức năng có tính phổ biến của Nhà nước trong nền KTTT sau đây:

(i) Hình thành luật pháp, đảm bảo tính pháp lý và trật tự luật pháp, giải quyết các tranh chấp trên cơ sở luật pháp (thông qua toà án), buộc thực hiện luật và các quyết định của toà án; (ii) Đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định tình hình chính trị - xã hội; (iii) Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, chống lạm phát, ổn định tiền tệ; (iv) Hình thành các quy chế có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, điều chỉnh các quy chế đó cho thích nghi với những điều kiện thay đổi; (v) Cung cấp dịch vụ công ngoài quốc phòng an ninh- như giáo dục, y tế, vận tải công cộng...cho dân cư; (vi) Bảo vệ các tầng lớp dân cư dễ bị tổn thương, cung cấp cho họ những đảm bảo về mặt xã hội, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; (vii) Bảo vệ môi trường sinh thái; (viii) Tác động vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả; (ix) Dự báo và ngăn ngừa những đổ vỡ của thị trường, trong đó có việc kiểm tra trực tiếp đối với giá cả, tiền lương; (x) Nhà nước sở hữu các công ty nhà nước, nhưng tách biệt quyền sở hữu của Nhà nước với quyền quản lý SXKD của DNNN.

Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý và điều hành vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế. Coi trọng công tác xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với cơ chế thị trường và bảo đảm định hướng XHCN của nền kinh tế.

Về mặt kinh tế, nhà nước chuyển từ chức năng chỉ đạo trực tiếp các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng các biện pháp hành chính sang chức năng phục vụ sự phát triển của các doanh nghiệp bằng hệ thống thể chế, chính sách phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan.

Những tư tưởng cơ bản về vai trò, chức năng của Nhà nước trong nền KTTT cần được quán triệt đầy đủ và nhất quán hơn trong cải cách hành chính nhà nước. Và đó là cơ sở để thực hiện những cải cách về thể chế hành chính, tổ chức bộ máy hành chính, xác định các thủ tục hành chính và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

Một trở ngại khác của cải cách hành chính nhà nước là cải cách các nội dung của quá trình này mà trước tiên là cải cách bộ máy và thủ tục hành chính, nó đụng chạm đến quyền lực và lợi ích của từng tổ chức và cá nhân cụ thể. Bởi vậy, khi nào tư duy và nhận thức của từng người vượt qua được lợi ích riêng tư, cục bộ và hướng tới lợi ích của cả cộng đồng thì công cuộc cải cách hành chính mới phát triển thuận lợi.

Thứ hai, tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy quản lý nhà nước

Để đảm bảo thực hiện tốt các chức năng của bộ máy nhà nước trong nền KTTT, cần phải giải quyết các vấn đề sau:

(i) Về cơ cấu tổ chức của Chính phủ: Sắp xếp tổ chức bộ máy gọn hơn, hợp lý hơn, trên cơ sở xác định rõ chức năng của Chính phủ, các bộ và chính quyền địa phương các cấp.

Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương lần thứ 5, khoá X của Đảng (8/2007), tiếp tục hình thành bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, giảm số đầu mối các bộ, cơ quan ngang bộ một cách phù hợp không giữ các cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước, chỉ duy trì một số cơ quan cần thiết thuộc Chính phủ là đơn vị sự nghiệp.

Tập trung xây dựng các bộ để làm tốt chức năng chủ yếu là xây dựng thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đối với các lĩnh vực được phân công; tổ chức chỉ đạo thực hiện và đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành.

Xác định hợp lý cơ cấu tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, được hình thành từ một số bộ cũ. Cơ cấu tổ chức này, về nguyên tắc phải dựa trên cơ sở làm rõ chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực hoặc các lĩnh vực được phân công.

Cơ cấu bên trong của các bộ phải được sắp xếp hợp lý, bỏ cấp trung gian, giảm tầng nấc, thủ tục, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, tránh chồng chéo, nâng cao trách nhiệm của từng bộ phận và đề cao trách nhiệm cá nhân trong thực hiện công việc.

(ii) Thực hiện mạnh việc phân cấp trung ương - địa phương, thông qua đó giảm đáng kể những loại công việc không nhất thiết phải do Chính phủ, các bộ trực tiếp quản lý, quyết định, đồng thời tăng cường được hơn nữa tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trên các nhiệm vụ được phân cấp.

(iii) Về chính quyền địa phương: Khẩn trương xây dựng và đưa vào thực hiện quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp, trên cơ sở đó ổn định cơ bản các đơn vị hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Kiện toàn thống nhất hệ thống cơ quan chuyên môn của các cấp chính quyền.

Tính thống nhất và thông suốt của hệ thống hành chính nhà nước được bảo đảm trên cơ sở xác định rõ vị trí, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong hệ thống cơ quan nhà nước. Chính quyền địa phương được xây dựng, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc quyền lực của Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phân cấp rõ ràng và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, các cấp. Theo đó, cần điều chỉnh, bổ sung các quy định để thực hiện nhất quán chủ trương này, đồng thời có cơ chế bảo đảm nguyên tắc xây dựng chính quyền của dân, do dân và vì dân, tăng cường công tác giám sát của cấp uỷ, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đối với hoạt động của chính quyền địa phương.

Thứ ba, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa bộ máy quản lý nhà nước

Trong điều kiện của tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện nay, đặc biệt là trong điều kiện phát triển như vũ bão và sự phổ cập rộng rãi của công nghệ thông tin trên phạm vi toàn cầu, việc tin học hóa hoạt động của mọi ngành và

điện tử hóa bộ máy quản lý nhà nước cần được coi là một trong những nội dung quan trọng nhất của quá trình hiện đại hóa bộ máy quản lý nhà nước. Đây vừa là một xu thế tất yếu, không thể cưỡng lại, do yêu cầu của cách mạng khoa học kỹ thuật, mặt khác, đó cũng là điều kiện quan trọng để đẩy mạnh cải cách hành chính, chống sách nhiễu và tham nhũng. Với tinh thần này, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp cụ thể:

+ Tiếp tục hiện đại hóa bằng cách đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ thông tin trong một số ngành và một số lĩnh vực trọng điểm như: (1) Ngân hàng, tài chính, (2) Hải quan, thống kê, (3) Nông nghiệp và phát triển nông thôn, (4) Tuyên truyền và phổ biến pháp luật, phổ biến thông tin về văn hóa xã hội, (5) Thương mại (thương mại điện tử).

+ Thực hiện tin học hóa quản lý hành chính của Chính phủ hay nói cách khác là xây dựng một Chính phủ điện tử (E-Government) với việc sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin, Internet, mạng lưới thông tin điện tử từ Chính phủ Trung ương đến các địa phương.

Bên cạnh việc hiện đại hóa bộ máy quản lý nhà nước việc nâng cao dân trí cũng là một giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng. Sở dĩ như vậy vì với một dân trí cao việc quản lý sẽ thuận lợi, nhẹ nhàng hơn rất nhiều.

Thứ tư, cùng với việc hoàn thiện bộ máy quản lý, cần xúc tiến mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính thông qua nghiên cứu đánh giá các thủ tục hành chính hiện có, xây dựng thủ tục hành chính theo tinh thần đơn giản nhất, thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp.

Tại cuộc họp của Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính sáng 26/9/2008, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh: cải cách thủ tục hành chính vẫn là trọng điểm trong chỉ đạo điều hành của Chính phủ và Thủ tướng trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong năm tới và cho biết, có 12 lĩnh vực cần ưu tiên rà soát về thủ tục hành chính là những lĩnh vực được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thường xuyên quan tâm, chỉ đạo thực hiện một cách quyết liệt, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt

động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhân dân khi làm việc với các cơ quan chức năng.

Trong 12 lĩnh vực có thành lập, giải thể, phá sản doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh và chứng nhận đầu tư, đầu tư xây dựng công trình, dự án và nhà ở, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản, đầu tư, vay vốn, giải ngân, mua bán ngoại tệ, xuất nhập khẩu, thủ tục thuế, hải quan, hộ tịch, hộ chiếu, thị thực, công chứng, thủ tục hành chính liên quan đến học sinh, sinh viên...

Những thủ tục hành chính được xác định là rườm rà, không cần thiết phải được loại bỏ ngay, nhất là các thủ tục liên quan tới đầu tư, vay vốn, cấp phép kinh doanh, xuất nhập khẩu, hải quan...

Theo Báo cáo môi trường kinh doanh năm 2006 có WB và công ty tài chính quốc tế (IFC) công bố, chủ doanh nghiệp ở Australia chỉ mất 2 ngày với 2 thủ tục (đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và với cơ quan thuế) là có thể đi vào hoạt động, còn ở Việt Nam cần 50 ngày với 3 thủ tục chính và 6 thủ tục phát sinh đi kèm⁸⁸.

Thứ năm, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước

Chất lượng thể chế hành chính, tổ chức bộ máy, thủ tục hành chính phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước. Do đó, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước các cấp phải được coi là nhiệm vụ hàng đầu.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức cần thực hiện các biện pháp:

- Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức về các mặt: Nội dung chuyên môn, nghiệp vụ hành chính, ngoại ngữ, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

- Đổi mới và hoàn thiện quy chế làm việc với chế độ công vụ rõ ràng, minh bạch; sửa đổi tiêu chuẩn, chức danh công chức và cơ chế đánh giá cán bộ công chức, lấy phẩm chất và chất lượng, hiệu quả công tác là thước đo.

⁸⁸ <http://www.caicachhanhchinh.gov.vn>.

Tăng cường thanh tra công vụ kết hợp với lấy ý kiến đánh giá, nhận xét của người dân và doanh nghiệp đối với cán bộ công chức.

- Kiên quyết loại bỏ những cán bộ công chức yếu kém về năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và tính chuyên nghiệp.

- Đổi mới chế độ tiền lương đối với công chức. Hiện tại tiền lương đối với đội ngũ cán bộ công chức ở nước ta rất bất hợp lý. Nguồn thu từ tiền lương (tính theo thang bảng lương) của công chức hành chính nước ta chỉ chiếm một tỉ trọng rất nhỏ trong tổng số thu nhập của họ. Thu nhập và mức sống chính của đội ngũ này chủ yếu dựa vào nguồn thu ngoài lương. Theo kết quả điều tra gần đây, nguồn thu từ tiền lương của công chức hành chính chỉ chiếm khoảng 30% tổng thu nhập còn lại 70% là từ nguồn thu khác. Tình trạng bất hợp lý như vậy làm cho bảng lương của khu vực hành chính ít ý nghĩa. Từ bất hợp lý của tiền lương dẫn đến làm phát sinh nhiều tiêu cực trong đội ngũ công chức. Vì vậy việc đổi mới chế độ tiền lương là cần thiết và cấp bách. Đổi mới chế độ tiền lương đối với công chức phải đảm bảo:

Lương của cán bộ công chức hành chính phải là nguồn thu nhập chính (nếu không muốn nói là thu nhập duy nhất) để đảm bảo nhu cầu mức sống và đảm bảo tái sản xuất sức lao động cho họ và gia đình của họ.

Lương của cán bộ công chức hành chính phải được trả với mức cao để đủ sức yêu cầu họ toàn tâm toàn ý trong việc thi hành công vụ theo tinh thần “lương cao, nhân tài có năng lực cao, chính quyền càng có hiệu quả quản lý cao”./.

KẾT LUẬN

Hiện nay, hoàn thiện thể chế kinh tế ở Việt Nam là một việc cần thiết khách quan là vì, một mặt, khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi thì thể chế kinh tế cũng phải có sự điều chỉnh cho phù hợp; mặt khác, còn do yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Như đã nói ở phần trên, gia nhập WTO Việt Nam cần có “một làn sóng thứ hai” của cải cách thể chế “quyết liệt” về quản lý hành chính công, cải cách hệ thống ngân hàng, đơn giản hoá các loại thủ tục và quy định, tái cơ cấu nền tài chính công, phát triển quyền về tài sản và quyền kinh doanh của doanh nghiệp, điều chỉnh các quy định về hoạt động xuất, nhập khẩu, đầu tư, mở cửa các thị trường thương mại hàng hoá và dịch vụ...theo một lộ trình thích hợp.

Theo các chuyên gia nước ngoài, nếu những cải cách thể chế đó đạt kết quả tốt, nền kinh tế Việt Nam sẽ có khả năng đạt tốc độ tăng trưởng 10%/năm. Bên cạnh đó, việc thiếu các thị trường yếu tố và thị trường hàng hoá đạt tiêu chuẩn quốc tế, những khó khăn trong cải cách doanh nghiệp nhà nước, khu vực ngân hàng, việc thiếu các quy định pháp lý có hiệu lực cao, tình trạng tham nhũng đang là yếu tố cần vượt qua để thúc đẩy thể chế KTTT Việt Nam vận hành có hiệu quả.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh thể chế kinh tế thường đòi hỏi phải có sự đồng thuận của xã hội và chứa đựng nhiều rủi ro, vì vậy thể chế kinh tế phải được điều chỉnh một cách dần dần sao cho vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, lại vừa đảm bảo được lợi ích quốc gia. Đó là một quá trình khó khăn, phức tạp đòi hỏi phải được nghiên cứu công phu, nhưng cũng không được chậm trễ để không bỏ lỡ những cơ hội quý giá của hội nhập đối với sự phát triển kinh tế đất nước.

Để đạt được mục tiêu đề ra, đề tài này đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về thể chế kinh tế, thể chế KTTT và thể chế KTTT định hướng XHCN. Phân tích thực trạng quá trình hình thành và hoàn thiện thể chế

KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam trong thời gian qua, chỉ ra những thành tựu đạt được, những tồn tại, hạn chế và bất cập của thể chế kinh tế gây cản trở quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN ở nước ta. Trên cơ sở những phân tích về lý luận và thực tiễn đồng thời quán triệt các quan điểm của Đảng, đề tài đã đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN trong điều kiện Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Thực hiện đồng bộ các giải pháp đó sẽ thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, tạo ra được động lực tăng trưởng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế thành công./.

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH**

BẢN KIẾN NGHỊ
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ 2008
MÃ SỐ: B08 - 06

**HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG
ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA
TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)**

Cơ quan chủ trì: Viện Kinh tế chính trị học
Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Văn Hậu
Thư ký đề tài: TS. Nguyễn Thị Như Hà

HÀ NỘI - 2008

KIẾN NGHỊ CỦA ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2008

Tên đề tài: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Văn Hậu

Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam, đề tài xin có một số kiến nghị sau đây:

1. Tiếp tục nâng cao nhận thức về kinh tế thị trường và kinh tế thị trường định hướng XHCN

Do hoàn cảnh lịch sử, từ một nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu, lại trải qua cuộc chiến tranh dài, Việt Nam thực hiện quá độ lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN, nên những kiến thức hiểu biết về KTTT trong xã hội, đặc biệt là trong đội ngũ cán bộ công chức và các doanh nhân còn rất hạn chế. Vì vậy, nâng cao nhận thức lý luận và quan niệm về nền kinh tế thị trường là một quá trình khó khăn, lâu dài, thường xuyên và gắn liền với thực tiễn chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang KTTT.

Thực tiễn cho thấy, mới chỉ trải qua hơn 20 năm chuyển đổi, nước ta chưa thể thực sự trở thành một nước có nền KTTT theo đúng nghĩa của nó. Trong bối cảnh đó, việc chưa thể hiểu biết đầy đủ về KTTT là điều khó tránh khỏi, vì như chúng ta biết, để trở thành KTTT, CNTB đã phải trải qua hàng trăm năm, và con người mới có được tư duy và hành động phù hợp với KTTT.

Vì vậy, cần phải tiếp tục phổ cập và nâng cao nhận thức về KTTT nói chung và KTTT định hướng XHCN nói riêng. Từ đó mới có thể tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN, nhất là trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO.

2. Những kiến nghị tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về sở hữu và các chủ thể SXKD trong nền kinh tế

2.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp về sở hữu

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp về sở hữu là nội dung quan trọng hàng đầu, làm cơ sở cho việc tiếp tục hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN. Thể chế về sở hữu cần phải được xây dựng và hoàn thiện theo hướng tiếp tục khẳng định sự tồn tại khách quan, lâu dài và khuyến khích sự phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu khác nhau trong nền kinh tế; xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các loại tài sản mới, như trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước, khoáng sản... Khuyến khích liên kết hỗn hợp giữa sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, làm cho chế độ cổ phần, sở hữu hỗn hợp trở thành hình thức sở hữu chủ yếu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Đồng thời, trong khi thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu thì từng bước xây dựng và củng cố chế độ công hữu (toàn dân và tập thể) phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất là dấu hiệu hàng đầu của định hướng XHCN. Chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu là cơ sở kinh tế của chế độ ta, là căn cứ để phân biệt với các chế độ kinh tế xã hội khác.

Để thực hiện được phương hướng đó, đề tài xin kiến nghị các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, tiếp tục rà soát lại các văn bản pháp luật, tìm ra và sửa đổi kịp thời những quy định trái với phương hướng trên, điều chỉnh những quy định chồng chéo, mâu thuẫn nhau, để đảm bảo có sự nhất thể hoá và tính đồng bộ giữa các văn bản pháp luật

- Khi điều chỉnh các văn bản pháp luật trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO phải đối chiếu với các nguyên tắc cơ bản của WTO để sửa đổi như: không phân biệt đối xử, tự do hoá thương mại và cạnh tranh công bằng...

- Trước hết cần sửa đổi, bổ sung một số luật và văn bản dưới luật có liên quan đến vấn đề sở hữu mà trên thực tế có những điều khoản tỏ rõ không phù

hợp, gây cản trở cho sự phát triển kinh tế thị trường như Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Khoáng sản, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Chứng khoán... cũng như phải rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn thi hành luật nhưng lại trái với các luật...; cần hoàn thiện thể chế về quyền của chủ sở hữu và quyền sử dụng các đối tượng sở hữu, quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên.

- Đặc biệt là cần sửa đổi và bổ sung Luật Đất đai nhằm khai thông những vướng mắc, để đất đai thực sự là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo an ninh lương thực và định hướng cho một thị trường giao dịch bất động sản lành mạnh.

Thứ hai, đổi mới quy trình xây dựng luật pháp, nâng cao chất lượng công tác xây dựng và hiệu lực thực thi pháp luật: cần chủ động lên kế hoạch cho chương trình làm luật từng kỳ họp của Quốc hội, việc ban hành những luật mới phải được hoạch định theo tư tưởng hoàn thiện thể chế kinh tế.

Nghị quyết số 48-NQ/TU của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã xác định phải “đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế...”.

Như vậy, phải đổi mới cơ bản quy trình, thủ tục xây dựng pháp luật từ sáng kiến pháp luật đến thông qua luật nhằm đẩy nhanh quá trình soạn thảo, ban hành luật, nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật...

Cần có sự phân công rành mạch, hợp lý giữa các cơ quan trong việc soạn thảo để tránh tình trạng chờ đợi, dựa dẫm nhau làm chậm tiến độ lập pháp cũng như giảm chất lượng soạn thảo văn bản, đảm bảo các dự án được soạn thảo, trình đúng tiến độ, gửi đến cơ quan thẩm tra, UBTVQH, QH đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, đảm bảo có sự trao đổi, bàn bạc kỹ và thống nhất giữa các cơ quan có trách nhiệm về các nội dung quan trọng. Cần quy định cụ thể về trình tự, thủ tục Chính phủ xem xét, thảo luận và thông qua dự án luật, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ ba, cần có cơ chế thu hút các chuyên gia giỏi, những người trực tiếp thi hành pháp luật và trí tuệ của nhân dân, các tổ chức xã hội, hiệp hội nghề nghiệp vào hoạt động xây dựng pháp luật, đổi mới việc tổ chức lấy ý kiến của các bộ, ngành, các thành viên Chính phủ về các dự thảo văn bản pháp luật để đạt được hiệu quả thiết thực.

Về vấn đề này Việt Nam nên áp dụng kinh nghiệm của Trung Quốc là ngoài việc trao quyền cho các bộ, ngành hữu quan, nên giao cho những tổ chức và cá nhân (nếu có thể) am hiểu và có trình độ pháp luật cao cùng soạn thảo. Thảo luận tại hội trường về dự án Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi chiều 12/5/1008, nhiều đại biểu Quốc hội đề nghị Ban soạn thảo nên có quy định cụ thể quyền được trình dự án luật của đại biểu Quốc hội: "Nếu đại biểu có nghiên cứu sâu, có khả năng về một lĩnh vực cụ thể, lại có thể cùng với các chuyên gia khác xây dựng dự án luật thì quy định như vậy sẽ khuyến khích được các đại biểu Quốc hội tham gia xây dựng luật và giảm bớt các thủ tục rườm rà"

2.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về các chủ thể sản xuất kinh doanh

Việc thực hiện nhất quán lâu dài chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phải được quán triệt đầy đủ và thường xuyên trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế.

Cần nghiên cứu rà soát các văn bản pháp luật về các chủ thể sản xuất kinh doanh để tìm ra những khác biệt bất hợp lý trong thành lập, quản trị DN; những quy định bất hợp lý giữa các DN thuộc thành phần kinh tế khác nhau trong lĩnh vực thuế, phí và lệ phí; trong lĩnh vực tín dụng; những quy định khác biệt giữa các loại hình DN trong lĩnh vực đất đai ... Căn cứ vào các văn bản pháp luật hiện hành, kinh nghiệm xây dựng pháp luật của thế giới và thực tiễn bối cảnh kinh tế trong nước để tiến hành rà soát, nghiên cứu sao cho cân đối được các lợi ích của các bên, giới hạn tới mức tối đa các bất hợp lý cho mỗi bên.

*** Tiếp tục hoàn thiện thể chế đối với DNN.** Theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội X của Đảng, việc tiếp tục hoàn thành thể chế KTTT định

hướng XHCN là phải đảm bảo “tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN”. Kinh nghiệm cho thấy, đổi mới DNNN có hai nội dung chủ yếu:

Một là, sắp xếp lại DNNN, chuyển đổi sang các hình thức tổ chức kinh doanh hiện đại, cơ cấu lại DNNN theo hướng DNNN “không nhất thiết phải chiếm tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế”- theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba, khoá IX;

Hai là, cải cách thể chế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN.

Giải pháp cụ thể để thực hiện các nội dung trên là:

Thứ nhất, đẩy mạnh đồng thời tăng cường công tác quản lý quá trình chuyển đổi các DNNN sang công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, nhằm làm cho DNNN hoạt động trên cùng mặt bằng pháp lý với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, phù hợp với đối tượng điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi DNNN, cần phải giải quyết một số vấn đề sau:

+ Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với DN có vốn nhà nước cũng như hoàn thiện cơ chế chính sách sắp xếp đổi mới DNNN.

+ Tiếp tục rà soát và chuyển các DN 100% vốn nhà nước chưa cổ phần hóa đến năm 2010 thành công ty TNHH một thành viên.

+ Đối với các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn, cần kiện toàn tổ chức, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính, đầu tư đổi mới công nghệ, cơ cấu lại danh mục đầu tư theo chiều sâu, tập trung vào ngành và lĩnh vực kinh doanh chính, tránh đầu tư tràn lan, dàn trải.

+ Khắc phục tình trạng cổ phần hoá khép kín trong nội bộ DNNN, cổ phần hoá phải thu hút được vốn từ nhiều nguồn, nâng cao hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng diện cổ phần hoá DNNN, kể cả các Tổng Công ty nhà nước.

+ Trong quá trình cổ phần hoá DNNN cần đặc biệt chú ý đến việc đánh giá các tài sản, đặc biệt là đất đai. Giá trị các tài sản và giá trị quyền sử dụng đất đai phải theo cơ chế thị trường, tránh tình trạng định giá sai để cá nhân hưởng lợi mà Nhà nước thiệt hại.

Thứ hai, phải hoàn thiện cơ chế, chính sách để các DNNN được thực sự chủ động trong hoạt động SXKD và ngày càng hoạt động theo các tiêu chí thương mại như cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Nhà nước không can thiệp một cách trực tiếp vào các quyết định sản xuất, kinh doanh của các DNNN mà Nhà nước chỉ can thiệp với tư cách là chủ sở hữu hoặc cổ đông giống như chủ sở hữu và các cổ đông khác. Xóa bỏ những độc quyền, đặc quyền của DNNN trong sản xuất, kinh doanh. Mặt khác cơ chế chính sách phải đảm bảo quyền hạn, lợi ích của người quản lý, người lao động và gắn với kết quả lao động và hiệu quả kinh tế.

Thứ ba, nâng cao sức cạnh tranh của DNNN, theo cam kết hội nhập Việt Nam sẽ phải thực hiện các quy định, nguyên tắc về tự do hoá thương mại, vì vậy các doanh nghiệp của các nước thành viên WTO, ASEAN... được đảm bảo để có cơ hội hoạt động trên thị trường không bị phân biệt đối xử với các doanh nghiệp của Việt Nam, vì vậy, sức ép về cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt, điều đó buộc các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNNN nói riêng phải nâng cao sức cạnh tranh mà trước hết là nâng cao năng lực, sức mạnh kinh tế của DNNN. Hướng cổ phần hoá DNNN cũng là giải pháp để thực hiện yêu cầu đó, bên cạnh quá trình cổ phần hoá chúng ta cũng phải hình thành được các tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực có sự tham gia cổ phần của nhà nước, tư nhân trong và ngoài nước, các công ty, các quỹ đầu tư... trong đó kinh tế nhà nước là hạt nhân cơ bản, Nhà nước giữ cổ phần chi phối ở những lĩnh vực quan trọng.

*** Về các doanh nghiệp tập thể**

Theo Điều 1 Luật HTX 2003 thì hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể và hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã.

Đề tận dụng triệt để tính ưu việt của tổ chức hợp tác xã, ngoài việc củng cố các hoạt động truyền thống như dịch vụ thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất... cần phải giải quyết một số vấn đề sau đây:

- + Nghiên cứu và phát triển thị trường hàng hóa nông sản, chế biến sản phẩm, cung cấp các sản phẩm thiết yếu phục vụ đời sống của nông dân;

- + Từng bước thành lập Liên đoàn hợp tác xã nông nghiệp bằng việc sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã thành các hợp tác xã có quy mô lớn để có thể thực hiện sản xuất hàng hoá quy mô lớn;

- + Thường xuyên nâng cao năng lực quản lý hợp tác xã: Cần thường xuyên mở các khóa học ngắn hạn nhằm cung cấp thông tin và phổ cập các kiến thức quản lý mới giúp những người quản lý hợp tác xã;

- + Tăng cường hỗ trợ và giám sát của Nhà nước đối với hợp tác xã: Trước hết phải hoàn thiện khung khổ pháp lý và rà soát, sửa đổi cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã nông nghiệp. Nhà nước có thể hỗ trợ cộng đồng dân cư xây dựng các công trình công cộng như trường học, trạm xá, đường sá, thủy lợi... thông qua hợp tác xã;

- + Đổi mới và phát triển HTX, tổ hợp tác theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi và phát triển cộng đồng;

- + Nâng cao tiềm lực của các tổ chức kinh tế tập thể, bao gồm: vốn, nguồn nhân lực và tài sản của HTX, tổ hợp tác;

- + Khuyến khích phát triển các HTX, tổ hợp tác đầu tư sản xuất, kinh doanh ở nhiều ngành nghề, nhiều vùng kinh tế và ở các quy mô khác nhau để có thể khai thác được những lợi thế của các vùng kinh tế đó;

- + Nhà nước có chính sách ruộng đất thích hợp, giao quyền sử dụng đất lâu dài, có thể miễn thuế sử dụng trong một thời hạn nhất định khi mới thành lập HTX...;

- + Cần có chính sách để chuyển giao công nghệ thông qua các dự án hỗ trợ chuyển giao công nghệ cấp Trung ương, cấp địa phương giúp cho các HTX, tổ hợp tác phát triển bền vững;

+ Mở rộng thị trường đầu ra cho hàng hoá của các HTX, tổ hợp tác nói riêng. Trong vấn đề này, vai trò của Chính phủ là hết sức quan trọng trong việc giúp đỡ, hướng dẫn để các tổ chức kinh tế tập thể quảng bá hàng hóa, thương hiệu, tiến hành xúc tiến thương mại, ký kết các hợp đồng...

**** Xây dựng và phát triển thể chế về các loại hình doanh nghiệp tư nhân***

Để doanh nghiệp tư nhân có thể phát triển, về phương diện thể chế, cần tiếp tục giải quyết các vấn đề cụ thể sau đây:

+ Công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý: Công bố công khai quy trình tác nghiệp, thời gian giải quyết công việc, người chịu trách nhiệm ở tất cả các cơ quan thuộc bộ máy nhà nước và các đơn vị cung ứng dịch vụ công để mọi công dân, mọi doanh nghiệp biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện;

+ Tiếp tục cải cách việc soạn thảo và ban hành thực thi các văn bản pháp luật (cấp phép, đầu tư, thương mại, sở hữu trí tuệ) theo hướng tinh giản, thực tiễn, đồng bộ, chuẩn mực, có sự tham gia ý kiến rộng rãi của đông đảo các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp, và được thực thi nghiêm minh, công bằng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, chống hàng giả, hàng kém chất lượng;

+ Cần tiếp tục hỗ trợ việc phát triển các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đồng thời hỗ trợ các hiệp hội doanh nghiệp cho xứng với tầm vóc là người đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp. Để thực hiện điều này, Nhà nước cần ban hành Luật về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, Luật về hiệp hội và các nghị định, thông tư hướng dẫn triển khai;

+ Cần tiếp tục rà soát các giấy phép kinh doanh hiện hành và điều kiện kinh doanh đối với những ngành có điều kiện, nhất là những ngành, lĩnh vực tín dụng, đầu tư, các loại dịch vụ chuyên môn..., nhằm giảm bớt ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện;

+ Tăng cường năng lực cho cơ quan đăng ký kinh doanh đủ sức chịu trách nhiệm theo dõi tình hình phát triển, thực hiện "tiền kiểm, hậu kiểm" theo quy định của pháp luật. Các thủ tục hành chính trực tiếp liên quan đến khu vực doanh nghiệp như thủ tục hoàn thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, công

chúng...cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng tập trung, đơn giản hoá, thực hiện chế độ công khai, minh bạch;

+ Mở rộng quyền của các doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu, các điều kiện, thủ tục xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp cần được giảm bớt; các doanh nghiệp được quyền trực tiếp xuất khẩu những mặt hàng không cấm hoặc không hạn chế số lượng;

+ Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện và động lực cho doanh nghiệp chủ động tăng quy mô hoạt động thông qua tự tích lũy và các biện pháp huy động vốn trên thị trường chứng khoán, nên có cơ chế cho phép công ty tư nhân chuyển thành công ty cổ phần khi có đủ điều kiện.

*** *Xây dựng và phát triển thể chế đối với về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Để đẩy mạnh thu hút ĐTNN, về phương diện thể chế, đề tài xin kiến nghị:

Về môi trường pháp lý: Tiếp tục rà soát luật pháp, chính sách để sửa đổi, điều chỉnh hoặc loại bỏ các điều khoản không phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam và có giải pháp đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp. Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Nghiên cứu xây dựng chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia.

Về công tác quản lý nhà nước: Tập trung vào việc đẩy mạnh giải ngân vốn, giảm khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện, bằng cách tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính, về giải phóng mặt bằng v.v. giúp cho các dự án triển khai nhanh chóng. Thường xuyên phối hợp giữa Trung ương và địa phương hỗ trợ giải quyết vướng mắc về luật pháp, chính sách của các doanh nghiệp trong việc hình thành và hoạt động.

Về thủ tục hành chính: Tiếp tục tập trung hoàn thiện cơ chế liên thông một cửa ở các cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lý đầu tư. Tăng

cường năng lực quản lý ĐTNN của các cơ quan chức năng và cơ chế phối hợp, giám sát và kiểm tra hoạt động đầu tư, giải quyết kịp thời các thủ tục về đất đai, thuế, xuất nhập khẩu, hải quan,... nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động ĐTNN, qua đó tăng thêm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam.

Về kết cấu hạ tầng: Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước, trong đó ban hành quy chế khuyến khích tư nhân, đầu tư nâng cấp các công trình giao thông, cảng biển, dịch vụ viễn thông, cung cấp điện nước, phấn đấu không để xảy ra tình trạng thiếu điện cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần (logistic) để tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam. Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính-viễn thông và công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng...

Về lao động và đào tạo nguồn nhân lực: Thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động, bao gồm: Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về lao động, tiền lương phù hợp trong tình hình mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về lao động đối với người sử dụng lao động nhằm đảm bảo điều kiện làm việc và đời sống cho người lao động;

Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, kể cả về cán bộ quản lý các cấp và cán bộ kỹ thuật.

**** Tiếp tục xây dựng và phát triển thể chế về các chủ thể SXKD cá thể***

Cho đến nay, khu vực SXKD cá thể vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện quyền lợi riêng cho mình. Điều này sẽ gây ra khó khăn trong việc xây dựng và thực hiện các biện pháp khuyến khích thành phần này phát triển. Trong cộng đồng sản xuất kinh doanh Việt Nam, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không được coi là DN và bị tách khỏi cộng đồng DN Việt Nam. Các chính sách đều chủ yếu hướng tới chủ thể kinh doanh là DN. Do vậy, đến

nay nước ta vẫn chưa có quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển và chính sách ưu đãi đầu tư cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể như đã thực hiện với các DN.

Vì vậy, điều cần thiết lúc này là chính thức hoá hơn nữa về mặt pháp lý cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, để từ đó xây dựng các chính sách phát triển thành phần kinh tế. Không thể để một nguồn nội lực lớn của đất nước lại thiếu chính sách để phát triển.

Cho nên, để phát triển SXKD cá thể, hiện nay, theo ý kiến của nhiều chuyên gia kinh tế, Nhà nước cần phải có một số chính sách kinh tế hỗ trợ cho khu vực này:

Một là, hỗ trợ và giảm các rào cản đối với việc chuyển dịch lao động nông thôn sang lao động phi nông nghiệp bằng các chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp gia đình, thương mại và dịch vụ ở nông thôn, bằng các chính sách tín dụng, chính sách chuyển nhượng quyền sử dụng đất...thông thoáng hơn.

Hai là, phát triển thị trường nông thôn, tổ chức lại quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm sao cho vừa tăng khối lượng nông sản hàng hoá với quy mô lớn hơn, vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, tiến tới xây dựng được các thương hiệu, nhất là đối với những mặt hàng đặc sản của các địa phương đáp ứng nhu cầu tiêu dùng rộng rãi ở trong nước và xuất khẩu...

Ba là, thực hiện chính sách giá cả hàng nông sản linh hoạt theo cung cầu của thị trường. Nhà nước không can thiệp vào quá trình hình thành giá nông sản, nhưng chủ động hướng dẫn sản xuất theo nhu cầu.

Bốn là, cải thiện tình trạng tiếp cận giáo dục ở các khu vực nông thôn. Việc mở rộng các cơ hội giáo dục cũng có những tác động lớn đến việc phát triển ngành nghề ở nông thôn và cải thiện thu nhập của những người lao động không có tay nghề ở cả khu vực nông thôn và thành thị.

Năm là, đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp siêu nhỏ ở nông thôn, thông qua các hỗ trợ về vốn tín dụng ưu đãi, chuyển giao công nghệ...

**** Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả***

Nhà nước bằng hình thức tổ chức đấu thầu, đơn đặt hàng và có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đầu tư phát triển các đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công; tạo môi trường thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh cho các đơn vị sự nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hình thành và phát triển.

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, Nhà nước quy định các loại hình dịch vụ, các đối tượng xã hội được Nhà nước đài thọ toàn phần hoặc một phần, còn lại phải thanh toán chi phí theo nguyên tắc thị trường. Trên cơ sở đó, các đơn vị cung ứng dịch vụ công lập hoặc ngoài công lập thực hiện cung ứng dịch vụ diện Nhà nước đài thọ theo hình thức hợp đồng. Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và về tài chính trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Những kiến nghị về xây dựng và hoàn thiện thể chế về phân phối thu nhập quốc dân trong điều kiện Việt Nam là thành viên của WTO

Trong nền KTTT định hướng XHCN, phân phối thu nhập quốc dân vừa phải đảm bảo giải quyết hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động; đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề tiến bộ công bằng xã hội vì mục tiêu con người. Do đó cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về phân phối trên các lĩnh vực sau đây:

3.1. Sử dụng công cụ tài chính - ngân sách nhà nước chủ động, hiệu quả

Chính sách phân bổ tài chính qua ngân sách nhà nước vừa là phương thức cơ bản xử lý hệ thống lợi ích kinh tế trong phân phối GDP, vừa là công cụ quan trọng điều tiết phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội. Việc đổi mới chính sách này cần phải được thực hiện theo hướng:

Một là, chuyển từ chính sách thu hướng vào đảm bảo nguồn thu sang chính sách thu hướng vào tăng trưởng.

Trong thời gian tới chính sách thu hướng vào tăng trưởng cần triển khai theo những nội dung sau:

+ Chính sách thu, đặc biệt là chính sách thuế, phải được nhìn nhận trước hết như một công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước, chứ không đơn thuần là công cụ động viên nguồn thu ngân sách nhà nước;

+ Phải đảm bảo sự ổn định, minh bạch, công khai;

+ Cần sớm thực hiện chiến lược hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thu cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng khoa học công nghệ quản lý mới, hiện đại

Với các nội dung trên, trong thời gian tới cần thực hiện định hướng chính sách thu như sau:

+ *Về tỷ lệ động viên*: Kinh nghiệm cho thấy, nên duy trì tỷ lệ động viên vào ngân sách nhà nước ổn định ở mức 21-22%GDP (bình quân giai đoạn: 1991-1995: 21,8%; 1996-2000: 20,6%; 2001-2005: 22,7%, con số này của năm 2007 là 23,4%GDP¹). Đây là mức có tính khuyến khích cao đối với sản xuất kinh doanh khi tính đến các yếu tố thuận lợi làm tăng thu mà không cần tăng thuế suất hoặc ban hành sắc thuế mới ...;

+ *Về hoàn thiện chính sách thuế*: một mặt cần hoàn thiện các sắc thuế đã có theo hướng tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất và đầu tư, tiếp tục ban hành các loại thuế mới phục vụ cho yêu cầu điều tiết vĩ mô nền kinh tế, phù hợp với điều kiện hội nhập, như: thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài sản, thuế sử dụng đất ...

Hai là, chính sách điều chỉnh cơ cấu và chính sách chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng chi cho các mục tiêu, nhiệm vụ xã hội.

Hiện nay cơ cấu chi ngân sách được thực hiện theo tỷ lệ: 30% chi cho đầu tư, 15% chi trả nợ và 52% chi thường xuyên... Tuy nhiên, nếu kể cả chi sự nghiệp kinh tế (chiếm khoảng 5% tổng chi ngân sách nhà nước) và chi trả nợ (vì thực chất hai khoản cho này đều mang tính chất đầu tư phát triển), thì tổng chi đầu tư phát triển lên tới 50% tổng chi ngân sách nhà nước.

Trong kinh tế thị trường, với tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển như vậy là quá lớn, trong khi đó chi thường xuyên, đặc biệt là lương thấp và có xu hướng

¹Nguồn:<http://www.chinhphu.vn/>

giảm, tuy tỷ trọng chi lương thấp nhưng khoản này lại chiếm tỷ trọng cao trong chi thường xuyên và chi hành chính. Vì vậy, trong thời gian tới cần điều chỉnh lại cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo hướng đồng thời với việc huy động các nguồn lực xã hội cho tăng đầu tư phát triển, thực hiện phát hành trái phiếu công ty, trái phiếu công trình, điều chỉnh giảm chi cho đầu tư, từ đó nâng chi thường xuyên lên để tập trung cho đầu tư cho con người, thực chất của chính sách này là sự kết hợp hai mục tiêu tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

3.2. Chính sách cải cách tiền lương và thu nhập

- Đổi mới tư duy về vấn đề tiền lương, phải coi tiền lương là giá cả sức lao động được hình thành trên thị trường, tức là việc xác định tiền lương phải vận dụng các quy luật của thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh trên thị trường sức lao động. Nhà nước không khống chế tiền lương tối đa (sẽ điều tiết bằng thuế thu nhập), mà chỉ quy định tiền lương tối thiểu. Việc quy định này không phải để làm cơ sở xây dựng hệ thống thang bảng lương, mà để thực hiện chức năng đảm bảo công bằng xã hội, ngăn chặn tình trạng bóc lột.

- Cải cách tiền lương phải gắn với cải cách kinh tế, thiết lập đồng bộ thị trường lành mạnh. Hiện nay, tồn tại bất hợp lý giữa yêu cầu cải cách tiền lương với yêu cầu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người làm công ăn lương khi nhiều thị trường hoạt động không bình thường, mang nặng tính đầu cơ, hoàn toàn thoát ly khỏi mặt bằng thu nhập chung của xã hội như: thị trường bất động sản, dịch vụ viễn thông... Thực tế với giá cả đất đai, nhà cửa như hiện nay, không một chế độ tiền lương nào đáp ứng được, tương tự như vậy, giá cả các loại hàng hóa, dịch vụ như ô tô, dịch vụ viễn thông ... đã thoát ly khỏi mặt bằng giá chung trên thị trường và do đó cũng thoát ly khỏi khả năng đáp ứng của chính sách tiền lương.

- Đối với khu vực doanh nghiệp, tiền lương là một bộ phận của chi phí sản xuất, nếu tiền lương tăng, thì lợi nhuận giảm và ngược lại. Giải pháp duy nhất để xử lý mâu thuẫn này là tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất, khi đó sẽ tạo nguồn để vừa tăng lợi nhuận, vừa tăng tiền lương.

Đối với khu vực nhà nước và sự nghiệp, yêu cầu cải cách tiền lương là đảm bảo cho người lao động có thu nhập đủ để trang trải chi phí duy trì cuộc sống bình thường, không phải tìm thêm việc làm để có thu nhập phụ. Việc này sẽ làm cho quỹ lương tăng lên, nếu chỉ nhìn vào ngân sách nhà nước thì sẽ không thể đáp ứng được. Ở đây, cần thống nhất quan điểm cải cách tiền lương phải trên cơ sở cải cách cơ chế quản lý kinh tế, khắc phục tình trạng bao cấp của Nhà nước. Muốn vậy cần phân biệt rõ chính sách tiền lương với chính sách xã hội, tách khu vực sự nghiệp khỏi khu vực hành chính, thực hiện cơ chế tự chủ tài chính kết hợp với xã hội hóa trong lĩnh vực sự nghiệp dịch vụ công.

Khi xét đến phân cải cách tiền lương, phải xét trên quan điểm phân phối GDP chứ không chỉ phân phối ngân sách nhà nước. Với cách nhìn nhận như vậy, vấn đề tiền lương trong khu vực hành chính sự nghiệp được giải quyết như sau: tiền lương và thu nhập của người lao động thuộc khu vực hành chính phải lấy từ ngân sách nhà nước, còn tiền lương từ khu vực sự nghiệp cần huy động thêm từ xã hội trong quá trình phân phối lại GDP.

Để có nguồn tài chính cải cách tiền lương cho đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước cần có cách nhìn nhận mới như: mạnh dạn cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng chi ngân sách cho con người, trong đó có chi hành chính, tăng cường trách nhiệm, quyền hạn cho cán bộ trong bộ máy nhà nước đi đôi với tăng lương, thay vì tăng người như hiện nay.

3.3. Kiện toàn và phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội.

Có thể nói rằng vấn đề về an sinh xã hội là hết sức rộng lớn, bao gồm nhiều nội dung, nhưng ở đây chúng ta chỉ tập trung vào 3 nhóm nội dung lớn cần giải quyết là: vấn đề việc làm và xóa đói giảm nghèo, vấn đề bảo hiểm xã hội và vấn đề trợ cấp xã hội:

+ Tạo việc làm trên cơ sở đó thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo

Đây là giải pháp tích cực và cơ bản nhất để thực hiện công bằng xã hội. Vì đối với người lao động, tài sản duy nhất mà họ có là sức lao động, cần tạo việc làm để họ có thể sử dụng tài sản đó của mình. Tạo việc làm theo 2 hướng. Một là,

khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư phát triển doanh nghiệp, từ đó thu hút lao động. *Hai là*, phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo điều kiện cho người dân làm giàu trên mảnh đất của mình bằng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

+ Đổi mới và hoàn thiện chính sách trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Để phát huy được vai trò bảo hiểm xã hội, trong thời gian tới chúng ta cần thực hiện một số giải pháp hoàn thiện sau:

Một là, mở rộng lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cần sớm triển khai hình thức bảo hiểm thất nghiệp và có chính sách khuyến khích mở rộng hình thức bảo hiểm tự nguyện.

Hai là, thay đổi cơ cấu đóng bảo hiểm xã hội. Hiện nay quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành theo nguyên tắc người sử dụng lao động đóng góp 15% tổng quỹ lương, người lao động đóng góp 5% tiền lương. Đây là một bất hợp lý cần khắc phục theo hướng giảm tỷ lệ đóng góp của người sử dụng lao động và tăng tỷ lệ đóng góp của người lao động. Để làm được điều này đi liền với nó phải tiến hành cải cách tiền lương để không ảnh hưởng đến thu nhập thực tế còn lại của người lao động.

Ba là, điều chỉnh mức đóng góp bảo hiểm xã hội. Theo tính toán, hiện nay thời gian đóng bảo hiểm xã hội bình quân khoảng 20 năm, thời gian hưởng chế độ hưu trí bình quân 18 năm. Trong khi đó, tổng tỷ lệ đóng góp bảo hiểm xã hội là 20% tiền lương, còn tỷ lệ hưởng bảo hiểm xã hội là 75% mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân 5 năm trước khi nghỉ hưu. Điều này dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa tốc độ tăng thu và tốc độ tăng chi bảo hiểm xã hội. Với xu hướng này, quỹ bảo hiểm sẽ bị mất cân đối do chi lớn hơn thu. Để khắc phục tình trạng này, cần điều chỉnh lại mức đóng bảo hiểm xã hội cho phù hợp, đảm bảo tương quan hợp lý giữa tỷ lệ đóng góp và tỷ lệ hưởng bảo hiểm xã hội, giữa thời gian đóng và thời gian tính mức lương hưu, giữa tuổi về hưu theo quy định và tuổi về hưu thực tế bình quân.

Bốn là, tăng cường pháp chế trong thu nộp bảo hiểm xã hội. Hiện nay do chế độ thu chưa hợp lý và do chế tài chưa mạnh, nên tình trạng trốn tránh trách nhiệm đóng bảo hiểm cho người lao động còn phổ biến, nhất là đối với khu vực ngoài quốc doanh.

Năm là, đổi mới phương thức phục vụ, nâng cao chất lượng các hoạt động bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm y tế. Hiện nay còn nhiều vướng mắc liên quan đến bảo hiểm y tế như: quan niệm, tư duy giữa người khám bệnh theo thẻ bảo hiểm và người khám bệnh trả tiền trực tiếp theo theo dạng dịch vụ, về viện phí và quy trình, thủ tục thanh toán, giữa người khám chữa bệnh có thẻ bảo hiểm y tế - bệnh viện - cơ quan chi trả bảo hiểm y tế. Ngoài ra, trong bảo hiểm y tế, do Nhà nước vẫn còn bao cấp cho các bệnh viện, nên thực tế là gián tiếp bao cấp cho lĩnh vực bảo hiểm y tế. Vì vậy cần sớm có chính sách điều chỉnh viện phí và mức thu bảo hiểm y tế cho phù hợp.

Sáu là, trợ cấp xã hội và đảm bảo xã hội.

Mặc dù chiến tranh đã qua đi, nhưng hậu quả nó để lại vẫn còn nặng nề. Với truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, hàng năm ngân sách nhà nước dành hàng nghìn tỷ đồng để thực hiện chính sách đối với những người có công với cách mạng. Bên cạnh chính sách đảm bảo xã hội cho các đối tượng có công với cách mạng, Nhà nước cũng có chính sách trợ cấp cho các đối tượng khó khăn trong cuộc sống, như người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật.

4. Kiến nghị về xây dựng và hoàn thiện thể chế về các yếu tố thị trường và các loại thị trường cơ bản của nền kinh tế thị trường

Trong việc hoàn thiện thể chế về thị trường cần phải đề cập đến hai nội dung cơ bản: các yếu tố của thị trường như giá cả, cung- cầu, cạnh tranh, sự kiểm soát thị trường; hình thành phát triển đồng bộ các loại thị trường cơ bản.

4.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về các yếu tố thị trường: giá cả, cung - cầu, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh

Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Cơ chế giá thị trường là cơ chế tự do trên cơ sở tác động của các quy luật khách quan như quy luật giá trị, cung-cầu, cạnh tranh. Nhà nước chỉ điều tiết giá qua những công cụ kinh tế như thuế, lãi suất, tỷ giá hối đoái hoặc điều tiết thông qua việc khuyến khích đầu tư phát triển nhằm tăng cung của thị trường hoặc kích cầu của thị trường để thúc đẩy sản xuất. Nhà nước cũng có thể sử dụng nguồn lực kinh tế của mình (dự trữ quốc gia) để can thiệp vào thị trường, giảm tối đa việc can thiệp bằng hành chính mệnh lệnh.

Thế chế KTTT phải tạo môi trường thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh để bảo đảm lợi ích công bằng cho các chủ thể, vừa đảm bảo cho sự phát triển bền vững và ổn định của nền kinh tế; thế chế phải đảm bảo tăng cường việc giám sát, kiểm soát thị trường, kiểm soát được độc quyền trong thương mại và đầu tư, giải quyết tranh chấp phù hợp với kinh tế thị trường và các cam kết, tăng cường pháp chế XHCN, củng cố lòng tin của dân.

4.2. Xây dựng và hoàn thiện thể chế về các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

**** Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thị trường hàng hoá và dịch vụ***

Đối với thị trường hàng hoá và dịch vụ nội địa:

Tạo môi trường thuận lợi để thị trường hàng hóa, dịch vụ phát triển đa dạng **cả** về quy mô, **cả** về đẳng cấp (thị trường hàng hóa cao cấp, thị trường hàng hóa và dịch vụ trung bình, thị trường hàng hóa và dịch vụ cấp thấp - phục vụ các đối tượng có thu nhập thấp)

Cần khẳng định vai trò quan trọng của thị trường nội địa (TTND): là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng; giữ vai trò cực kỳ quan trọng và đôi khi còn có cả ý nghĩa quyết định đối với quá trình mở rộng tái sản xuất, đối với tiêu dùng của dân cư...là động lực thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển, là nhân tố đẩy mạnh xuất nhập khẩu.

Có chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành hàng cần cho tiêu thụ tại TTND, củng cố và phát triển TTND để phục vụ sản xuất và tiêu dùng, tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế (như hệ thống giao thông vận tải, năng lượng, thông tin liên lạc) nhằm mở rộng lưu thông hàng hóa giữa các vùng miền.

Mọi cơ chế và chính sách của nhà nước nên hướng vào việc tạo điều kiện thuận lợi hơn thay vì bao cấp cho các doanh nghiệp. Ngăn chặn và đẩy lùi buôn lậu, gian lận thương mại. Tạo ra các mối liên kết kinh tế và trên cơ sở đó tổ chức lại các loại hình thương mại (các trung tâm thương mại, các siêu thị tâm cỡ) cho phù hợp với các quy định của WTO. Hoàn chỉnh cơ chế điều tiết vĩ mô của nhà nước đối với TTND theo hướng: Nhà nước chỉ định hướng

chiến lược, còn việc tính toán cụ thể và đầu tư vào kinh doanh bao nhiêu là do các doanh nghiệp tự quyết định.

Có chính sách tạo bước phát triển nhanh, mạnh và toàn diện thị trường dịch vụ, nhất là những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn như: dịch vụ viễn thông, dịch vụ thực hiện phần mềm, dịch vụ vật lý trị liệu, dịch vụ tư vấn khoa học kỹ thuật...

Đối với thị trường xuất nhập khẩu: từ việc phân tích thực trạng hoạt động xuất nhập khẩu hiện nay, để đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, kiềm chế lạm phát phải tính cả giải pháp trước mắt và lâu dài, phối hợp đồng bộ nhiều lĩnh vực theo phương hướng như sau:

- Phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghệ sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu; huy động tiết kiệm của cả nền kinh tế, từ các doanh nghiệp và mỗi thành viên trong xã hội; xây dựng được nguồn lao động kỹ thuật cao, tay nghề giỏi; đổi mới công nghệ sản xuất và quy trình quản lý để tăng năng xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, lưu thông; tìm ra mặt hàng mới, mặt hàng có lợi thế so sánh, có tiềm năng, mặt hàng chất lượng tốt, giá trị gia tăng cao, thương hiệu được khẳng định; nhanh chóng khai thác thiết bị, máy móc mới đầu tư.

- Các chính sách tài chính, tín dụng cho đầu tư cũng cần được kết hợp đồng bộ về giải pháp. Các sắc thuế cần khuyến khích nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng thiết yếu, hạn chế nhập khẩu hàng xa xỉ, chưa thiết yếu, hạn chế mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu. Điều quan trọng ở đây là cần nâng cao năng lực dự đoán để xác định đúng mặt hàng nào cần hạn chế, mặt hàng nào cần khuyến khích xuất hay nhập khẩu trong từng giai đoạn cụ thể.

Chính sách tín dụng cần ưu tiên cho các cơ sở sản xuất, xuất khẩu sử dụng nhiều lao động tại chỗ, tận dụng nguyên vật liệu địa phương, sản xuất hàng thiết yếu, hàng có triển vọng xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu thu mua hàng xuất khẩu, tồn trữ ở mức độ hợp lý khi mùa vụ rộ và thực hiện các hợp đồng xuất khẩu có hiệu quả. Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực cần được xác định ngay để chủ động đảm bảo nguồn ngoại tệ, kịp thời đưa hàng về vào thời

điểm nóng, lấy lại thăng bằng cung - cầu trên thị trường nội địa. Vấn đề điều hành tỷ giá giữa đồng Việt Nam với ngoại tệ cần linh hoạt để giữ ổn định tích cực về tỷ giá hối đoái

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, hướng vào các thị trường trọng điểm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại cấp nhà nước để thúc đẩy hợp tác, đầu tư, buôn bán với các nền kinh tế; thu hút các tập đoàn đa quốc gia, tạo sự chuyển dịch đầu tư vào Việt Nam các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu có tiềm năng. Nhanh chóng nâng cao năng lực thu thập, phân tích, xử lý, chất lượng dự báo, khả năng vận dụng những thông tin về thị trường, giá cả trong điều hành.

- Giải quyết khó khăn về tình hình lao động của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đúng luật pháp, hài hoà lợi ích giữa người lao động và đối tượng sử dụng lao động, không để xảy ra các vụ phản ứng tập thể.

- Thiết lập các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phi thuế trong quản lý xuất nhập khẩu, kiểm tra chất lượng hàng xuất khẩu, đặc biệt về vệ sinh, an toàn thực phẩm, giữ gìn và đề cao uy tín của thương hiệu Việt Nam; giám định chặt chẽ hàng nhập khẩu đảm bảo tiêu chuẩn để sản xuất, lưu thông trên thị trường nội địa..

- Tăng cường kiểm soát đi đôi với việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu thuận lợi những vẫn giữ lành mạnh cho nền kinh tế, đảm bảo lợi ích quốc gia, đồng thời có thể mở thêm các phòng cấp giấy phép xuất nhập khẩu khu vực.

Duy trì đối thoại giữa các doanh nghiệp với các cấp quản lý, phát hiện nhanh, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc của doanh nghiệp. Lập đường dây nóng để xử lý nhanh các tình huống.

**** Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thị trường tài chính***

Hiện nay, việc hoàn thiện thể chế về thị trường tài chính cần tập trung giải quyết ba nội dung lớn sau:

Một là, phát huy vai trò điều tiết thị trường tiền tệ của Ngân hàng nhà nước như một ngân hàng trung ương hiện đại để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và kiểm soát lạm phát.

Cần chuẩn bị các điều kiện để đến năm 2010 có thể chuyển sang thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu, vì cơ chế này sẽ tạo ra sự ổn định giá cả, đảm bảo tăng trưởng bền vững, củng cố lòng tin của nhân dân vào Chính phủ và NHTW. Về mặt nguyên lý, những điều kiện đó là:

(i) NHTW cần có quyền tự chủ hợp pháp và không chịu áp lực từ phía chính quyền khi xuất hiện những xung đột giữa các mục tiêu khác với mục tiêu đã công bố về lạm phát (mục tiêu lạm phát đã công bố phải được ưu tiên thực hiện). Về điều kiện này, NHTW Việt Nam đã có phần nào;

(ii) Cán bộ, nhân viên phải có trình độ nghiệp vụ tốt và có thống kê tin cậy để áp dụng có hiệu quả cơ chế lạm phát mục tiêu, NHTW cần được tạo điều kiện đầy đủ để dự báo về lạm phát. Điều kiện này ở Việt Nam cũng có một phần và có thể tiếp tục nâng cao;

(iii) Đòi hỏi về cơ cấu kinh tế: Yêu cầu của thực hiện có kết quả cơ chế lạm phát mục tiêu là giá cả trong nước phải được tự do; nền kinh tế không bị lệ thuộc nhiều vào giá cả nguyên, nhiên vật liệu bên ngoài và sự dao động của tỷ giá hối đoái; sự đa dạng nền kinh tế phải ở mức tối thiểu. Điều kiện này ở Việt Nam chưa có, nhưng phải chăng đây cũng chỉ là điều kiện mong muốn, vì trong bối cảnh toàn cầu hoá tài chính thì khó có nước nào có thể có điều kiện này một cách đầy đủ.

(iv) Có hệ thống ngân hàng vững mạnh và thị trường tài chính phát triển ở một mức độ nhất định. Về điều kiện này Việt Nam cũng đã có một phần và sẽ được cải thiện tốt hơn trong tương lai gần.

Để thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu trong điều hành chính sách tiền tệ, thì điều đặc biệt quan trọng là NHTW và toàn bộ hệ thống ngân hàng phải được cải tổ toàn diện: hoàn thiện cơ sở pháp lý về hoạt động tiền tệ ngân hàng theo hướng hiện đại phù hợp với thông lệ quốc tế; cải cách mạnh mẽ tổ chức và hoạt động của NHTW trở thành NHTW hiện đại, được độc lập tương đối với Chính phủ; tái cơ cấu hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng theo chuẩn mực của Basel I tiến tới Basel II, đặc biệt chú trọng chuẩn mực về an toàn và quản trị rủi ro; tái cơ cấu toàn diện và triệt để các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng nhân dân, bao gồm việc cổ phần hoá, cơ cấu lại sở hữu.

Hai là, tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thu hút nhiều loại hình chủ thể tham gia vào thị trường tiền tệ.

Ngoài các tổ chức tín dụng, cần thu hút các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty tài chính,...); các tổ chức phi tài chính (các doanh nghiệp); các nhà môi giới; các nhà đầu tư tư nhân. Đặc biệt, cần sửa đổi quy chế hoạt động của hoạt động nghiệp vụ thị trường mở, cho phép các tổ chức không phải là các tổ chức tín dụng, thậm chí, cả các cá nhân tham gia nếu họ có tiền mặt và tiền gửi. Điều này sẽ giúp cho hoạt động của thị trường mở sôi động hơn, từ đó, hình thành và phát triển thị trường tiền tệ.

Ba là, hoàn thiện môi trường thể chế cho hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, làm cho thị trường chứng khoán ngày càng đóng vai trò quan trọng trong huy động vốn cho đầu tư phát triển. Đưa các giao dịch chứng khoán phi tập trung vào phạm vi quản lý, kiểm soát của Nhà nước. Tăng tính minh bạch của thị trường. Chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiễu loạn thị trường.

*** Hoàn thiện thể chế về thị trường bất động sản**

Các kiến nghị cụ thể:

Thứ nhất, khẩn trương rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành luật để loại bỏ những văn bản chồng chéo, trùng lặp, trái ngược nhau, không phù hợp với thực tế và thiếu tính khả thi. Khắc phục tình trạng thường xuyên thay đổi các văn bản pháp quy làm cho các chủ thể tham gia thị trường không thể dự đoán được tình hình và bị động trong kinh doanh.

Thứ hai, cần khắc phục nhanh tình trạng thủ tục hành chính rườm rà gây nhiều phiền hà và cản trở sự vận hành thị trường BĐS. Điều chỉnh các quy định về trình tự, thủ tục về đất đai, thoả thuận quy hoạch, phê duyệt dự án quá phức tạp, kéo dài qua nhiều cấp, khắc phục tình trạng hầu hết dự án BĐS vẫn phải theo cơ chế “xin - cho”, điều chỉnh quy hoạch như hiện nay.

Thứ ba, cần sớm có qui định bắt buộc các tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản phải bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án thông qua sàn giao dịch, trung tâm giao dịch bất động sản theo Luật Kinh doanh bất động sản - để mọi đối tượng có nhu cầu được tiếp cận trực tiếp các thông tin mua bán từ chủ đầu tư, dự án. Khắc phục tình trạng giao dịch ngầm, đầu cơ nhà đất, kích cầu ảo để nâng giá bất động sản, làm cho thông tin về thị trường này không phản ánh đúng thực tế, từ đó có thể làm giảm mức độ rủi ro trong kinh doanh bất động sản.

Thứ tư, cần kiểm soát chặt chẽ việc cho vay đầu tư bất động sản, tránh tình trạng cho vay quá dễ dãi làm tăng đầu cơ, tạo cầu ảo làm mất ổn định thị trường. Đồng thời, điều chỉnh chính sách thuế sử dụng nhà đất quá thấp hiện nay, không khuyến khích sử dụng có hiệu quả đất đai và không hạn chế được đầu cơ; điều chỉnh thuế giao dịch và lệ phí trước bạ hiện quá cao không những không khuyến khích được các giao dịch chính thức có đăng ký và nộp thuế, mà lại kích thích giao dịch ngầm để trốn thuế. Hoàn thiện chính sách thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, đất được giao nhưng không đưa vào sử dụng theo cam kết và các trường hợp sở hữu, sử dụng nhà, đất vượt quá hạn mức quy định, ngăn chặn những cơn sốt giá do đầu cơ bất động sản, đặc biệt là đất đai.

Thứ năm, quy định giá đất hợp lý để làm mức giá chuẩn trong đền bù, giải tỏa, bồi thường cho dân; phải có cơ quan thẩm định giá đất độc lập để thống nhất giá trần thu hồi đất từng khu vực, từng dự án; bảo đảm lợi ích thỏa đáng và công bằng giữa các nhà đầu tư phát triển bất động sản, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất và của Nhà nước. Đưa giá trị quyền sử dụng đất vào danh mục tài sản của mọi tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng đất, kể cả các cơ quan nhà nước.

Thứ sáu, Nhà nước nên đứng ra thu hồi đất rồi sau đó thực hiện đấu giá đất công khai để doanh nghiệp có đất sạch trong thời gian ngắn nhất nhằm đáp ứng cung cầu của thị trường. Nhanh chóng xác lập cơ chế cho nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để vừa giúp nông nghiệp phát triển

bền vững, vừa tránh hiện tượng lạm phát do tiền đền bù giải tỏa bị người dân dùng vào các khoản mua sắm, tiêu dùng xa xỉ.

Thứ bảy, phát triển đồng bộ các dịch vụ tư vấn pháp luật, công chứng, thẩm định, đấu giá, đăng ký giao dịch... tạo môi trường thuận lợi, an toàn cho các giao dịch trên thị trường đất đai, bất động sản. Xây dựng cơ chế tài phán để giải quyết những khiếu nại liên quan đến đất đai. Xây dựng, công khai hóa và tổ chức thực hiện nghiêm túc quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

Thứ tám, cung hàng hoá bất động sản nhất là nhà ở, văn phòng và nhà xưởng cho sản xuất kinh doanh cần chú trọng đến quy luật cung cầu. Muốn vậy, công tác qui hoạch lại phải "đi trước một bước" và hết sức công khai các qui hoạch, dự án nhằm kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư bình đẳng và dễ dàng tiếp cận thông tin...

**** Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thị trường sức lao động***

Các giải pháp cụ thể để hoàn thiện thể chế thị trường sức lao động là:

Thứ nhất, phải có nhận thức đúng về vai trò, vị trí, tầm quan trọng về thị trường sức lao động. Trước hết, cần thấy rằng, ở một khía cạnh rất đơn giản, thị trường sức lao động là một trong các thị trường cơ bản cấu thành hệ thống các loại thị trường trong bất cứ một nền kinh tế thị trường nào. Một khía cạnh khác, thị trường sức lao động còn là một thị trường quan trọng bởi thiếu nó, tức là thiếu hẳn "một yếu tố" quan trọng của mọi quá trình sản xuất (mọi hoạt động kinh tế), là quá trình sức lao động kết hợp với tư liệu sản xuất để tạo nên các loại sản phẩm, dịch vụ phục vụ các nhu cầu của xã hội.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống luật pháp về thị trường sức lao động:

- Trước hết, việc hoàn thiện này cần được bắt đầu từ việc nghiên cứu thực hiện các luật có liên quan đã được ban hành, nhất là luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (2006) và các văn bản dưới luật tương ứng theo hướng: (i) Đảm bảo quyền của người lao động trong việc tự do tìm việc làm và di chuyển chỗ làm việc, dỡ bỏ các rào cản về hộ khẩu và quy định hành chính khác về nơi cư trú. Xây dựng các quy chế về cư trú, nhà ở đối với

người lao động. (ii) Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động: Các doanh nghiệp phải tuân thủ nghiêm túc các quy định về ký kết hợp đồng lao động; (iii) Tăng cường giáo dục pháp luật lao động để nâng cao trình độ hiểu biết cho người lao động và người sử dụng lao động về luật pháp có liên quan đến lao động và thị trường sức lao động.

- Hoàn thiện thể chế về các tổ chức đại diện cho người lao động và tổ chức đại diện cho chủ sử dụng lao động:

+ Xác định rõ ràng hơn về vai trò của các tổ chức công đoàn, hệ thống công đoàn phải được phát triển rộng khắp, đến tận các cơ sở sản xuất kinh doanh của tất cả các thành phần kinh tế, nội dung và phương thức hoạt động của công đoàn phải được đổi mới cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

+ Vai trò của tổ chức đại diện giới sử dụng lao động với tư cách là một bên tham gia thị trường sức lao động cần được nâng cao và được xác định chính thức về mặt luật pháp, với những quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm.

- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách thị trường sức lao động, đảm bảo quyền lợi của cả người lao động và chủ sử dụng lao động: Giúp tạo điều kiện cho người lao động tự tìm kiếm việc làm mới, bằng các phương thức khác nhau như: đào tạo hoặc đào tạo lại, vừa học vừa làm...đồng thời còn hỗ trợ bằng nhiều cách cho người sử dụng lao động, để họ có thể thu hút được nhiều lao động, tạo ra hoặc duy trì được nhiều chỗ làm việc hơn.

Trong số các công cụ của chính sách loại này, thì thông tin và môi giới thị trường sức lao động, trợ cấp chi phí lương, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động, đào tạo lại và hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp là những công cụ đã được áp dụng ở nhiều nước và cho đến nay, được coi là các công cụ mang lại kết quả khả quan nhất. Cần tiếp tục khai thác các chính sách thị trường sức lao động như chính sách trợ cấp thất nghiệp, chính sách bồi thường mất việc cho các lao động dôi dư, chính sách cho về hưu trước tuổi, ... nhằm giảm bớt các rủi ro do cơ chế thị trường đối với người lao động, giảm sức ép của thất nghiệp do chuyển đổi cơ cấu.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách tuyển dụng lao động vào khu vực kinh tế nhà nước và bộ máy công quyền: Nhà nước cần có những biện pháp hữu hiệu nhằm giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế đã ban hành về tuyển dụng lao động trong khu vực nhà nước, ban hành cơ chế, chính sách mới về chế độ tuyển dụng lao động cho phù hợp với những yêu cầu mới về phát triển thị trường sức lao động trong khu vực này.

- Đổi mới cơ chế cấp tài chính đối với các cơ quan, đơn vị được Nhà nước cấp kinh phí nhằm thu hút sử dụng lao động theo các hình thức mới, phù hợp (qua hợp đồng lao động, hợp đồng trả công theo công việc...) thay thế cho hình thức biên chế suốt đời.

Thứ ba, đổi mới thể chế nhằm hỗ trợ hài hoà quan hệ giữa bên cung và bên cầu trên thị trường sức lao động nhằm từng bước thực hiện cân đối giữa cung và cầu về số lượng và chất lượng sức lao động trên thị trường.

- Đối với bên cung sức lao động, trước mắt, cần chú trọng những biện pháp sau đây:

+ Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ dân trí, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

+ Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình nhằm hạn chế gia tăng dân số, giảm tốc độ gia tăng dân số tại các vùng đông dân, có trình độ dân trí thấp, xây dựng mạng lưới y tế đến tận cấp cơ sở, tăng cường công tác truyền thông về dinh dưỡng và sức khoẻ, nâng cao đạo đức và kỷ luật lao động.

- Đối với bên cầu về sức lao động, các biện pháp cần được chú trọng bao gồm:

+ Phát triển kinh tế nhiều thành phần: Thúc đẩy tăng cầu lao động bằng cách thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài tạo cơ hội cho người lao động có việc làm. Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng chính sách ưu đãi cụ thể để tăng thêm chỗ làm việc cho người lao động;

+ Tăng cường thể chế phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn: Nhà nước cần đầu tư và có cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ

công nghiệp nông thôn. Khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, hình thành các khu công nghiệp nhỏ, các làng nghề, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và một số ngành công nghiệp khác, với quy mô và trình độ công nghệ phù hợp; phát triển các hoạt động phi nông nghiệp khác như xây dựng, thương mại, dịch vụ sản xuất - kinh doanh, du lịch v.v.;

+ Chú trọng các thể chế về mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tham gia vào thị trường lao động khu vực và quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Cần bổ sung các chính sách sau: (i) Chính sách mở rộng thị trường xuất khẩu lao động mới; (ii) Chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ tài chính trong đấu thầu quốc tế và mở rộng thị trường sức lao động ở ngoài nước (đối với các doanh nghiệp); (iii) Chính sách tín dụng, bảo hiểm xã hội cho người đi làm việc ở nước ngoài, chính sách khuyến khích chuyển tiền và hàng hoá về nước, chính sách tiếp nhận trở lại sau khi hoàn thành thời hạn hợp đồng lao động (đối với người lao động và chuyên gia đi xuất khẩu).

Thứ tư, thúc đẩy thực thi các giải pháp hỗ trợ giao dịch trên thị trường lao động, bao gồm trước hết là:

+ Phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm đồng thời tăng cường quản lý đối với các trung tâm này, cần chú ý phát triển cả các trung tâm ở huyện, xã để đưa số lao động ở các vùng nông thôn vào dòng luân chuyển việc làm của xã hội;

+ củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;

+ Phát triển hệ thống thông tin, thống kê thị trường lao động: Tổ chức việc liên thông các nguồn cung cấp thông tin về cung - cầu của thị trường sức lao động...;

+ Khuyến khích mở rộng các hình thức giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động;

+ Cải cách về tiền lương, tiền công theo hướng “thị trường hoá” việc trả công lao động, bảo đảm cho tiền lương trở thành động lực thực sự kích thích người lao động nâng cao năng suất lao động.

**** Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế về thị trường công nghệ theo hướng:***

Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý và hỗ trợ phát triển các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới, nhập khẩu và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Sở hữu Trí tuệ.

Phát triển các dịch vụ thiết kế, đo lường, đánh giá, thẩm định, giám định chất lượng, thông tin, môi giới, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý về sở hữu trí tuệ theo hướng xã hội hóa. Đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường. Hoàn thiện tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý thị trường công nghệ.

Trên cơ sở định hướng trên, việc hoàn thiện môi trường pháp lý cần được thực hiện với các nội dung cơ bản sau:

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp quy liên quan tới hoạt động mua, bán, chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm khoa học và công nghệ theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi;

- Phát triển cơ sở hạ tầng cho thị trường khoa học và công nghệ, thành lập trung tâm giao dịch công nghệ ở trung ương và địa phương với chức năng cung cấp các dịch vụ khoa học và công nghệ, thực hiện các thủ tục pháp lý trong quá trình giao dịch các sản phẩm khoa học và công nghệ;

- Ban hành các văn bản thi hành Luật Cạnh tranh, Kiểm soát độc quyền, tạo sức ép cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tạo cầu cho thị trường khoa học và công nghệ;

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, có chế tài xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ; bảo hộ, khuyến khích việc sử dụng những giải pháp, sáng chế mới. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước và công tác thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ;

- Từng bước chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang chế độ tự trang trải kinh phí và được hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp.

5. Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, năng lực và hiệu lực quản lý của Nhà nước về kinh tế

5.1. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực kinh tế

Trước hết, Đảng cần tập trung chỉ đạo nghiên cứu toàn diện và sâu sắc hơn lý luận và thực tiễn nhằm hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN, xác định rõ, cụ thể, có sức thuyết phục những nội dung của định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai là, đổi mới và hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế phải đảm bảo tuân thủ sự thống nhất biện chứng giữa chính trị và kinh tế:

- Các chính sách, chủ trương, đường lối kinh tế phải được luận chứng về mặt kinh tế và về mặt chính trị trong sự thống nhất biện chứng;
- Giải quyết đúng đắn lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, lợi ích toàn xã hội với lợi ích mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp, mỗi cá nhân;
- Giải quyết đúng việc sử dụng đầy đủ tiềm năng của các thành phần kinh tế với việc phát huy vai trò của kinh tế nhà nước;
- Các chính sách kinh tế luôn phải đi đôi với chính sách xã hội, tạo ra động lực vật chất lẫn động lực tinh thần;
- Đánh giá thành công hay sai lầm trong công tác kinh tế phải phân tích nguyên nhân về chính trị đồng thời phải rút ra bài học về mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế.

Thứ ba là, cần xác định rõ ràng vai trò lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước.

Sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế chủ yếu phải được thực hiện thông qua sự lãnh đạo Nhà nước với những nội dung chủ yếu sau:

- Xác định cương lĩnh, đường lối, chiến lược, định hướng về chính sách và chủ trương công tác cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

- Đảng lãnh đạo, Nhà nước thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật nhà nước;

- Đảng đưa ra các quan điểm, nguyên tắc và phương hướng chỉ đạo việc tổ chức bộ máy nhà nước, xem xét góp ý về các đề xuất của Nhà nước để Nhà nước quyết định;

- Đảng giới thiệu người của mình vào giữ những cương vị chủ chốt của Nhà nước để nhân dân lựa chọn và Nhà nước bố trí vào các chức vụ theo quy tắc bầu cử hay bổ nhiệm đúng pháp luật;

- Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua tổ chức và đảng viên làm việc trong các cơ quan nhà nước. Đảng không trực tiếp ra lệnh cho các cơ quan nhà nước phải làm;

- Thông qua tổ chức Đảng và đảng viên để kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước.

Thứ tư là, đổi mới công tác cán bộ lãnh đạo kinh tế của Đảng

Công tác cán bộ của Đảng cần phải được đổi mới với những yêu cầu và giải pháp sau đây:

- Thực hiện dân chủ bầu cử trong Đảng để lựa chọn cán bộ cho các vị trí lãnh đạo nói chung và lãnh đạo về kinh tế nói riêng, nên quy định một số chức danh trong Đảng nhất thiết phải chọn những người đã được tín nhiệm bầu vào cơ quan dân cử.

- Cần có cơ chế và chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng, bố trí sử dụng những người có đức, có tài vào các vị trí lãnh đạo kinh tế phù hợp.

- Thực hiện đúng đắn nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ quản lý kinh tế nói riêng đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ.

- Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo kinh tế, thực hiện đánh giá, bồi dưỡng lựa chọn các cán bộ này trên cơ sở tiêu chuẩn, lấy hiệu quả công tác thực tế và sự tín nhiệm của nhân dân làm thước đo chủ yếu.

- Thực hiện đổi mới, trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo kinh tế, kết hợp các độ tuổi, bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển.

5.2. Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước và xây dựng đội ngũ cán bộ công chức

Đối với nước ta hiện nay, để nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cần tập trung vào thực hiện những biện pháp sau đây:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về vai trò của Nhà nước trong KTTT.

Cần tiếp tục đổi mới tư duy và nhận thức về vai trò nhà nước trong nền KTTT. Từ thực tiễn quá trình đổi mới ở nước ta và kinh nghiệm của thế giới, có thể đúc rút ra 10 chức năng có tính phổ biến của Nhà nước trong nền KTTT sau đây:

(i) Hình thành luật pháp, đảm bảo tính pháp lý và trật tự luật pháp, giải quyết các tranh chấp trên cơ sở luật pháp (thông qua toà án), buộc thực hiện luật và các quyết định của toà án; (ii) Đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định tình hình chính trị - xã hội; (iii) Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, chống lạm phát, ổn định tiền tệ; (iv) Hình thành các quy chế có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, điều chỉnh các quy chế đó cho thích nghi với những điều kiện thay đổi; (v) Cung cấp dịch vụ công ngoài quốc phòng an ninh- như giáo dục, y tế, vận tải công cộng...cho dân cư; (vi) Bảo vệ các tầng lớp dân cư dễ bị tổn thương, cung cấp cho họ những đảm bảo về mặt xã hội, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; (vii) Bảo vệ môi trường sinh thái; (viii) Tác động vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả; (ix) Dự báo và ngăn ngừa những đổ vỡ của thị trường, trong đó có việc kiểm tra trực tiếp đối với giá cả, tiền lương; (x) Nhà nước sở hữu các công ty nhà nước, nhưng tách biệt quyền sở hữu của Nhà nước với quyền quản lý SXKD của DNNN.

Thứ hai, tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy quản lý nhà nước.

Để đảm bảo thực hiện tốt các chức năng của bộ máy nhà nước trong nền kinh tế thị trường, cần phải giải quyết các vấn đề sau:

(i) Về cơ cấu tổ chức của Chính phủ: Sắp xếp tổ chức bộ máy gọn hơn, hợp lý hơn, trên cơ sở xác định rõ chức năng của Chính phủ, các bộ và chính quyền địa phương các cấp;

(ii) Thực hiện mạnh việc phân cấp trung ương - địa phương, thông qua đó giảm đáng kể những loại công việc không nhất thiết phải do Chính phủ, các bộ trực tiếp quản lý, quyết định, đồng thời tăng cường được hơn nữa tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trên các nhiệm vụ được phân cấp;

(iii) Về chính quyền địa phương: Khẩn trương xây dựng và đưa vào thực hiện quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp, trên cơ sở đó ổn định cơ bản các đơn vị hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Kiện toàn thống nhất hệ thống cơ quan chuyên môn của các cấp chính quyền.

Thứ ba, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa bộ máy quản lý nhà nước.

Việc tin học hóa hoạt động của mọi ngành và điện tử hóa bộ máy quản lý nhà nước cần được coi là một trong những nội dung quan trọng nhất của quá trình hiện đại hóa bộ máy quản lý nhà nước. Với tinh thần này, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp cụ thể:

+ Tiếp tục hiện đại hóa bằng cách đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ thông tin, trước hết là trong một số ngành và một số lĩnh vực trọng điểm như: (1) Ngân hàng, tài chính, (2) Hải quan, thống kê, (3) Nông nghiệp và phát triển nông thôn, (4) Tuyên truyền và phổ biến pháp luật, phổ biến thông tin về văn hóa xã hội, (5) Thương mại (thương mại điện tử).

+ Thực hiện tin học hóa quản lý hành chính của Chính phủ hay nói cách khác là xây dựng một Chính phủ điện tử (E-Government) với việc sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin, Internet, mạng lưới thông tin điện tử từ Chính phủ Trung ương đến các địa phương.

Thứ tư, cùng với việc hoàn thiện bộ máy quản lý, cần xúc tiến mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính theo tinh thần đơn giản nhất, thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp, trong mọi lĩnh vực như: thành lập, giải thể, phá sản doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, chứng nhận đầu tư xây dựng công trình, dự án và nhà ở, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản, vay vốn, giải ngân, mua bán ngoại tệ, xuất nhập khẩu, thủ tục thuế, hải quan, hộ tịch,

hộ chiếu, thị thực, công chứng... Những thủ tục hành chính được xác định là rườm rà, không cần thiết phải được loại bỏ ngay, nhất là các thủ tục liên quan tới đầu tư, vay vốn, cấp phép kinh doanh, xuất nhập khẩu, hải quan...

Thứ năm, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức nhà nước.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức cần thực hiện các biện pháp:

- Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức về các mặt: nội dung chuyên môn, nghiệp vụ hành chính, ngoại ngữ, ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp;

- Đổi mới và hoàn thiện quy chế làm việc với chế độ công vụ rõ ràng, minh bạch; sửa đổi tiêu chuẩn, chức danh công chức và cơ chế đánh giá cán bộ công chức, lấy phẩm chất và chất lượng, hiệu quả công tác là thước đo. Tăng cường thanh tra công vụ kết hợp với lấy ý kiến đánh giá, nhận xét của người dân và doanh nghiệp đối với cán bộ công chức;

- Kiên quyết loại bỏ những cán bộ công chức yếu kém về năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và tính chuyên nghiệp;

- Đổi mới chế độ tiền lương đối với công chức. Lương của cán bộ công chức hành chính phải là nguồn thu nhập chính (nếu không muốn nói là thu nhập duy nhất) để đảm bảo nhu cầu mức sống và đảm bảo tái sản xuất sức lao động cho họ và gia đình của họ.

Lương của cán bộ công chức hành chính phải được trả với mức cao để đủ sức yêu cầu họ toàn tâm toàn ý trong việc thi hành công vụ theo tinh thần “lương cao, nhân tài có năng lực cao, chính quyền càng có hiệu quả quản lý cao”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- Tài liệu kinh điển

- 1- C.Mác và Ph.Ănggen (1995), *Toàn tập*, tập 21, Nxb CTQG, Hà Nội.
- 2- C.Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 23, Nxb CTQG, Hà Nội.
- 3- C.Mác và Ph. Ăngghen (1994) *Toàn tập*, tập 25, phần I, Nxb CTQG, Hà Nội.
- 4- C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 46, Nxb CTQG, Hà Nội.

II- Tài liệu nước ngoài

- 1- GS .TS. V. Andrianốp (2006), “Lạm phát, các loại cơ bản và phương pháp điều tiết”, *Tạp chí Nhà kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 6.
- 2- GS.TS. R. Belôucốp (2007), “Sự hình thành hệ thống phân phối một cách có kế hoạch các nguồn tài chính”, *Tạp chí Nhà kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 5.
- 3- GS.TS.V.Centragốp (2007), “Chính sách tài khoá và vai trò của nó trong việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 5.
- 4- Commons J. Institutional Economics, *Its Place in Political Economy*, N.Y. McMillan, 1934. P.69
- 5- Commons J. Institutional Economics, *Its Place in Political Economy*, P.69.
- 6- Hali Edison, “Chất lượng của các thể chế và thành quả kinh tế, một mối quan hệ chặt chẽ”, *T/C Những vấn đề kinh tế* (Pháp) số 2868.2/2/2005sd.
- 7- EirikG Furnbotn và Rudolf. Richte (2000), *Thể chế và lý thuyết kinh tế, đóng góp của học thuyết thể chế kinh tế mới*, Nxb Đại học Tổng hợp Michigan.
- 8- Furubotn E., Richter R. Institutions and Economic Theory, The Contribution of the New Institutional Economics. Ann Arbor, Mich., University of Michigan Press, 1997. P. 7.

9- TS. E.Gurvích (2006), “Chính sách ngoại hối và chính sách tài khoá trong điều kiện thị trường bên ngoài không ổn định”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 3

10.Hobbs T. Leviathan. Harmondsworth, Penguin Books, 1968 (в рус. пер. см., например, Гоббс Т.Избр. произведения, В 2 т. М., Мысль, 1964. Т.2. С. 85-89)

11.Hohfeld W. N. Some Fundamental Legal Concepts as Applied in the Study of Primitive Law//Yale Law Journal. 1913. Vol. 23. P.16-59; Commons J. The Legal Foundations of Capitalism. N.Y, McMillan, 1924 (repr. - Madison, Wis., University of Wisconsin Press, 1968).

12- Hume D. A Treatise of Human Justice. Oxford, Clarendon Press, 1960 (в рус. пер. см., например, Юм Д. Трактат о человеческой природе. Исследование о принципах морали // Юм Д. Соч., В 2 т. М., Канон, 1995. Т. 2).

13- GS TS. E.Iaxin (2006), “Nhà nước và kinh tế trong thời kỳ hiện đại hoá”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 4

14- GS.TS. C.Lôgvinốp và PGS.TS. E.Paplốpva (2007), “Vấn đề dự đoán và kế hoạch hoá chiến lược”, *Tạp chí Nhà kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 5.

15.Mattews R.The Economics of Institutions and the Sources of Growth//Economic Journal.1986. Vol. 96. P.903 - 910.)

16- TS. Adam McCarty, “Báo cáo kinh tế Việt Nam năm 2006 và triển vọng đến năm 2010” (Vietnam, Economic Update 2006 and Prospects to 2010) tại Diễn đàn kinh tế khu vực 5/1/2006 ở Xinh-ga-po (<http://www.iseas.edu.sg>)

17- V.A.Muscatelli (1996), (chủ biên), *Các thể chế kinh tế và chính trị trong chính sách kinh tế*, Nxb Đại học Tổng hợp Manchester.

18- Soleh M.Nsounli, Miunir Rached vànorbert, “Tốc độ điều chỉnh và trình tự cải cách kinh tế; Những vấn đề và đường lối cho giới hoạch định chính sách” IMF Working paper No 132/2002.

19.Ostrom E. An Agenda for the Study of Institutions//Public Choice. 198. Vol.48. P.3-25.

20- GS TS. O. Pogova (2006), “Chế độ tiền tệ - tín dụng và tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Nhà kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 3.

21- GS.TS. A.Popov (2005), “Các phương pháp kế hoạch và thị trường, “điều kiện kết hợp”, *Tạp chí Nhà kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 10.

22.Schmoller G. Grundriss der Allgemeinen Volkswirtschaftslehre, 2 B d.1. Berlin, Duncker & Humblot, 1923.

23.Schotter A. The Economic Theory of Social Institutions. Cambridge, Cambridge University Press, 1981.

24.Schotter A. The Economic Theory of Social Institutions. Cambridge, Cambridge University Press, 1981. p. 155.

25- TS. C.Siren (2007), “Ảnh hưởng của sự can thiệp của nhà nước và bất bình đẳng xã hội đến tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế*, Mát-xcơ-va, số 5.

26- Tào Thiên Dư (2004), “Quyền tài sản lao động, kinh tế học hiện đại và CNXH thị trường”, *T/C Chủ nghĩa Mác và hiện thực* (Trung Quốc) số 5.

27- Veblen T. Why Is Economics Not an Evolutionary Science // Quarterly Journal of Economics. 1898. Vol. 12. № 4. P. 373 - 397

28- Дюргейм Э. Социология. Ее предмет, метод, предназначение. М., Канон, 1995

III- Tài liệu trong nước

1- TS Đinh Văn Ân - Lê Xuân Bá (2006), *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội

2- TS. Đinh Văn Ân và Võ Trí Thành (2002) (đồng chủ biên), *Thể chế - cải cách thể chế và phát triển, Lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.

3- GS, TS Vũ Đình Bách (2004) *Một số vấn đề kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.

4- TS. Nguyễn Kim Bảo (2002) (chủ biên), *Thế chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có đặc sắc Trung Quốc*”, Nxb KHXH, Hà Nội.

5- Báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 2003 về Phát triển bền vững trong thế giới năng động, thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống, Nxb CTQG, Hà Nội.

6- Bộ Khoa học & công nghệ (2004), *Chương trình khoa học & công nghệ cấp nhà nước 2001-2005, Báo cáo tổng hợp đề tài KX01-06 “Về thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam”*.

7- Bộ Thương mại - Viện Nghiên cứu Thương mại (2004), *Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

8- *Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường, Kinh nghiệm của Trung Quốc và kinh nghiệm của Việt Nam*, Nxb CTQG, H.2003.

9- GS, TS Chu Văn Cấp (2006), (chủ nhiệm đề tài), *Báo cáo tổng quan đề tài khoa học cấp bộ tuyển thầu của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Thể chế KTTT định hướng XHCN, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Hà Nội.

10- PGS.TS. Nguyễn Cúc và PGS.TS. Kim Văn Chính (2006) (đồng chủ biên), *Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

11- PGS.TS. Nguyễn Cúc (2005) (chủ biên), *20 năm đổi mới và hình thành thể chế KTTT định hướng XHCN*, Nxb CTQG, Hà Nội.

12- Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII*, Nxb CTQG, Hà Nội.

13- Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb CTQG, Hà Nội.

14- Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội.

15- Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội.

16- Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

17- Đảng cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.

18- GS, TS Nguyễn Đình Hương (2003), *Hoàn thiện môi trường thể chế phát triển đồng bộ các loại thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và thế giới*, Nxb CTQG, Hà Nội.

19- GS.TS. Nguyễn Đình Hương (2006), “Giải pháp phát triển các loại thị trường ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* số 22 tháng 11.

20- Ths. Nguyễn Việt Hà (2007), “Kinh tế đối ngoại Việt Nam sau gia nhập WTO”, *Tạp chí Ngân hàng* số 18, tháng 9

21- TS. Nguyễn Văn Hậu (2007), “Vận dụng tư tưởng của Lenin về sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước theo tinh thần Đại hội X của Đảng”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 142 tháng 11.

22- TS. Nguyễn Văn Hậu (2007), “Về xu hướng quốc tế hoá hoạt động của ngân hàng”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 16, tháng 8/2007

23- TS. Nguyễn Văn Hậu (2007), “Vai trò quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, tháng 8.

24- TS. Nguyễn Văn Hậu (2006), “Về chính sách kinh tế mới của Lenin và công cuộc đổi mới ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 114, tháng 12.

25- TS. Nguyễn Văn Hậu (2007), “Tìm hiểu quá trình điều tiết chống lạm phát ở Nga”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 11, tháng 6.

26- TS. Nguyễn Văn Hậu (2006), “Mô hình thể chế kinh tế thị trường của Liên bang Nga”, *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, số 26 (117).

27- TS. Nguyễn Văn Hậu (2008), “Tiếp tục hoàn thiện thể chế nhà nước về các chủ thể sản xuất kinh doanh ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 153.

28- TS. Nguyễn Văn Hậu (2007), “Vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin, phát huy vai trò kinh tế của nhà nước hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, tháng 1.

29- TS. Nguyễn Văn Hậu (2008), “Chính sách tiền tệ - tín dụng trong điều kiện toàn cầu hóa tài chính”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, tháng 6.

30- TS. Nguyễn Văn Hậu (2006), “Về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 123 tháng 4.

31- TS. Nguyễn Văn Hậu (2008), “Về triển vọng chuyển sang thực hiện cơ chế lạm phát mục tiêu ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 16.

32- TS. Lê Quốc Hùng (2007), “Về vấn đề hoàn thiện hành lang pháp lý để tăng cường sự tham gia của nhân dân trong quản lý nhà nước và xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*, số 778, tháng 8.

33- Nguyễn Hoài, “Thấy gì qua việc Ngân hàng Nhà nước mua 7 tỷ USD”, <http://vietbao.vn>.

34- Học Viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2004), Kỷ yếu hội thảo khoa học, *Xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam*,

35- GS, TS Hoàng Ngọc Hòa (2007) (chủ biên), *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN*, Nxb CTQG, Hà Nội.

36- Tuấn Khánh, “Lạm phát mục tiêu là cam kết thiêng liêng nhất”; *Báo Đầu tư điện tử*, <http://www.vir.com.vn/Client/Dautu/dautu.asp>.

37- TSKH. Đặng Thị Hiếu Lát (2007), “Phát triển thị trường nội địa phù hợp với các định chế WTO”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, tháng 8.

38- Võ Đại Lực (2003), *Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Tài liệu tham khảo cho Ban Nghiên cứu của Thủ tướng, Hà Nội.

39- Võ Đại Lực (2003) (chủ biên), *Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - Thời cơ và thách thức*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

40- Võ Đại Lộc (2006) (chủ biên), *Trung Quốc sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - Thời cơ và thách thức*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

41- PGS.TS. Đặng Thị Loan, GS.TSKH. Lê Du Phong và PGS.TS. Hoàng Văn Hoa (2006) (đồng chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986 - 2006) thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

42- Phương Loan (2008), “Việt Nam đang nhập khẩu lạm phát”, <http://www.vietnamnet.vn/kinhte>.

43- TS. Trần Văn Ngọc (2004), “Những thay đổi trên lĩnh vực phân phối ở nước ta khi chuyển sang kinh tế thị trường”; Thông tin những vấn đề kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khoa Kinh tế chính trị, số 1/6-2004 tr15.

44- GS.TS Nguyễn Công Nghiệp (2006), (chủ biên), *Phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb CTGC, Hà Nội.

45- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*

46- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Thương mại*

47- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Đất đai*

48- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Hợp tác xã*

49- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

50- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Luật Các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng*

51- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Luật Cạnh tranh*

52- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Luật Phá sản doanh nghiệp*

53- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Doanh nghiệp*

54- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2006), *Luật Kinh doanh bất động sản*

55- GS.TSKH Lương Xuân Quỳ (2006) (chủ biên), *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb LLCT, Hà Nội.

56- ThS. Phan Đăng Quyết (2005), “Kinh tế thị trường và công bằng trong phân phối thu nhập”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số 8/2005.

57- PGS.TS. Tô Huy Rứa, GS.TS. Hoàng Chí Bảo, PGS. TS. Trần Khắc Việt và PGS. TS. Lê Ngọc Tòng (2006) (đồng chủ biên), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, Nxb CTQG, Hà Nội.

58- Đặng Kim Sơn (2004), *Ba cơ chế thị trường, nhà nước và cộng đồng*, Nxb CTQG, Hà Nội.

59- Đỗ Tiến Sâm (2005), *Trung Quốc gia nhập WTO. Kinh nghiệm với Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

60- *Tạp chí Báo cáo viên*, số 1 / 2008, tr. 22-23

61- *Tạp chí Người đại biểu nhân dân*, Số 18/01/2008

62- Phạm Quốc Thái (2005), “Cải cách Chính phủ sau gia nhập WTO”, *Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc*.

63- Thời báo Kinh tế Việt Nam, *Kinh tế Việt Nam 2007- 2008*

64- GS.TS. Nguyễn Văn Thường và GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (2006) (đồng chủ biên), *Kinh tế Việt Nam năm 2005 trước ngưỡng cửa của Tổ chức Thương mại Thế giới*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

65- Nguyễn Tiệp (2007), “Chính sách tiền lương trong doanh nghiệp và cơ chế thỏa thuận về tiền lương”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 344.

66- TS. Lê Xuân Trình, TS. Lê Xuân Sang (2007), (Đồng chủ biên), *Điều chỉnh chính sách thuế và trợ cấp sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và định hướng cho Việt Nam*, Nxb Tài chính.

67- Trung tâm thông tin kinh tế - xã hội quốc gia (9/2005), *Phân tích khả năng đạt tăng trưởng cao của nền kinh tế Việt Nam*.

68- Đoàn Văn Trường (2006), “Cần có tư duy mới về quyền sở hữu trí tuệ sau khi là thành viên của WTO”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, tháng 12 (số 404).

69- *Từ diễn đàn Siaton - Toàn cầu hoá và Tổ chức thương mại Thế giới (WTO)*, Sách tham khảo, Nxb CTQG, Hà Nội, 2000. tr.20

70- *Văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam* (2006), Nxb Lao động-Xã hội, Hà Nội.

71- Viện Khoa học tài chính (2006), *Báo cáo kết quả nghiên cứu và đề xuất chính sách “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế thị trường tài chính Việt Nam”* (2006).

72- Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2003), *Chính sách phát triển kinh tế, kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*, các tập I, II III, Nxb GTVT, Hà Nội.

73- Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2006), *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

74- Viện Quản lý kinh tế trung ương, *Bản tin thị trường và phát triển số 12*, tháng 1/2007.

75- PGS.TS Ngô Doãn Vịnh (2005), *Bàn về phát triển kinh tế*, Nxb CTQG, Hà Nội.

76- Hải Yến, “10 năm sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á - Nỗi lo vẫn còn đó”, <http://vietbao.vn>.

77- <http://cema.gov.vn>

78- <http://www.caicachhanhchinh.gov.vn>

79- <http://www.gso.gov.vn>

80- <http://www.thesaigontimes.vn>

81- <http://www.tiasang.com.vn>

82- <http://www.vietbao.vn>.

83- <http://www.vir.com.vn>

84- <http://www.vnexpress.net>

85- <http://www.vtc.vn>

86- <http://www.vca.org.vn>.

87. [ttp://www.study.com.ru/materials/economics/economics.htm](http://www.study.com.ru/materials/economics/economics.htm)